

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC



PHẠM QUANG DŨNG

QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG  
THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC  
TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

HÀ NỘI - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC



PHẠM QUANG DŨNG

QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG  
THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC  
TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Chuyên ngành: Quản lý giáo dục

Mã số: 9.14.01.14

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. TRẦN THỊ TUYẾT OANH  
2. TS. TRỊNH VĂN CƯỜNG

Hà Nội - 2024

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu thể hiện trong luận án là trung thực và chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

**Tác giả luận án**

**Phạm Quang Dũng**

## LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu sinh xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới **PGS.TS. Trần Thị Tuyết Oanh và TS. Trịnh Văn Cường** đã hướng dẫn tận tình, giúp đỡ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Nghiên cứu sinh trân trọng cảm ơn quý thầy, cô Học viện Quản lý giáo dục đã quan tâm, tạo điều kiện tốt nhất để nghiên cứu sinh được học tập, nghiên cứu và bảo vệ luận án. Trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên các trường đại học: Đại học Công nghệ GTVT, Đại học GTVT TPHCM, Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Điện Lực, Đại học Thủ Đô Hà Nội, ... đã nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ nghiên cứu sinh trong quá trình khảo sát thực tiễn quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại trường.

Xin gửi những tình cảm và lời cảm ơn chân thành tới bạn bè, đồng nghiệp, người thân và gia đình đã luôn ở bên, giúp sức, động viên, cổ vũ để nghiên cứu sinh hoàn thành Luận án này.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**Nghiên cứu sinh**

**Phạm Quang Dũng**

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đủ
CBQL	Cán bộ quản lý
CTĐT	Chương trình đào tạo
CNTT	Công nghệ thông tin
TCNL	Tiếp cận năng lực
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐT	Đào tạo
GD	Giáo dục
GD &ĐT	Giáo dục và đào tạo
GV	Giảng viên
SV	Sinh viên
QLCCU	Quản lý chuỗi cung ứng

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	iii
MỤC LỤC.....	iv
DANH MỤC HÌNH ẢNH .....	viii
DANH MỤC BẢNG.....	ix
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC.....</b>	<b>12</b>
<b>1.1. Tổng quan nghiên cứu.....</b>	<b>12</b>
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về đào tạo theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học.....	12
1.1.2. Các nghiên cứu về quản lý đào tạo theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học.....	16
1.1.3. Nhận xét chung về các hướng nghiên cứu liên quan đến luận án và vấn đề luận án sẽ tập trung giải quyết .....	20
<b>1.2. Các khái niệm cơ bản của đề tài.....</b>	<b>22</b>
1.2.1. Tiếp cận năng lực .....	22
1.2.2. Đào tạo theo tiếp cận năng lực .....	24
1.2.3. Quản lý đào tạo theo tiếp cận năng lực .....	26
1.2.4. Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	28
<b>1.3. Đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực.....</b>	<b>31</b>
1.3.1. Đặc trưng đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	31
1.3.2. Yêu cầu đối với đào tạo theo tiếp cận năng lực .....	35
1.3.3. Năng lực dùng cho đào tạo sinh viên trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực.....	36
1.3.4. Đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực dựa vào lý thuyết quá trình đào tạo.....	44
<b>1.4. Quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực.....</b>	<b>53</b>
1.4.1. Phân cấp trong quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	53

1.4.2. Nội dung quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực.....	57
<b>1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học theo tiếp cận năng lực.....</b>	<b>70</b>
<b>Kết luận Chương 1 .....</b>	<b>73</b>
<b>CHƯƠNG 2. CƠ SỞ THỰC TIỄN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM.....</b>	<b>74</b>
<b>2.1. Kinh nghiệm quốc tế.....</b>	<b>74</b>
2.1.1. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU .....	74
2.1.2. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam .....	79
<b>2.2. Khái quát về hệ thống đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học Việt Nam.....</b>	<b>80</b>
<b>2.3. Giới thiệu về khảo sát thực trạng.....</b>	<b>84</b>
2.3.1. Mục đích khảo sát.....	84
2.3.2. Đối tượng khảo sát .....	85
2.3.3. Nội dung khảo sát.....	87
2.3.4. Phương pháp, công cụ khảo sát.....	88
2.3.5. Cách xử lý kết quả khảo sát.....	88
<b>2.4. Thực trạng đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học Việt Nam .....</b>	<b>90</b>
2.4.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	90
2.4.2. Thực trạng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	92
2.4.3. Thực trạng hoạt động dạy của giảng viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	95
2.4.4. Thực trạng hoạt động học tập của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	97
2.4.5. Thực trạng đánh giá kết quả học tập của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.....	99
2.4.6. Thực trạng cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ cho đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	101

2.4.7. Đánh giá chung thực trạng đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam .....	104
<b>2.5. Thực trạng quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học ở Việt Nam .....</b>	<b>106</b>
2.5.1. Thực trạng quản lý hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học Việt Nam.....	106
2.5.2. Thực trạng quản lý phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	108
2.5.3. Thực trạng quản lý hoạt động giảng dạy của giảng viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	110
2.5.4. Thực trạng quản lý hoạt động học tập của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.....	112
2.5.5. Thực trạng quản lý hoạt động kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	115
2.5.6. Thực trạng quản lý cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ cho đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.....	116
2.5.7. Thực trạng quản lý hoạt động đánh giá kết quả quá trình đào tạo và triển khai các hoạt động sau khóa đào tạo.....	121
<b>2.6. Thực trạng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học Việt Nam .....</b>	<b>127</b>
<b>2.7. Đánh giá chung về thực trạng quản lý đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học ở Việt Nam .....</b>	<b>129</b>
2.7.1. Những mặt đạt được .....	129
2.7.2. Những mặt hạn chế.....	131
2.7.3. Nguyên nhân của các hạn chế .....	132
<b>Kết luận Chương 2 .....</b>	<b>134</b>
<b>CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM .....</b>	<b>135</b>
<b>3.1. Nguyên tắc đề xuất giải pháp.....</b>	<b>135</b>
3.1.1. Đảm bảo tính mục tiêu đào tạo.....	135
3.1.2. Đảm bảo tính hệ thống .....	135



3.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính đồng bộ.....	136
3.1.4. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển .....	136
3.1.5. Đảm bảo tính hiệu quả.....	137
3.1.6. Đảm bảo tính khả thi .....	138
<b>3.2. Các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học Việt Nam .....</b>	<b>138</b>
3.2.1. Tổ chức xây dựng khung năng lực của sinh viên trong đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.....	138
3.2.2. Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo hướng phát triển năng lực người học.....	153
3.2.3. Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học.....	157
3.2.4. Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	161
3.2.5. Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của sinh viên.....	165
3.2.6. Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi sau tốt nghiệp của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng .....	168
<b>3.3. Môi quan hệ giữa các giải pháp và tính cấp thiết, tính khả thi của các giải pháp .....</b>	<b>172</b>
3.3.1. Môi quan hệ giữa các giải pháp.....	172
3.3.2. Đánh giá về tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp .....	175
<b>3.4. Thử nghiệm giải pháp .....</b>	<b>182</b>
3.4.1. Khái quát về thử nghiệm .....	182
3.4.2. Đánh giá kết quả thử nghiệm .....	183
<b>Kết luận Chương 3 .....</b>	<b>193</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ .....</b>	<b>194</b>
1. Kết luận.....	194
2. Khuyến nghị.....	195
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>199</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ .....</b>	<b>208</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1.	Mô hình tổng thể quá trình đào tạo .....	44
Hình 2.1.	Trình độ nhân lực ngành Logistics và QLCCU và các ngành gần tại các doanh nghiệp hiện nay .....	82
Hình 2.2.	Đánh giá của cơ sở đào tạo và của doanh nghiệp đối với nhân lực ngành Logistics và QLCCU và các ngành gần .....	83
Hình 3.1.	Sơ đồ mối quan hệ giữa các giải pháp Quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.....	174
Hình 3.2.	Sơ đồ so sánh mức độ cấp thiết và mức độ khả thi của các giải pháp ..	181

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1.	Các trường đại học nghiên cứu thực trạng .....	86
Bảng 2.2.	Bảng thang đo các mức độ đánh giá .....	90
Bảng 2.3.	Ý kiến đánh giá thực trạng thực hiện mục tiêu đào tạo.....	91
Bảng 2.4.	Ý kiến đánh giá thực trạng CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU .....	93
Bảng 2.5.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện hoạt động dạy của GV ngành Logistics và QLCCU .....	96
Bảng 2.6.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện hoạt động học tập của SV ngành Logistics và QLCCU .....	98
Bảng 2.7.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV ngành Logistics và QLCCU .....	100
Bảng 2.8.	Ý kiến đánh giá thực trạng hạ tầng CNTT phục vụ cho đào tạo ngành Logistics và QLCCU .....	102
Bảng 2.9.	Ý kiến đánh giá thực trạng hệ thống học liệu đối với các hoạt động dạy học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL .....	103
Bảng 2.10.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện quản lý hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo ngành Logistics và QLCCU .....	107
Bảng 2.11.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện quản lý phát triển CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU .....	109
Bảng 2.12.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ quản lý hoạt động giảng dạy của GV ngành Logistics và QLCCU.....	111
Bảng 2.13.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ quản lý hoạt động học tập của SV ngành Logistics và QLCCU .....	113
Bảng 2.14.	Ý kiến đánh giá thực trạng quản lý hoạt động kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của SV ngành Logistics và QLCCU .....	115
Bảng 2.15.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện quản lý CSVC phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU .....	118
Bảng 2.16.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện quản lý hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU .....	119

Bảng 2.17.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện quản lý học liệu phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU .....	120
Bảng 2.18.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ quản lý đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp của SV ngành Logistics và QLCCU .....	122
Bảng 2.19.	Ý kiến đánh giá thực trạng quản lý thông tin về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành Logistics và QLCCU .....	124
Bảng 2.20.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ quản lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực ngành Logistics và QLCCU .....	126
Bảng 2.21.	Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU .....	128
Bảng 3.1.	Khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU.....	141
Bảng 3.2.	Thang trình độ năng lực .....	152
Bảng 3.3.	Tổng hợp ý kiến đánh giá về tính cấp thiết của các giải pháp .....	177
Bảng 3.4.	Tổng hợp ý kiến đánh giá về tính khả thi của các giải pháp .....	179
Bảng 3.5.	Hệ số thứ bậc giữa tính cấp thiết và tính khả thi.....	180
Bảng 3.6.	Bảng so sánh điểm TBCTL của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng Đợt 1 trước khi thực tập .....	184
Bảng 3.7.	Bảng so sánh điểm TBCTL của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng Đợt 2 trước khi thực tập .....	184
Bảng 3.8.	Bảng so sánh trong cách thức triển khai của nhóm thử nghiệm và đối chứng.....	186
Bảng 3.9.	Bảng so sánh Điểm TBC học phần của nhóm thử nghiệm và đối chứng Đợt 1 sau thử nghiệm .....	187
Bảng 3.10.	Bảng so sánh Điểm TBC học phần của nhóm thử nghiệm và đối chứng Đợt 2 sau thử nghiệm .....	187
Bảng 3.11.	Ý kiến đánh giá năng lực của SV nhóm thử nghiệm sau thực tập ....	188
Bảng 3.12.	Ý kiến đánh giá về hiệu quả của cơ chế phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hướng dẫn SV thực tập.....	192

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu

Đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL đóng vai trò cốt lõi trong việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tiếp cận này không chỉ nhấn mạnh vào việc truyền đạt kiến thức lý luận, mà còn tập trung vào việc phát triển kỹ năng thực hành, giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo, từ đó hỗ trợ SV thích nghi nhanh chóng với môi trường làm việc thực tế. Sự phát triển của ngành Logistics và QLCCU trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế yêu cầu một nguồn nhân lực có kiến thức sâu rộng và kỹ năng thực hành mạnh mẽ. Điều này đặt ra nhu cầu cao đối với các CTĐT ở bậc đại học, yêu cầu không chỉ cung cấp kiến thức cập nhật mà còn phải đảm bảo SV có khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn. Do đó, việc tích hợp các phương pháp giáo dục hiện đại như học tập dựa trên dự án, thực hành, thực tập, hợp tác với doanh nghiệp và sử dụng CNTT là các yếu tố then chốt trong việc phát triển năng lực của SV. Hơn nữa, việc đào tạo theo TCNL còn hỗ trợ SV phát triển kỹ năng mềm, như làm việc nhóm, giao tiếp,... điều này không chỉ giúp tăng cường kỹ năng cho SV mà còn quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của các tổ chức trong thời đại toàn cầu hóa. Sự linh hoạt và khả năng thích ứng của nguồn nhân lực đào tạo theo TCNL là yếu tố quyết định trong việc đáp ứng các thách thức của môi trường kinh doanh đang không ngừng thay đổi.

Trong quá trình hội nhập kinh tế toàn diện, lĩnh vực Logistics và QLCCU đang ngày càng chiếm ưu thế, đóng vai trò chủ chốt trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Ngành Logistics và QLCCU ngày càng trở nên quan trọng, tạo nên một hệ thống vận hành liền mạch cho thị trường toàn cầu. Mặc dù là một ngành mới nhưng đang phát triển nhanh chóng, với sự hỗ trợ từ các chính sách ưu đãi của chính phủ và lợi thế vị trí địa lý chiến lược. Trong quá trình này, các trường đại học và các tổ chức đào tạo chuyên nghiệp sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân

lực để phù hợp với xu hướng và nhu cầu thị trường hiện nay. Quyết định số 1841/QĐ-BGTVT, ký ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, công bố Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ, nỗ lực tăng cường việc đào tạo ngành Logistics ở các cấp đại học, nghề và các hình thức tổ chức đào tạo khác đã trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu. Mục tiêu này nhằm cải thiện nhận thức và chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của xã hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó đưa ra 06 mục tiêu và 60 nhiệm vụ chi tiết cùng với hàng loạt giải pháp toàn diện hướng đến vượt lên trên những khó khăn, thách thức đạt đến mức độ tiên tiến so với khu vực và thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của quốc gia [14].

Quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học sẽ tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng trình độ cao cho lĩnh vực này. Ngành Logistics và QLCCU giúp SV sau khi tốt nghiệp không chỉ là những người biết quản lý mà còn là những chuyên gia kỹ thuật và có khả năng kinh doanh, đó là sự kết hợp giữa ba lĩnh vực quan trọng: quản lý, kỹ thuật và kinh doanh. Điều này đòi hỏi SV không chỉ có kiến thức vững về quản lý và kỹ thuật mà còn phải hiểu biết về các phương pháp kinh doanh và ứng dụng vào các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực QLCCU. Giúp SV trở thành những nhà quản lý linh hoạt và đa năng, có khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng của mình vào nhiều lĩnh vực và tình huống khác nhau trong thực tế công việc. Do đó đòi hỏi các trường cần tập trung nâng cao chất lượng đào tạo. Xây dựng, phát triển CTĐT cần phải dựa trên sự phân tích kỹ lưỡng về nhu cầu thực tế của thị trường lao động và xu hướng phát triển toàn cầu của ngành. Điều này đòi hỏi việc tích hợp các kiến thức lý thuyết cập nhật và kỹ năng thực hành chuyên sâu, nhằm trang bị cho SV những công cụ cần thiết để SV có thể nhanh chóng thích nghi và phát triển trong môi trường làm việc hiện đại và đa dạng. Mối quan hệ chặt chẽ giữa các trường đại học và doanh nghiệp trong ngành cũng là yếu tố then chốt để đảm bảo tính thực tiễn của

CTĐT. Sự hợp tác này không chỉ mang lại cơ hội thực tập và học hỏi từ thực tiễn cho SV, mà còn giúp CTĐT phản ánh chính xác nhu cầu và thách thức của ngành. Bên cạnh đó, việc áp dụng công nghệ và phương pháp giảng dạy mới nhất là cần thiết đảm bảo SV được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết đối với ngành đang thích nghi theo sự thay đổi cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Sự phát triển chóng mặt trong CNTT và tự động hóa đã thay đổi cách thức hoạt động của ngành Logistics và nội dung này cần được phản ánh trong nội dung giảng dạy. Đánh giá và cải tiến liên tục cũng là một phần quan trọng của quản lý đào tạo. Điều này bao gồm việc đánh giá chất lượng đào tạo dựa trên kết quả học tập của SV và phản hồi từ các bên liên quan, nhằm đảm bảo CTĐT liên tục được cập nhật và cải thiện. Hoạt động phát triển năng lực của GV cũng cần được chú trọng, đảm bảo rằng SV có kiến thức và kỹ năng cần thiết để truyền đạt hiệu quả và hỗ trợ SV trong quá trình học tập.

Tuy nhiên, việc quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học hiện tại vẫn còn một số hạn chế, bao gồm việc tập trung quá mức vào số lượng, dẫn đến việc những người được đào tạo chưa đủ kiến thức, kỹ năng và tư duy để hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực Logistics và QLCCU: CTĐT lạc hậu, thiếu cập nhật với xu hướng mới nhất của ngành, quá trình đánh giá và cải tiến CTĐT thiếu hệ thống và không thường xuyên, làm giảm khả năng đáp ứng nhanh chóng với nhu cầu của thị trường; liên kết với doanh nghiệp còn yếu làm giảm cơ hội thực tập và áp dụng kiến thức vào thực tiễn cho SV; hạn chế trong việc tích hợp công nghệ và phương pháp giảng dạy hiện đại; phát triển năng lực GV chưa được chú trọng. Điều này đã dẫn đến sự phân kỳ ngày càng rõ rệt giữa cung và cầu về nguồn nhân lực Logistics và QLCCU trên thị trường, đặc biệt là trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại các trường đại học.

Do đó tác giả chọn đề tài ***“Quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam”*** để nghiên cứu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trình độ đại học cho ngành

Logistics và QLCCU đồng thời đáp ứng được nguồn nhân lực theo TCNL cho thị trường lao động trong bối cảnh nền kinh tế xã hội phát triển hiện nay.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL, luận án đề xuất các giải pháp quản lý cấp thiết, khả thi phù hợp với ngành đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam hiện nay.

## **3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu**

### **3.1. Khách thể nghiên cứu**

Hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU ở các trường đại học.

### **3.2. Đối tượng nghiên cứu**

Quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

## **4. Câu hỏi nghiên cứu**

4.1. Đào tạo và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam được xác định dựa trên cơ sở lý luận nào?

4.2. Hiện nay quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam có những bất cập gì? Nguyên nhân của những bất cập trong quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam?

4.3. Giải pháp quản lý nào sẽ khắc phục được những bất cập, hạn chế đó để nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam?

## **5. Giả thuyết khoa học**

Hiện nay đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU đang được nhiều trường đại học triển khai đào tạo với quy mô ngày càng tăng về số



lượng. Tuy nhiên quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU đang tồn tại một số hạn chế trong đó năng lực dùng trong đào tạo ngành Logistics và QLCCU chưa được quan tâm đầy đủ. Nếu đề xuất và thực hiện đồng bộ các giải pháp, tập trung vào: chỉ đạo điều chỉnh CTĐT theo hướng phát triển năng lực người học, xây dựng khung năng lực của SV tốt nghiệp, tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ GV về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học. Đồng thời, chú trọng tới hoạt động thực tập tốt nghiệp và lấy thông tin phản hồi sau tốt nghiệp của SV thì sẽ nâng cao được chất lượng và hiệu quả đào tạo ngành Logistics và QLCCU.

## **6. Nhiệm vụ nghiên cứu**

6.1. Xây dựng cơ sở lý luận về quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL.

6.2. Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

6.3. Đề xuất các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

6.4. Tổ chức khảo nghiệm mức độ cấp thiết và khả thi của các giải pháp đề xuất và thử nghiệm giải pháp.

## **7. Giới hạn và phạm vi nghiên cứu**

- Đề tài luận án tập trung nghiên cứu quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU dựa trên tiếp cận quản lý theo quá trình và đề xuất các giải pháp của trường đại học trong quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

- Địa bàn nghiên cứu khảo sát thực trạng được thực hiện tại 05 trường đại học Việt Nam có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.

- Đối tượng khảo sát: CBQL, GV, SV, SV tốt nghiệp của các trường đại học được khảo sát và nhà tuyển dụng.

## **8. Luận điểm bảo vệ**

8.1. Đào tạo theo TCNL là xu hướng đào tạo trên thế giới và cũng là yêu

cầu đặt ra cho GD&ĐT ở Việt Nam. Xây dựng lý thuyết về quản lý đào tạo đại học ngành Logistics và QLCCU cần dựa trên lý thuyết về đào tạo theo TCNL, dựa vào đặc trưng của đào tạo đại học ngành Logistics và QLCCU để đảm bảo cho nguồn nhân lực được đào tạo đáp ứng yêu cầu của ngành Logistics và QLCCU.

8.2. Vận dụng các thành tố của mô hình quản lý theo quá trình vào quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU là phù hợp để thực hiện quản lý đào tạo theo TCNL đối với ngành Logistics và QLCCU nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam.

8.3. Các giải pháp quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL cần tập trung xác định được khung năng lực cần phát triển cho SV trong quá trình đào tạo và các biện pháp quản lý tác động vào các thành tố được coi là đang bất cập trong từng khâu của quá trình đào tạo để đảm bảo cho sản phẩm đào tạo có đủ năng lực với yêu cầu nhân lực của ngành Logistics và QLCCU.

## **9. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu sau để thực hiện nghiên cứu:

### **9.1. Các tiếp cận nghiên cứu**

#### *9.1.1. Tiếp cận hệ thống*

Quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL ở các trường đại học Việt Nam bao gồm các thành tố có mối liên hệ và quan hệ với nhau. Nếu một thành tố trong cấu trúc hệ thống không hiệu quả thì cả hệ thống cũng không thể có kết quả. Luận án sử dụng tiếp cận hệ thống trong việc phân tích đánh giá các khâu của quá trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam, xem xét mối quan hệ giữa các khâu đó để tạo ra một chỉnh thể thống nhất của quá trình đào tạo; đồng thời xem xét các tác động quản lý đến các khâu của quá trình đào tạo

nhằm tạo ra chất lượng đào tạo.

#### *9.1.2. Tiếp cận năng lực*

Nghiên cứu quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU ở các trường đại học phải dựa trên quan điểm phát triển năng lực cho người học. TCNL để xác định khung năng lực cho người học cần có. Đây là cơ sở lí luận để xác định rõ các năng lực chung và năng lực đặc thù của từng người học. Do đó, các biện pháp đề xuất thực hiện trong quản lý đào tạo không chỉ nhằm đảm bảo chất lượng đầu ra mà quan trọng nhất là thực hiện được mục tiêu phát triển toàn diện các phẩm chất, nhân cách, rèn luyện kỹ năng vận dụng tri thức trong thực tiễn nhằm chuẩn bị cho người học năng lực giải quyết các tình huống của thực tiễn và các yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

#### *9.1.3. Tiếp cận quá trình*

Hoạt động đào tạo nói chung và quản lý đào tạo nói riêng là một hệ thống với các thành phần cấu trúc chặt chẽ và được thực hiện theo một quy trình nhất định. Tiếp cận quá trình là việc xem xét các thành phần để nhận biết thứ tự và mối quan hệ tương hỗ giữa chúng. Từ đó tiếp cận quá trình trong nghiên cứu quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt nam là việc xác định rõ các thành tố của quá trình đào tạo (từ khởi đầu đến khi kết thúc) để tìm cách quản lý sự vận hành của các thành tố đó.

#### *9.1.4. Tiếp cận chức năng quản lý*

Luận án sử dụng tiếp cận chức năng quản lý để nghiên cứu chức năng của Hiệu trưởng và của các chủ thể quản lý khác trong đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam nhằm xác định đúng các công việc họ phải làm trong quản lý đào tạo thông qua việc thực hiện tốt các chức năng của quản lý giáo dục (lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá), cũng như các yêu cầu thực hiện trong điều kiện bối cảnh đổi mới giáo dục, làm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng cũng như đề xuất kế hoạch, giải pháp cải thiện chất lượng thực hiện các công việc.

#### *9.1.5. Tiếp cận chuẩn đầu ra*

Mục tiêu cuối cùng của quá trình đào tạo theo TCNL là đạt được chuẩn đầu ra đã xác định. Việc đào tạo trong lĩnh vực Logistics và QLCCU cần phải thay đổi hướng tiếp cận từ việc tập trung vào nội dung sang việc tập trung vào mục tiêu, với mục đích chính là phát triển kỹ năng cần thiết cho SV. Như vậy, sau khi hoàn thành khóa đào tạo, SV sẽ có khả năng thực hiện các nhiệm vụ tại vị trí công việc của mình một cách chuyên nghiệp và dễ dàng tìm kiếm cơ hội việc làm.

### **9.2. Các phương pháp nghiên cứu**

Luận án sẽ sử dụng chủ yếu các phương pháp nghiên cứu sau để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra:

#### *9.2.1 Các phương pháp nghiên cứu lí luận*

Nghiên cứu các công trình khoa học về đào tạo, quản lý đào tạo và các tài liệu khoa học khác có liên quan đến nội dung nghiên cứu đề tài.

Nghiên cứu các văn bản về quan điểm, chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành về phát triển ngành Logistics và QLCCU; nghiên cứu Điều lệ, văn bản quy phạm về GD đào tạo, quy chế đào tạo có liên quan đến đề tài..

Đọc, hệ thống hóa, phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát hóa và vận dụng vào việc xây dựng cơ sở lý luận của luận án.

#### *9.2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn*

##### *\* Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi:*

Mục tiêu của phương pháp nhằm thu thập số liệu thực trạng mang tính định lượng trên diện rộng để đưa ra bức tranh toàn cảnh về thực trạng quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học thuộc phạm vi khảo sát.

Nội dung phương pháp: Xây dựng các bảng điều tra phù hợp với nội dung đề tài luận án, thống kê, phân tích các dữ liệu để có những nhận xét, đánh giá chính xác về đào tạo và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành

Logistics và QLCCU, đánh giá tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp đề xuất. Các phiếu hỏi được thiết kế với các câu hỏi nhiều lựa chọn về các mức độ thực hiện hay mức độ phù hợp/ cần thiết của các nội dung để người được hỏi sẽ lựa chọn phương án thích hợp để trả lời. Mỗi mức độ được gán với một điểm số tương ứng. Kết quả sẽ được tính bằng điểm trung bình và định khoảng để xác định mức độ đánh giá chung.

Phiếu khảo sát dành cho các đối tượng: CBQL nhà trường, GV, SV, SV tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động.

Nội dung phiếu khảo sát bao quát các vấn đề về thực trạng đào tạo, thực trạng quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.

Sử dụng bảng được xây dựng điều tra dành cho các nhóm đối tượng (CBQL nhà trường, GV, SV, SV tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động) để tìm hiểu về thực trạng quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường được khảo sát.

*\* Phương pháp quan sát:*

Mục tiêu của phương pháp là thu thập các tư liệu bổ sung cho các phương pháp khác để đưa ra những nhận xét đánh giá về thực trạng.

Nội dung phương pháp: Quan sát CSVC thực tế của các trường (khuôn viên, cảnh quan, ...); quan sát từ website, Fanpage giới thiệu các cơ sở đào tạo, ngành nghề; quan sát việc thực hiện các khâu trong các quy trình đào tạo: tổ chức lớp học, tổ chức hoạt động công tác SV...

*\* Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động:*

Mục tiêu của phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động nhằm thu thập các minh chứng xác thực về thực trạng để có thể đưa ra các nhận xét, kết luận xác thực về vấn đề nghiên cứu.

Nghiên cứu các sản phẩm của hoạt động đào tạo và hoạt động quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.

Các sản phẩm được nghiên cứu gồm CTĐT, Đề cương chi tiết các học

phần, giáo trình, bài giảng trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, kế hoạch đào tạo, đề án tuyển sinh, các quy định về đào tạo của các trường đại học, ba công khai, ...

*\* Phương pháp thử nghiệm:*

Tiến hành thử nghiệm một phần của 01 giải pháp đề xuất để minh chứng cho tính cấp thiết, khả thi, tính thực tiễn của giải pháp và tính đúng đắn của giả thuyết khoa học được đề ra.

*\* Phương pháp chuyên gia:*

Thông qua hình thức trực tiếp hoặc bằng phiếu hỏi thăm dò ý kiến các nhà khoa học trong lĩnh vực quản lý giáo dục; chuyên gia, CBQL ở Bộ ngành liên quan; lãnh đạo, CBQL các trường đại học đào tạo ngành Logistics và QLCCU; lãnh đạo quản lý các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Logistics về tính thực tiễn và tính khả thi của các giải pháp được đề xuất.

### 9.2.3. Phương pháp thống kê toán học

Mục tiêu của phương pháp nhằm xử lý và phân tích các số liệu, thông tin đã thu thập được phục vụ cho việc đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.

Nội dung của phương pháp: Phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học, sử dụng các phương pháp thống kê để xử lý phân tích số liệu, thông qua phần mềm thống kê SPSS để tìm ra những đặc điểm của dãy số liệu, các quy luật và các kết quả nhằm phân tích và đánh giá một cách chính xác, khoa học và khách quan thực trạng quản lý của trường, các ý kiến đánh giá kết quả cũng như áp dụng phương pháp này cho nhiều mục đích khác của luận án.

## 10. Đóng góp mới của luận án

### 10.1. Về lý luận

Luận án bổ sung, luận giải làm sâu sắc hơn cơ sở lý luận về đào tạo và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam. Chỉ ra và phân tích được các đặc trưng của đào tạo ngành Logistics và QLCCU, xác định được các yêu cầu đối với đào tạo

ngành Logistics và QLCCU theo TCNL, hoàn thiện khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL đồng thời xác định các nội dung của quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL dựa trên các khâu của quá trình đào tạo.

## **10.2. Về thực tiễn**

Luận án đã đánh giá được thực trạng đào tạo và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam. Nhận diện được những điểm mạnh, hạn chế, nguyên nhân hạn chế bất cập trong quản lý đào tạo, làm căn cứ cho việc đề xuất giải pháp trong quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL. Đề xuất được các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL giúp cho các nhà quản lý giáo dục có cơ sở xây dựng giải pháp chiến lược cho các trường đại học có đào tạo ngành Logistics và QLCCU trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

## **11. Cấu trúc luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Khuyến nghị, Danh mục tài liệu tham khảo và các Phụ lục, luận án được trình bày trong 03 Chương:

**Chương 1.** Cơ sở lý luận về quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL.

**Chương 2.** Cơ sở thực tiễn quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

**Chương 3.** Giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC

### 1.1. Tổng quan nghiên cứu

#### 1.1.1. Các công trình nghiên cứu về đào tạo theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học

Nhiều chủ đề liên quan đến việc đào tạo theo TCNL đã nhận được sự quan tâm của nhiều tác giả trên toàn thế giới với nhiều công trình nghiên cứu nổi bật.

Với công trình “*Handbook for developing competency- based training programs*” (*Sổ tay xây dựng CTĐT dựa trên năng lực*), tác giả William E.Blank (1982) đưa ra những gợi ý làm thế nào để phát triển chương trình dựa theo năng lực, bao gồm: Mô tả chuẩn đầu ra, xác định mục tiêu của chương trình là hướng vào việc học của người học là chính, chương trình được cá nhân hóa để mỗi cá nhân có thể tìm hiểu nhận thức vấn đề và đề xuất cách giải quyết, đồng thời có thể tự đánh giá được mức độ đạt được của bản thân so với mục tiêu chương trình [86]. Công trình đã cung cấp cái nhìn chi tiết về cách tiếp cận và xây dựng CTĐT hiệu quả dựa trên năng lực, giúp người học phát triển được những kiến thức cần thiết trong quá trình học tập và công việc sau tốt nghiệp.

Trong công trình “*Competency-Based Education and Training*” (*Giáo dục và đào tạo dựa trên năng lực*) [89], tác giả John Burke (1989) đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về phương pháp đào tạo theo TCNL trong GD&ĐT, điếm qua nguồn gốc, đặc điểm và ưu nhược điểm. Tác giả cho rằng, mục tiêu của TCNL là đảm bảo người học có đủ kỹ năng, kiến thức và thái độ để làm việc hiệu quả thực tế, tập trung vào kết quả học tập và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. TCNL còn giúp tạo ra mô hình đào tạo linh hoạt, cho phép học viên phát triển theo tốc độ của mình và thích ứng với sự thay



đòi trong ngành nghề. Công trình này được sử dụng rộng rãi và là tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ sở giáo dục khi thiết kế và triển khai CTĐT dựa trên năng lực.

Chinyere S. Noel Kufaine và and Nancy Chitera (2013) trong công trình *“Competency based education and training in technical education problems and perspectives”* (GD&ĐT dựa trên năng lực trong giáo dục kỹ thuật: Vấn đề và quan điểm) [107] cho rằng, đào tạo theo TCNL đòi hỏi sự tham gia tích cực của người học để có thể lĩnh hội các năng lực nghề nghiệp trong các ngành công nghiệp. Tác giả đánh giá ưu và nhược điểm của GD&ĐT kỹ thuật dựa trên năng lực (CBET), cũng như các vấn đề và triển vọng của CBET trong GD kỹ thuật. Công trình nghiên cứu cung cấp cái nhìn sâu sắc về việc áp dụng TCNL trong GD kỹ thuật và những thách thức liên quan đến việc triển khai phương pháp này.

Năm 2014, trong nghiên cứu *“Competency-Based Education: A Framework for Measuring Quality Courses”* (GD dựa trên năng lực: Khung đo lường chất lượng các khóa học) của tác giả Jackie Krause [104] đề xuất khung đánh giá chất lượng dựa trên các tiêu chí như: mục tiêu học tập, cấu trúc và nội dung CTĐT, phương pháp đánh giá học tập, hỗ trợ người học trong quá trình học tập.

Các công trình về đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL cũng được nhiều tác giả quan tâm. Tác giả Gowen và Tallon (2003) với công trình *“Enhancing supply chain practices through human resource management”* (Cải tiến các phương pháp QLCCU thông qua quản trị nguồn nhân lực) [97] đã chứng minh được việc phát triển kỹ năng theo năng lực khi sử dụng phương pháp khảo sát hơn 350 doanh nghiệp; qua khảo sát tác giả nhận định quá trình đào tạo trong các cơ sở GD theo phương pháp TCNL sẽ có mối tương quan thuận với sự thành công sử dụng lao động tại doanh nghiệp.

Các nghiên cứu về vấn đề này ngày càng được chú ý nhiều hơn trong những năm gần đây, trong công trình *“Logistics and supply chain education and jobs: A study of uk markets”* (Đào tạo và cơ hội việc làm trong lĩnh vực

*Logistics và chuỗi cung ứng: Một nghiên cứu tại Vương Quốc Anh*), Yew Wong và cộng sự (2014) [118] đã phân tích các kỹ năng, năng lực được yêu cầu của các công việc liên quan đến đào tạo Logistics và QLCCU thông qua các quảng cáo tuyển dụng. Các kỹ năng TCNL yêu cầu của họ được phân thành 6 loại: trình độ chính thức hoặc chuyên môn, kiến thức môn học, kinh nghiệm làm việc, kỹ năng thực tế hoặc chuyên môn, kỹ năng trí tuệ và kỹ năng quản lý và lãnh đạo nói chung.

Công trình nghiên cứu “*Skills requirements for entry-level logisticians: An empirical study of academics and practitioners perceptions in egypt*” (Yêu cầu kỹ năng đầu vào cho nhà quản trị Logistics: Nghiên cứu thực tiễn về quan điểm của các học giả và nhà thực hành tại Ai Cập) của Elzarka và El-Nakib (2014) [93] nghiên cứu về nhu cầu kỹ năng cho các chuyên viên Logistics dựa trên mô hình BLM, khuyến nghị việc tái cấu trúc chương trình học đại học để tập trung nhiều hơn vào việc thực hành. Tác giả nhấn mạnh sự cần thiết của việc bổ sung kiến thức và kỹ năng về dịch vụ khách hàng, quản lý kho bãi, hậu cần quốc tế, cũng như xử lý hàng hóa trở lại và quản lý phế liệu, để tương ứng với yêu cầu thực tế của ngành.

Theo Sinha, Millhiser & He (2016) với công trình “*Matching supply with demand in supply chain management education*” (Kết hợp Cung- Cầu trong giáo dục QLCCU” [115] cho rằng đào tạo ngành Logistics và QLCCU nên được xem xét lại để cung cấp cho SV đại học đáp ứng nhu cầu, cần hợp nhất lĩnh vực CNTT bằng cách kết hợp các mô phỏng máy tính, yêu cầu cao về kỹ năng mềm trong giao tiếp, làm theo nhóm, thuyết trình, v.v; ngoài ra đánh giá học tập phải liên quan đến kiến thức của quản lý dự án.

Tại Việt Nam, đến nay đã có không ít các công trình nghiên cứu đề cập tới đổi mới và nâng cao chất lượng GD, đáp ứng với yêu cầu phát triển của quốc gia. Trong số các nghiên cứu này, nhiều công trình đã tập trung nghiên cứu về việc đào tạo theo TCNL tại các trường đại học, với một số công trình điển hình:

Trong nghiên cứu “*Năng lực và GD theo TCNL*” xuất bản năm 2012,

Đặng Thành Hưng [51] đã thảo luận về hai tính chất cốt lõi của năng lực: được biểu lộ thông qua hành động và đảm bảo hiệu quả của các hoạt động đó. Tác giả nhấn mạnh rằng năng lực được tạo ra từ sự kết hợp của tri thức, kỹ năng và thái độ ở mức độ cơ bản (đầu vào), trong khi ở mức độ sâu hơn (đầu ra), những yếu tố này biến đổi thành năng lực hiểu, năng lực thực hiện và năng lực ứng xử. Góc nhìn này về năng lực đã trở thành nền tảng cho việc cải tiến các phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập.

Theo tác giả Hoàng Thị Tuyết với công trình "*Phát triển chương trình đại học theo cách TCNL - Xu thế và nhu cầu*" (2013) [78] đã nêu rõ việc xây dựng CTĐT theo chuẩn năng lực đang trở thành xu hướng toàn cầu và là điều tất yếu tại các trường học ở mọi cấp độ. Tác giả cũng đã giới thiệu các mô hình để phát triển chương trình đại học theo TCNL và coi đây là một chiến lược quan trọng để liên kết GD đại học Việt Nam với nhu cầu của xã hội và kinh tế.

Trong cuốn sách "*Dạy học dựa vào nghiên cứu trường hợp ở đại học*" (2014) [54] tác giả Vũ Thị Lan cho rằng đào tạo ở các trường đại học nước ta hiện nay phải tập trung hướng tới giúp SV trở thành "người lao động năng động, sáng tạo, có kiến thức và có kỹ năng chuyên nghiệp, sẵn sàng gánh vác trọng trách công việc. Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm là một trong những giá trị cần có của người lao động thời đại mới và cũng là cấp thiết từ các tổ chức kinh doanh, sản xuất...". Xuất phát từ vấn đề trên, tác giả nhấn mạnh "Để trang bị năng lực giải quyết vấn đề cho người lao động cần có sự vào cuộc của GD từ rất sớm, nhất là GD đại học. GD đại học phải không ngừng đổi mới về mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội".

Các công trình nghiên cứu về đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL trong nước cũng được nhiều nhà khoa học quan tâm trong những năm gần đây.

Tác giả An Thị Thanh Nhân, trong bài tham luận "*Vấn đề đặt ra với đào tạo nhân lực ngành Logistics ở Việt Nam*" tại Hội thảo đào tạo và phát triển

nguồn nhân lực Logistics (2019) [53] nhấn mạnh rằng việc nắm vững vấn đề đào tạo nhân lực ngành Logistics và QLCCU, đặc biệt ở cấp độ đại học, là rất quan trọng để phát triển ngành và đáp ứng yêu cầu thị trường. Tác giả chỉ ra rằng, CTĐT Logistics ở Việt Nam chưa hoàn thiện, phân mảnh và thiếu liên kết. Các bài giảng thường chỉ tập trung vào giới thiệu các nghiệp vụ cơ bản và thiếu nêu rõ các kỹ thuật tiên tiến và ứng dụng công nghệ. Sự chênh lệch giữa đào tạo và nhu cầu thực tế từ doanh nghiệp vẫn còn lớn và phương pháp giảng dạy chưa tận dụng đủ công cụ hỗ trợ giảng dạy hiện đại.

Trong công trình *“Phát triển CTĐT ngành Logistics theo định hướng ứng dụng là sự lựa chọn tất yếu của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực Logistics trong giai đoạn hiện nay”*, tác giả Nguyễn Xuân Hiệp (2019) [45] cho rằng cần tiếp cận hướng tới đào tạo SV phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp, trong đó có sự tính tích hợp cao kiến thức lý thuyết kết hợp với thực hành, từ đó trang bị cho SV nhiều lĩnh vực kỹ năng khác nhau như: kỹ năng nhận thức; kỹ năng xã hội và hành vi; kỹ năng kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động nghề nghiệp.

Như vậy có thể thấy rằng đào tạo theo TCNL là một xu hướng được nhà nghiên cứu và các quốc gia khác nhau đồng lòng quan tâm từ nhiều góc nhìn. Đây cũng là phương pháp được áp dụng rộng rãi trong quá trình giảng dạy, thiết kế chương trình và tổ chức đào tạo tại các cơ sở GD đại học.

### ***1.1.2. Các nghiên cứu về quản lý đào tạo theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học***

Quản lý đào tạo đóng vai trò cốt lõi và cần thiết trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng GD, đặc biệt tại các trường đại học. Những hoạt động quản lý đào tạo cần tuân theo các nguyên lý chung và chức năng của quản lý, bao gồm việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo, điều phối và kiểm soát. Trong nghiên cứu về quản lý đào tạo dựa trên chuẩn đầu ra có tiêu đề *“Designing Competence - Based Training”* (Xây dựng CTĐT dựa trên năng lực), được xuất bản bởi Shirley Fletcher vào năm 1997 tại Anh [94], tác giả đã đề xuất các cơ sở lý thuyết cho việc thiết lập tiêu chuẩn đào tạo, bao gồm

các kỹ thuật phân tích công việc, phân tích nhu cầu học viên và phân tích nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã cung cấp các mô-đun liên quan đến nội dung các CTĐT.

Ngoài ra, theo Lancioni, Forman & Smith (2001) việc nghiên cứu hiện trạng của các chương trình Logistics ở trình độ cao đẳng, đại học vẫn còn hạn chế, trong công trình nghiên cứu “*Logistics and supply chain education: Roadblocks and challenges*” (*Logistics và chuỗi cung ứng: Những khó khăn và thách thức tại các trường đại học, cao đẳng*) [111] chỉ ra rằng việc nghiên cứu hiện trạng các CTĐT Logistics ở trình độ cao đẳng, đại học còn hạn chế. Các tác giả chỉ ra nhiều rào cản và thách thức, như thiếu GV chuyên ngành, khó khăn trong việc tích hợp chuyên ngành Logistics vào chương trình giảng dạy hiện tại, sự thiếu quan tâm của SV và GV trong các khoa khác đối với ngành Logistics và QLCCU, cùng với tình trạng kế hoạch và tài chính đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu. Các tác giả đề xuất biện pháp như đổi mới bài giảng tương tác, áp dụng mô hình học tập mới để tăng sự hứng thú của SV.

Đồng quan điểm, tác giả Thai, Cahoon, & Tran (2011) với công trình “*Skill requirements for Logistics professionals: Findings and implications*” (*Yêu cầu về kỹ năng cho nhân sự Logistics: Kết quả và ý nghĩa*) [116] cũng chỉ ra rằng các trường đại học nên phát triển và thực hiện chương trình giảng dạy bằng cách tham khảo ý kiến của hiệp hội Logistics, hiệp hội doanh nghiệp hoặc các chuyên gia trong ngành. Nghiên cứu này là cơ sở cho các cơ sở GD có thể thiết kế chương trình giảng dạy và SV sẵn sàng trở thành lực lượng lao động có thể sử dụng được trong lĩnh vực Logistics và QLCCU. Ngoài ra, các GV có thể phát triển giáo trình Logistics và QLCCU, thiết kế các khóa học và nâng cao kiến thức, kỹ năng, khả năng và các đặc điểm khác của SV để đáp ứng những thiếu sót cần thiết và giảm thiểu những năng lực còn thiếu. Mục tiêu của nghiên cứu này là: Đối chiếu giữa sự cần thiết và nhận thức về năng lực Logistics và QLCCU dựa trên quan điểm của người sử dụng lao động; Điều tra các yêu cầu năng lực và phân tích nhu cầu đào tạo; Xếp hạng mức độ của năng lực Logistics để cải thiện quá trình quản lý đào tạo.

Với công trình nghiên cứu “*Competencies in the supply chain education -Student and labour market perspectives*” (*Năng lực trong giáo dục chuỗi cung ứng - Góc nhìn từ SV và Thị trường lao động*) (2024) [85], tác giả Adrienn Munkácsi nhận thấy tầm quan trọng của kỹ năng mềm SV có được đi cùng với kiến thức chuyên môn. Điều này đòi hỏi sự thích ứng liên tục trong giáo dục để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động đang biến đổi, nhấn mạnh sự cần thiết của phương pháp giảng dạy tương tác và thực tập. Kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy cần cập nhật thường xuyên trong lĩnh vực giáo dục Logistics để duy trì tính hiệu quả và phù hợp.

Các công trình nghiên cứu về quản lý đào tạo theo TCNL đã được nhiều nhà khoa học trong nước quan tâm:

Tác giả Phạm Văn Sơn trong công trình “*Đổi mới quản lý đào tạo từ tiếp cận nội dung sang TCNL thực hiện*” (2014) [68] nhấn mạnh rằng sự thành công trong quản lý GD yêu cầu một sự chuyển dịch từ việc tập trung vào nội dung đến việc tập trung vào năng lực. Đổi mới cần được thực hiện toàn diện trên các yếu tố như nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và hệ thống đánh giá.

Trần Kiểm (2016), “*Quản lý và lãnh đạo nhà trường hiệu quả*” [52] cho rằng sự thành bại của nhà trường phụ thuộc một phần rất quan trọng vào hoạt động quản lý và lãnh đạo của Hiệu trưởng. Để quản lý và lãnh đạo nhà trường hiệu quả, TCNL có thể là một giải pháp cần thiết để Hiệu trưởng xem xét, nghiên cứu, giải quyết công việc.

Luận án “*Quản lý đào tạo theo năng lực thực hiện nghề kỹ thuật xây dựng ở các trường cao đẳng xây dựng*” của tác giả Đào Việt Hà (2014) [39] đã xây dựng khung lý thuyết về quản lý đào tạo nghề theo năng lực thực hiện trên cơ sở mô hình CIPO với các nội dung quản lý chủ yếu là: quản lý đầu vào, quản lý quá trình và quản lý đầu ra của quá trình đào tạo có quan tâm đến những yếu tố tác động của bối cảnh. Tác giả cho rằng quản lý đào tạo có tính quyết định đến sự thành bại của các cơ sở đào tạo trong cơ chế thị trường. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp thì

khâu then chốt và bước đi đột phá của các cơ sở đào tạo là phải đổi mới quản lý đào tạo phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường.

Tác giả Lê Đại Hùng (2018) với nghiên cứu “*Quản lý đào tạo nghề Điện công nghiệp theo năng lực thực hiện tại các trường trung cấp khu vực Bắc Trung Bộ*” [50] cho rằng tiếp cận chuẩn đầu ra là đích hướng tới của quá trình đào tạo theo năng lực thực hiện. Đào tạo lao động kỹ thuật nghề Điện công nghiệp phải chuyển từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận mục tiêu, lấy mục tiêu đầu ra làm đích, hướng tới việc hình thành những năng lực cần thiết cho người học để sau khi tốt nghiệp họ có thể thực hiện được nhiệm vụ ở vị trí lao động của mình theo chuẩn nghề nghiệp và có cơ hội tìm được việc làm. Tiếp cận CIPO quản lý đào tạo nghề điện công nghiệp theo năng lực thực hiện cần tính tới yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra nên tiếp cận CIPO là một trong những cách tiếp cận phù hợp. Bởi vì nhà quản lý kiểm soát được cả đầu vào, quản lý quá trình, quản lý đầu ra và tính đến cả yếu tố môi trường tác động đến chất lượng nhân lực được đào tạo.

Trong luận án “*Quản lý đào tạo nghiệp vụ sư phạm theo TCNL cho SV các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng*” (2018) [43], tác giả Lê Hồng Hạnh nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa thị trường lao động và cơ sở đào tạo. Đây được coi là một trong những phương pháp quan trọng để cải thiện chất lượng đào tạo theo hướng TCNL. Người học cần được thực hành và rèn luyện trong môi trường thực tiễn nhưng không phải lúc nào họ cũng có cơ hội tiếp xúc và thực hành trực tiếp trên thị trường lao động. Do đó, các cơ sở GD cần đầu tư vào các phòng thực hành nghiệp vụ. Phòng thực hành nghiệp vụ là nơi người học có thể thực hành, thảo luận, nghiên cứu, phân tích và rèn luyện kỹ năng thực hành nghề nghiệp. GV và các doanh nghiệp có thể được mời đến để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và rèn kỹ năng, tạo ra một môi trường thực hành lý tưởng cho người học.

Tác giả Đỗ Thị Thanh Toàn trong luận án “*Quản lý đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật ở các trường đại học địa phương theo TCNL*” (2019) [71] nhấn mạnh rằng việc chưa chuyển đổi sang đào tạo theo năng lực tại các trường đại

học địa phương chủ yếu do sự chậm trễ trong việc cập nhật phương pháp đổi mới. Để thích ứng với mô hình đào tạo theo năng lực và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, các biện pháp cần thiết và thiết thực được đề xuất, bao gồm: nâng cao nhận thức về đào tạo theo năng lực; quản lý xây dựng mục tiêu, nội dung CTĐT dựa trên nhu cầu nguồn nhân lực và tiêu chuẩn năng lực; cải tiến phương pháp đào tạo; đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo và tăng cường hợp tác giữa trường học và các tổ chức, doanh nghiệp.

Tác giả Nguyễn Tân Đăng trong luận án *"Quản lý đào tạo cử nhân ngành An toàn thông tin ở các trường đại học Việt Nam đáp ứng nhu cầu xã hội"* (2021) [24] đã nhấn mạnh rằng quản lý đào tạo cần được thực hiện một cách nghiêm túc, khoa học và có sự phối hợp giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động. Để nâng cao chất lượng đào tạo, cần xác định và giải quyết những hạn chế trong quá trình đào tạo. Hai giải pháp quan trọng được đề xuất bao gồm: phát triển, cung cấp đầy đủ học liệu đào tạo và tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn cho SV trong quá trình đào tạo.

Quản lý đào tạo theo TCNL đang là đề tài nổi bật và quan trọng trong lĩnh vực GD thu hút sự quan tâm của xã hội. Các nghiên cứu, hội thảo và luận án tập trung làm rõ ưu điểm, hạn chế, quy trình thực hiện và giải pháp cho thách thức mà việc đổi mới GD dựa trên TCNL gây ra. Những công trình này đã cung cấp một khung lý thuyết đa chiều về quản lý đào tạo theo TCNL từ đào tạo GV, đánh giá năng lực người học, phát triển CTĐT đến quản lý đào tạo trong bối cảnh mới. Những thông tin này không chỉ tạo ra ý tưởng và kết quả mới trong việc áp dụng TCNL trong GD mà còn là nguồn tài liệu quý giá cho nghiên cứu về quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

### ***1.1.3. Nhận xét chung về các hướng nghiên cứu liên quan đến luận án và vấn đề luận án sẽ tập trung giải quyết***

#### ***1.1.3.1. Những vấn đề liên quan đến đề tài luận án đã được giải quyết***

Dựa trên tổng quan các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước có liên quan đề tài, tác giả rút ra một số vấn đề cơ bản sau: Thứ nhất, việc nghiên



cứu TCNL trong đào tạo đại học đã nhận được sự quan tâm toàn cầu. Thứ hai, tại Việt Nam, các nghiên cứu đã xây dựng khái niệm về đào tạo theo TCNL tại các trường đại học, cũng như nhận diện thách thức, cơ hội và yêu cầu cho sự cải tiến GD đại học. Thứ ba, dù đào tạo theo TCNL không mới mẻ trên thế giới và đã được áp dụng hiệu quả, tại Việt Nam, lượng nghiên cứu về chủ đề này còn hạn chế và chưa hệ thống. Thứ tư, trong những năm gần đây, việc nghiên cứu về quản lý đào tạo theo TCNL tại các trường đại học được đánh giá cao. Những nghiên cứu này đều xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn và chỉ báo cụ thể, đánh giá tình hình hiện tại của việc quản lý đào tạo theo TCNL và đề xuất cách tiếp cận mới. Các công trình nghiên cứu được các tác giả tập trung ở một số ngành nghề: sư phạm, an toàn thông tin, các ngành công nghệ kỹ thuật, điện công nghiệp, ...

#### *1.1.3.2. Những vấn đề luận án sẽ tập trung giải quyết*

Các nghiên cứu liên quan đến việc đào tạo và quản lý đào tạo dựa theo TCNL đã được thực hiện tại các trường đại học nhưng vẫn tồn tại nhiều khía cạnh và vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, đặc biệt trong lý thuyết và thực tiễn. Rất nhiều công trình liên quan đến Logistics vẫn đang ở giai đoạn khởi đầu và chưa đi sâu vào nghiên cứu cụ thể. Việc tìm hiểu về đặc điểm riêng của ngành Logistics và QLCCU cũng như những đặc thù trong việc quản lý đào tạo trong ngành này tại các trường đại học theo TCNL vẫn còn hạn chế. Các vấn đề liên quan đến việc quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học theo TCNL cần được tiếp tục nghiên cứu với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu đặt ra hiện nay.

Luận án sẽ tập trung giải quyết ba vấn đề chính: Thứ nhất, cần tiếp tục nghiên cứu để bổ sung về các khái niệm và công cụ liên quan đến việc đào tạo và quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học theo TCNL; Thứ hai, khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng đào tạo và quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam, bởi mặc dù có nhiều nghiên cứu về quản lý đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học,

nhưng chưa có công trình nào đánh giá một cách cụ thể về thực trạng đào tạo và quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học theo TCNL; Thứ ba, luận án sẽ đề xuất các giải pháp quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học phù hợp với đối tượng, mục tiêu đào tạo và yêu cầu của thực tiễn.

Tác giả nhận thấy rằng việc đào tạo và quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL là một yêu cầu cần thiết và quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam hiện nay.

## **1.2. Các khái niệm cơ bản của đề tài**

### ***1.2.1. Tiếp cận năng lực***

*Khái niệm năng lực* đã được các nhà tâm lý học và GD học đưa ra các định nghĩa tùy thuộc vào góc độ được xem xét của chúng.

Trong từ điển Giáo dục học [75], 'năng lực' được hiểu là “khả năng được hình thành hoặc phát triển cho phép một con người đạt thành công trong một hoạt động thể lực, trí lực hoặc nghề nghiệp”. Theo Vũ Dũng [22], 'năng lực' được hiểu như “tập hợp các tính chất hay phẩm chất của tâm lý cá nhân đóng vai trò là điều kiện bên trong, tạo thuận lợi cho việc thực hiện tốt một dạng hoạt động nhất định”.

Theo quan điểm từ góc độ tâm lý học trong nghiên cứu Nguyễn Quang Uẩn [84], 'năng lực' được coi là một tổ hợp của các thuộc tính cá nhân độc đáo, những thuộc tính này phù hợp với các yêu cầu đặc trưng của một hoạt động cụ thể, nhằm đảm bảo kết quả tốt trong lĩnh vực hoạt động đó. Khi nhắc đến 'năng lực', chúng ta không chỉ đề cập đến một thuộc tính tâm lý duy nhất (ví dụ như khả năng cảm nhận, khả năng ghi nhớ, ...) mà là sự tổng hợp các thuộc tính tâm lý cá nhân phù hợp để đáp ứng yêu cầu của một hoạt động và đảm bảo rằng hoạt động đó có thể đạt được kết quả mong đợi.

Phạm Minh Hạc quan niệm “Năng lực là tổ hợp đặc điểm tâm lý một con người/nhân cách. Tổ hợp đặc điểm này vận hành theo một mục đích, tạo ra

kết quả của hoạt động nào đấy. Tổ hợp này tạo điều kiện tạo thành điều kiện qui định tốc độ, cường độ và chiều sâu của việc tác động vào đối tượng hoạt động” [42].

Theo Bernd Meier và Nguyễn Cường (2012) năng lực là khả năng thực hiện có trách nhiệm và hiệu quả các hành động, giải quyết các nhiệm vụ, vấn đề trong các tình huống khác nhau thuộc các lĩnh vực nghề nghiệp, xã hội hay cá nhân trên cơ sở hiểu biết, kỹ năng, kỹ xảo và kinh nghiệm cũng như sự sẵn sàng hành động [15].

Mặc dù có nhiều phương diện và cách tiếp cận để diễn đạt khái niệm 'năng lực', tuy nhiên nhìn chung đều khẳng định rằng 'năng lực' là một thuộc tính tâm lý phức tạp. Năng lực đóng vai trò như một điểm hội tụ của nhiều yếu tố khác nhau như tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm, sự sẵn lòng hành động và trách nhiệm. Những yếu tố này khi được tổng hợp lại tạo nên 'năng lực', điều này cho phép cá nhân tiếp cận và hoàn thành các hoạt động một cách thành công.

*Như vậy, tác giả nhận định “Năng lực là tập hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ, kinh nghiệm cần thiết của người học để giải quyết vấn đề trong tình huống cụ thể một cách hiệu quả”.*

*Khái niệm TCNL trong GD* đã xuất hiện tại Hoa Kỳ vào những năm 70 của thế kỷ XX. Theo hướng tiếp cận này, mục tiêu GD được phân tích theo những kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành một khóa học. Trọng tâm của 'TCNL' chính là khả năng hành động, tập trung vào những điều mà người học dự kiến phải thực hiện được [42]. Nó chỉ ra những kỹ năng và khả năng mà người học cần tiếp thu và hoàn thiện sau mỗi giai đoạn học tập trong nhà trường. Mục tiêu chủ yếu của hướng tiếp cận này là để người học không chỉ hiểu, mà còn có thể thực hành được những gì họ đã học. Do đó, kết quả của việc tiếp cận theo năng lực chủ yếu tập trung vào việc xây dựng hệ thống năng lực mà mỗi người học cần phải sở hữu.

Tác giả Chế Thị Hải Linh (2019) trong nghiên cứu của mình cũng cho rằng:

TCNL trong GD là việc xác định hệ thống chuẩn năng lực cụ thể tương ứng với CTĐT của người học, từ đó xác định các cách thức, phương pháp phù hợp nhằm hình thành và phát triển hệ thống năng lực đó cho người học [55].

Phương pháp TCNL trong đào tạo yêu cầu người học phải biết áp dụng tri thức để giải quyết các tình huống thực tế cuộc sống và nghề nghiệp. Hình thành và phát triển năng lực yêu cầu người học tiếp cận học thuật một cách sáng tạo, tự giác, khám phá và phát hiện, tự mình hình thành kiến thức và hiểu biết. Việc hình thành năng lực nhấn mạnh việc kết hợp tri thức, kỹ năng, thái độ từ nhiều lĩnh vực khác nhau để tạo nên tính tổng thể. Điều này thực hiện thông qua việc tổ chức các chủ đề học tập linh hoạt, liên quan đến thực tiễn và đa dạng về phương thức học tập. Học trong lớp, học thông qua thực tế, học từ bạn bè, học theo nhóm và học theo lớp đều là các phần quan trọng của phương pháp học này. Bên cạnh đó, TCNL cũng đặt ra chuẩn mực và cấu trúc năng lực làm điểm xuất phát cho việc xây dựng và thực hiện chương trình GD từ mục tiêu, thời gian, kế hoạch, nội dung, phương pháp, hình thức đến phương tiện đào tạo cũng như làm cơ sở để đánh giá kết quả đầu ra của quá trình đào tạo.

Tác giả cho rằng trong đào tạo: *TCNL là sự vận dụng phương thức đào tạo lấy năng lực làm cơ sở nhằm hình thành các năng lực nghề nghiệp để có thể thực hiện được các công việc mà thị trường lao động yêu cầu.*

### **1.2.2. Đào tạo theo tiếp cận năng lực**

Từ điển GD học định nghĩa: “Đào tạo là quá trình tác động đến con người nhằm làm cho người đó lĩnh hội và nắm vững tri thức, kỹ năng, kỹ xảo một cách có hệ thống để chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng nhận sự phân công nhất định, góp phần của mình vào việc phát triển xã hội, duy trì và phát triển nền văn minh của loài người” [75].

Theo tác giả Nguyễn Minh Đường, “Đào tạo là một quá trình hoạt động có mục đích, có tổ chức nhằm hình thành và phát triển có hệ thống các kiến thức, kỹ năng, thái độ,... để hoàn thiện nhân cách cho mỗi cá nhân, tạo tiền đề cho họ có thể vào đời hành nghề một cách năng suất và hiệu quả” [33]. Trong

môi trường học thuật, các trường đại học chịu trách nhiệm thực hiện ba chức năng chính: đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Điều này bao gồm việc triển khai một quá trình hệ thống hóa và phương pháp học tập nhằm truyền đạt tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm và phẩm chất đạo đức. Mục tiêu cuối cùng của quá trình này là chuẩn bị cho SV sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, cung cấp một lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao và có khả năng thích ứng với các thách thức xã hội hiện đại.

Theo tác giả Trần Khánh Đức [38] “Đào tạo là quá trình hình thành và phát triển ở người học hệ thống kiến thức kỹ năng và thái độ cần thiết,.. qua đó tạo lập năng lực sống và hoạt động nghề nghiệp, góp phần phát triển và hoàn thiện nhân cách ở mỗi cá nhân, đáp ứng nhu cầu xã hội trong những giai đoạn phát triển tương ứng”. Đào tạo là một hoạt động đòi hỏi tính phối hợp giữa GV và người học, là sự kết hợp hài hòa giữa việc dạy và học, được thực hiện trong một môi trường GD cụ thể. Nó bao gồm các yếu tố rõ ràng và cụ thể như mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, CSVC và thiết bị dạy học, cách đánh giá kết quả đào tạo, cũng như thời gian và đối tượng đào tạo cụ thể.

Trên cơ sở các quan niệm về đào tạo như trên, luận án thống nhất cách hiểu khái niệm đào tạo là: *Đào tạo là quá trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để giúp người học nâng cao năng lực và đáp ứng được yêu cầu của công việc hoặc cuộc sống*. Quá trình đào tạo được thiết kế phù hợp với từng cấp độ học tập. Mục tiêu chính là hình thành và phát triển các tri thức, kỹ năng và kỹ xảo cho người học. Để đạt được điều này, quá trình đào tạo sẽ bao gồm một chương trình cụ thể, quy trình học tập và các phương pháp giảng dạy được thiết kế đặc biệt để phù hợp với nhu cầu và khả năng của người học.

Trên cơ sở khái niệm đào tạo và khái niệm TCNL, tác giả cho rằng: *Đào tạo theo TCNL là hoạt động giúp người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng, thái độ, đồng thời giúp người học bổ sung, phát triển những năng lực đáp ứng*

*được yêu cầu công việc của lao động nghề nghiệp.* Đào tạo theo TCNL là quá trình đào tạo có mục đích tập trung vào việc phát triển năng lực người học, giúp họ nâng cao khả năng giải quyết vấn đề, phản ánh, tư duy logic và linh hoạt trong các tình huống khác nhau để sau khi học xong họ có thể thực hiện được các công việc mà thị trường lao động yêu cầu.

### ***1.2.3. Quản lý đào tạo theo tiếp cận năng lực***

Theo nhóm tác giả Nguyễn Quốc Chí và Nguyễn Thị Mỹ Lộc [20], quản lý là quá trình mà trong đó con người thực hiện các hoạt động chủ định nhằm hòa hợp các nỗ lực và hành vi của một nhóm hoặc cộng đồng người, để thực hiện thành công các mục tiêu đã xác định một cách hiệu quả nhất. Quản lý cũng được hiểu là việc thực hiện những tác động được tổ chức và mục đích rõ ràng từ phía chủ thể quản lý lên đối tượng và khách thể quản lý, nhằm sử dụng một cách tối ưu những nguồn lực và cơ hội mà tổ chức có để đạt được mục tiêu đã đề ra trong một môi trường không ngừng biến đổi. Dựa vào khái niệm này, quản lý cần phải tích hợp các yếu tố sau: chủ thể quản lý (dưới hình thức cá nhân hoặc tổ chức); đối tượng quản lý (bao gồm con người, thế giới vô sinh, hoặc sinh vật); mục tiêu quản lý; khách thể quản lý (những yếu tố tạo nên môi trường hệ thống); công cụ quản lý và cách thức tác động.

Theo tác giả Đặng Vũ Hoạt: “Quản lý là quá trình tác động có định hướng, có chủ đích của chủ thể quản lý (người quản lý) đến khách thể quản lý (người bị quản lý) - trong một tổ chức - nhằm làm cho tổ chức vận hành và đạt được mục đích của tổ chức” [47]. Có thể thấy rằng, trong mỗi chu trình quản lý, chủ thể tiến hành những hoạt động theo các chức năng quản lý như xác định mục tiêu, các chủ trương, chính sách, hoạch định kế hoạch, tổ chức chỉ đạo thực hiện, phối hợp kiểm tra đánh giá,... để thực hiện các mục tiêu, mục đích của tổ chức hay nhà quản lý mong muốn trong bối cảnh và thời gian nhất định.

Dựa trên các quan điểm trên, luận án này cho rằng: *Quản lý là quá trình mà chủ thể quản lý tác động một cách có chủ đích đến đối tượng và khách thể quản lý trong một tổ chức, nhằm thực hiện mục đích đã định.*

Theo Đặng Quốc Bảo, quản lý đào tạo là quản lý các nhân tố tác động đến đào tạo bao gồm: mục tiêu đào tạo; nội dung đào tạo; phương pháp đào tạo; lực lượng tham gia đào tạo; đối tượng đào tạo - người học; hình thức tổ chức đào tạo; điều kiện đào tạo; môi trường đào tạo; bộ máy tổ chức đào tạo [1]. Quản lý đào tạo trong GD chủ yếu tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu và kế hoạch đào tạo, bao gồm cả nội dung của CTĐT cũng như việc truyền đạt kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Theo tiếp cận quản lý chất lượng hiện đại, quản lý đào tạo được coi là một hệ thống các biện pháp nhằm bảo đảm chất lượng GD với các chiến lược và hoạt động được thực hiện một cách đồng bộ và liên kết, hướng đến việc đạt được các mục tiêu đã xác định trong GD&ĐT.

Theo Trần Khánh Đức, quản lý đào tạo trong nhà trường là sự tác động của chủ thể quản lý vào các thành tố của quá trình đào tạo nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học theo mục tiêu đào tạo của trường [35]. Do đó, có thể thấy rằng quản lý đào tạo ở nhà trường là xây dựng và thực thi các quy trình, các chuẩn mực, quy định, điều lệ, nội quy,... để đảm bảo cho quá trình đào tạo được diễn ra một cách có điều kiện, có tổ chức, có kế hoạch nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu đào tạo đã xác định.

Như vậy có thể hiểu *Quản lý đào tạo ở trường đại học là quá trình tác động có mục đích của chủ thể quản lý lên các đối tượng quản lý thông qua các chức năng của quản lý và bằng các công cụ, phương pháp quản lý phù hợp để đạt được mục tiêu đào tạo của nhà trường.*

Như vậy quy trình quản lý đào tạo trong trường đại học được triển khai qua 4 bước với 4 nhiệm vụ trọng tâm là: lập kế hoạch đào tạo; tổ chức hoạt động đào tạo; lãnh đạo, điều phối hoạt động đào tạo; đánh giá và điều chỉnh hoạt động đào tạo. Do đó, trong giai đoạn dịch chuyển từ mô hình GD truyền thống sang mô hình GD năng động, hiện đại, quản lý đào tạo theo TCNL là một phương pháp hướng đến việc phát triển toàn diện kỹ năng và khả năng của người học, nhằm chuẩn bị họ cho việc thực hiện các nhiệm vụ và công

việc cụ thể một cách hiệu quả trong các điều kiện thực tế. Hoạt động này nhấn mạnh việc đào tạo không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức lý thuyết, mà còn bao gồm việc phát triển năng lực thực hành, tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề trong các tình huống thực tế.

Từ những lập luận trên tác giả nhận định: *Quản lý đào tạo theo TCNL là quá trình thực hiện các hoạt động quản lý trong đào tạo nhằm hình thành nên năng lực cho người học để người học hoàn thành những nhiệm vụ và công việc đạt chuẩn quy định trong những điều kiện nhất định.*

#### **1.2.4. Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**

Trong lĩnh vực kinh doanh, Logistics (còn gọi là hậu cần) thực hiện nhiệm vụ quan trọng nhằm đảm bảo sự lưu thông suôn sẻ của hàng hóa từ điểm sản xuất đến điểm tiêu thụ. Trong vai trò này, Logistics đảm nhận một số chức năng chính như vận chuyển - đây là bước quan trọng để đảm bảo hàng hóa được di chuyển một cách an toàn và kịp thời từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng. Bên cạnh đó, Logistics còn có chức năng lưu trữ, giúp hàng hóa được bảo quản đúng cách trước khi đến tay người dùng, đồng thời quản lý hàng tồn kho để duy trì sự cân bằng giữa nguồn cung và nhu cầu. Không chỉ dừng lại ở đó, Logistics còn chú trọng vào việc cung cấp dịch vụ khách hàng chất lượng, từ việc tiếp nhận đơn hàng cho đến việc giao hàng và hậu mãi, nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng và xây dựng mối quan hệ với khách hàng.

Do đó, *Logistics là một lĩnh vực kinh doanh phục vụ việc vận chuyển, lưu trữ và quản lý hàng hóa, đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách hiệu quả.* Ngành Logistics đóng vai trò quan trọng trong các ngành công nghiệp khác, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp sản xuất và bán lẻ.

Quản lý chuỗi cung ứng (Supply Chain Management - SCM) tập trung vào việc quản lý một cách hợp lý và hiệu quả của các hoạt động từ khâu đầu vào nguyên liệu, qua quá trình sản xuất cho đến lưu thông và phân phối. QLCCU nhấn mạnh việc tối ưu hóa toàn bộ chuỗi cung ứng, bao gồm việc cải thiện quá trình đặt hàng, quản lý tồn kho và quy trình sản xuất nhằm



cung ứng sản phẩm chất lượng tới tay khách hàng một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất và tiết kiệm chi phí nhất. Bên cạnh đó, QLCCU còn bao gồm việc quản lý và phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan trong chuỗi cung ứng, từ nhà cung cấp nguyên liệu đến nhà sản xuất và nhà phân phối để đảm bảo sự mạch lạc và hiệu quả trong việc cung ứng hàng hóa.

Do đó, *QLCCU (Supply Chain Management - SCM) là quá trình quản lý các hoạt động liên quan đến vận hành một chuỗi cung ứng bao gồm các hoạt động đặt hàng, sản xuất, lưu kho, vận chuyển và dịch vụ khách hàng.*

*Logistics và QLCCU là ngành nghiên cứu, phát triển và quản lý các dịch vụ vận chuyển trong quá trình sản xuất và kinh doanh. Bao gồm việc lên kế hoạch, áp dụng và kiểm soát các luồng hàng hóa, cũng như quản lý nguồn nguyên liệu và sản phẩm cuối cùng từ điểm bắt đầu đến điểm tiêu thụ.* Ngành này không chỉ giúp người học hiểu rõ hệ thống hoạt động toàn diện mà còn giúp họ xây dựng và thực hiện những chiến lược phù hợp để phân phối sản phẩm tới khách hàng trong nước và quốc tế một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất. Đây chính là lợi thế cạnh tranh quan trọng giúp doanh nghiệp nắm bắt thị trường và tối ưu hóa lợi nhuận.

*\* Đặc điểm ngành Logistics và QLCCU thể hiện:*

- Tính phức tạp và liên kết: Logistics và QLCCU là một hệ thống phức tạp, liên kết các hoạt động và các bên liên quan như nhà sản xuất, nhà cung cấp, nhà vận chuyển, kho bãi, đại lý, khách hàng... để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Mỗi bên có các mục tiêu và nguyên tắc riêng, điều này tạo ra sự phức tạp trong việc quản lý và điều phối.

- Yêu cầu chính xác cao: Một lỗi nhỏ trong chuỗi cung ứng có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng, chẳng hạn như việc hàng hóa không đến được tay khách hàng đúng thời gian hoặc hàng tồn kho quá nhiều dẫn đến lãng phí.

- Quản lý chi phí và rủi ro: Trong quá trình QLCCU, các nhà quản lý phải đối mặt với nhiều rủi ro như việc giảm chi phí, tối ưu hóa quy trình, giảm tồn kho, giảm thời gian vận chuyển, đồng thời đảm bảo sự linh hoạt, đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

- Công nghệ cao: Ngành Logistics và QLCCU đòi hỏi sử dụng nhiều công nghệ hiện đại để quản lý thông tin, tối ưu hóa quy trình, giảm chi phí, tăng hiệu suất và cải thiện chất lượng dịch vụ.

- Tính toàn cầu và đa dạng: Logistics và QLCCU là một ngành công nghiệp toàn cầu với nhiều bên liên quan từ khắp nơi trên thế giới. Do đó, sự đa dạng về văn hóa, ngôn ngữ và pháp luật là một thách thức đối với các nhà quản lý. Việc hiểu và thích nghi với các thị trường quốc tế là cực kỳ quan trọng trong ngành này.

- Tầm nhìn chiến lược: Để thành công trong ngành Logistics và QLCCU, các nhà quản lý phải có tầm nhìn chiến lược, phải đưa ra các quyết định dựa trên phân tích dữ liệu và tình hình thị trường, đồng thời phải đối mặt với sự thay đổi liên tục và định hướng dài hạn.

- Quy định và tuân thủ: Chuỗi cung ứng thường phải tuân thủ nhiều quy định khác nhau, từ quy định về an toàn và chất lượng sản phẩm đến quy định về nhập khẩu và xuất khẩu. Việc hiểu và tuân thủ những quy định này là một phần quan trọng của QLCCU.

- Tính nhạy cảm với môi trường: Trong bối cảnh môi trường ngày càng bị ô nhiễm, các công ty trong ngành Logistics và QLCCU phải chú trọng đến các phương pháp vận chuyển và quản lý môi trường thân thiện.

- Tính liên tục và thời gian thực: Với sự phát triển của Internet và các công nghệ liên quan, khách hàng ngày càng yêu cầu dịch vụ Logistics và QLCCU được cung cấp liên tục và trong thời gian thực. Thời gian là yếu tố quan trọng trong QLCCU. Việc đảm bảo hàng hóa được sản xuất, vận chuyển và giao đến khách hàng đúng thời gian có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Việc sử dụng các công nghệ như IoT (Internet of Things), AI (Artificial Intelligence) và blockchain là điều cần thiết để đáp ứng nhu cầu này.

Dựa trên các đặc điểm nêu trên, ngành Logistics và QLCCU đòi hỏi người lao động phải có những năng lực cần thiết để đáp ứng được yêu cầu công việc bao gồm: Năng lực đa chiều để đối mặt và thích ứng với sự phức

tập và liên kết của ngành nghề này, đặc biệt trong bối cảnh của một thị trường toàn cầu và đa dạng; khả năng phân tích sâu rộng, đánh giá và tích hợp thông tin, có tầm nhìn chiến lược để đưa ra quyết định chính xác và hiệu quả; nắm vững kiến thức và hiểu biết sâu sắc về cả các quy trình kinh doanh và công nghệ, như AI, IoT để tối ưu hóa quy trình, giảm chi phí và tăng hiệu suất, trong khi vẫn duy trì chất lượng dịch vụ cao; năng lực quản lý rủi ro và chi phí khi doanh nghiệp đối mặt với sự biến động của thị trường và áp lực từ cạnh tranh; năng lực giao tiếp, làm việc nhóm và tương tác đa văn hóa; tư duy cập nhật và khách quan để liên tục học hỏi và thích ứng với những sự thay đổi về công nghệ, quy trình và thị trường; năng lực để thiết kế và thi hành các phương pháp vận chuyển và quản lý môi trường thân thiện.

Tóm lại, các năng lực trên không chỉ góp phần vào sự phát triển cá nhân của người lao động mà còn là yếu tố quyết định để họ có thể đóng góp hiệu quả và sáng tạo trong lĩnh vực Logistics và QLCCU đáp ứng được yêu cầu, kỳ vọng của thị trường lao động hiện đại và toàn cầu.

### **1.3. Đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực**

#### ***1.3.1. Đặc trưng đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng***

Đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học tập trung vào việc trang bị cho SV kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc trong ngành. Căn cứ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GD đại học [11]; CTĐT ngành Logistics và QLCCU cũng bao gồm các mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, chuẩn đầu ra phù hợp với khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đào tạo ngành Logistics và QLCCU giúp SV sau khi tốt nghiệp không chỉ là những người biết quản lý mà còn là những chuyên gia kỹ thuật và có khả năng kinh doanh, đó là sự kết hợp giữa ba lĩnh vực quan trọng: quản lý, kỹ thuật và kinh doanh. Điều này đòi hỏi SV không chỉ có kiến thức vững về quản lý và kỹ thuật mà

còn phải hiểu biết về các phương pháp kinh doanh và ứng dụng vào các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực QLCCU. Giúp SV trở thành những nhà quản lý linh hoạt và đa năng, có khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng của mình vào nhiều lĩnh vực và tình huống khác nhau trong thực tế công việc. Cụ thể:

*Mục tiêu đào tạo:* SV tốt nghiệp Logistics và QLCCU đạt chuẩn đầu ra theo quy định của Bộ GD&ĐT và của trường đại học, được cung cấp những kiến thức nền tảng, hiện đại để nắm vững các kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu trong lĩnh vực Logistics và QLCCU. Qua đó để tiếp cận và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Logistics và QLCCU nói riêng, kinh doanh quốc tế nói chung; tham gia các hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng quốc gia, khu vực và toàn cầu. Bên cạnh đó, SV còn được tích lũy các kỹ năng về tư duy phân tích logic, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, văn hóa, đạo đức kinh doanh... giúp SV có khả năng hoạch định tốt các chiến lược kinh doanh quốc tế, thiết lập phương án kinh doanh quốc tế hiệu quả, nghiên cứu thị trường nước ngoài, hiểu biết về luật pháp và thông lệ quốc tế, tham gia đàm phán ký kết hợp đồng, quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Ngoài ra rèn luyện cho SV có thái độ sống tích cực, có trách nhiệm công dân, có ý thức rèn luyện thể chất để đảm bảo sức khỏe, có nhận thức đúng đắn về đạo đức nghề nghiệp; phát triển kỹ năng cá nhân, rèn luyện thể chất và thái độ làm việc chuyên nghiệp, góp phần làm tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh, phát triển năng lực hội nhập quốc tế, học tập suốt đời; giải quyết vấn đề theo đạo đức nghề nghiệp.

*Chương trình đào tạo:* CTĐT ngành Logistics và QLCCU có những đặc trưng quan trọng để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của ngành này.

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Logistics và QLCCU bao gồm chuẩn về kiến thức, chuẩn về kỹ năng (bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Đầu tiên, chương trình tập trung vào việc cung cấp kiến thức bao gồm: kiến thức giáo dục đại cương; kiến thức GD chuyên nghiệp: chuyên sâu về Logistics và QLCCU, từ các khía cạnh lý

thuyết đến thực tiễn ứng dụng). Thứ hai, chương trình đặc biệt chú trọng vào chuẩn kỹ năng bao gồm: kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng phát triển kỹ năng thực hành thông qua hoạt động thực tập và dự án thực tế, giúp SV rèn luyện và áp dụng kiến thức vào thực tế công việc (ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong lĩnh vực Logistics, từ việc sử dụng hệ thống thông tin quản lý đến các công cụ và phần mềm hỗ trợ quản lý và tối ưu hóa hoạt động); nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và lãnh đạo, nhằm tạo ra những chuyên gia có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa và đa dạng,..). Thứ ba, CTĐT nhấn mạnh nội dung về chuẩn năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp, bao gồm: năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp. Tất cả những nội dung này tạo nên CTĐT ngành Logistics và QLCCU hấp dẫn và có tính ứng dụng cao, giúp SV trở thành những chuyên gia có năng lực và đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững của ngành trong thực tế hiện nay.

Khối lượng kiến thức toàn khóa: Tổng số tín chỉ tích lũy 130 - 150 tín chỉ (không bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh, chuẩn đầu ra Tin học, chuẩn đầu ra ngoại ngữ được cấp chứng chỉ riêng).

SV tốt nghiệp ngành Logistics và QLCCU có thể đảm nhận tốt các vị trí công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp như thu mua, kế hoạch, kho vận, dịch vụ khách hàng,..; đảm trách và hoàn thành xuất sắc các công việc như: quản lý Logistics và chuỗi cung ứng; quản lý và điều hành các hệ thống kho vận, vật tư, giao nhận; phân tích các giải pháp tối ưu hóa trong sản xuất và dịch vụ; thiết kế hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp; phân tích và cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ; thiết kế giải pháp tổng thể nhằm giảm chi phí sản xuất và vận hành,... Ngoài ra có thể học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường để tham gia nghiên cứu hoặc giảng dạy trong các cơ sở GD đại học, các viện nghiên cứu.

*Về phương thức đào tạo:* Đối mặt với những thách thức và cơ hội do sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế toàn cầu và cuộc cách mạng công

ngành 4.0. Ngành Logistics và QLCCU có đặc thù riêng biệt so với một số các ngành khác, đòi hỏi một phương pháp đào tạo đặc biệt. Phương thức đào tạo này đặc trưng bởi sự sáng tạo và linh hoạt, cho phép SV tiếp cận một lượng lớn kiến thức từ nhiều góc độ khác nhau, khác biệt hoàn toàn so với phong cách giảng dạy truyền thống thường gặp ở các ngành khác trong đó chú trọng sự linh hoạt và sáng tạo trong việc truyền tải kiến thức, giúp SV có cái nhìn toàn diện từ nhiều góc độ khác nhau.

Trọng tâm của ngành học này là phát triển năng lực ứng dụng thực tiễn, thông qua việc sử dụng phương tiện đa phương tiện và phần mềm mô phỏng, giúp SV tiếp xúc sớm với các tình huống thực tế, từ đó nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Hơn nữa, việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, quản lý đa dạng đội ngũ cũng được coi trọng, chuẩn bị cho SV bước vào một môi trường làm việc đa văn hóa và chuyên nghiệp.

Chương trình giảng dạy không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức chuyên môn mà còn tập trung vào việc phát triển kỹ năng mềm, thông qua các hoạt động như thảo luận trên lớp, thuyết trình, bài tập cá nhân và nhóm, nghiên cứu tình huống và học theo dự án. Những phương pháp này đều hướng tới mục tiêu tạo điều kiện để SV tự học, tự nghiên cứu và phát triển năng lực cá nhân. Đặc biệt, việc áp dụng CNTT trong dạy học và thực hành, từ việc sử dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện đến phần mềm mô phỏng, không chỉ củng cố kiến thức mà còn giúp SV hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp. SV được tiếp cận với các dự án thực tế và thực tập, qua đó áp dụng kiến thức vào thực tiễn, điều này tạo nên sự khác biệt trong quá trình đào tạo của ngành Logistics và QLCCU. GV với kinh nghiệm thực tế và kiến thức chuyên sâu đóng vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn và truyền cảm hứng cho SV, đồng thời sử dụng công nghệ như một phương tiện hỗ trợ, đảm bảo rằng SV có thể vận dụng thành thạo CNTT và các ứng dụng quản lý trong tương lai nghề nghiệp. Phương thức đào tạo này không những đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn hướng SV đến tương lai, nơi SV có thể ứng dụng kiến thức và kỹ năng của mình trong bối cảnh kinh tế xã hội và cuộc cách mạng

công nghiệp 4.0 liên tục phát triển.

*Về tổ chức đào tạo:* Tổ chức đào tạo ngành Logistics và QLCCU trong trường đại học bao gồm: hình thức giảng dạy kết hợp lý thuyết và thực tế, với các hoạt động thực tập, thí nghiệm và hoạt động ngoài giờ lên lớp; kế hoạch đào tạo linh hoạt và đa dạng, cho phép SV lựa chọn các môn học và chuyên ngành theo sở thích và mục tiêu cá nhân; hoạt động thực tập và đồ án giúp SV áp dụng kiến thức vào thực tế và trải nghiệm công việc thực tế; tự học, khuyến khích SV tự tìm hiểu và nghiên cứu về các vấn đề mới nhất trong ngành qua đó tạo điều kiện thuận lợi để rèn luyện kỹ năng thực tế, tự học và tương tác với doanh nghiệp.

*Về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập:* kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV trong các ngành Logistics và QLCCU có nhiều khía cạnh đặc biệt so với SV của một số ngành khác. Bên cạnh phương pháp kiểm tra truyền thống để đánh giá kiến thức, GV cần phải thay đổi phương pháp đánh giá quá trình để nâng cao năng lực SV: các bài kiểm tra tình huống, thuyết trình, làm việc nhóm,... Ngoài ra GV còn cần hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở thực hành và thực tập để đánh giá quá trình học tập của SV. Điều này không chỉ giúp kiểm tra hiểu biết của SV mà còn giúp họ áp dụng kiến thức đã học vào thực tế, tăng cường kỹ năng nghề nghiệp và chuẩn bị tốt cho việc làm sau khi tốt nghiệp.

### ***1.3.2. Yêu cầu đối với đào tạo theo tiếp cận năng lực***

Trong bối cảnh ngành Logistics và QLCCU đang trở thành một trong những ngành có tốc độ phát triển nhanh chóng, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng và đáp ứng yêu cầu thị trường ngày càng trở nên then chốt. Để thực hiện điều này, các trường đại học đào tạo ngành Logistics và QLCCU cần nghiên cứu các yêu cầu đối với đào tạo theo TCNL. Trong đó trọng tâm phải được đặt vào việc phát triển kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm của SV từ quản lý kho, vận chuyển, phân tích chuỗi cung ứng đến kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và sáng tạo giải quyết vấn đề. Sự kết hợp giữa lý thuyết

và tăng cường thực hành, thực nghiệm là yếu tố then chốt, yêu cầu các trường đại học cung cấp cơ hội thực tế, như thực tập và dự án thực tế để SV có thể áp dụng kiến thức và phát triển kỹ năng thiết yếu trong môi trường thực thụ.

Bên cạnh đó, việc thúc đẩy phát triển năng lực cá nhân về khoa học, sáng tạo phải được hỗ trợ thông qua việc khuyến khích tư duy sáng tạo, định hướng sự nghiệp và môi trường học tập thúc đẩy sự tự lập, khám phá, sáng tạo. Các chương trình cần tích hợp kỹ năng nghiên cứu, khuyến khích tiếp cận nhanh với công nghệ mới và tạo điều kiện cho sự đổi mới và khởi nghiệp, chuẩn bị cho SV những kỹ năng và cơ hội để thành công trong thị trường lao động hiện đại.

Như vậy, kết hợp giữa kiến thức chuyên môn sâu rộng và kỹ năng mềm, tích hợp công nghệ vào quá trình học và hỗ trợ phát triển cá nhân và sự nghiệp sẽ giúp SV sau tốt nghiệp đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

### ***1.3.3. Năng lực dùng cho đào tạo sinh viên trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực***

#### ***1.3.3.1. Căn cứ xác định năng lực của sinh viên ngành Logistics và QLCCU***

*\* Thứ nhất, căn cứ vào quan điểm về cấu trúc năng lực:*

Về cấu trúc năng lực, có nhiều quan điểm tiếp cận khác nhau, dựa trên việc nghiên cứu tài liệu, chúng tôi khái quát có các cách tiếp cận chủ yếu:

- Theo quan điểm của Miller với công trình nghiên cứu “*The Assessment of Clinical Skills/Competence/Performance*” (Đánh giá Kỹ năng/Trình độ/Hiệu suất) (1990) [105], tác giả đưa ra cấu trúc năng lực từ phát triển kỹ năng đến thực hành. Cấu trúc năng lực này giúp hướng dẫn việc phát triển toàn diện của SV, từ việc nắm bắt kiến thức cơ bản đến việc trở thành một chuyên gia có kỹ năng thực hành và nghiên cứu khoa học cũng như kỹ năng cá nhân vững chắc. Năng lực của SV sẽ tiến từ việc hiểu kiến thức cơ bản ("Biết") tới việc áp dụng lý thuyết vào thực hành ("Biết làm"),



sau đó chứng minh kỹ năng của mình trong một môi trường giả lập ("Hiển thị") và cuối cùng là thực hành trong tình huống thực tế ("Làm"). Về năng lực nghiên cứu khoa học, SV sẽ phát triển từ việc nắm vững cơ bản của việc tiến hành nghiên cứu đến việc tạo ra công trình nghiên cứu có ảnh hưởng lớn. Cùng lúc đó, SV cũng cần phát triển năng lực cá nhân bằng cách xây dựng thái độ chuyên nghiệp và kỹ năng giao tiếp hiệu quả. Mô hình này phát triển toàn diện năng lực của SV, từ việc nắm bắt kiến thức cơ bản đến việc trở thành một chuyên gia có kỹ năng thực hành và nghiên cứu khoa học cũng như kỹ năng cá nhân vững chắc.

- Theo quan điểm khía cạnh cấu trúc năng lực thành phần được đề xuất bởi các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực sư phạm ở Đức, tác giả Bend Meier, Nguyễn Văn Cường (2011) [15] cho rằng cấu trúc tổng thể của năng lực hành động được diễn đạt dưới hình thức sự tích hợp của bốn yếu tố năng lực cơ bản: năng lực chuyên môn, năng lực phương pháp, năng lực xã hội và năng lực cá nhân. Qua việc phân tích cấu trúc này, mục tiêu phát triển năng lực không chỉ hướng tới việc củng cố năng lực chuyên môn - bao gồm cả tri thức và kỹ năng chuyên môn - mà còn mở rộng đến sự phát triển của năng lực phương pháp, năng lực xã hội và năng lực cá nhân, trong đó các năng lực này tương hỗ và tương tác chặt chẽ lẫn nhau.

- Theo cơ sở nghiên cứu của OECD (2015) [112], TCNL được chia thành hai thành phần: năng lực chung và năng lực chuyên môn. Năng lực chung bao gồm những khía cạnh như khả năng thực hiện hành động độc lập thành công, khả năng sử dụng các công cụ giao tiếp và công cụ tri thức một cách tự chủ, cũng như khả năng hành động thành công trong các nhóm xã hội không đồng nhất. Trong khi đó, năng lực chuyên môn tập trung vào các môn học cụ thể. Hiện tại, trong các chương trình giảng dạy của các quốc gia thành viên OECD, mô hình này được áp dụng nhấn mạnh vào việc phát triển cả năng lực chung và các năng lực chuyên môn cụ thể.

Trong nghiên cứu của luận án, chúng tôi áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên cấu trúc năng lực thành phần trong việc đưa ra những năng lực cần

phát triển cho SV ngành Logistics và QLCCU, nhằm giúp họ nắm bắt và áp dụng các kiến thức và kỹ năng một cách linh hoạt và hiệu quả trong môi trường làm việc ngày càng phức tạp và đổi mới của ngành Logistics và QLCCU.

*\* Thứ Hai, căn cứ theo các văn bản, quy định hiện hành:*

- Các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế: Các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế liên quan đến ngành Logistics và QLCCU được phát triển bởi các tổ chức quản lý chất lượng, các tổ chức đo lường và kiểm định, v.v. nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ trong ngành. Cụ thể: tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2015); tiêu chuẩn về hệ thống quản lý môi trường (ISO 14001:2015); tiêu chuẩn về hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (ISO 45001:2018); tiêu chuẩn về quản lý rủi ro (ISO 31000:2018); tiêu chuẩn trong quản lý sản xuất và vận hành nhà máy (GMP); tiêu chuẩn trong quản lý an ninh chuỗi cung ứng (C-TPAT), ...

- Các chuẩn đầu ra đào tạo: Căn cứ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ GD &ĐT ban hành quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GD đại học; các chuẩn đầu ra đào tạo được phát triển bởi các trường đại học, trung tâm đào tạo, tổ chức đào tạo chuyên nghiệp, v.v... đưa ra để mô tả các kỹ năng, kiến thức, năng lực, trình độ đào tạo và các yêu cầu khác mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [11]. Các chuẩn đầu ra đào tạo giúp đảm bảo rằng các SV có thể đáp ứng được các yêu cầu nghề nghiệp trong ngành Logistics và QLCCU, cũng như đáp ứng được các tiêu chuẩn chung của ngành nghề.

- Căn cứ theo Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ GD &ĐT ban hành công bố danh mục GD, đào tạo cấp IV trình độ đại học [9]. Theo đó, ngành Logistics và QLCCU có mã ngành riêng là 7510605 thuộc nhóm ngành Quản lý công nghiệp (mã 75106). Thông tư này được thay thế bởi Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT được ban hành ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ GD&ĐT về việc quy định danh mục thống kê ngành đào

tạo của GD đại học [10]. Quy định này yêu cầu cơ sở đào tạo trong cả nước xây dựng và phát triển CTĐT ngành Logistics và QLCCU ở bậc đại học nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

- Khung trình độ Quốc gia: Căn cứ theo Quyết định 1982/TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 về phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đối với đào tạo hệ đại học - Bậc 6 quy định: Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

*\* Thứ Ba, căn cứ theo yêu cầu xã hội đối với nhân lực ngành Logistics và QLCCU:*

Ngành Logistics và QLCCU đang trở thành một trong những lĩnh vực quan trọng và trọng tâm trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ngày càng phức tạp và động. Yêu cầu thực tiễn cho ngành này đang gia tăng do sự phức tạp của các chuỗi cung ứng toàn cầu, tăng trưởng của thương mại điện tử và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Để đáp ứng những thách thức này, nhân lực trong ngành cần phải có những kỹ năng chuyên môn cao, linh hoạt và thích nghi với môi trường kinh doanh đổi mới liên tục. Ngoài ra, việc QLCCU cũng đòi hỏi sự hiểu biết sâu rộng về các vấn đề môi trường và xã hội, cũng như kỹ năng phối hợp và làm việc nhóm để xây dựng một chuỗi cung ứng bền vững và hiệu quả. Công việc một số chức danh SV ngành Logistics và QLCCU sau tốt nghiệp có thể đáp ứng trong doanh nghiệp được thể hiện trong các văn bản:

- Tài liệu mô tả công việc của từng chức danh nhân viên trong ngành,

được các doanh nghiệp hoặc nhà tuyển dụng xây dựng để đưa ra yêu cầu cụ thể về kỹ năng, kinh nghiệm và trình độ GD cho từng vị trí của ngành.

- Các tiêu chuẩn và hướng dẫn của ngành: Tiêu chuẩn về an ninh chuỗi cung ứng (ISO 28000); hướng dẫn của Tổ chức vận tải Đại chúng quốc tế (IATA) về hàng hóa nguy hiểm...

- Các văn bản pháp luật: Luật kinh doanh vận tải đường bộ; Luật hàng hóa nội địa; Nghị định 163/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý vận tải bằng hàng hóa bằng đường bộ...

Căn cứ một số văn bản quy định, có thể thấy nhân lực trong ngành Logistics và QLCCU được đánh giá cao về mức độ chuyên môn, đòi hỏi kỹ năng cụ thể trong các khâu khác nhau của hệ thống. Mỗi bộ phận trong hệ thống này có ảnh hưởng trực tiếp đến các phần khác và ảnh hưởng đến quá trình cung ứng dịch vụ cho khách hàng. Sau khi tốt nghiệp, SV trong ngành này có thể thực hiện các công việc khác nhau trong ngành Logistics và QLCCU. Một số công việc cụ thể có thể bao gồm:

- Nhân viên kho: đảm nhận các hoạt động lưu trữ, đóng gói, xếp dỡ, kiểm kê hàng hóa trong kho.

- Nhân viên vận chuyển: đảm nhận các hoạt động vận chuyển hàng hóa từ điểm A đến điểm B, bao gồm các hoạt động xếp dỡ hàng hóa, đóng gói, kiểm tra, đóng gói và giao nhận hàng hóa.

- QLCCU: đảm nhận vai trò quản lý, điều hành các hoạt động trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp. Các nhiệm vụ bao gồm lập kế hoạch, tối ưu hóa quá trình, đảm bảo chất lượng, tìm kiếm và quản lý nhà cung cấp, giải quyết các vấn đề phát sinh.

- Nhân viên bán hàng và chăm sóc khách hàng: đảm nhận các hoạt động liên quan đến bán hàng và chăm sóc khách hàng, bao gồm xử lý đơn hàng, cung cấp thông tin sản phẩm, hỗ trợ giải đáp thắc mắc của khách hàng.

- Chuyên gia phân tích dữ liệu: đảm nhận vai trò phân tích và đánh giá dữ liệu để đưa ra các quyết định chiến lược cho doanh nghiệp.

- Quản lý kho: Người đảm nhận chức danh này có trách nhiệm quản lý

và kiểm soát tất cả các hoạt động liên quan đến quản lý kho hàng, bao gồm thu nhập, xuất kho, kiểm kê, tồn kho, bốc xếp hàng hóa và quản lý nhân viên kho.

- Quản lý vận tải: Người đảm nhận chức danh này có trách nhiệm quản lý và kiểm soát tất cả các hoạt động liên quan đến vận chuyển hàng hóa, bao gồm lựa chọn đối tác vận chuyển, lập kế hoạch vận chuyển, giám sát vận chuyển, quản lý chi phí và xử lý các vấn đề phát sinh.

- Chuyên viên mua hàng: Người đảm nhận chức danh này có trách nhiệm đảm bảo các hoạt động mua hàng hóa của doanh nghiệp được thực hiện hiệu quả, bao gồm lựa chọn đối tác mua hàng, đàm phán giá cả, đảm bảo chất lượng hàng hóa và quản lý tình trạng tồn kho.

- Chuyên viên kế hoạch sản xuất: Người đảm nhận chức danh này có trách nhiệm lập kế hoạch sản xuất, giám sát quá trình sản xuất, điều chỉnh kế hoạch sản xuất và tối ưu hóa hoạt động sản xuất để đáp ứng các mục tiêu sản xuất của doanh nghiệp.

Từ những tính chất và đặc điểm công việc trên nên người học ngành Logistics và QLCCU sau tốt nghiệp đòi hỏi phải có kiến thức chuyên sâu với các cấp độ năng lực khác nhau.

#### *1.3.3.2. Những năng lực cần phát triển cho SV tốt nghiệp ngành Logistics và QLCCU*

Dựa trên các căn cứ xác định năng lực dùng cho đào tạo SV trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, luận án giới hạn và xác định cấu trúc năng lực thành phần của sinh viên tốt nghiệp ngành Logistics và QLCCU gồm 4 nhóm năng lực cơ bản sau: (1). Năng lực học tập; (2). Năng lực nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; (3). Năng lực tương tác; (4). Năng lực cá thể. Cụ thể:

- \* *Nhóm năng lực học tập* bao gồm các năng lực sau:

- Ý thức và nhận thức tốt về hoạt động học tập đối với ngành theo học.
- Nhận thức những kiến thức cơ bản, chuyên môn hiện đại trong lĩnh vực Logistic và QLCCU.

- Có khả năng sử dụng thành thạo các thiết bị và phương tiện phục vụ học tập, thông thạo trong việc sử dụng công cụ phân tích dữ liệu, phần mềm chuyên dùng cho lĩnh vực QLCCU.

- Vận dụng kiến thức chuyên ngành Logistic và QLCCU để giải quyết các vấn đề của thực tiễn đang đặt ra.

- Biết cập nhật xu hướng mới và áp dụng các mô hình phân tích trong hoạt động thực hành để tối ưu hóa chuỗi cung ứng.

- Áp dụng được công nghệ hiện đại và kiến thức đã học trong thực hành, thực tập về quản lý kho bãi, vận tải và quản lý rủi ro.

- Xác định cơ hội, thách thức trong môi trường đầy biến động và cạnh tranh của ngành Logistics và QLCCU.

*\* Nhóm năng lực nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo* bao gồm các năng lực:

- Có khả năng nghiên cứu khoa học.

- Lựa chọn và thiết kế được các đề tài nghiên cứu để giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong lĩnh vực Logistics và QLCCU.

- Xác định được cơ sở lý thuyết, phương pháp luận của đề tài nghiên cứu.

- Sử dụng các phương pháp công cụ hiện đại, phần mềm chuyên dụng để triển khai nghiên cứu đề tài.

- Đề xuất các giải pháp khoa học dựa trên dữ liệu khảo sát thực tế trong lĩnh vực Logistics và QLCCU để tối ưu hóa hiệu suất và giảm thiểu rủi ro.

- Đề xuất được ý tưởng trong việc áp dụng các giải pháp mới và công nghệ tiên tiến để thực hành nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng.

- Có khả năng xây dựng kế hoạch kinh doanh, phân tích thị trường để định hướng hoạt động khởi nghiệp.

- Có khả năng kinh doanh, khả năng xác định cơ hội, quản lý tài chính/chi phí trong môi trường đầy biến động và cạnh tranh của ngành Logistics và QLCCU.

- Có khả năng nắm bắt những kiến thức cơ bản và tiên tiến về đổi mới và sáng tạo.

- Rèn luyện kỹ năng thích nghi và phát triển sản phẩm/dự án mới.

- \* *Nhóm năng lực tương tác* gồm các năng lực:

- Có năng lực sử dụng ngôn ngữ, biết lắng nghe, tiếp nhận và xử lý các ý kiến đánh giá phản hồi theo hướng tích cực.

- Trình bày ý tưởng cá nhân một cách rõ ràng qua nhiều phương tiện, thiết bị thông tin.

- Có năng lực quản lý, quản lý có hiệu quả hoạt động nhóm trong các hoạt động học tập, thực hành nghề nghiệp.

- Đưa ra quyết định phù hợp dựa trên dữ liệu để đảm bảo tiến độ và chất lượng công việc.

- Biết cách phối hợp hoạt động giữa các bộ phận trong chuỗi cung ứng qua thực hành thực tập.

- Biết xác định cách xử lý xung đột và duy trì mối quan hệ với các đối tác trong phạm vi Quốc gia và trên quy mô toàn cầu.

- \* *Nhóm năng lực cá thể* gồm các năng lực:

- Tư duy phân tích, suy luận logic.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo khi vận hành quy trình QLCCU.

- Xác định và xử lý các vấn đề phát sinh, sẵn sàng chấp nhận rủi ro có tính toán trong môi trường làm việc áp lực.

- Thấu hiểu các giá trị đạo đức cốt lõi, hiểu biết về trách nhiệm cá nhân trong cộng đồng và xã hội.

- Quản lý thời gian của bản thân và làm việc độc lập, đóng góp vào sự thành công của toàn bộ chuỗi cung ứng.

- Tiếp cận công việc với thái độ tự giác, tự chịu trách nhiệm hướng tới đạt mục tiêu đặt ra.

- Có năng lực phát triển bản thân.

- Thái độ tự giác, tự quản lý hoạt động học tập thường xuyên liên tục để cập nhật kiến đáp ứng với yêu cầu xã hội.

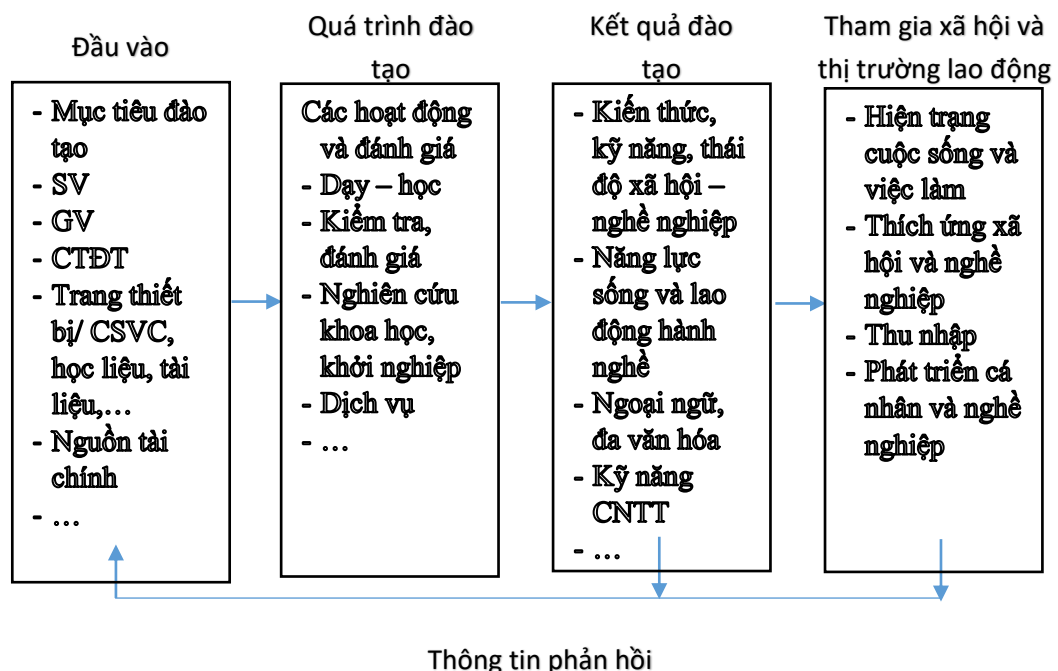
### ***1.3.4. Đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực dựa vào lý thuyết quá trình đào tạo***

#### ***1.3.4.1. Lý thuyết về quá trình đào tạo***

Theo tác giả Trần Khánh Đức [35]: Quá trình đào tạo là toàn bộ các hoạt động đào tạo trong mọi khoảng thời gian và môi trường nhất định (bao gồm cả những hoạt động trong và ngoài nhà trường) trong đó trọng tâm là hoạt động Dạy - Học với nhiều mối quan hệ bên trong và bên ngoài nhà trường.

Tác giả Phạm Hồng Quang (2014) [66] cho rằng, cấu trúc của quá trình đào tạo bao gồm nhiều nhân tố, trong đó có hai nhân tố trung tâm của quá trình dạy học ở đại học đó là hoạt động dạy của GV và hoạt động học của SV.

Xét về khía cạnh cấu trúc quá trình đào tạo được hiểu là quá trình tổ chức và thực hiện nhiệm vụ, nội dung đào tạo thông qua các biện pháp, công cụ, hình thức tổ chức, các nguồn lực và sự đánh giá thích hợp để đảm bảo việc đạt được mục tiêu đào tạo (Hình 1.1) [38]



**Hình 1.1. Mô hình tổng thể quá trình đào tạo**

Mô hình tổng thể quá trình đào tạo là cơ sở để xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo theo



các loại hình đào tạo khác nhau, đồng thời là cơ sở để xây dựng mô hình quản lý đào tạo theo quá trình (đầu vào - quá trình - đầu ra).

Trong lĩnh vực Logistics và QLCCU, mô hình đào tạo được cấu trúc theo một hệ thống quản lý đào tạo tổng thể, hướng tới sự phát triển không chỉ về mặt nghiệp vụ mà còn về khả năng thích ứng và đổi mới trong kỷ nguyên kinh tế số và cách mạng công nghiệp 4.0. Mô hình này bao gồm bốn phần liên quan mật thiết: đầu vào, quá trình đào tạo, kết quả đào tạo và hoạt động tham gia xã hội cũng như thị trường lao động, mỗi phần được thông tin liên tục thông qua cơ chế phản hồi đa chiều.

- Đầu vào đề cập đến việc xác định mục tiêu đào tạo dựa trên nhu cầu thực tế của ngành, đồng thời tập trung vào việc tuyển chọn đội ngũ GV có năng lực và CSVC cần thiết, bảo đảm nguồn tài chính hợp lý, nhằm hỗ trợ một quá trình đào tạo hiệu quả.

- Quá trình đào tạo là giai đoạn nòng cốt, nơi diễn ra việc truyền đạt kiến thức, kỹ năng thông qua các phương pháp giảng dạy đổi mới và tương tác cao, cùng với việc kiểm tra, đánh giá liên tục để đảm bảo sự tiếp thu và phát triển của SV.

- Kết quả đào tạo phản ánh mức độ hội nhập của kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn nghề nghiệp, đánh giá qua khả năng áp dụng kiến thức, năng lực làm việc và việc sử dụng hiệu quả ngoại ngữ cũng như CNTT trong môi trường làm việc đa văn hóa và toàn cầu.

- Sự tham gia vào xã hội và thị trường lao động đánh giá mức độ hội nhập của SV ngành Logistics và QLCCU sau khi tốt nghiệp, thông qua các chỉ số như việc làm, thu nhập và phát triển nghề nghiệp cá nhân.

Mỗi nội dung của mô hình đều liên kết chặt chẽ với nhau thông qua thông tin phản hồi, đảm bảo rằng mọi quyết định và điều chỉnh trong quá trình đào tạo đều dựa trên dữ liệu thực tế và cập nhật. Điều này bảo đảm rằng CTĐT không chỉ đáp ứng được yêu cầu hiện hành của ngành mà còn có khả năng tiên liệu và thích nghi với các xu hướng phát triển trong tương lai.

Trong ngành Logistics và QLCCU, việc phân tích nhu cầu đào tạo cần

được thực hiện một cách bài bản, dựa trên sự đánh giá kỹ lưỡng về các yếu tố kinh tế xã hội và công nghệ. Điều này bao gồm việc nắm bắt những thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đổi mới công nghệ và sự chuyển dịch trong thị trường lao động. Từ đó, các tiêu chuẩn đầu ra được xác định một cách rõ ràng, hướng đến việc xây dựng nên những CTĐT có tính ứng dụng cao và có sự tham gia của các bên liên quan, từ doanh nghiệp đến các tổ chức GD và SV, nhằm đảm bảo kết quả đào tạo đáp ứng được yêu cầu thực tế.

Mô hình quản lý đào tạo theo quá trình, từ đầu vào đến đầu ra không chỉ thể hiện quy trình chuẩn mực mà còn biểu thị một hệ thống đánh giá đa chiều, nơi thông tin liên tục được cập nhật và phản hồi từ tất cả các bên liên quan để tối ưu hóa chất lượng và hiệu quả đào tạo. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh ngành Logistics và QLCCU đang trải qua những thay đổi nhanh chóng, đòi hỏi một nguồn nhân lực có khả năng thích nghi và sáng tạo liên tục.

#### *1.3.4.2. Các thành tố của quá trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực*

Trong luận án này, quá trình đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL có các thành tố chủ yếu dưới đây:

##### *\* Mục tiêu đào tạo:*

Theo Điều 2. Luật giáo dục [67] đã xác định mục tiêu giáo dục: nhằm phát triển con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

Để xác định mục tiêu đào tạo theo tiếp cận năng lực, việc tổ chức khảo sát và phân tích nhu cầu đào tạo trong ngành Logistics và QLCCU cần được triển khai, giúp các trường đánh giá mức độ cần thiết về nhân sự, qua đó phân tích được nhu cầu kỹ năng, xác định được năng lực mà doanh nghiệp yêu cầu

từ nhân sự trong lĩnh vực Logistics và QLCCU.

Trường đại học cần chú trọng vào việc phát triển năng lực cá nhân của SV, bao gồm cả kiến thức chuyên môn sâu rộng và tư duy phê phán, đồng thời nâng cao phẩm chất đạo đức và ý thức công dân. Hoạt động này được thực hiện thông qua việc tạo điều kiện cho SV tiếp cận với các kiến thức khoa học cơ bản và kỹ năng cần thiết để thích ứng nhanh chóng với các thay đổi trong lĩnh vực Logistics và QLCCU. Đặc biệt, cần khuyến khích sự sáng tạo và tư duy độc lập, giúp SV phát huy tiềm năng cá nhân và phát triển kỹ năng thích nghi nhanh chóng với môi trường làm việc đổi mới. Đồng thời, đào tạo phải tập trung vào việc xây dựng và phát triển thái độ, phẩm chất, ý thức nghề nghiệp, cùng với việc giáo dục về tinh thần yêu nước và lòng trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Bên cạnh đó, các trường đại học cần xác định mục tiêu đào tạo SV cần phải có năng lực thực hành cơ bản trong ngành được cọ xát thực tế thông qua cơ chế phối hợp với doanh nghiệp trong các hoạt động thực hành, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp, ngoài ra với kiến thức vững chắc về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng, kiến thức khoa học cơ bản và sâu rộng về kinh tế, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, quản lý kinh doanh và dịch vụ Logistics và QLCCU, giúp SV có đạo đức nghề nghiệp vững vàng để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*\* Chương trình đào tạo*

Các trường đại học cần hiểu rõ ngành và nhu cầu lao động thị trường để xác định mục tiêu của CTĐT. Thông qua việc phân tích nhu cầu đào tạo ngành Logistics và QLCCU nhằm dự báo sự biến động đảm bảo cho CTĐT được linh hoạt và tích ứng, đồng thời đảm bảo rằng SV sẽ nắm vững kiến thức và kỹ năng cần thiết sau khi tốt nghiệp. CTĐT cần được thiết kế một cách khoa học, qua đó xác định các môn học quan trọng và trình tự thực hiện chúng, hỗ trợ phương pháp giảng dạy và đánh giá sáng tạo, linh hoạt. Điều này nhằm khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển năng lực tổng thể của SV, bao gồm năng lực tư duy phân tích, năng lực giải quyết vấn đề và năng lực

giao tiếp hiệu quả. Sự đánh giá và phát triển đều đặn của chương trình, thông qua việc thu thập phản hồi và xem xét kết quả học tập của SV, giúp định hình, tinh chỉnh CTĐT để phù hợp hơn với nhu cầu năng lực đang thay đổi của SV và yêu cầu thị trường lao động.

Trong việc phát triển CTĐT, mối liên kết mật thiết với doanh nghiệp và các tổ chức chuyên ngành là vô cùng quan trọng, không chỉ để đảm bảo tính thực tiễn và hiện đại của chương trình, mà còn để nâng cao năng lực thực hành, khả năng làm việc nhóm và khả năng lãnh đạo của SV. Do đó cần thiết lập cơ chế phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động giảng dạy, thực hành, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp. Sự hợp tác này không chỉ mang lại cơ hội thực tế cho SV, mà còn giúp họ áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, chuẩn bị tốt cho nhu cầu và thách thức của ngành nghề. Đồng thời, sự tích hợp yếu tố quốc tế hóa trong quá trình phát triển CTĐT, bao gồm việc mở rộng cơ hội học tập và trao đổi quốc tế cho SV sẽ giúp phát triển năng lực toàn cầu của họ, chuẩn bị họ tốt hơn cho một thị trường lao động ngày càng toàn cầu hóa.

Như vậy, việc phát triển CTĐT trong ngành Logistics và QLCCU yêu cầu sự nhận diện sâu sắc về ngành, nhu cầu thị trường lao động và sự kết hợp chặt chẽ với ngành công nghiệp và quốc tế hóa. Các trường đại học cần tham gia tích cực vào việc cập nhật và nâng cấp CTĐT của mình, để đảm bảo rằng SV không chỉ đạt được mục tiêu học tập của mình, mà còn phát triển thành công năng lực chuyên môn và năng lực cá nhân cần thiết cho sự nghiệp tương lai của họ.

*\* Hoạt động giảng dạy của giảng viên*

Trong hoạt động đào tạo ngành Logistics và QLCCU, GV đóng một vai trò trung tâm và cần phải sở hữu và phát triển một loạt yếu tố quan trọng. GV phải nắm kiến thức chuyên môn sâu rộng, cần nắm vững các khía cạnh kỹ thuật, quản lý, kinh tế và công nghệ liên quan đến lĩnh vực này, để từ đó có thể xây dựng chương trình giảng dạy chất lượng, đảm bảo SV có được những năng lực cần thiết khi bước vào thực tế. GV cũng cần phải có khả năng truyền

đạt kiến thức một cách rõ ràng, hấp dẫn và phương pháp giảng dạy linh hoạt, phù hợp với đặc thù ngành. GV cần phát triển kỹ năng giao tiếp và truyền đạt thông tin, đồng thời rèn luyện khả năng lắng nghe và tương tác với SV giúp họ hiểu và áp dụng kiến thức vào thực tế. Đồng thời, GV cần khuyến khích, thúc đẩy SV phát triển tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề thông qua việc đề xuất ý tưởng mới, tham gia vào các dự án thực tế và áp dụng phương pháp giải quyết vấn đề hiệu quả.

Đam mê giảng dạy cũng là yếu tố quan trọng, giúp GV duy trì lòng nhiệt huyết và trách nhiệm cao trong việc hỗ trợ và hướng dẫn SV. GV cần không ngừng cập nhật và nghiên cứu để kiến thức của mình luôn tương xứng với sự phát triển trong ngành.

Như vậy, để đáp ứng yêu cầu đào tạo theo TCNL, GV ngành Logistics và QLCCU cần phải không ngừng cập nhật kiến thức, cải tiến phương pháp giảng dạy, xác định năng lực cần phát triển cho SV trong từng môn học, thiết kế các hoạt động giảng dạy phù hợp và áp dụng đa dạng phương pháp, phương tiện kỹ thuật hiện đại trong dạy học nhằm tạo nên môi trường học tập tích cực, thúc đẩy sự phát triển liên tục của SV.

*\* Hoạt động học tập của sinh viên*

Để phù hợp với hướng đào tạo theo TCNL trong ngành Logistics và QLCCU, SV cần sở hữu, phát triển những đặc điểm và năng lực chính từ giai đoạn tuyển sinh đầu vào. SV cần đạt được điểm học tập cao và thỏa mãn các điều kiện tuyển sinh của trường đại học, đồng thời cần có kiến thức nền tảng mạnh về toán học, kinh tế, quản lý và khoa học tự nhiên, để tạo nền móng vững chắc cho quá trình học tập chuyên sâu. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong cả tiếng Việt và tiếng Anh là một yếu tố quan trọng khác, giúp SV có thể làm việc hiệu quả với các đối tác và khách hàng quốc tế trong tương lai. Cùng với đó, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề - bao gồm khả năng tư duy logic và áp dụng các phương pháp giải quyết vấn đề hiệu quả - cũng cần được phát triển từ giai đoạn đầu.

Trong quá trình học tập, SV không chỉ tuân thủ các quy chế và quy định

của nhà trường, mà còn cần phải chủ động phát triển sự kiên nhẫn, kiên trì để vượt qua những khó khăn và thách thức. Tính sáng tạo và linh hoạt cũng là những yếu tố không kém phần quan trọng, giúp SV có thể đề xuất và áp dụng các giải pháp mới trong nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo linh hoạt trong ngành. Kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng tìm kiếm thông tin, nghiên cứu và kỹ năng sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại cũng cần được rèn luyện để SV có thể cập nhật và áp dụng kiến thức mới một cách hiệu quả.

Như vậy, SV cần chịu trách nhiệm lập kế hoạch học tập chi tiết, tuân thủ các quy định và chủ động trong việc tự học, thực tập, tham gia vào các dự án nghiên cứu khoa học và các hoạt động SV. Để phát triển kỹ năng, kiến thức và thái độ tốt, SV cần phải chủ động trong quá trình học tập, tự đánh giá sự tiến bộ của bản thân và tham gia các hoạt động học tập bổ trợ, nhằm phát triển toàn diện theo TCNL trong ngành Logistics và QLCCU.

*\* Hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên*

Hoạt động kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV là cột mốc quan trọng, giúp cả CBQL, GV lẫn nhà trường nắm bắt một cách toàn diện về sự phát triển và tiến bộ kỹ năng của SV. Hơn thế nữa, hoạt động này cũng tạo điều kiện thuận lợi để SV phát triển khả năng tự đánh giá, từ đó hiểu rõ hơn về quá trình học của bản thân. Cụ thể, quy định về việc kiểm tra và đánh giá kết quả học tập được thực hiện dựa theo các quy định chung trong quy chế đào tạo và quy chế thi, nhằm không chỉ đánh giá mức độ nắm bắt kiến thức lý thuyết của SV mà còn tập trung vào việc phân tích năng lực thực tiễn và ứng dụng. Một số phương pháp đánh giá đa dạng đã được áp dụng, với mục tiêu phát triển toàn diện các kỹ năng của SV, bao gồm:

- Đánh giá liên tục, thông qua các hình thức như bài kiểm tra giữa kỳ để đánh giá sự tiếp thu kiến thức cơ bản, hoạt động thảo luận nhóm để khuyến khích sự hợp tác và tương tác, cũng như bài tập về nhà nhằm kiểm tra khả năng tự học, giải quyết tình huống và áp dụng kiến thức vào thực hành của SV.

- Đánh giá tổng kết, qua các bài kiểm tra cuối kỳ và báo cáo đồ án, khóa

luận kết hợp kiểm tra kiến thức thực tế của SV nhằm kiểm tra khả năng tổng hợp và áp dụng kiến thức đã học vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Đánh giá dựa trên năng lực, thể hiện qua việc kiểm tra khả năng thực hành và ứng dụng kiến thức vào thực tế của SV, đồng thời khuyến khích tư duy phê phán và sáng tạo.

- Đánh giá đồng đẳng, giúp phát triển kỹ năng phê phán của SV và tạo cơ hội để SV tự đánh giá quá trình học của mình.

*\* Cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ cho đào tạo*

Để tiến tới mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo trong ngành Logistics và QLCCU, các trường đại học cần chiến lược đầu tư mạnh mẽ vào việc phát triển CSVC hiện đại, bao gồm việc xây dựng các khu vực thực hành và trung tâm nghiên cứu tiên tiến. Điều này không chỉ nhằm mục đích tạo ra môi trường học tập lý tưởng mà còn để nâng cao năng lực thực hành và nghiên cứu của SV, hỗ trợ SV trong việc phát triển kỹ năng chuyên môn và khả năng sáng tạo.

Trong khuôn khổ đào tạo dựa trên năng lực, ứng dụng CNTT trong đào tạo như mở rộng hạ tầng CNTT là bước tiến cần thiết, với việc tích hợp hệ thống quản lý học tập trực tuyến và phần mềm chuyên ngành. Trung tâm dữ liệu, hệ thống lab thực hành, hạ tầng kết nối; hệ thống phần mềm quản lý đào tạo; hệ thống lớp học trực tuyến đồng bộ; cổng thông tin đào tạo trực tuyến,.. là những hạ tầng, hệ thống cần thiết không chỉ phục vụ quá trình học tập và nghiên cứu, mà còn tạo điều kiện cho SV phát triển năng lực sử dụng công nghệ, một trong những kỹ năng mềm quan trọng trong thời đại hiện đại.

Đồng thời, việc cập nhật đều đặn và đa dạng hóa học liệu, từ sách giáo trình đến nguồn tài nguyên trực tuyến là một yếu tố quan trọng nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện của năng lực học tập. Các học liệu như: bài giảng đa phương tiện, giáo trình điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài lab mô phỏng, ngân hàng chủ đề/tình huống, tài liệu hướng dẫn tự học, ...đều giúp cho SV tiếp cận được với lượng kiến thức và thông tin phong phú, đồng thời

cũng nâng cao khả năng tự học và tư duy phê phán - những năng lực cần thiết để trở thành những chuyên gia xuất sắc trong lĩnh vực logistics và QLCCU.

*\* Hoạt động đánh giá kết quả quá trình đào tạo và triển khai các hoạt động sau khóa đào tạo*

Hoạt động đánh giá kết quả sau mỗi khóa đào tạo đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện và thích ứng với những yêu cầu cập nhật từ thị trường lao động. Điều này không chỉ hỗ trợ trong việc tối ưu hóa và phát triển CTĐT mà còn giúp củng cố liên kết giữa các bên liên quan, từ đó xây dựng một hệ thống đào tạo linh hoạt và phản ứng nhanh với nhu cầu xã hội. Các hoạt động thực hiện cụ thể bao gồm:

- Đánh giá chi tiết kết quả học tập của SV đi kèm với việc cấp chứng chỉ và văn bằng tốt nghiệp đảm bảo rằng các tiêu chuẩn năng lực đề ra đã được thỏa mãn.

- Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học và doanh nghiệp Logistics trong các hoạt động thực hành, thực tập nghiệp vụ và thực tập tốt nghiệp mang ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển năng lực của SV.

- Thu thập và xử lý thông tin về học phần và kết quả học tập, nhằm thăm dò và phân tích xu hướng, từ đó điều chỉnh và phát triển CTĐT đào tạo sao cho phù hợp với nhu cầu thực tế và tăng cường tính ứng dụng vào việc làm.

- Tổ chức thu thập thông tin về tình hình việc làm sau tốt nghiệp, một cách để điều chỉnh và cập nhật ngành đào tạo cũng như nội dung đào tạo, đảm bảo rằng SV được chuẩn bị kỹ năng cần thiết để thích nghi với thị trường lao động hiện tại.

- Hợp tác chặt chẽ với các đơn vị sử dụng nhân lực để định hướng về việc tuyển dụng, cũng như thu thập đánh giá và phản hồi từ các đơn vị này. Trong đó thu thập đánh giá nhận xét về các nội dung: kiến thức chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, CNTT, ý thức, kỹ năng của SV, ... nhằm nắm bắt được sự hài lòng của họ đối với chất lượng lao động đào tạo, từ đó điều chỉnh CTĐT để phù hợp hơn với nhu cầu xã hội. Trong nội dung này, vai trò của chủ thể



quản lý (Hiệu trưởng) ở đây là đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo việc thiết lập và duy trì mối quan hệ giữa trường đại học và nhà tuyển dụng, cũng như trong việc đánh giá và cập nhật liên tục CTĐT dựa trên phản hồi thực tế từ thị trường, từ SV tốt nghiệp. Thông qua hình thức này, Hiệu trưởng có thể đảm bảo CTĐT không chỉ đáp ứng nhu cầu của SV và thị trường lao động mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành. Điều chỉnh CTĐT dựa trên phản hồi này là một phần không thể thiếu của quản lý đào tạo trình độ đại học, đặc biệt trong việc định hình chuẩn đầu ra phản ánh chính xác và đầy đủ các kỹ năng, kiến thức và thái độ nghề nghiệp mà thị trường đòi hỏi, từ đó góp phần nâng cao chất lượng lao động và đáp ứng yêu cầu của xã hội trong lĩnh vực Logistics và QLCCU.

#### **1.4. Quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực**

##### ***1.4.1. Phân cấp trong quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng***

###### ***1.4.4.1. Hiệu trưởng***

Trong quản lý giáo dục đại học, Hiệu trưởng của trường đại học đóng một vai trò trọng tâm trong việc hình thành và thực hiện chương trình đào tạo ngành Logistics và QLCCU. Cụ thể, Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng và phát triển kế hoạch đào tạo toàn diện của trường, trong đó đặc biệt chú trọng đến ngành Logistics và QLCCU. Nhiệm vụ này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ với Phòng Đào tạo và các Khoa chuyên ngành.

Ngoài ra, Hiệu trưởng cũng chịu trách nhiệm tổ chức việc xây dựng, điều chỉnh và thẩm định CTĐT, bảo đảm rằng chương trình không chỉ cập nhật với những thay đổi trong ngành mà còn phản ánh chuẩn mực và yêu cầu của thị trường lao động. Một phần quan trọng khác của công việc là phát triển và quản lý đội ngũ GV, bao gồm cả việc bố trí, tuyển dụng và đánh giá năng lực giảng dạy của GV, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ.

Hàng năm, Hiệu trưởng cần tổ chức đánh giá GV và CBQL tham gia vào CTĐT, quá trình này giúp theo dõi và cải thiện chất lượng giảng dạy. Đồng thời, Hiệu trưởng cũng cần xem xét các ý kiến tư vấn từ Hội đồng khoa học và đào tạo của trường để đảm bảo quyết định đưa ra là phù hợp và có cơ sở. Thực hiện các nhiệm vụ trên không chỉ cải thiện chất lượng giáo dục mà còn đóng góp vào sự phát triển toàn diện và bền vững của ngành trong môi trường giáo dục đại học.

#### *1.4.1.2. Phòng Đào tạo và các phòng chức năng liên quan*

Phòng Đào tạo trong trường đại học đảm nhiệm nhiều vai trò trong việc tư vấn, tham mưu cho Hiệu trưởng về quản lý đào tạo. Phòng Đào tạo có nhiệm vụ quan trọng trong việc lập kế hoạch và xây dựng CTĐT, đảm bảo CTĐT được cập nhật liên tục để phản ánh đúng nhu cầu của thị trường và các xu hướng mới nhất trong ngành. Quá trình này bao gồm việc thiết lập mục tiêu học tập, lựa chọn nội dung học và phối hợp với bộ môn để đảm bảo tính liên mạch của chương trình. Ngoài ra, phòng Đào tạo còn có chức năng ban hành văn bản quản lý đào tạo; quản lý và phát triển tài liệu giảng dạy; tổ chức nghiên cứu, quảng bá và đánh giá đào tạo; đề xuất, tổ chức quy trình tuyển sinh và giảng dạy.

Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo chịu trách nhiệm phát triển và thực hiện các công cụ đánh giá, nhằm đo lường hiệu quả của CTĐT và năng lực của SV; tổ chức các kỳ thi, giám sát quá trình đánh giá, đảm bảo tính chính xác và công bằng trong quá trình đánh giá; giữ vai trò kiểm định và giám sát chất lượng giáo dục; thực hiện các đánh giá định kỳ, thu thập, phân tích phản hồi từ SV và GV và đề xuất các cải tiến để đảm bảo chất lượng cao nhất của CTĐT.

Ngoài ra các phòng ban khác cũng có chức năng phục vụ hoạt động đào tạo:

- Phòng Công tác SV hỗ trợ SV về mặt tâm lý, sức khỏe, GD chính trị tư tưởng và tổ chức hoạt động ngoại khóa.

- Đoàn Thanh niên và Hội SV tạo môi trường GD tích cực và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao.

- Phòng Thanh tra giám sát, kiểm tra và đánh giá chất lượng giảng dạy.

- Trung tâm thư viện cung cấp tài nguyên thông tin, hỗ trợ nghiên cứu và giảng dạy.

Sự phối hợp và hợp tác chặt chẽ giữa các phòng chức năng đóng góp vào việc duy trì và nâng cao chất lượng của CTĐT, từ khâu lên kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cho đến cải tiến chương trình, bảo đảm rằng CTĐT không chỉ đáp ứng mục tiêu GD mà còn phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

#### *1.4.1.3. Khoa chuyên ngành*

Theo quy định của Điều lệ trường đại học, Khoa chuyên ngành Logistics và QLCCU đảm nhận nhiệm vụ quan trọng để đảm bảo chất lượng đào tạo và hoạt động của khoa. Khoa có trách nhiệm quản lý GV, cán bộ và SV theo sự phân công của Hiệu trưởng. Hoạt động này bao gồm việc tổ chức và giám sát công việc hàng ngày, đồng thời phát triển kế hoạch và chiến lược cho khoa.

Khoa cũng chịu trách nhiệm triển khai kế hoạch đào tạo, xây dựng CTĐT, biên soạn đề cương, tài liệu, giáo trình, cũng như nghiên cứu các phương pháp giảng dạy và kiểm tra. Ngoài ra, khoa còn phải đánh giá kết quả học tập của SV, một phần quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục.

Một nhiệm vụ khác là tổ chức các hoạt động khoa học và công nghệ, đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế. Khoa cần làm việc chặt chẽ với các tổ chức liên quan và doanh nghiệp, mở rộng mạng lưới hợp tác để cải thiện chất lượng giảng dạy và cơ hội nghiên cứu cho SV.

Ngoài ra, Khoa phải lập kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành đào tạo và CSVC để đảm bảo chất lượng đào tạo liên tục được cải thiện. Công tác giáo dục chính trị và tư tưởng cho GV, và SV cũng là một phần quan trọng, cùng với việc bồi dưỡng chuyên môn cho GV và lãnh đạo quản lý Khoa.

Cuối cùng, việc đánh giá cán bộ quản lý và GV trong khoa cũng nằm trong trách nhiệm của khoa. Điều này bao gồm việc tuân thủ các quy định đánh giá của trường để nâng cao chất lượng giảng dạy và quản lý.

#### *1.4.1.4. Bộ môn*

Trong trường đại học, Bộ môn có vai trò rất quan trọng trong hoạt động đào tạo, có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng GD đại học, thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển tri thức và góp phần trực tiếp tạo ra hiệu quả GD cho nhà trường. Do đó, Bộ môn được phân cấp chức năng trong hoạt động quản lý đào tạo, cụ thể:

- Quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU với chức năng đảm bảo chuyên môn. Trưởng bộ môn quản lý GV và cán bộ, phụ trách việc tuyển dụng, đánh giá và bồi dưỡng chuyên môn.

- Tham gia xây dựng CTĐT, cập nhật chương trình dựa trên nhu cầu thị trường lao động và hợp tác với các đối tác ngoài.

- Tập trung vào nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, mở rộng quan hệ và dự án nghiên cứu. Đề xuất đầu tư và cải tiến CSVN, nâng cao trình độ chuyên môn của GV.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV để đảm bảo mục tiêu đào tạo được thực hiện hiệu quả.

Trưởng Bộ môn chịu trách nhiệm chính phân công nhiệm vụ cho GV-những người tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo và phát triển chương trình, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự hiệu quả của quá trình GD. GV không chỉ tham gia vào việc giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của SV mà còn tham gia vào việc xây dựng và cập nhật CTĐT, đảm bảo phản ánh chính xác nhu cầu của thị trường lao động và đổi mới công nghệ. GV cũng được trao quyền tự chủ nhất định trong việc thiết kế và thực hiện các phần của CTĐT, cho phép họ đưa ra sáng kiến và áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại nhất, nhằm cải thiện kết quả đào tạo và tối ưu hóa trải nghiệm học tập của SV.

#### *1.4.1.5. Mối liên hệ giữa các chủ thể quản lý*

Trong cấu trúc phân cấp trong quản lý đào tạo, Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị: phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và các phòng ban liên quan, Khoa chuyên ngành và Bộ môn phải phối hợp làm việc cùng nhau một cách chặt

chế để đảm bảo rằng quy trình đào tạo diễn ra một cách liền mạch, từ lập kế hoạch đến thực thi, đánh giá và điều chỉnh. Sự phối hợp giữa các cấp quản lý và GV là chìa khóa để phát triển một CTĐT ngành Logistics và QLCCU đáp ứng cả tiêu chuẩn hàn lâm và yêu cầu thực tiễn của thị trường. Cơ chế phối hợp giữa các chủ thể quản lý đào tạo phải dựa trên nguyên tắc năng lực, trong đó mỗi chủ thể đều có trách nhiệm phát triển và sử dụng năng lực của mình một cách hiệu quả nhất. Điều này đòi hỏi sự trao đổi thông tin liên tục và minh bạch, cũng như việc thiết lập các cơ chế đánh giá và phản hồi thường xuyên để xác định và khắc phục mọi điểm yếu trong quá trình đào tạo. Mối quan hệ giữa các chủ thể quản lý đào tạo phải được xây dựng trên nền tảng hợp tác, trao quyền và trách nhiệm rõ ràng và phát huy năng lực của từng đơn vị, cá nhân để đạt được mục tiêu chung là nâng cao chất lượng đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL.

#### ***1.4.2. Nội dung quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực***

##### ***1.4.2.1. Quản lý thực hiện mục tiêu đào tạo***

Để quản lý và thực hiện mục tiêu đào tạo ngành Logistics và QLCCU một cách hiệu quả, các trường đại học cần tiếp cận một cách hệ thống và khoa học, đồng thời phải dựa trên việc phát triển năng lực của SV. Hoạt động này phải được thiết kế để hỗ trợ SV phát triển các nhóm năng lực cơ bản: học tập, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp, tương tác và cá thể. Các trường đại học thường thực hiện các hoạt động sau:

- Phân tích yêu cầu nghề nghiệp: Hiệu trưởng ra quyết định phân công Bộ môn, với sự tham gia của GV và chuyên gia, phải tiến hành phân tích yêu cầu nghề nghiệp trong ngành Logistics và QLCCU theo TCNL. Phân tích này phải kết nối chặt chẽ với các nhóm năng lực cơ bản, đảm bảo rằng CTĐT không chỉ đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động mà còn hỗ trợ SV phát triển các năng lực cần thiết để thích ứng và thành công trong môi trường làm việc.

- Xác định mục tiêu đào tạo: Dựa trên kết quả phân tích năng lực, Khoa

xây dựng và trình Hiệu trưởng xem xét và phê duyệt. Mục tiêu này cần phản ánh rõ sự liên kết giữa các năng lực được xác định và yêu cầu của ngành, đảm bảo SV sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được cả về mặt lý thuyết và thực hành. Đồng thời mục tiêu đề ra phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của trường.

- Lập kế hoạch đào tạo: Phòng Đào tạo lập kế hoạch chi tiết thực hiện các mục tiêu đào tạo được phê duyệt, trong đó bao gồm cả việc xác định nguồn lực, tài nguyên và lịch trình học tập. Kế hoạch này phải đảm bảo tích hợp các hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá, nhằm phát triển mạnh mẽ các nhóm năng lực đã xác định ở SV.

- Thực hiện mục tiêu đào tạo: Khoa và Bộ môn chịu trách nhiệm triển khai kế hoạch đào tạo. Các hoạt động giảng dạy và đánh giá được thiết kế để tăng cường các nhóm năng lực, từ năng lực học tập đến năng lực cá thể, qua đó giúp SV đạt được các kết quả học tập mục tiêu. Trong hoạt động giảng dạy, các học phần thực hành, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp cần phải có cơ chế phối hợp cùng doanh nghiệp.

- Đánh giá và cải tiến: GV và chuyên gia đánh giá kết quả đào tạo và đề xuất cải tiến dựa trên phản hồi từ SV và từ thị trường lao động. Cải tiến CTĐT cần được thực hiện để tối ưu hóa phát triển năng lực và đảm bảo chương trình luôn cập nhật với xu hướng và thách thức của ngành.

Hoạt động quản lý thực hiện mục tiêu đào tạo này không chỉ giúp đảm bảo chất lượng đào tạo, mà còn giúp trường đại học thích ứng nhanh chóng với những thay đổi trong lĩnh vực Logistics và QLCCU, đồng thời đảm bảo rằng SV sẽ được trang bị đầy đủ năng lực cần thiết để thành công trong sự nghiệp của mình.

#### *1.4.2.2. Quản lý phát triển chương trình đào tạo*

Quản lý phát triển CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU cần bám sát quy trình phát triển CTĐT. CTĐT bao gồm nội dung và kiến thức cần thiết để đáp ứng tiêu chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng. CTĐT được thiết kế theo TCNL, tăng cường thực hành và trải nghiệm, từ đó SV có thể sẵn sàng tham gia vào lĩnh vực ngay sau khi tốt nghiệp.

Trong quá trình quản lý phát triển CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, cần triển khai các công việc sau đây để đạt được mục tiêu:

- Phân tích nhu cầu đào tạo: Hiệu trưởng định rõ hướng chiến lược và đảm bảo sự phù hợp với mục tiêu chung của trường. Phòng Đào tạo cùng với Khoa và Bộ môn lấy ý kiến GV và chuyên gia để phân tích nhu cầu thị trường lao động, đồng thời đặt ra các năng lực cụ thể cần phát triển ở SV.

- Lập kế hoạch xây dựng khung CTĐT: Kế hoạch phải đảm bảo cấu trúc CTĐT tích hợp đầy đủ các năng lực từ nhóm học tập, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp, tương tác, đến năng lực cá thể. Điều này đòi hỏi việc xác định kết quả học tập phải gắn liền với việc phát triển khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, sự thông thạo công nghệ và kỹ năng tư duy phản biện.

- Xây dựng và hoàn thiện chuẩn đầu ra của CTĐT, vị trí việc làm sau tốt nghiệp: Dựa vào dữ liệu phân tích, quá trình này cần đảm bảo chuẩn đầu ra được xác định rõ ràng, cụ thể. Cần phải thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa chuẩn đầu ra và yêu cầu thực tế của các vị trí công việc sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, việc phát triển chuẩn đầu ra cần gắn với khả năng phát triển sự nghiệp của SV, nhằm tạo điều kiện cho SV có thể thích ứng và phát triển trong một môi trường làm việc đa dạng và thay đổi không ngừng.

- Thiết kế nội dung chương trình: Hiệu trưởng ra quyết định phân công cá nhân, đơn vị tham gia thiết kế nội dung chương trình. Trong đó vai trò của Khoa, Bộ môn, chuyên gia và GV Bộ môn rất quan trọng trong việc xác định các nội dung chương trình gắn với năng lực của SV.

- Phát triển giáo trình và tài liệu học tập: Hiệu trưởng chỉ đạo phòng Đào tạo, Trung tâm thư viện, Khoa, Bộ môn rà soát giáo trình, tài liệu. Tài liệu và giáo trình cần được rà soát, cập nhật liên tục nhằm tạo ra tài liệu phong phú, cập nhật với xu hướng mới và công nghệ tiên tiến trong QLCCU.

- Triển khai CTĐT: Phòng Đào tạo căn cứ theo kế hoạch giám sát Khoa, Bộ môn thực hiện hoạt động triển khai CTĐT. Trong đó cần đảm bảo rằng việc giảng dạy và học tập đều hướng tới việc củng cố năng lực đã định

hình cho SV, từ lý thuyết cho đến kỹ năng thực hành, đồng thời đánh giá tiến độ và chất lượng công việc dựa trên các mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ngoài các học phần lý thuyết được triển khai tại nhà trường, việc thiết lập cơ chế phối hợp cùng đơn vị sử dụng lao động trong các hoạt động thực hành, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp là rất quan trọng.

- Đánh giá và phản hồi: Đánh giá CTĐT cần được thực hiện liên tục với sự tham gia của GV và chuyên gia, nhằm thu thập phản hồi từ SV và nhà tuyển dụng. Điều này giúp xác định mức độ phù hợp của CTĐT với yêu cầu thực tiễn và năng lực mà SV cần có để thành công trong ngành.

- Điều chỉnh và cải tiến chương trình: Căn cứ vào kết quả đánh giá, Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị liên quan sẽ tiến hành điều chỉnh và cải tiến CTĐT. Cải tiến cần tập trung vào việc tăng cường các khía cạnh của năng lực SV, từ việc cập nhật kiến thức mới, áp dụng công nghệ tiên tiến, đến việc phát triển kỹ năng mềm và tư duy phản biện, đảm bảo SV có đủ khả năng thích nghi với môi trường làm việc hiện đại và có tính cạnh tranh cao.

#### *1.4.2.3. Quản lý hoạt động giảng dạy của giảng viên*

Khi áp dụng đào tạo theo TCNL, vai trò của GV trong ngành Logistics và QLCCU trở thành người tổ chức và hướng dẫn SV trong quá trình học tập thay vì chỉ đơn thuần truyền đạt kiến thức. Để đáp ứng yêu cầu này, GV cần sở hữu không chỉ những yêu cầu chung như tri thức, đạo đức, sức khỏe, năng lực chuyên môn và kinh nghiệm, mà còn phải có sự tâm huyết và trình độ chuyên môn sâu. Quản lý tốt đội ngũ GV đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự thuận lợi và chất lượng của quá trình đào tạo. Điều này đồng nghĩa với việc nâng cao chất lượng giáo trình và bài giảng, đổi mới phương pháp giảng dạy và tận dụng một cách hiệu quả các trang thiết bị phục vụ cho quá trình giảng dạy. Qua đó, quá trình đào tạo sẽ được thực hiện một cách thông suốt và hiệu quả hơn. Để đạt được điều này hoạt động quản lý hoạt động giảng dạy của GV gồm công việc sau đây:

- Kiểm tra tình hình lên lớp của GV.



- Lấy ý kiến của SV về hoạt động dạy học phần của GV.
- Thường kỳ tổ chức GV trao đổi học thuật về dạy học phát triển năng lực.
- Chỉ đạo GV đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực cho SV.
- Tổ chức dự giờ và góp ý cho GV mới.
- Tổ chức bồi dưỡng dạy học trực tuyến cho GV.

Trong quá trình thực hiện, các chủ thể liên quan đều đóng vai trò quan trọng. Hiệu trưởng quyết định chính sách đào tạo, đồng thời tạo ra một môi trường thuận lợi cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy, nhằm nâng cao chất lượng GD. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai kế hoạch giảng dạy, tổ chức các sự kiện trao đổi học thuật để GV có thể cải thiện năng lực chuyên môn của mình. Điều này bao gồm việc tích hợp các công nghệ mới, phương pháp giảng dạy sáng tạo và thúc đẩy học tập dựa trên vấn đề, nhằm tăng cường khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn và phát triển năng lực tự học.

Tất cả các hoạt động trên cần được thực hiện dựa trên sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể liên quan, từ Hiệu trưởng, phòng Đào tạo, Khoa và Bộ môn, đến Trung tâm CNTT và phòng Thanh tra, để đảm bảo chất lượng giảng dạy và hỗ trợ SV phát triển đầy đủ các nhóm năng lực đã xác định. Qua đó, quá trình đào tạo sẽ không chỉ hướng tới việc cung cấp kiến thức mà còn tập trung vào việc phát triển năng lực toàn diện cho SV, chuẩn bị họ sẵn sàng đối mặt với thách thức và cơ hội trong ngành Logistics và QLCCU.

#### *1.4.2.4. Quản lý hoạt động học tập*

Trong đào tạo theo TCNL, SV đóng vai trò trung tâm và phải tự xây dựng kiến thức và hiểu biết thông qua việc tìm tòi, khám phá, sáng tạo, kiểm tra và quan sát. Quản lý hoạt động học tập của SV được thực hiện chủ yếu bởi GV bộ môn, phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, phòng Công tác SV và các đơn vị chức năng khác trong và ngoài trường. Mục tiêu của hoạt động quản lý này là theo dõi, khuyến khích và định hướng SV để phát huy các yếu tố tích

cực, khắc phục các khó khăn và đạt kết quả học tập và rèn luyện ngày càng cao. Phòng Đào tạo, phòng Công tác SV, Khoa thường là những đơn vị có chức năng trong quản lý, giám sát SV. Trong quá trình quản lý việc học tập của SV theo TCNL phải triển khai các hoạt động sau đây:

- Quán triệt và phổ biến nội quy, quy chế đào tạo theo TCNL: Ngoài nội quy, quy chế theo quy định, cần chú trọng việc giáo dục SV về tầm quan trọng của việc phát triển năng lực cá nhân và nhóm năng lực học tập, như sự nhận thức về kiến thức cơ bản, hiện đại trong QLCCU và khả năng sử dụng công cụ phân tích dữ liệu.

- Tổ chức và hướng dẫn SV đăng ký học phần.

- Tư vấn lập kế hoạch học tập theo TCNL cho SV: Tư vấn cần tập trung vào việc giúp SV xác định và theo đuổi mục tiêu học tập và nghề nghiệp, phù hợp với cấu trúc năng lực mà họ cần phát triển, bao gồm cả kỹ năng quản lý thời gian và tự chịu trách nhiệm trong học tập.

- Tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học tập theo TCNL: Các hoạt động hỗ trợ cần nhấn mạnh vào việc phát triển kỹ năng thực hành, làm việc nhóm và tư duy phản biện, giúp SV phát triển năng lực cá nhân và tương tác một cách hiệu quả.

- Kiểm tra và giám sát quá trình học tập theo TCNL của SV: Quá trình kiểm tra và giám sát cần đảm bảo SV không chỉ tiếp thu kiến thức mà còn phát triển các năng lực quan trọng như khả năng giải quyết vấn đề, sáng tạo.

- Quản lý hoạt động rèn luyện của SV: Rèn luyện bao gồm việc phát triển năng lực cá thể như tư duy phản biện và quản lý thời gian, cũng như năng lực tương tác như làm việc nhóm và xử lý xung đột.

- Chính sách thưởng, phạt về kết quả học tập và rèn luyện: Chính sách này cần được thiết kế để khuyến khích và ghi nhận sự cố gắng và thành tựu của SV trong việc phát triển năng lực theo các nhóm đã xác định.

- Quản lý việc thu nhận và xử lý thông tin về SV bỏ học: Cần phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp để hỗ trợ SV gặp khó khăn trong quá trình học tập, đặc biệt là trong việc phát triển năng lực cá nhân và học tập.

Trong quy trình này, mỗi chủ thể liên quan, từ Hiệu trưởng đóng vai trò là người đứng đầu trong việc xây dựng và phê duyệt chính sách đào tạo, các phòng ban đến giáo viên chủ nhiệm đều có vai trò quan trọng và cụ thể trong việc hỗ trợ và quản lý SV. Điều này đảm bảo rằng quá trình học tập không chỉ tập trung vào việc truyền đạt kiến thức mà còn hướng đến việc phát triển toàn diện năng lực của SV, từ việc nâng cao kiến thức chuyên ngành đến việc rèn luyện kỹ năng mềm và tư duy phản biện, giúp họ chuẩn bị sẵn sàng cho thách thức trong ngành Logistics và QLCCU.

#### *1.4.2.5. Quản lý kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của sinh viên*

Hoạt động quản lý kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV bao gồm các nội dung:

- Lập kế hoạch kiểm tra- đánh giá theo hướng dẫn đánh giá năng lực.
- Tổ chức quá trình kiểm tra - đánh giá thực hiện theo đúng yêu cầu đánh giá năng lực.
- Chỉ đạo hoạt động kiểm tra - đánh giá đảm bảo chất lượng.
- Kiểm tra, giám sát quá trình kiểm tra - đánh giá theo đúng yêu cầu đánh giá năng lực.

Hoạt động quản lý, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học đào tạo ngành này được thực hiện theo TCNL. Dựa trên quy chế đào tạo trình độ đào tạo được ban hành theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, căn cứ theo nội dung Chương III về đánh giá kết quả học tập của SV theo quy chế, các trường ban hành quy chế đào tạo theo đặc thù của cơ sở đào tạo [12], theo đó Hiệu trưởng phê duyệt các chính sách, phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch chi tiết, tổ chức các buổi huấn luyện để hướng dẫn cụ thể về quy trình cho Khoa và Bộ môn. Phòng Công tác SV hỗ trợ SV nắm bắt và tuân thủ các yêu cầu kiểm tra và đánh giá, thu thập phản hồi từ SV để cải tiến quy trình kiểm tra và đánh giá, tạo ra một môi trường học tập tốt hơn. Phòng Khảo thí chịu trách nhiệm thiết kế, tổ chức các kỳ thi, giám sát quá trình kiểm tra, đảm bảo sự minh bạch và công bằng trong mọi giai đoạn, đồng thời chịu trách nhiệm phối hợp với

Khoa, Bộ môn trong việc xác định rõ ràng tiêu chí và nội dung đánh giá, phù hợp với mục tiêu năng lực cụ thể của từng học phần.

Quy trình này đòi hỏi sự xây dựng ma trận năng lực và ngân hàng câu hỏi, bài tập đa dạng, kết hợp cả đánh giá thường xuyên và định kỳ để theo dõi tiến triển và phát triển năng lực của SV. Các kỳ thi cần được tổ chức dựa trên các phương pháp đánh giá toàn diện, không chỉ kiểm tra kiến thức lý thuyết mà còn khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế. Khoa và Bộ môn triển khai kế hoạch đã được đề ra, thực hiện việc phân loại và đánh giá kết quả học tập của SV công bằng và khách quan, tổ chức các buổi thảo luận để cải tiến quy trình kiểm tra, đánh giá theo phản hồi từ SV và các phòng ban khác.

Đối với ngành Logistics và QLCCU, các nội dung kiểm tra đánh giá được mô tả tại đề cương chi tiết các học phần. Ngoài các hình thức đánh giá điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, có nhiều hình thức được các trường triển khai để đánh giá năng lực SV: các bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận được tổ chức để kiểm tra kiến thức và hiểu biết của SV về lý thuyết chuyên ngành; đánh giá qua các bài tập tình huống; thuyết trình báo cáo giúp SV phát triển kỹ năng truyền đạt và tìm hiểu sâu hơn về các vấn đề cụ thể; thực hành dự án thực hành và bài tập lớn để SV có cơ hội áp dụng lý thuyết vào thực tế và đạt được kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực Logistics và QLCCU; thực tập tại các công ty trong ngành giúp SV tiếp xúc và làm quen với môi trường làm việc thực sự và các yêu cầu công việc thực tế. Qua hoạt động này, trường đại học sẽ xây dựng được một hệ thống kiểm tra, đánh giá kết quả học tập hiệu quả, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động ngày càng cao. Hệ thống đánh giá phải được thiết kế để đo lường không chỉ kiến thức mà còn nhấn mạnh những gì SV có thể làm được với kiến thức đó.

#### *1.4.2.6. Quản lý cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ cho đào tạo*

Quản lý CSVC và điều kiện phục vụ cho đào tạo là việc thực hiện các biện pháp nhằm tận dụng và nâng cao tác dụng của CSVC và các điều kiện phục vụ cho quá trình đào tạo, nhằm tăng cường hiệu quả của quá trình này.

Qua đó đáp ứng yêu cầu dạy và học, đặc biệt là yêu cầu về thực hành, rèn luyện kỹ năng hành nghề cho SV: phòng thực hành nghiệp vụ, phòng học đa phương tiện, phòng thí nghiệm mô phỏng... Vì ngành Logistics và QLCCU là ngành đặc thù luôn gắn liền với sự tiến bộ của khoa học công nghệ và luật hội nhập quốc tế nên để xây dựng CSVC phục vụ quá trình đào tạo theo TCNL luôn cần nguồn đầu tư lớn. Cho nên, việc quản lý CSVC và điều kiện phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học tập trung vào các nhiệm vụ sau đây:

- Khảo sát và đánh giá nhu cầu: Các trường đại học cần tiến hành khảo sát thực trạng CSVC, xác định và phân tích nhu cầu đào tạo cụ thể liên quan đến ngành nghề, kỹ thuật và công nghệ. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa phòng Đào tạo, Khoa, Bộ môn và SV.

- Lập kế hoạch và triển khai cải tiến CSVC: Dựa trên đánh giá, các trường cần xác định mục tiêu sử dụng và cải thiện CSVC, từ việc nâng cấp phòng học cho đến việc mua sắm trang thiết bị hiện đại. Đồng thời, cần lập kế hoạch chi tiết và đảm bảo nguồn lực cho việc xây dựng, sửa chữa và mua sắm.

- Tăng cường hạ tầng CNTT: Việc quản lý và phát triển hạ tầng CNTT là yếu tố then chốt, từ việc cập nhật phần mềm ứng dụng cho đến việc đào tạo và hỗ trợ người dùng (GV và SV) sử dụng công nghệ một cách hiệu quả.

- Đánh giá và cải tiến liên tục: Quá trình đánh giá định kỳ về hiệu suất và hiệu quả của CSVC, cũng như hạ tầng CNTT là bước quan trọng để nhận diện và thực hiện các cải tiến cần thiết. Điều này cần sự đóng góp từ cả GV và SV, để đảm bảo rằng mọi cải tiến đều hướng tới việc nâng cao chất lượng đào tạo và trải nghiệm học tập.

Song song với xây dựng, phát triển và vận hành hạ tầng công nghệ, phần mềm ứng dụng đào tạo ngành Logistics và QLCCU, việc phát triển hệ thống học liệu đáp ứng yêu cầu của CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL cũng là yếu tố quyết định chất lượng đào tạo ngành này. Vì thế đòi hỏi lãnh đạo nhà trường phải quan tâm đầu tư cả sức lực trí tuệ và tài chính cho công tác biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống

học liệu chuyên ngành Logistics và QLCCU. Về phương diện quản lý phải tập trung triển khai các công việc sau đây:

- Xác định mục tiêu, lập kế hoạch biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu dưới sự chỉ đạo của Hiệu trưởng và sự phân tích nhu cầu từ phòng Đào tạo, cùng các Khoa và Bộ môn.

- Tổ chức triển khai biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu được thực hiện qua sự phối hợp của các Khoa, Bộ môn và Trung tâm thư viện trong việc xây dựng, cập nhật nội dung và tài liệu học tập. Sự liên kết này đảm bảo học liệu luôn mới mẻ, phong phú và hỗ trợ hiệu quả cho công tác nghiên cứu.

- Chỉ đạo hoạt động biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu đảm bảo chất lượng phải được thực hiện nghiêm túc, từ việc nâng cao năng lực biên soạn của GV đến việc quản lý và sử dụng học liệu một cách hiệu quả từ Trung tâm thư viện.

- Kiểm tra, giám sát hoạt động biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu: Hiệu trưởng cùng các đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra, giám sát quá trình biên soạn và cập nhật học liệu, đồng thời đánh giá tính chính xác và cập nhật của nội dung.

- Đánh giá và cải tiến chất lượng và hiệu quả của học liệu: Hiệu trưởng chỉ đạo phòng Đào tạo giám sát, đánh giá định kỳ hiệu quả của quá trình quản lý học liệu, đồng thời khuyến khích cải tiến liên tục. Khoa, Bộ môn và Trung tâm thư viện phối hợp để đánh giá và kiểm định chất lượng học liệu, đồng thời đề xuất các biện pháp cải tiến để nâng cao chất lượng.

#### *1.4.2.7. Quản lý đánh giá kết quả quá trình đào tạo và triển khai các hoạt động sau khóa đào tạo*

Để quản lý hoạt động này, Hiệu trưởng các trường đại học thông qua hoạt động quản lý của phòng Khảo thí, các Khoa, phòng Đào tạo, đội ngũ CBQL các doanh nghiệp để liên kết với các tổ chức kiểm định chất lượng đào tạo để triển khai các chức năng cơ bản trong quản lý đánh giá kết quả đào tạo.

Đặc biệt, sau mỗi khóa đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL, các hoạt động quản lý hoạt động đánh giá kết quả quá trình đào tạo sau đây được triển khai:

- Xây dựng kế hoạch đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp theo TCNL.
- Triển khai hoạt động đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp theo CTĐT và theo TCNL.
- Chỉ đạo hoạt động đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp theo TCNL.
- Kiểm tra, giám sát hoạt động đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp theo TCNL.
- Cải tiến quá trình đào tạo.

Trong quản lý hoạt động này, Hiệu trưởng ra các quyết định triển khai hoạt động đánh giá, đồng thời phê duyệt kế hoạch đánh giá được xây dựng và triển khai bởi các phòng ban liên quan. Phòng Đào tạo và Khoa, Bộ môn thúc đẩy việc xây dựng kế hoạch đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp dựa trên TCNL, phòng Đào tạo tổ chức và triển khai hoạt động đánh giá, đồng thời chịu trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Khoa, Bộ môn để cập nhật kế hoạch đánh giá theo yêu cầu thực tế. Phòng Công tác SV chịu trách nhiệm tư vấn và hỗ trợ SV trong quá trình đánh giá, thu thập phản hồi. Phòng Khảo thí giám sát quá trình đánh giá đảm bảo tính minh bạch và khách quan, phối hợp với Khoa, Bộ môn xây dựng tiêu chí đánh giá và phương pháp kiểm định kết quả. Khoa và Bộ môn chịu trách nhiệm thực hiện đánh giá kết quả đào tạo dựa trên các tiêu chí và phương pháp đã được đề ra, đồng thời hỗ trợ SV trong quá trình học tập. Ngoài ra, Hiệu trưởng còn chỉ đạo các đơn vị liên quan tổ chức cơ chế phối hợp với doanh nghiệp trong các hoạt động đào tạo của Nhà trường, doanh nghiệp với vai trò chuyên gia trong ngành, cung cấp cấp kinh nghiệm, kiến thức, chuyên môn và tạo nền tảng cho SV khi áp dụng lý thuyết vào thực tiễn. Thông qua sự hợp tác chặt chẽ giữa các chủ thể liên quan, quy trình quản lý và đánh giá kết quả đào tạo sẽ mang lại hiệu quả tối đa, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cho mục tiêu đào tạo nguồn

nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực này.

\* Quản lý thông tin về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp là kênh thông tin rất quan trọng để các trường đại học nắm bắt thông tin, nội dung các hoạt động được triển khai gồm:

- Lập kế hoạch thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp.
- Tổ chức thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp.
- Chỉ đạo công tác thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.
- Kiểm tra thu nhận và xử lý thông tin về việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

Quản lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp đối với các ngành như Logistics và QLCCU đang trở thành một yếu tố chủ chốt trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học. Đây là kênh giúp các trường đại học cập nhật nhanh chóng và chính xác về tình hình thị trường lao động, từ đó điều chỉnh CTĐT cho phù hợp. Hiệu trưởng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình và quyết định chính sách, đồng thời định hướng mục tiêu lâu dài cho hoạt động này. Phòng Đào tạo lập kế hoạch và tổ chức thu nhận, xử lý thông tin, chịu trách nhiệm điều phối và hỗ trợ Khoa, Bộ việc triển khai kế hoạch, đồng thời cập nhật dữ liệu và thông tin một cách liên tục. Phòng Công tác SV đảm nhận trách nhiệm chủ động trong việc thu thập và cập nhật thông tin, tổ chức các buổi hội thảo và khảo sát để hỗ trợ SV trong việc kết nối với các cơ hội việc làm. Phòng Khảo thí chịu trách nhiệm kiểm soát và đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, từ đó đánh giá hiệu quả của hoạt động đào tạo và đề xuất cải tiến CTĐT dựa trên kết quả thu được. Khoa và Bộ môn cung cấp thông tin chi tiết về CTĐT và kết quả đầu ra của SV, phối hợp chặt chẽ với các phòng ban khác để thực hiện việc thu nhận thông tin một cách hiệu quả và chính xác. Như vậy, qua sự phối hợp giữa các



chủ thể nêu trên, quá trình quản lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp góp phần đáng kể vào việc nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp.

\* Hoạt động quản lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực ngành Logistics và QLCCU cũng là kênh thông tin quan trọng giúp các trường nhận thấy những ưu điểm và bất cập trong quá trình đào tạo để kịp thời cải tiến, nội dung hoạt động gồm:

- Lập kế hoạch thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực.
- Tổ chức thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực.
- Chỉ đạo công tác thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực.
- Kiểm tra thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực.

Quản lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực trong lĩnh vực Logistics và QLCCU tại các trường đại học là một kênh thông tin vô cùng quan trọng, phục vụ cho việc tinh chỉnh CTĐT theo TCNL, đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Trong quá trình này, phòng Đào tạo lập kế hoạch và tổ chức thu thập, xử lý thông tin, chịu trách nhiệm phối hợp với Khoa, bộ môn tùy chỉnh CTĐT, phù hợp với yêu cầu từ phía doanh nghiệp. Phòng Công tác SV thu thập phản hồi từ SV, cung cấp thông tin cập nhật về thị trường việc làm và những kỹ năng mà SV cần phát triển để đáp ứng yêu cầu của thị trường. Phòng Khảo thí kiểm soát chất lượng quá trình thu thập thông tin, hợp tác với các đơn vị khác để tiến hành nghiên cứu và khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các đơn vị sử dụng nhân lực và đề xuất những phương án cải tiến phù hợp. Khoa và bộ môn chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về CTĐT và kết quả đầu ra của SV, tăng cường hợp tác với các phòng ban khác trong việc thực hiện các kế hoạch thu nhận thông tin.

### **1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học theo tiếp cận năng lực**

- *Bối cảnh chính trị, kinh tế và xã hội:* Bối cảnh chính trị, kinh tế và xã hội của một quốc gia quyết định nhu cầu và phương pháp đào tạo trong các trường đại học, đặc biệt trong ngành Logistics và QLCCU. Chính trị ổn định tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng về nhân lực trong lĩnh vực này. Tùy vào thể chế chính trị, hoạt động đào tạo ở các trường đại học có thể theo mô hình kế hoạch hóa tập trung hoặc tự chủ, cạnh tranh trong kinh tế thị trường. Để thích ứng, các trường đại học phải tuân thủ quy luật cung-cầu và hướng tới liên kết giữa đào tạo và sử dụng lao động. Sự thay đổi trong bối cảnh chính trị mang lại cả cơ hội và thách thức cho hoạt động đào tạo, yêu cầu các trường đại học phải cải tiến CTĐT và phương pháp giảng dạy, hướng tới hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- *Chủ trương, chính sách của nhà nước về đào tạo đại học:* Nhà nước thông qua các chính sách và chủ trương pháp luật kiểm soát và hướng dẫn hoạt động bao gồm lĩnh vực GD&ĐT. Các hoạt động GD đại học, mặc dù có phạm vi tự chủ, vẫn phải tuân thủ theo chính sách và chủ trương của nhà nước. Gần đây, xu hướng chuyển giao quyền tự chủ và trách nhiệm cho các trường đại học đã trở nên phổ biến và là yêu cầu thiết yếu trong bối cảnh công nghiệp 4.0. Các chính sách nhằm đổi mới GD đại học được thể hiện qua nhiều văn bản pháp luật và tạo thành hành lang pháp lý cho việc đổi mới tổ chức và quản lý các hoạt động đào tạo ở các trường đại học, bao gồm cả ngành Logistics và QLCCU.

- *Tiến bộ khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế:* Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, các trường đại học ở Việt Nam cần điều chỉnh quá trình đào tạo ngành Logistics và QLCCU để phù hợp với xu hướng mới. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến giúp cải thiện chất lượng đào tạo, tạo thuận lợi cho việc hiện đại hóa phương pháp và nội dung giáo dục, đồng thời làm cho việc quản lý đào tạo dễ dàng hơn. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cùng với

việc Việt Nam là thành viên của CPTPP (Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương Toàn diện và Tiến bộ) và EVFTA (Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam), ngành Logistics của Việt Nam có cơ hội phát triển và tạo liên kết mạnh mẽ với các ngành khác, không chỉ trong nước mà còn trên phạm vi quốc tế, theo xu hướng phát triển chung của ngành Logistics toàn cầu.

- *Sự sẵn sàng phối hợp của các doanh nghiệp Logistics trong hoạt động đào tạo của nhà trường:* Để đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL ở trình độ đại học, việc phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp Logistics là yêu cầu cần thiết. Ngoài việc học trên giảng đường, SV cần có cơ hội trải nghiệm thực tế để chuyển kiến thức học thu được thành kỹ năng thao tác thực tiễn. Đối tác doanh nghiệp có thể hỗ trợ bằng cách tiếp nhận SV thực tập, cử chuyên gia giảng dạy, hỗ trợ đồ án tốt nghiệp, hoặc hỗ trợ về CSVC và thiết bị dạy học. Sự phối hợp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo theo yêu cầu, do đó cần thiết lập cơ chế phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong các hoạt động thực hành, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp.

- *Năng lực của GV, SV, CBQL các bộ phận liên quan đến hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU:* Đào tạo theo TCNL là một cách tiếp cận mới so với hình thức đào tạo truyền thống. Do đó, GV - người tổ chức quá trình giảng dạy theo TCNL - cần phải có kiến thức và kỹ năng cần thiết về dạy học theo TCNL. Yếu tố này quyết định chất lượng và hiệu quả đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL. Không thể tổ chức đào tạo nếu thiếu đội ngũ GV có năng lực thực hiện đào tạo theo TCNL. Do đó, năng lực của đội ngũ GV sẽ quyết định chất lượng đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học. SV - được coi là trung tâm hoạt động đào tạo ngoài kiến thức chuyên môn, cần phải có đủ năng lực khi tham gia hoạt động đào tạo.

Trong quá trình đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL, chất lượng quản lý đào tạo phụ thuộc lớn vào năng lực cá nhân của SV. SV không phát triển đủ năng lực cần thiết, quá trình quản lý đào tạo sẽ đối mặt với nhiều

khó khăn và thách thức: Chất lượng đào tạo giảm, mục tiêu đào tạo không đạt theo yêu cầu đề ra, làm tăng thời gian và chi phí đào tạo; ảnh hưởng đến uy tín của nhà trường, ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh; SV gặp khó khăn hơn trong việc tìm kiếm việc làm và thích nghi với thị trường lao động sau khi tốt nghiệp do thiếu những kỹ năng và năng lực cần thiết. Do đó, yếu tố từ chính SV sẽ tạo ra ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đối với cả nhà trường và quá trình đào tạo. SV với ý thức và thái độ tích cực tạo nên một môi trường học tập hiệu quả; khả năng tự học và nghiên cứu độc lập của SV là chìa khóa để có thể tìm hiểu sâu hơn, phát triển kỹ năng chuyên môn và áp dụng lý thuyết vào thực tế; làm việc nhóm là một yếu tố không thể thiếu trong quá trình đào tạo, giúp SV phát triển kỹ năng giao tiếp và kỹ năng mềm khác; phản hồi và đánh giá từ SV là nguồn thông tin giúp các trường điều chỉnh và cải thiện chất lượng đào tạo, đồng thời đáp ứng tốt hơn nhu cầu và kỳ vọng của SV. Thêm vào đó sự thích ứng với công nghệ cũng ảnh hưởng đến quá trình học tập và khả năng tiếp cận thông tin và kiến thức mới. Yếu tố sức khỏe và tình trạng tinh thần của SV cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự tập trung và hiệu suất học tập.

- *Cơ sở vật chất và tài chính dành cho hoạt động đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo tiếp cận năng lực*: CSVC và tài chính là điều kiện cần thiết để đảm bảo thành công của các kế hoạch đã được đề ra. Đối với ngành Logistics và QLCCU, việc đào tạo theo TCNL cũng phụ thuộc rất nhiều vào sự hợp tác với các doanh nghiệp Logistics. Đánh giá năng lực của cả trường đại học và doanh nghiệp Logistics là rất quan trọng, bao gồm khả năng tổ chức quản lý, tài chính, CSVC và nguồn nhân lực. Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động đào tạo và hợp tác giữa hai bên. Do đó, trong hoạt động tổ chức đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL và hợp tác với doanh nghiệp Logistics, năng lực tài chính, CSVC và trang thiết bị đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo điều kiện vật chất cho hoạt động đào tạo hiệu quả.

## **Kết luận Chương 1**

Đào tạo theo TCNL khác biệt với đào tạo kiểu truyền thống ở mọi yếu tố từ đầu vào, quá trình dạy học đến đầu ra. Đào tạo theo TCNL đã hình thành, phát triển từ lâu và hiện nay đang được vận dụng vào điều kiện phát triển của Việt Nam. Việc đổi mới quản lý đào tạo là việc làm cần thiết cho tất cả các nhà trường nói chung và trường đại học Việt Nam nói riêng nhất là trong điều kiện hiện nay.

Quản lý đào tạo theo TCNL là quá trình thực hiện các hoạt động quản lý trong đào tạo nhằm hình thành nên năng lực cho người học để người học hoàn thành những nhiệm vụ và công việc đạt chuẩn quy định trong những điều kiện nhất định.

Quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam là việc chủ thể quản lý (Hiệu trưởng) các trường đại học thực hiện các chức năng cơ bản của quản lý đối với: quản lý thực hiện mục tiêu đào tạo; quản lý phát triển CTĐT; quản lý CSVC và điều kiện phục vụ đào tạo; quản lý hoạt động giảng dạy; quản lý hoạt động học tập; quản lý đánh giá kết quả học tập của SV; quản lý hoạt động đánh giá kết quả quá trình đào tạo và triển khai các hoạt động sau khóa đào tạo.

Chính vì vậy, chương 1 của luận án, tác giả tập trung đi sâu tìm hiểu và phân tích, nghiên cứu các công trình khoa học về đào tạo, quản lý đào tạo có liên quan đến nội dung nghiên cứu; hệ thống hóa một số các khái niệm có tính chất công cụ liên quan đến đề tài; chỉ ra và phân tích được các đặc trưng của đào tạo ngành Logistics và QLCCU, xác định được yêu cầu của đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL, chỉ ra được năng lực cần phát triển của SV ngành Logistics và QLCCU, vận dụng mô hình quản lý quá trình đối với đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL là cơ sở lý luận cơ bản, cần thiết cho việc tổ chức triển khai đánh giá thực trạng trong chương 2 và đề xuất các biện pháp quản lý đào tạo trong chương 3.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ THỰC TIỄN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

#### 2.1. Kinh nghiệm quốc tế

##### *2.1.1. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU*

###### *2.1.1.1. Hoa Kỳ*

Tại Hoa Kỳ, quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU được các trường đại học định hướng theo TCNL. Các trường đại học hàng đầu như Đại học Michigan State (MSU), Đại học Pennsylvania (Upenn) và Đại học Công nghệ Massachusetts (MIT) đã áp dụng tiếp cận này trong việc xây dựng và cung cấp CTĐT của họ.

Trên website của Đại học Michigan State về Logistics và QLCCU [106], mô tả CTĐT tập trung vào việc cung cấp kiến thức chuyên sâu và phát triển kỹ năng thông qua các dự án thực tế, các buổi giảng dạy tương tác và việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy. Nhà trường áp dụng mô hình học tập kết hợp, bao gồm việc học trong lớp, thực hành tại phòng thí nghiệm, thực tập tại doanh nghiệp và dự án thực tế. Điều này giúp SV kết hợp lý thuyết với thực tế, tạo ra một môi trường học tập phong phú và toàn diện. Một phần quan trọng của việc đào tạo tại Hoa Kỳ là việc kết hợp nghiên cứu vào quá trình học tập. Điều này không chỉ giúp SV hiểu rõ hơn về lý thuyết, mà còn phát triển kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và tư duy phê phán.

Các trường thường có mối quan hệ chặt chẽ với ngành công nghiệp, cho phép SV có cơ hội thực tập tại các công ty, tham gia các dự án thực tế và tìm hiểu về xu hướng công nghiệp, liên tục thay đổi phương pháp với việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy, từ việc sử dụng phần mềm quản lý học tập,

cho tới việc áp dụng trí tuệ nhân tạo và học máy trong việc phân tích dữ liệu học tập. Chương trình của Đại học Stanford cung cấp sự hiểu biết toàn diện về ngành công nghiệp Logistics và QLCCU và nhấn mạnh việc sử dụng công nghệ và data analytics.

Như vậy có thể thấy rằng, SV tại các trường Đại học của Hoa Kỳ đều được trang bị kiến thức chuyên sâu về ngành này qua việc học và các hoạt động thực hành, giúp họ phân tích và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, áp dụng lý thuyết vào thực tế. Với sự đầu tư vào công nghệ và phân tích dữ liệu, SV có kỹ năng sử dụng công nghệ tiên tiến và phân tích dữ liệu để đưa ra quyết định chính xác và hiểu rõ hơn về xu hướng và vấn đề trong ngành. Kinh nghiệm thực tế và tư duy phê phán được phát triển thông qua việc tham gia vào các dự án và thực tập, giúp SV có cái nhìn toàn diện và hiểu biết sâu sắc về ngành công nghiệp Logistics và QLCCU. Ngoài ra, trong môi trường đào tạo đầy đổi mới, SV được khuyến khích liên tục học hỏi và cập nhật kiến thức và kỹ năng mới, đảm bảo rằng SV có thể đáp ứng nhanh chóng và linh hoạt trước các yêu cầu và thách thức của thị trường lao động và ngành công nghiệp.

#### *2.1.1.2. Đức*

Các trường đại học ở Đức rất chú trọng đến nghiên cứu và phát triển trong ngành Logistics và QLCCU. Điều này không chỉ giúp họ giữ vững vị thế hàng đầu trong lĩnh vực GD mà còn tạo ra nhiều cơ hội cho SV tham gia vào các dự án nghiên cứu và phát triển. Đa số các trường đại học ở Đức đều có các chương trình học bằng tiếng Anh. Điều này không chỉ giúp SV quốc tế dễ dàng tiếp cận hơn mà còn giúp SV Đức nâng cao kỹ năng tiếng Anh của mình, điều rất cần thiết trong một lĩnh vực toàn cầu như Logistics và QLCCU. Mô hình “đào tạo kép” được trường Đại học Kuehne Logistics (KLU) đưa vào áp dụng xuyên suốt quá trình đào tạo, theo đó SV trải qua thời gian học tập trong trường và thời gian làm việc trong công ty. Điều này giúp SV hiểu

rõ hơn về ngành hàng hóa và chuỗi cung ứng từ góc độ thực tế, cũng như nắm bắt được nhu cầu thực tế của thị trường lao động [103].

Việc đánh giá kết quả học tập của SV liên tục giúp đảm bảo rằng chương trình học đáp ứng nhu cầu của SV và xu hướng của ngành. Các trường thường có hệ thống đánh giá SV dựa trên các tiêu chí năng lực và thường xuyên cập nhật chương trình học để đảm bảo cập nhật với xu hướng công nghiệp. Đức được biết đến với chất lượng GD cao và tiêu chuẩn nghiêm ngặt trong việc đào tạo và kiểm tra SV. Điều này đảm bảo SV được đào tạo tốt và có khả năng cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường lao động toàn cầu. Như vậy SV không chỉ được trang bị kiến thức chuyên môn sâu rộng và kỹ năng nghiên cứu, phân tích cao mà còn phát triển được kỹ năng thực hành và ứng dụng thông qua việc kết hợp giữa học và làm. SV còn được nâng cao kỹ năng mềm, tiếng Anh và ngôn ngữ khác, kỹ năng lãnh đạo và sự hiểu biết về thị trường và văn hóa kinh doanh toàn cầu, từ đó tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp tương lai và có khả năng cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường lao động quốc tế.

#### *2.1.1.3. Hà Lan*

Hà Lan được biết đến với chất lượng GD cao, với nhiều trường đại học được xếp hạng cao trên bảng xếp hạng quốc tế. Sự cam kết với chất lượng và sự đổi mới giúp SV được đào tạo bằng những phương pháp giảng dạy tiên tiến nhất. Các trường đại học đào tạo ngành Logistics và QLCCU ở quốc gia này có một mạng lưới hợp tác quốc tế rộng lớn, giúp SV có cơ hội học tập và trao đổi tại nhiều quốc gia trên thế giới. Điều này đặc biệt quan trọng đối với ngành như Logistics và QLCCU, vốn là ngành có tính toàn cầu. Điển hình như Đại học Khoa học và ứng dụng NHL Stenden (NHL Stenden University of Applied Sciences). Mô hình GD tập trung vào việc kết hợp lý thuyết và thực hành, với sự tham gia tích cực của các công ty và tổ chức đối tác. Đội ngũ GV và giáo sư có kinh nghiệm làm việc thực tế trong ngành. Họ đưa



những kinh nghiệm thực tế này vào quá trình giảng dạy, giúp SV hiểu rõ hơn về những thách thức và cơ hội trong ngành [109].

Một đặc điểm độc đáo khác của hệ thống GD Hà Lan là áp dụng mô hình hóa giáo trình dựa trên năng lực: Dựa trên các năng lực đã xác định, các trường đại học tạo ra một mô hình giáo trình dựa trên năng lực. Mỗi khóa học hoặc mô-đun học tập được thiết kế để tập trung vào việc phát triển một hoặc một nhóm các năng lực cụ thể việc ưu tiên phương pháp học tập dựa trên nhóm. Các SV được khuyến khích làm việc cùng nhau để giải quyết các vấn đề thực tế, thúc đẩy sự tương tác và sự hợp tác - kỹ năng quan trọng trong lĩnh vực Logistics và QLCCU.

#### *2.1.1.4. Singapore*

Tận dụng được vị trí địa lý, Singapore là một trong những quốc gia có cảng biển bận rộn nhất thế giới và cũng là trung tâm giao lưu hàng hóa quốc tế. Điều này tạo ra cơ hội thực tế cho SV ngành Logistics và QLCCU học hỏi và nắm bắt kiến thức từ ngành công nghiệp. Các trường đại học tại Singapore có mối quan hệ mật thiết với các doanh nghiệp và tổ chức trong ngành, tạo ra nhiều cơ hội cho SV tham gia thực tập, thực hành và tìm hiểu về hoạt động của ngành trong môi trường thực tế. Singapore có một nền GD quốc tế. SV sẽ được tiếp xúc với nhiều nền văn hóa và hệ thống kinh doanh khác nhau, giúp họ phát triển kỹ năng giao tiếp quốc tế và hiểu biết văn hóa, hai yếu tố quan trọng trong lĩnh vực QLCCU toàn cầu.

Các trường đại học tại Singapore như Đại học Quốc gia Singapore (NUS) và Đại học Khoa học xã hội Singapore (SUSS) luôn đứng trong top các trường đại học hàng đầu thế giới, với chất lượng GD và nghiên cứu tuyệt vời, cung cấp một nền tảng vững chắc cho SV trong ngành. Tại đây, CTĐT ngành Logistics và QLCCU đều được xây dựng bằng việc xác định rõ năng lực cần đạt được trong quá trình đào tạo, từ kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm, kỹ năng nghiên cứu, cho đến kỹ năng giải quyết vấn đề trong thực tế.

Dựa trên các năng lực đã xác định, ngoài kiến thức chuyên môn, các học phần được thiết kế để tập trung vào việc phát triển một hoặc các năng lực cụ thể. GV sử dụng phương pháp giảng dạy tương tác và tập trung vào SV, bao gồm cả việc thực hiện các bài tập nhóm, dự án thực tế, thảo luận và tương tác trực tiếp giữa SV và GV. Điều này không chỉ giúp SV nắm bắt kiến thức mà còn phát triển kỹ năng và năng lực thiết yếu.

#### 2.1.1.5. Úc

Là một quốc gia nằm ở cả hai bán cầu, có lối sống đa dạng và môi trường kinh doanh sôi động, Úc cung cấp cho SV một bối cảnh thực tế để nghiên cứu và hiểu về ngành Logistics và QLCCU. Các trường đại học tại đây thường chú trọng cho việc đầu tư CSVC, hạ tầng, điều kiện phục vụ đào tạo. Điều này không chỉ cung cấp cơ sở hạ tầng cho việc nghiên cứu sâu về ngành học, mà còn đảm bảo rằng SV được tiếp xúc với những công nghệ phát triển mới nhất trong ngành.

Hoạt động tổ chức đào tạo CTĐT ngành Logistics và QLCCU cũng được thiết kế rất linh hoạt. Đa số các trường đại học ở Úc đều áp dụng hệ thống học kỳ, thường là hai học kỳ mỗi năm. Như trường Đại học South Australia (UNISA), CTĐT cho phép SV có sự linh hoạt hơn trong việc quản lý thời gian học tập và cơ hội thực tập. Ngoài ra, một số trường còn áp dụng học kỳ mùa hè, mùa đông tạo thêm cơ hội cho SV học vượt quá trình học tập. Thêm vào đó, các trường đại học ở Úc thường có mối quan hệ mạnh mẽ với các trường đại học và tổ chức khác trên toàn thế giới [119]. Như vậy có thể thấy, SV Úc có cơ hội được học trong một môi trường đa dạng và sôi động, với lối sống và môi trường kinh doanh phong phú. Họ được tiếp xúc với nền tảng vững chắc về CSVC và công nghệ tiên tiến, giúp SV nghiên cứu sâu và hiểu rõ về ngành Logistics và QLCCU. Sự linh hoạt trong hệ thống học kỳ và các cơ hội thực tập, cùng với chương trình trao đổi quốc tế, không chỉ mở rộng kiến thức và kinh nghiệm cho SV, mà còn giúp họ phát triển năng lực tự

quản lý và tiếp xúc với những xu hướng mới nhất trong ngành.

### **2.1.2. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam**

Từ sự nhận biết về đào tạo và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU của số quốc gia trên thế giới (nêu trên), có thể đúc rút được một số bài học kinh nghiệm trong quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL cho các trường đại học Việt Nam dưới đây:

- Đào tạo và quản lý đào tạo theo TCNL là xu hướng tất yếu và là yêu cầu cấp thiết của xã hội đối với các cơ sở đào tạo ở mọi quốc gia trên thế giới, nhất là ở các nước có nền GD phát triển. Đặc biệt với đặc thù ngành Logistics và QLCCU là một ngành mới, đòi hỏi tính cập nhật, thích ứng liên tục với thị trường lao động.

- Quản lý đào tạo theo TCNL phải tập trung vào các hoạt động chủ yếu trong quá trình đào tạo như:

- + Quản lý phát triển chương trình và giáo trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực; trong đó xác định rõ mục tiêu đào tạo phải chỉ rõ các năng lực đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, từ đó lựa chọn nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức, các phương tiện và điều kiện đào tạo thiết bị đào tạo; phương thức đánh giá kết quả đào tạo.

- + Quản lý hoạt động giảng dạy của GV: Trong quá trình đào tạo phải tập trung vào quản lý xây dựng kế hoạch giảng dạy, triển khai kế hoạch giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của SV theo các tiêu chí TCNL cho người học. Thay đổi phương pháp giảng dạy để giúp SV không chỉ nắm bắt kiến thức mà còn phát triển kỹ năng và năng lực thiết yếu.

- + Quản lý hoạt động học tập của SV cũng phải nhằm mục tiêu phát triển năng lực SV để họ đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động sau khi ra trường. Đánh giá định kỳ thường xuyên qua các buổi lên lớp, làm việc nhóm, thi học phần, thực tập, thực hành, các hoạt động đào tạo,...

+ Quản lý về CSVC và điều kiện phục vụ cho đào tạo theo hướng đầy đủ, kịp thời, đạt chuẩn và hiện đại. Đặc biệt là yêu cầu về phòng thực hành nghiệp vụ, phòng học đa phương tiện, phòng thí nghiệm mô phỏng,...vì ngành Logistics và QLCCU là ngành đặc thù luôn gắn liền với sự tiến bộ của khoa học công nghệ và luật hội nhập quốc tế nên để xây dựng CSVC và điều kiện phục vụ đào tạo đòi hỏi các trường đại học phải có sự đầu tư lớn.

+ Có sự hợp tác chặt chẽ với các tổ chức và doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và sử dụng lao động, đặc biệt là phối hợp đào tạo theo TCNL, tổ chức thực hành, thực tập cho SV. Hoạt động này phải được cụ thể hóa bằng các hợp đồng và kế hoạch thực hiện mang tính pháp lý để việc triển khai có hiệu lực và hiệu quả.

## **2.2. Khái quát về hệ thống đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học Việt Nam**

Năm 2017 đã đánh dấu bước ngoặt trong đào tạo trình độ đại học đối với lĩnh vực Logistics khi Bộ GD &ĐT ban hành Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 công bố danh mục GD, đào tạo cấp IV trình độ đại học [9]. Theo đó, ngành Logistics và QLCCU có mã ngành riêng là 7510605 thuộc nhóm ngành Quản lý công nghiệp (mã 75106). Thông tư này được thay thế bởi Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT được ban hành ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ GD&ĐT về việc quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của GD đại học [10]. Điều này đã thúc đẩy các cơ sở đào tạo trong cả nước xây dựng và phát triển CTĐT ngành Logistics và QLCCU ở bậc đại học. Do Logistics và QLCCU là một ngành dịch vụ đòi hỏi nguồn nhân lực lớn với nhiều loại trình độ do tính chất đặc điểm của ngành phức tạp, đa dạng.

Theo kết quả Báo cáo Logistics Việt Nam [5], cho thấy:

- Về quy mô đào tạo: Trong những năm gần đây, Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng nhanh chóng về số lượng trường và quy mô tuyển sinh cho ngành Logistics và QLCCU. Đặc biệt, 3 năm trở lại đây được xem là giai

đoạn bùng nổ trong đào tạo nhân lực ngành/chuyên ngành Logistics. Đến tháng 10/2021, 50 trên tổng số 286 trường đại học đang đào tạo ngành này, với quy mô hơn 7000 SV. Các trường đại học đang triển khai đào tạo ngành này theo nhiều hình thức, bao gồm chương trình đại trà, chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến, chương trình tài năng và chương trình tích hợp do trường đại học nước ngoài cấp bằng.

- Về hình thức đào tạo: Kết quả khảo sát 91,1% số trường đào tạo theo chương trình đại trà; khoảng 11,1% số trường đào tạo chương trình chất lượng cao tích hợp chứng chỉ nghề quốc tế FIATA hoặc chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh (như trường Đại học Kinh tế quốc dân, trường Đại học Ngoại thương, trường Đại học Tôn Đức Thắng,...); khoảng 8,9% số trường có CTĐT do đại học nước ngoài cấp bằng (như trường Đại học Kinh tế quốc dân, trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh; trường Đại học RMIT, trường Đại học Thương mại...)

- Về mạng lưới đào tạo: Các trường đại học đào tạo ngành Logistics và QLCCU ở Việt Nam được phân bố rộng khắp cả nước, tập trung chủ yếu ở các điểm kinh tế trọng yếu như Hà Nội và Hồ Chí Minh. Mạng lưới này thu hút nhiều SV mong muốn tham gia thị trường lao động trong ngành và cung cấp nguồn nhân lực cho các tổ chức và doanh nghiệp, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Việc đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực này ở các trường đại học là hậu quả tất yếu của nhu cầu từ cả hai phía của thị trường lao động: các doanh nghiệp cần nhân lực và nguồn nhân lực do các trường đại học đào tạo.

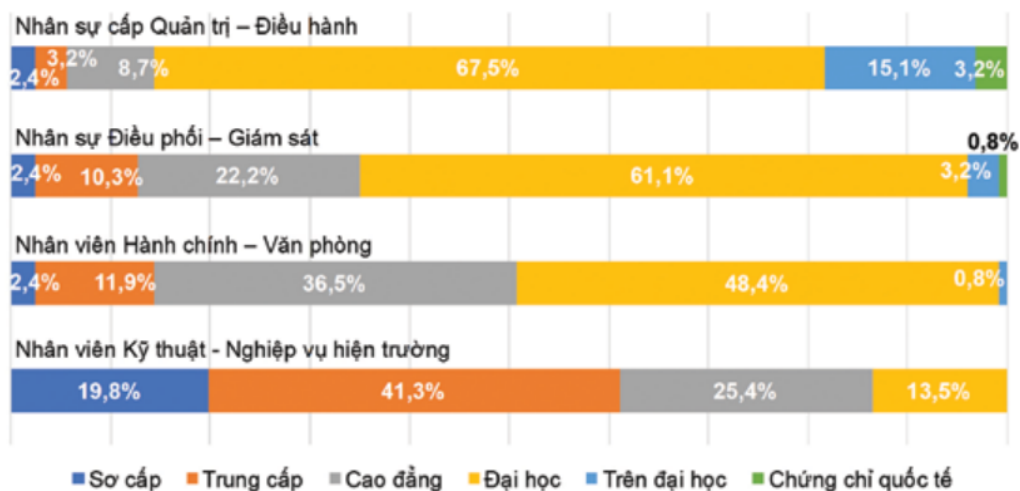
- Về chuẩn đầu ra đào tạo: Các trường đại học đào tạo ngành Logistics và QLCCU đều xây dựng chuẩn đầu ra và CTĐT căn cứ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ GD &ĐT; đưa ra để mô tả các kỹ năng, kiến thức, năng lực, trình độ đào tạo và các yêu cầu khác mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [11]. Các chuẩn đầu ra đào tạo giúp đảm bảo rằng các SV có thể đáp ứng được các yêu cầu nghề nghiệp trong ngành Logistics và QLCCU, cũng như đáp ứng được các tiêu chuẩn

chung của ngành nghề.

- Về học liệu phục vụ đào tạo: Hệ thống học liệu phục vụ đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học hiện nay khá phong phú và đa dạng nhờ việc sử dụng thư viện mã nguồn mở. Ngoài ra, 24,4% trường đã đầu tư vào các phòng mô phỏng, phòng thực hành và phần mềm liên quan để tăng tính thực tế cho SV. Gần đây, 31,1% trường đã tăng cường hoạt động tham quan, khảo sát tại doanh nghiệp với mức độ từ 2 - 10 lượt mỗi năm, nhằm giúp SV tiếp cận với thực tế hoạt động trong ngành sau khi tốt nghiệp.

- Về đội ngũ GV tham gia đào tạo: Số lượng GV tham gia đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học cho thấy chỉ có 15,42% số GV đang tham gia đào tạo ngành Logistics và QLCCU có học vị đúng chuyên ngành và thuộc những ngành gần như: Tổ chức và quản lý vận tải, kinh tế vận tải, kinh tế và kinh doanh quốc tế... Còn lại 76,64% GV tham gia CTĐT về Logistics và QLCCU tại các trường đại học hiện nay chủ yếu chuyển từ các ngành/chuyên ngành khác.

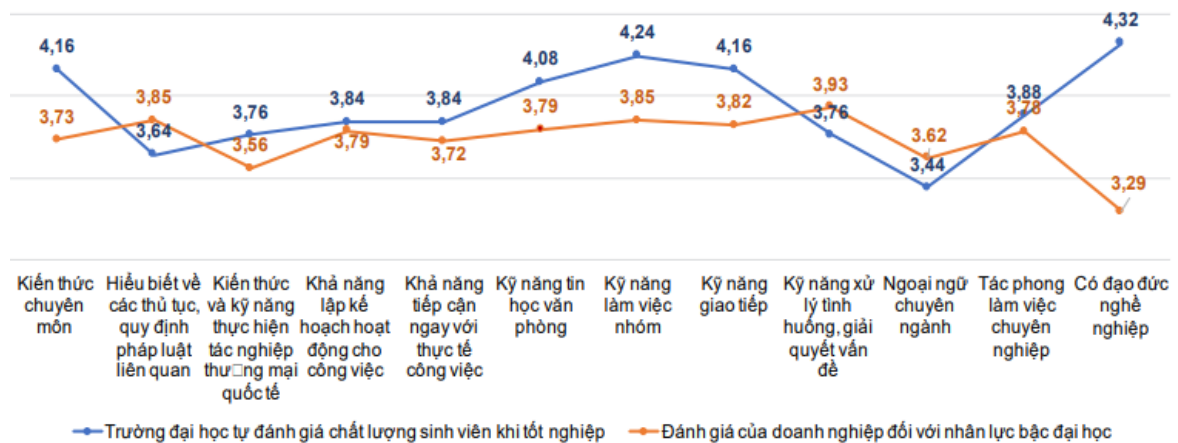
- Về nguồn nhân lực cho ngành: Nguồn nhân lực ngành Logistics và QLCCU và ngành gần có trình độ đại học trở lên chưa đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng nhu cầu của thị trường lao động.



Nguồn: Kết quả khảo sát của Ban Biên tập Báo cáo (8/2021)

**Hình 2.1. Trình độ nhân lực ngành Logistics và QLCCU và các ngành gần tại các doanh nghiệp hiện nay**

Hình 2.1 cho thấy xu hướng hiện tại trong ngành Logistics và QLCCU là đòi hỏi nhân sự cấp cao có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cao để đáp ứng các yêu cầu công việc. Cụ thể, ở cấp quản trị và điều hành, 67,5% nhân sự có bằng cấp đại học, 15,1% có trình độ sau đại học và 3,2% đạt được chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ 14,3% nhân sự cấp quản trị và điều hành có trình độ cao đẳng hoặc thấp hơn, thường là những người chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc những người thăng tiến dựa trên kinh nghiệm. Đối với nhân sự cấp điều phối và giám sát, phần lớn (61,1%) có trình độ đại học và 3,2% có trình độ sau đại học, trong khi 0,8% đạt được chứng chỉ quốc tế và 34,9% có trình độ từ cao đẳng trở xuống. Nhân viên hành chính - văn phòng tại các doanh nghiệp logistics phân bố đều giữa các trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học (48,4%), với một số ít ở trình độ sơ cấp (2,4%) và sau đại học (0,8%). Nhân viên kỹ thuật - nghiệp vụ chủ yếu có trình độ trung cấp (41,3%) và cao đẳng (25,4%), cùng với một tỷ lệ đáng kể ở trình độ sơ cấp (19,8%) và đại học (13,5%).



Nguồn: Kết quả khảo sát của Ban Biên tập (8/2021)

**Hình 2.2. Đánh giá của cơ sở đào tạo và của doanh nghiệp đối với nhân lực ngành Logistics và QLCCU và các ngành gần**

So sánh giữa kết quả tự đánh giá của các trường đại học đối với việc đảm bảo chuẩn đầu ra của SV và đánh giá của doanh nghiệp đối với nhân lực

tuyển dụng trình độ đại học có thể nhận thấy, đánh giá của doanh nghiệp chỉ cao hơn so với chuẩn đầu ra SV do các trường đại học tự đánh giá ở 3 tiêu chí là: hiểu biết về thủ tục, quy định pháp luật liên quan; kỹ năng xử lý tình huống và giải quyết vấn đề; ngoại ngữ chuyên ngành (Hình 2.2). Điều này cho thấy những tiêu chí vốn bị doanh nghiệp đánh thấp trước đây đã bắt đầu được cải thiện dù chưa nhiều. Đối với các tiêu chí còn lại, đánh giá của doanh nghiệp đều thấp hơn so với tự đánh giá của các trường đại học. Đặc biệt, các tiêu chí liên quan đến kỹ năng (kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tin học văn phòng) và đạo đức nghề nghiệp đang có khoảng cách rất lớn giữa đánh giá của doanh nghiệp và của các trường đại học. Đây chính là những tiêu chí mà các trường đại học cần cải thiện trong quá trình đào tạo của mình nhằm đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.

- Về đánh giá kiến thức, năng lực của SV của cơ sở đào tạo và doanh nghiệp: Khi so sánh đánh giá của các trường đại học về chuẩn đầu ra của SV và đánh giá của doanh nghiệp về nhân lực tuyển dụng, chỉ có ba tiêu chí mà đánh giá của doanh nghiệp cao hơn: hiểu biết về thủ tục pháp luật, kỹ năng xử lý tình huống và ngoại ngữ chuyên ngành. Điều này cho thấy các tiêu chí trước đây bị doanh nghiệp đánh giá thấp đã bắt đầu cải thiện. Tuy nhiên, các tiêu chí khác, đặc biệt là kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp vẫn có khoảng cách lớn giữa đánh giá của doanh nghiệp và các trường đại học. Đây là những điểm các trường đại học cần cải thiện để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu về mạng lưới, quy mô và chất lượng đào tạo ở các trường đại học Việt Nam cho thấy cần nhận biết rõ khó khăn, bất cập và nguyên nhân gây ra để tìm giải pháp quản lý hiệu quả đào tạo ngành Logistics và QLCCU, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

## **2.3. Giới thiệu về khảo sát thực trạng**

### **2.3.1. Mục đích khảo sát**

Luận án tổ chức khảo sát là nhằm thu thập những thông tin khách quan



cần thiết từ thực tiễn để làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá thực trạng đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.

### **2.3.2. Đối tượng khảo sát**

Để nghiên cứu thực trạng đào tạo và quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU ở Việt Nam, tác giả lựa chọn các trường khảo sát: Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải, Đại học Giao thông Vận tải TP HCM, Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Điện lực và Đại học Thủ đô Hà Nội làm đối tượng nghiên cứu. Đây là nhóm các trường đại học đầu tiên ở Việt Nam triển khai đào tạo ngành này, từ khi mã ngành 7510605 được Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức công bố vào năm 2017. Điều này khẳng định các trường đã sẵn sàng và có nhiều kinh nghiệm lâu dài trong lĩnh vực, đồng thời chấp nhận những thách thức và cơ hội đặc thù trong quá trình phát triển chương trình đào tạo mới.

Các trường được khảo sát đều được đánh giá chất lượng bởi các tổ chức kiểm định giáo dục uy tín, khẳng định cho chất lượng giáo dục đạt được. Điều này không chỉ cung cấp một cơ sở tin cậy về mức độ chuyên nghiệp và hiệu quả trong quản lý đào tạo mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá và so sánh một cách chính xác hơn.

Đồng thời 05 trường cũng có những nét tương đồng, đều trực thuộc đơn vị chủ quản là Bộ, UBND và tuân thủ chuyên môn dưới sự giám sát của Bộ GD&ĐT, cho thấy một số đặc điểm chung về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý giáo dục. Sự tương đồng này tạo ra một khung cảnh phù hợp cho việc nghiên cứu và so sánh.

Đặc biệt, sự đa dạng trong vị trí địa lý và bản chất của từng trường (công nghệ, công nghiệp, điện lực,...) được sử dụng để phân tích các phương pháp và mô hình đào tạo khác nhau, cũng như những thách thức và cơ hội

riêng biệt của từng trường trong việc triển khai chương trình học.

**Bảng 2.1. Các trường đại học nghiên cứu thực trạng**

<b>Trường Đại học</b>	<b>Năm thành lập</b>	<b>Tiền thân</b>	<b>Cơ quan chủ quản</b>
Trường Đại học Công nghệ GTVT	2011	Cao đẳng công chính (1945) Cao đẳng GTVT (1996)	Bộ GTVT
Trường Đại học GTVT TP HCM	2001	Phân hiệu đại học Hàng Hải (1991)	Bộ GTVT
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	2005	Cao đẳng Công nghiệp (1999)	Bộ Công thương
Trường Đại học Điện lực	2006	Cao đẳng Điện lực (2001)	Bộ Công thương
Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội	2014	Cao đẳng sư phạm Hà Nội (1959)	UBND TPHN

Về quy mô đào tạo, đội ngũ CBQL, GV ở 05 trường đại học được khảo sát theo nguồn số liệu 3 công khai tại website các trường [79], [80], [81], [82], [83], tính đến tháng 12/2022 như sau:

- Trường Đại học Công nghệ GTVT với quy mô đào tạo 11.598 sinh viên, trong đó quy mô đào tạo ngành Logistics và QLCCU là 477 SV (ngành được mở theo QĐ: 2148/QĐ-BGDĐT ngày 08/6/2018), số SV ngành Logistics và QLCCU tốt nghiệp là 51 SV.

- Trường Đại học GTVT TP HCM với quy mô đào tạo 12.097 SV, trong đó quy mô đào tạo ngành Logistics và QLCCU là 571 SV (ngành được mở theo QĐ:1045/QĐ-BGDĐT ngày 19/4/2019), tính đến thời điểm khảo sát chưa có SV ngành Logistics và QLCCU tốt nghiệp.

- Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội với quy mô đào tạo 32.587 SV, trong đó quy mô đào tạo ngành Logistics và QLCCU là 237 SV (ngành được

mở theo QĐ:260/QĐ-ĐHCN ngày 08/5/2020), tính đến thời điểm khảo sát chưa có SV ngành Logistics và QLCCU tốt nghiệp.

- Trường Đại học Điện lực với quy mô đào tạo 14.071 SV, trong đó quy mô đào tạo ngành Logistics và QLCCU là 544 SV (ngành được mở theo QĐ:110/QĐ-ĐHDL ngày 25/01/2018), tính đến thời điểm khảo sát chưa có SV ngành Logistics và QLCCU tốt nghiệp.

- Trường Đại học Thủ đô Hà Nội với quy mô đào tạo 6.193 SV, trong đó quy mô đào tạo ngành Logistics và QLCCU là 366 sinh viên (ngành được mở theo QĐ:2326/QĐ-BGDĐT ngày 11/7/2017), số SV ngành Logistics và QLCCU tốt nghiệp là 64 SV.

Các nhóm đối tượng khảo sát: CBQL, GV, SV, nhà tuyển dụng và SV tốt nghiệp được thực hiện tại 05 trường đại học giới thiệu trên trong thời gian tháng 7/2022-9/2023. Trong đó:

- CBQL (bao gồm lãnh đạo nhà trường, ban lãnh đạo: khoa, phòng Đào tạo, phòng công tác SV, phòng Hành chính, phòng Khảo thí, Trung tâm CNTT, Trung tâm thư viện): Tổng số là 12 người/1 trường x 5 trường = 60 CBQL.

- GV tham gia giảng dạy ngành Logistics và QLCCU tại 5 trường đại học: 25 GV/1 trường x 5 trường = 125 GV.

- SV ngành Logistics và QLCCU tại 5 trường đại học (đã tốt nghiệp và đang học năm cuối): 71 sv/1 trường x 5 trường = 355 SV.

- Người sử dụng lao động: 3 người/1 công ty x 20 công ty = 60 người.

Tổng số đối tượng phải khảo sát: 600 người.

### **2.3.3. Nội dung khảo sát**

- Đánh giá thực trạng đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và

QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

#### **2.3.4. Phương pháp, công cụ khảo sát**

- *Hình thức khảo sát:* Khảo sát được thực hiện dưới các hình thức: Phát phiếu khảo sát (Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05) thông qua email và gửi trực tiếp, phỏng vấn trực tiếp.

- *Nội dung bảng hỏi:* Trên cơ sở các nhiệm vụ nghiên cứu, nội dung khảo sát như sau:

Với hình thức khảo sát về thực trạng đào tạo và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU được khảo sát qua phiếu điều tra bằng bảng hỏi dùng cho các đối tượng: CBQL, GV (Phụ lục 01); SV (Phụ lục 02); ngoài ra còn sử dụng phương pháp khảo sát phỏng vấn cùng nội dung với các đối tượng CBQL, GV.

Với nội dung khảo sát về chất lượng, năng lực SV sau khóa đào tạo được khảo sát qua phiếu điều tra với đối tượng người sử dụng lao động trong quá trình SV thực tập, làm việc (Phụ lục 03, 04).

Với nội dung khảo sát về các giải pháp đề xuất được thực hiện qua phiếu khảo sát (Phụ lục 05) với đối tượng là CBQL, GV.

Nguyên tắc điều tra bảng hỏi: mỗi khách thể trả lời độc lập một phiếu khảo sát về thực trạng tổ chức đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU. Trước khi trả lời, các khách thể được hướng dẫn chi tiết để hiểu rõ mục đích và yêu cầu trả lời ở các nội dung của phiếu.

#### **2.3.5. Cách xử lý kết quả khảo sát**

Tác giả sử dụng 2 loại câu hỏi: câu hỏi đóng và câu hỏi mở. Đối với loại

câu hỏi đóng, sử dụng thang đánh giá 4 bậc tương ứng với mức độ tăng dần, trong đó 1 điểm là mức độ thấp nhất, 4 điểm là mức độ cao nhất để người trả lời đánh dấu (X) vào bậc thích hợp với ý kiến cá nhân của mình nhất.

Trong luận án này, để xử lý số liệu khảo sát định lượng, tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê toán học. Số liệu thu được sau khảo sát thực tiễn được xử lý bằng phần mềm SPSS, sau đó tính điểm trung bình (ĐTB). Các thông số và phép toán thống kê được sử dụng trong luận án là phân tích thống kê mô tả. Phần phân tích thống kê mô tả sử dụng các chỉ số sau:

- Điểm trung bình cộng (mean) được dùng để tính điểm đạt được của từng mệnh đề và của từng yếu tố và thứ bậc.
- Chỉ số phần trăm (%) các phương án trả lời của các câu hỏi trong bảng hỏi.

Thang đo: Câu hỏi được thiết kế có thang điểm với 4 mức giá trị tương ứng các tiêu chí trong thực trạng đào tạo và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU trong các trường đại học Việt Nam.

Mức độ khoảng cách ĐTB được tính bằng công thức:

$$L = \frac{n-1}{n} = \frac{4-1}{4} = 0,75$$

Đánh giá điểm trung bình có trọng số (mean):

$$\bar{X} = \frac{\sum_{k=1}^n a_k x_k}{N}$$

Trong đó:  $x_1, x_2, \dots, x_n$  là  $n$  phần tử trong tập mẫu;  $a_i$  là trọng số của phần tử  $x_i$ .  $N$  là tổng số số lượng phần tử trong mẫu.

Để đánh giá một cách khách quan thực trạng về đào tạo và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU trong các trường đại học Việt Nam, tác giả sử dụng Bảng 2.2 làm căn cứ để đưa ra các nhận xét cụ thể cho từng nội dung.

**Bảng 2.2. Bảng thang đo các mức độ đánh giá**

Mức độ đánh giá		Mức điểm	Điểm trung bình $\bar{X}$
Yếu	Không Ảnh hưởng	1	$1,0 < \text{ĐTB} \leq 1,75$
Trung bình	Ít Ảnh hưởng	2	$1,75 < \text{ĐTB} \leq 2,5$
Khá	Ảnh hưởng	3	$2,5 < \text{ĐTB} \leq 3,25$
Tốt	Rất Ảnh hưởng	4	$3,25 < \text{ĐTB} \leq 4,0$

Xếp hạng mức độ cao, thấp của giá trị điểm trung bình đánh giá, sử dụng hàm xếp hạng Rank ( $x_i, x_1..x_n$ ) xếp thứ tự phần tử  $x_i$  trong tập  $n$  phần tử theo thứ tự.

#### **2.4. Thực trạng đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học Việt Nam**

##### ***2.4.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng***

Từ khi được giao quyền tự chủ trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh, các trường đại học có đào tạo ngành Logistics và QLCCU đã quan tâm triển khai hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo cho ngành, đặc biệt là công tác đánh giá nhu cầu đào tạo. Một số trường đại học đã ngày càng chú trọng hơn đến việc định hình mục tiêu đào tạo dựa trên nhu cầu của thị trường lao động. Các trường cố gắng cập nhật và điều chỉnh CTĐT của mình để phù hợp với yêu cầu ngày càng cao về kiến thức và kỹ năng trong ngành.

Qua kết quả khảo sát thể hiện ở Bảng 2.3 cho thấy trong hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo, các trường đại học có đào tạo ngành Logistics và QLCCU đã thực hiện tốt quy trình thực hiện mục tiêu đào tạo. Ý kiến đánh giá của các đối tượng khảo sát bao gồm CBQL, GV là khá thống nhất. Trong đó, khâu được đánh giá đã thực hiện tốt nhất là *Nội dung kiến thức đảm bảo yêu cầu đào tạo theo TCNL* với  $\bar{x}_i = 3,09$ , khâu *Nội dung đào tạo thực hiện đúng*

theo mục tiêu đào tạo với  $\bar{X}_i = 2,64$  được đánh giá thấp nhất. Thực vậy, khi phỏng vấn trực tiếp, tác giả tổng hợp ý kiến có đến 18/125 GV đã chỉ ra những điểm chưa hài lòng về nội dung đào tạo chưa gắn liền với mục tiêu đề ra.

**Bảng 2.3. Ý kiến đánh giá thực trạng thực hiện mục tiêu đào tạo**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	ĐTB các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Nội dung phát triển kỹ năng đảm bảo yêu cầu đào tạo theo TCNL.	CBQL	19	30	11	-	3.13	<b>2.89</b>
	GV	24	47	39	15	2.64	
2. Nội dung kiến thức đảm bảo yêu cầu đào tạo theo TCNL.	CBQL	21	34	5	-	3.27	<b>3.09</b>
	GV	32	59	24	10	2.90	
3. Nội dung đào tạo thực hiện đúng theo mục tiêu đào tạo.	CBQL	13	27	14	6	2.78	<b>2.64</b>
	GV	20	41	46	18	2.50	
4. Có tham khảo ý kiến các bên liên quan trong xác định mục tiêu.	CBQL	14	26	17	3	2.85	<b>2.73</b>
	GV	25	41	43	16	2.60	

Ông T.H.T - Trưởng phòng ĐT của trường ĐH X khi được phỏng vấn đã thẳng thắn đưa ra ý kiến: “Các đơn vị chức năng tham mưu đào tạo khi xây dựng mục tiêu đào tạo thường xem nhẹ quá trình lấy ý kiến của các bên liên quan”. Qua khảo sát cho thấy việc phân tích khung chương trình hiện này có thể không nhận được sự tham gia đầy đủ của tất cả các bên liên quan, bao gồm GV, CBQL, nhà tuyển dụng và cộng đồng. Đặc biệt chưa thiết lập được cơ chế phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động thực hành,

thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp. Điều này có thể dẫn đến khung CTĐT không phản ánh chính xác nhu cầu thực tế.

#### ***2.4.2. Thực trạng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng***

Để phát triển CTĐT đại học cho ngành Logistics và QLCCU theo TCNL, các cơ sở giáo dục thường thực hiện theo các bước:

Phân tích bối cảnh và nhu cầu đào tạo: Đối với Logistics và QLCCU, việc xác định các xu hướng hiện tại và tương lai trong ngành, bao gồm sự phát triển của công nghệ, nhu cầu thị trường, và các yêu cầu kỹ năng mới, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực này là yếu tố then chốt.

Xác định mục tiêu: Mục tiêu của chương trình cần tập trung vào việc phát triển năng lực cụ thể mà người học cần để thành công trong ngành Logistics và QLCCU. Điều này bao gồm kỹ năng quản lý, hiểu biết về các chuẩn mực quốc tế, kỹ năng phân tích và quản lý dữ liệu, cũng như khả năng sáng tạo và giải quyết vấn đề.

Thiết kế chương trình: Chương trình cần được thiết kế dựa trên một cơ sở thực tiễn, với các khóa học và mô-đun đào tạo tập trung vào các kỹ năng và kiến thức cụ thể. Học liệu và phương pháp giảng dạy nên kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, bao gồm các dự án, thực tập, và hợp tác với doanh nghiệp.

Triển khai lớp học: Triển khai thử nghiệm các lớp học, thu thập phản hồi và điều chỉnh dựa trên kết quả. Sự tham gia của GV có kinh nghiệm thực tiễn trong ngành là rất quan trọng.

Đánh giá khóa học: Đánh giá liên tục chương trình dựa trên kết quả, sự hài lòng của SV cũng như phản hồi từ các nhà tuyển dụng và chuyên gia trong ngành. Cần phải có sự tham vấn từ các bên liên quan để đảm bảo chương trình luôn cập nhật và đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Quá trình này đảm bảo rằng chương trình đào tạo không chỉ cung cấp



kiến thức mà còn tập trung vào việc phát triển năng lực thực sự cần thiết cho SV, giúp SV trở thành nhân sự có giá trị trong lĩnh vực Logistics và QLCCU.

Tuy nhiên, khi phỏng vấn thầy Đ.D.T – Trưởng phòng đào tạo trường ĐH Z cho biết: “Các trường vẫn còn chưa chú trọng đến đánh giá, phân tích bối cảnh và nhu cầu đào tạo, do đó còn lúng túng trong việc phát triển CTĐT”.

**Bảng 2.4. Ý kiến đánh giá thực trạng CTĐT trình độ  
đại học ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung yêu cầu	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Các học phần trong CTĐT đáp ứng yêu cầu đào tạo theo TCNL.	CBQL	6	8	39	7	2.22	<b>2.33</b>
	GV	11	28	74	12	2.30	
	SV	51	115	138	51	2.47	
2. Nội dung các học phần trong CTĐT đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp Logistics.	CBQL	9	28	23	-	2.77	<b>2.66</b>
	GV	18	44	52	11	2.55	
3. Bố trí thời lượng các học phần phù hợp cho rèn luyện kỹ năng thực hành.	CBQL	5	21	26	8	2.38	<b>2.45</b>
	GV	10	56	44	15	2.49	
	SV	51	120	131	53	2.48	
4. Có tham khảo với CTĐT của các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.	CBQL	1	30	25	4	2.47	<b>2.50</b>
	GV	12	47	61	5	2.53	

Tác giả đã tiến hành nghiên cứu CTĐT của trường ĐH X và ĐH Y, theo đó tác giả nhận thấy tại các trường đại học khi xây dựng CTĐT ngành Logistics và QLCCU các trường đã có cố gắng đáp ứng các yêu cầu đối với một CTĐT theo TCNL. Tuy nhiên, việc đáp ứng các yêu cầu về đào tạo dựa theo TCNL được các đối tượng khảo sát đánh giá chỉ đạt mức độ trung bình và Khá. Theo kết quả khảo sát tại Bảng 2.4: Khi xây dựng CTĐT ngành Logistics và QLCCU các trường đều căn cứ vào năng lực, điều kiện và định hướng phát triển ngành Logistics và QLCCU tại trường mình, đều có khảo sát nhu cầu thực tế về nhân lực trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.

Kết quả khảo sát cho thấy rằng *Nội dung các học phần trong CTĐT đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp Logistics* có điểm đánh giá trung bình là  $\bar{x}_i = 2,66$ , đạt loại Khá trong các tiêu chí đánh giá về CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU. Điều này phản ánh đúng thực tế là SV tốt nghiệp tại các trường đại học về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của các doanh nghiệp Logistics. Tuy nhiên, có những yêu cầu khác được đánh giá đáp ứng chỉ ở mức trung bình. Yêu cầu được đánh giá đáp ứng thấp nhất là *Các học phần trong CTĐT đáp ứng yêu cầu đào tạo theo TCNL* (với  $\bar{x}_i = 2,33$ ).

Em N.T.V.A- SV ngành Logistics và QLCCU năm 3 đang học tại trường ĐH X1 khi được phỏng vấn có ý kiến: “Em mong muốn nhà trường cần điều chỉnh tăng cường các học phần thực hành trong CTĐT, tăng thêm thời lượng thực hành để chúng em có được những kỹ năng sau khi kết thúc học phần”. Điều này cho thấy CTĐT trình độ đại học hiện tại của ngành Logistics và QLCCU ở các trường đại học chưa thực sự thể hiện được tiếp cận đào tạo dựa theo năng lực, đòi hỏi phải được chỉnh sửa, đòi hỏi cần triển khai cơ chế phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động thực hành, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp nhằm tăng cường kỹ năng thực tế cho SV.

### 2.4.3. *Thực trạng hoạt động dạy của giảng viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng*

Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kết quả khảo sát cho thấy: Trong 9 nội dung được khảo sát thì có 4 nội dung được đánh giá ở mức Khá. Trong đó nội dung *Sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại trong dạy học* đạt mức Khá với điểm đánh giá trung bình  $\overline{X}_t = 2,92$ . Điều này cũng dễ hiểu vì với việc phổ biến mang tính phổ cập CNTT như hiện nay, đặc biệt là trong dạy học, GV nói chung và GV đại học nói riêng đòi hỏi phải có năng lực sử dụng phương tiện và kỹ thuật dạy học hiện đại. GV tham gia giảng dạy trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU cũng được đánh giá ở mức Khá về *Hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu, khuyến khích SV phát triển tư duy phản biện và sáng tạo*, với điểm đánh giá trung bình  $\overline{X}_t = 2,79$ . Bởi đào tạo theo TCNL thì vấn đề tự học, tự nghiên cứu của SV là vô cùng quan trọng, GV phải hướng dẫn cụ thể cho SV về vấn đề này nhằm hình thành và phát triển cho SV khả năng tự học, tự nghiên cứu.

Kết quả khảo sát thể hiện tại Bảng 2.5 một lần nữa cho thấy đội ngũ GV tham gia giảng dạy ngành Logistics và QLCCU còn khá bất cập ở các nội dung phương pháp dạy học và tổ chức dạy học có liên quan đến vận dụng TCNL như: *Vận dụng các phương pháp dạy học phát triển năng lực cho SV*; *Thực hiện đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng phát triển năng lực*; *Cung cấp hệ thống tài liệu tham khảo thích hợp phát triển năng lực cho SV*; *Nội dung giảng dạy và các hoạt động học tập được thiết kế để đạt được mục tiêu học tập*; *Thiết kế bài giảng bám sát chương trình học và theo hướng hình thành năng lực cho SV*. Điểm đánh giá trung bình của các nội dung này nằm trong khoảng 2,35- 2,41 chỉ đạt mức trung bình, trong đó nội dung được đánh giá thấp nhất là cung cấp hệ thống tài liệu tham khảo thích hợp phát triển năng lực cho SV.

**Bảng 2.5. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện hoạt động dạy của GV  
ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Vận dụng các phương pháp dạy học phát triển năng lực cho SV.	GV	18	35	50	22	2.39	<b>2.41</b>
	SV	36	117	164	38	2.43	
2. Nội dung giảng dạy và các hoạt động học tập được thiết kế để đạt được mục tiêu học tập.	GV	12	37	53	23	2.30	<b>2.36</b>
	SV	33	124	159	39	2.43	
3. Thiết kế bài giảng bám sát chương trình học và theo hướng hình thành năng lực cho SV.	GV	15	29	62	19	2.32	<b>2.40</b>
	SV	25	136	175	19	2.47	
4. Cập nhật các kiến thức mới trong giảng dạy học phần phụ trách.	GV	27	51	32	15	2.72	<b>2.70</b>
	SV	49	185	82	39	2.69	
5. Sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại trong dạy học.	GV	38	53	27	7	2.98	<b>2.92</b>
	SV	63	179	113	-	2.86	
6. Linh hoạt trong phương pháp giảng dạy, đặc biệt đối với phương pháp dạy học trực tuyến.	GV	26	45	38	16	2.65	<b>2.70</b>
	SV	53	165	131	6	2.75	
7. Cung cấp hệ thống tài liệu tham khảo thích hợp phát triển năng lực cho SV.	GV	13	35	58	19	2.34	<b>2.35</b>
	SV	31	100	193	31	2.37	
8. Hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu, khuyến khích SV phát triển tư duy phản biện và sáng tạo.	GV	33	51	34	7	2.88	<b>2.79</b>
	SV	54	182	77	42	2.70	
9. Thực hiện đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng phát triển năng lực.	GV	18	34	50	23	2.38	<b>2.39</b>
	SV	29	121	170	35	2.41	

Bên cạnh khảo sát bằng phiếu hỏi, qua quan sát quá trình dạy học cho thấy một bộ phận GV tham gia giảng dạy ngành Logistics và QLCCU còn nặng về thuyết trình, chưa chú trọng tổ chức cho SV thảo luận và xử lý tình huống.

Khi phỏng vấn trực tiếp GV N.T.H.A của trường ĐH X, cô cho biết: “Hầu hết GV còn lúng túng trong phát triển năng lực cho SV, từ hoạt động tìm kiếm tài liệu giảng dạy có gắn với TCNL để cung cấp cho SV đến đánh giá kết quả học tập của SV theo TCNL. Các khoa chuyên môn phụ trách đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU chưa duy trì thường xuyên các hoạt động xeminar khoa học có sự tham gia của SV”. Cho nên các nội dung liên quan đến phát huy tính chủ động, năng lực tự học, tự nghiên cứu của SV chỉ được đánh giá ở mức Yếu. Điều này cho thấy, việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học cần tập trung vào đổi mới cách dạy SV tự học, tự nghiên cứu để thông qua đó phát triển năng lực nghề nghiệp.

#### ***2.4.4. Thực trạng hoạt động học tập của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng***

Chất lượng đào tạo của một trường đại học phụ thuộc rất nhiều vào ý thức, thái độ và kỹ năng học tập của SV. Đối với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU cũng vậy, nếu chỉ có sự cố gắng từ phía nhà trường mà không có sự phối hợp tương ứng từ phía SV thì kết quả đào tạo sẽ không đạt được tiến bộ. Do vậy, để hiểu được thực trạng đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU ở các trường đại học hiện nay thế nào cần khảo sát hoạt động học của SV - một chủ thể quan trọng của quá trình đào tạo ở nhà trường.

Thực trạng hoạt động học của SV ngành Logistics và QLCCU được trình bày trong Bảng 2.6. Theo đó không có nội dung nào được các đối tượng khảo sát đánh giá thực hiện tốt. Các nội dung *Sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại trong học tập, Tham gia các hoạt động tập thể để phát triển năng lực, Tính trung thực, tự giác trong học tập* được đánh giá ở mức độ Khá với

điểm đánh giá trung bình nằm trong khoảng  $\bar{x} = 2,56$  đến  $\bar{x} = 2,93$ . Trong đó có thể thấy GV đánh giá ở mức cao hơn so với đánh giá của SV về thực hiện các nội dung này.

**Bảng 2.6. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện hoạt động học tập của SV ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Hiểu rõ mục tiêu học tập theo TCNL.	GV	22	38	54	11	2.57	<b>2.44</b>
	SV	29	95	187	44	2.31	
2. Có kế hoạch học tập riêng theo TCNL.	GV	12	23	74	16	2.25	<b>2.23</b>
	SV	26	89	175	65	2.21	
3. Tham gia các hoạt động tập thể để phát triển năng lực.	GV	32	39	37	17	2.69	<b>2.54</b>
	SV	28	125	161	41	2.39	
4. Có phương pháp tự học, tự nghiên cứu để phát triển năng lực.	GV	11	27	62	25	2.19	<b>2.18</b>
	SV	10	94	195	56	2.16	
5. Tính trung thực, tự giác trong học tập.	GV	23	45	39	18	2.58	<b>2.56</b>
	SV	38	152	130	35	2.54	
6. Sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại trong học tập.	GV	32	68	21	4	3.02	<b>2.93</b>
	SV	59	197	82	17	2.84	

Qua phỏng vấn SV P.T.T.D năm 4 trường đại học X cho biết: “Mặc dù rất cố gắng để tham gia các hoạt động của lớp, tiếp thu phương pháp giảng dạy của thầy cô, nhưng các em thực sự gặp khó khăn trong học tập, chưa biết cách tự học, tự nghiên cứu để phát triển được năng lực bản thân”.

Các nội dung hoạt động học tập khác của SV có gắn với TCNL được GV và SV đánh giá tương đồng nhau và đạt chỉ ở mức trung bình (điểm đánh giá trung bình dao động trong khoảng 2,18 đến 2,44). Những nội dung hoạt

động đó là: có kế hoạch học tập riêng theo TCNL, có phương pháp tự học, tự nghiên cứu để phát triển năng lực. Kết quả khảo sát này cho thấy các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU phải có giải pháp hỗ trợ SV trong quá trình học tập theo TCNL.

#### ***2.4.5. Thực trạng đánh giá kết quả học tập của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng***

Đánh giá kết quả học tập của SV là khâu cuối cùng trong chu trình đào tạo ở trường đại học để vừa kiểm định vừa khẳng định SV đã lĩnh hội được những gì về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp mà nhà trường đã truyền tải. Trong quá trình đổi mới hoạt động kiểm tra đánh giá, các trường đại học đã cố gắng vận dụng đa dạng các hình thức đánh giá, đặc biệt là kiểm tra đánh giá theo TCNL. Ý kiến đánh giá của GV và SV cho thấy phần lớn các điểm đánh giá trung bình chỉ đạt mức Khá. Các trường đại học đào tạo trong lĩnh vực này dường như chưa đặt nhiều sự chú trọng vào yêu cầu phát triển năng lực nghề nghiệp, mà thay vào đó, trọng tâm vẫn nằm ở việc trang bị kiến thức. Do nhận thức như vậy, hoạt động kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV vẫn tập trung chủ yếu vào hình thức kiểm tra lý thuyết và hàn lâm. Do đó, SV có xu hướng tập trung vào việc học thuộc kiến thức mà chưa thực sự phát huy được hiểu biết thực tế. Đây là một trong những hạn chế của các trường đại học trong việc đào tạo trình độ đại học trong lĩnh vực Logistics và QLCCU.

Khi thực hiện phỏng vấn đội ngũ GV giảng dạy các học phần chuyên ngành, tác giả được biết: hàng năm nhà trường đều có những chỉ đạo trong thực hiện đổi mới phương pháp đào tạo, gắn với TCNL; đồng thời cử một số GV tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng về áp dụng phương pháp đào tạo mới, tuy nhiên số lượng cử đi có hạn. Do đó khi triển khai thực hiện dẫn đến nhận thức của một số GV về đánh giá kết quả học tập của SV theo TCNL chưa cao, việc ra đề thi theo phương pháp mới còn lúng túng.

**Bảng 2.7. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Định rõ các tiêu chí đánh giá dựa trên năng lực cụ thể mà chương trình học đề cập tới.	GV	16	24	63	22	2.27	<b>2.40</b>
	SV	41	130	158	26	2.52	
2. Đề thi, ngân hàng câu hỏi, bài tập tình huống phản ánh chính xác mục tiêu học tập, ứng dụng thực tiễn giúp đo lường mức độ hiểu biết của SV một cách toàn diện.	GV	27	40	29	29	2.52	<b>2.47</b>
	SV	33	109	188	25	2.42	
3. Sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá	GV	21	49	36	19	2.58	<b>2.62</b>
	SV	51	169	97	38	2.66	
4. Sử dụng công nghệ trong đánh giá nhằm quản lý, theo dõi, phân tích kết quả học tập của SV	GV	24	47	37	171	2.62	<b>2.65</b>
	SV	56	163	98	38	2.67	

Số liệu thu được từ khảo sát thực tế tại Bảng 2.7 cho thấy trong 4 nội dung về đánh giá kết quả học tập của SV được khảo sát, có các nội dung đạt mức Khá là: *Sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá; Sử dụng công nghệ trong đánh giá nhằm quản lý, theo dõi, phân tích kết quả học tập của SV*; Hai nội dung còn lại đạt trung bình: *Định rõ các tiêu chí đánh giá dựa trên năng lực cụ thể mà chương trình học đề cập tới; Đề thi, ngân hàng câu hỏi, bài tập tình huống phản ánh chính xác mục tiêu học tập, ứng dụng thực tiễn giúp đo lường mức độ hiểu biết của SV một cách toàn diện*. Kết quả điều tra này phản



ánh thực tế nhận thức của CBQL và GV về kiểm tra-đánh giá theo TCNL còn thể hiện chưa sâu sắc nên đề thi và kiểm tra thiết kế theo giải quyết tình huống chưa được sử dụng phổ biến. Đây là hạn chế mà các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU cần có giải pháp khắc phục ngay để đưa hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV theo xu thế đánh giá dựa theo năng lực người học.

#### ***2.4.6. Thực trạng cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ cho đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng***

Bên cạnh hoạt động dạy của GV và hoạt động học của SV, yếu tố hạ tầng công nghệ phục vụ đào tạo có vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo ở trường đại học. Với xu hướng ứng dụng CNTT ngày càng rộng rãi mang tính phổ cập trong xã hội và trong nhà trường, việc sử dụng công nghệ số và internet vào hoạt động đào tạo được các trường đại học quan tâm, tuy nhiên sự quan tâm này chưa được thể hiện tốt trong thực tế. Qua thông tin tìm hiểu từ website của các trường có đào tạo ngành Logistics và QLCCU và số liệu trên Ba công khai, tác giả nhận thấy hạ tầng công nghệ phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU ở các trường đại học chưa được xây dựng tốt. Kết quả khảo sát tại Bảng 2.8 cho thấy trong 4 nội dung khảo sát thì có 3 nội dung thực hiện đạt loại Khá: *Cổng thông tin đào tạo trực tuyến* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,89$ , *Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,75$  và *Trung tâm dữ liệu, hệ thống lab thực hành, hạ tầng kết nối* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,46$ .

SV T.Đ.L khoa KTVT trường Đại học Y cho biết: “Do ảnh hưởng của đại dịch Covid, chúng em chuyển sang hình thức học trực tuyến. Tuy nhiên, hệ thống lớp học không thống nhất, khi thì học trên hệ thống LMS của trường, khi thầy cô lại dạy trên phần mềm Zoom. Do đó chúng em phải cài rất nhiều ứng dụng trên máy tính và chất lượng không được đảm bảo”.

**Bảng 2.8. Ý kiến đánh giá thực trạng hạ tầng CNTT phục vụ cho đào tạo ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Trung tâm dữ liệu, hệ thống lab thực hành, hạ tầng kết nối.	CBQL	9	21	24	6	2.55	<b>2.46</b>
	GV	4	44	69	8	2.35	
	SV	46	102	181	26	2.47	
2. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo.	CBQL	11	33	13	3	2.87	<b>2.75</b>
	GV	18	61	34	12	2.68	
	SV	61	163	93	38	2.70	
3. Hệ thống lớp học trực tuyến đồng bộ.	CBQL	1	22	32	5	2.32	<b>2.37</b>
	GV	5	48	55	17	2.33	
	SV	43	115	158	39	2.46	
4. Cổng thông tin đào tạo trực tuyến.	CBQL	13	28	16	3	2.85	<b>2.89</b>
	GV	29	63	21	12	2.87	
	SV	67	218	53	17	2.94	

Thật vậy, nội dung *Hệ thống lớp học trực tuyến đồng bộ* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,37$  chỉ đạt mức độ thực hiện trung bình. Điều này có thể giải thích rằng việc học trực tuyến mới chỉ phổ biến từ sau khi đại dịch Covid-19 bùng phát, nên việc đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ phục vụ cho dạy học trực tuyến ở các trường đại học chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Nguyên vọng của GV và SV về hạ tầng công nghệ đào tạo và trang thiết bị phục vụ đào tạo thường cao trong khi các nguồn lực đáp ứng của nhà trường thì có hạn và bị chi phối bởi nhiều yếu tố. Đây là một hạn chế mà lãnh đạo các trường đại học phải lưu ý để có giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

**Bảng 2.9. Ý kiến đánh giá thực trạng hệ thống học liệu đối với các hoạt động dạy học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Bài lab mô phỏng thực hành.	GV	30	38	53	4	2.75	<b>2.62</b>
	SV	53	105	159	38	2.49	
2. Bài giảng đa phương tiện (kết hợp video, text, audio...).	GV	19	67	27	12	2.74	<b>2.83</b>
	SV	76	196	58	25	2.91	
3. Giáo trình, giáo trình điện tử, tài liệu chuyên ngành	GV	13	25	66	21	2.24	<b>2.22</b>
	SV	5	105	203	42	2.21	
4. Tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn tự học	GV	33	56	24	12	2.88	<b>2.83</b>
	SV	65	187	60	43	2.77	
5. Tài liệu dự án thực tế, bài tập lớn	GV	11	31	57	26	2.22	<b>2.22</b>
	SV	25	81	195	54	2.22	
6. Tài liệu học tập dựa trên tình huống.	GV	20	48	40	17	2.57	<b>2.37</b>
	SV	20	79	197	59	2.17	

Đối với hoạt động đào tạo ở các trường đại học thì học liệu phục vụ cho đào tạo được coi là phương tiện không thể thiếu được để SV sử dụng tự nghiên cứu và tiếp thu các kiến thức chuyên ngành. Về mức độ đáp ứng học liệu phục vụ cho đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU ở các trường đại học được thể hiện ở Bảng 2.9.

Qua số liệu thu được từ khảo sát thực tế ở các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU có thể thấy rằng hệ thống học liệu phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL đã được các trường đại học quan tâm xây dựng. Đặc biệt với đào tạo ngành Logistics và QLCCU dựa theo TCNL thì SV phải dành phần lớn thời gian làm

việc với hệ thống phòng thực hành, tự học với học liệu. Trong 6 nội dung mà tác giả khảo sát về thực trạng học liệu của ngành Logistics và QLCCU ở các trường đại học, chỉ có 3 nội dung được các đối tượng khảo sát đánh giá đạt mức độ Khá. Đó là hệ thống *Tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn tự học* có điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,83$ , *Bài giảng đa phương tiện (kết hợp video, text, audio...)* có điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,83$  và *Bài lab mô phỏng thực hành* có điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,62$ .

Thầy T.Q.M GV trường ĐH X qua phỏng vấn cho biết: “Do khối lượng giảng dạy quá nhiều, nên mặc dù Nhà trường đã có chỉ đạo về việc xây dựng giáo trình điện tử, tuy nhiên các GV không đủ thời gian để xây dựng giáo trình điện tử. Điều này dẫn tới việc SV không có đủ tài liệu học tập”.

Theo khảo sát thực trạng ở 3 nội dung khác chỉ được đánh giá việc thực hiện ở mức trung bình, bao gồm *Tài liệu học tập dựa trên tình huống, Tài liệu dự án thực tế, bài tập lớn* và *Tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn tự học*. Đây là những học liệu rất cần cho hoạt động giảng dạy và học tập theo TCNL nhưng việc đáp ứng chưa đạt yêu cầu của nhiệm vụ đào tạo. Điều này đòi hỏi lãnh đạo các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU phải cố gắng hơn nữa trong việc đầu tư xây dựng hệ thống học liệu phục vụ đào tạo chuyên ngành theo TCNL.

#### ***2.4.7. Đánh giá chung thực trạng đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học Việt Nam***

##### ***2.4.7.1. Những mặt đạt được***

- Các trường đại học đã chú trọng hơn trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Điều này thể hiện qua việc cập nhật và điều chỉnh CTĐT thường xuyên theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Ứng dụng công nghệ trong dạy và học: Mặc dù các thiết bị chuyên dụng, đặc thù cho ngành chưa được đầu tư nhiều, tuy nhiên việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong dạy học được đánh giá cao, cho thấy sự

chuyển mình trong việc áp dụng công nghệ vào quá trình giảng dạy.

- SV ngành Logistics và QLCCU thường có điểm đầu vào trúng tuyển cao, do đó có điểm mạnh về năng lực học tập, chuyên môn, sử dụng các thiết bị và phương tiện học tập.

#### 2.4.7.2. Những mặt hạn chế

- Có sự chênh lệch giữa nội dung đào tạo và mục tiêu đề ra. Một số GV chưa hài lòng về mức độ gắn kết giữa nội dung giảng dạy và yêu cầu thực tế của ngành.

- Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV chưa phản ánh đầy đủ năng lực nghề nghiệp, chủ yếu tập trung vào kiến thức lý thuyết.

- Năng lực cá nhân và năng lực tương tác của SV được đánh giá thấp, cho thấy hạn chế trong việc phát triển kỹ năng mềm và tư duy phản biện.

#### 2.4.7.3. Nguyên nhân của các hạn chế

- Sự thiếu thống nhất trong quy hoạch CTĐT: Một số trường chưa thực sự tham khảo ý kiến từ các bên liên quan, dẫn đến khung CTĐT không hoàn toàn phản ánh nhu cầu thực tế của ngành.

- Hạn chế về CSVC và hạ tầng công nghệ: Mặc dù đã có những cải tiến nhất định, nhưng sự đầu tư vào hạ tầng công nghệ và CSVC cho đào tạo vẫn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế, đặc biệt là trong bối cảnh dạy và học trực tuyến cùng với sự phát triển chóng mặt trong lĩnh vực Logistics đòi hỏi các thiết bị thực hành, thí nghiệm đặc thù cần được đầu tư và nâng cấp liên tục.

- Một số GV vẫn còn lúng túng trong việc áp dụng phương pháp dạy học theo năng lực và thiết kế bài giảng nhằm phát triển năng lực SV.

- Nhận thức và phương pháp học tập của SV: SV chưa thực sự nắm bắt được phương pháp tự học, tự nghiên cứu hiệu quả và thiếu sự chủ động trong việc phát triển năng lực cá nhân.

Trong bối cảnh đào tạo ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các

trường đại học Việt Nam, có những tiến bộ đáng ghi nhận về việc áp dụng công nghệ trong giảng dạy và cải thiện chất lượng CTĐT. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết, bao gồm việc nâng cao chất lượng giảng dạy, phát triển năng lực cá nhân cho SV và cải thiện CSVC hỗ trợ đào tạo. Để khắc phục những hạn chế này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các trường đại học, doanh nghiệp và cơ quan quản lý GD, nhằm đảm bảo rằng CTĐT phù hợp với yêu cầu thực tế của thị trường lao động.

## **2.5. Thực trạng quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học ở Việt Nam**

### ***2.5.1. Thực trạng quản lý hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học Việt Nam***

Quản lý hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo là nhiệm vụ hàng đầu để đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Logistics và QLCCU. Qua việc phân tích thị trường lao động, phân tích năng lực, quy mô, các trường đại học có thể đạt được mục tiêu về chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra theo Tiêu chuẩn chất lượng đại học.

Qua nghiên cứu tài liệu và phỏng vấn trực tiếp, tác giả nhận thấy cả 5 trường được khảo sát đều có những chỉ đạo thực hiện được mục tiêu đào tạo, tuy nhiên không có nhiều minh chứng về các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện cụ thể, rà soát điều chỉnh. Do đó, mặc dù nhận thức tầm quan trọng của hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU nhưng việc thực hiện hoạt động này vẫn chưa được các đối tượng được hỏi đánh giá cao, thể hiện qua điểm đánh giá trung bình chỉ đạt ở mức Khá và trung bình.

Trong các nội dung quản lý hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo thì công tác *Xác định mục tiêu đào tạo* và *Lập kế hoạch thực hiện mục tiêu đào tạo* được đánh giá cao hơn cả, điểm đánh giá trung bình tương ứng là 3,04 và

2,72. Còn nội dung quản lý hoạt động thực hiện mục tiêu được đánh giá thấp nhất chỉ đạt mức trung bình là *Phân tích yêu cầu nghề nghiệp* có điểm đánh giá trung bình là  $\bar{X} = 2,06$ .

Qua nghiên cứu quan sát tài liệu trên cổng thông tin các trường được khảo sát và phỏng vấn trực tiếp một số cán bộ quản lý, tác giả nhận thấy cả 5 trường được khảo sát đều có những chỉ đạo thực hiện được mục tiêu đào tạo, tuy nhiên không có nhiều minh chứng về các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện cụ thể, rà soát điều chỉnh.

**Bảng 2.10. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện quản lý hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Phân tích yêu cầu nghề nghiệp.	CBQL	-	8	35	17	1.85	<b>2.06</b>
	GV	16	32	47	30	2.27	
2. Xác định mục tiêu đào tạo.	CBQL	21	25	11	3	3.07	<b>3.04</b>
	GV	40	50	31	4	3.01	
3. Lập kế hoạch thực hiện mục tiêu đào tạo.	CBQL	12	26	17	5	2.75	<b>2.72</b>
	GV	28	47	34	16	2.70	
4. Thực hiện mục tiêu đào tạo.	CBQL	1	16	35	8	2.17	<b>2.18</b>
	GV	10	29	62	24	2.20	
5. Đánh giá và cải tiến.	CBQL	9	18	25	8	2.47	<b>2.45</b>
	GV	23	33	43	26	2.42	

Kết quả khảo sát này cho thấy mặc dù nhận thức được chủ trương đổi mới chuyên đào tạo từ truyền thụ kiến thức sang đào tạo theo TCNL nhưng các trường đại học còn lúng túng trong chỉ đạo và tổ chức triển khai vận dụng TCNL vào hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo. Hiệu trưởng và tập thể lãnh đạo các trường còn thể hiện sự lúng túng trong việc đưa ra chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu đào tạo; phòng Đào tạo chưa tiến hành khảo sát để cập nhật và hiểu biết sâu sắc về nhu cầu thị trường lao động, làm mục tiêu đào

tạo chưa chính xác; Khoa và Bộ môn thiếu sự quản lý chặt chẽ, dẫn đến việc thực hiện mục tiêu đào tạo chưa hiệu quả; GV và CBQL thiếu kỹ năng và kiến thức, ảnh hưởng đến chất lượng GD và sự thực hiện mục tiêu đào tạo; việc không có sự phối hợp chặt chẽ giữa trường đại học và doanh nghiệp trong các hoạt động thực hành, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp cũng làm cho việc thực hiện mục tiêu đào tạo không phản ánh đúng nhu cầu thực tế. Điều này có thể dẫn đến mục tiêu đào tạo không phản ánh chính xác nhu cầu thực tế.

### ***2.5.2. Thực trạng quản lý phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng***

Qua phỏng vấn ông N.V.L - Phó Hiệu trưởng trường Đại học X được khảo sát cho biết: “Trong quá trình quản lý nội dung đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, các trường đại học luôn tiến hành thu thập ý kiến phản hồi từ các đơn vị khoa, phòng, chuyên gia, SV và doanh nghiệp Logistics. Điều này giúp các trường điều chỉnh và khắc phục những hạn chế, bổ sung và hoàn thiện nội dung đào tạo theo Tiêu chuẩn chất lượng đại học, từng bước cải thiện chất lượng đào tạo trong ngành Logistics và QLCCU. Tuy nhiên nội dung CTĐT vẫn còn mang nặng tính hàn lâm, chưa có sự đồng bộ với hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo”.

Khi nghiên cứu các sản phẩm của hoạt động đào tạo như CTĐT, kế hoạch giảng dạy và các quy định đào tạo của các trường được khảo sát, tác giả cho rằng mặc dù các trường đã xác định rõ mục tiêu đào tạo được thể hiện qua hoạt động phân tích nhu cầu đào tạo và có kế hoạch thực hiện, nhưng việc triển khai và thực hiện vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là trong việc đánh giá, rà soát và cải tiến CTĐT.



**Bảng 2.11. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện quản lý phát triển CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Phân tích nhu cầu đào tạo theo TCNL.	CBQL	23	26	10	1	3.18	<b>3.00</b>
	GV	31	50	35	9	2.82	
2. Lập kế hoạch xây dựng khung CTĐT theo TCNL.	CBQL	13	22	24	1	2.78	<b>2.78</b>
	GV	32	49	28	16	2.78	
3. Thiết kế nội dung CTĐT theo TCNL.	CBQL	14	30	16	-	2.97	<b>2.84</b>
	GV	26	52	31	16	2.70	
4. Phát triển giáo trình và tài liệu học tập.	CBQL	8	15	31	6	2.42	<b>2.40</b>
	GV	21	30	49	25	2.38	
5. Triển khai CTĐT theo TCNL.	CBQL	10	33	15	2	2.85	<b>2.67</b>
	GV	19	40	49	17	2.49	
6. Thu thập ý kiến đánh giá, phản hồi.	CBQL	16	22	13	9	2.74	<b>2.74</b>
	GV	28	48	37	12	2.74	
7. Điều chỉnh, rà soát, cải tiến CTĐT.	CBQL	8	15	34	3	2.47	<b>2.53</b>
	GV	29	34	43	19	2.58	

Dựa trên số liệu thu nhận được qua khảo sát tại Bảng 2.11 có thể thấy hoạt động quản lý phát triển CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL ở các trường đại học về cơ bản đáp ứng yêu cầu. Trong hoạt động quản lý phát triển CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, các nội dung được thực hiện khá hơn cả bao gồm: Nội dung *Phân tích nhu cầu đào tạo theo TCNL* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{x} = 3,00$  và nội dung *Thiết kế nội dung CTĐT theo TCNL* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{x} = 2,84$ .

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng các trường đại học đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU về cơ bản đáp ứng yêu cầu chung của quy chế đào tạo đại học, CTĐT được quản lý thống nhất toàn trường và

được tổ chức rà soát, cập nhật định kỳ đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp. Tuy nhiên, khảo sát cũng chỉ ra rằng Hiệu trưởng và tập thể lãnh đạo các trường đang gặp khó khăn trong việc đưa ra hướng dẫn cụ thể và chỉ đạo triển khai chương trình. Họ cũng chưa thể tạo ra một hệ thống quản lý thống nhất và hiệu quả để cập nhật và rà soát CTĐT định kỳ, đảm bảo đáp ứng đúng yêu cầu phát triển nghề nghiệp. Phòng Đào tạo và Khoa, Bộ môn thiếu đồng bộ trong việc triển khai và áp dụng CTĐT, thiếu sự điều chỉnh và cải tiến CTĐT để phù hợp với yêu cầu thực tế của thị trường lao động và nhu cầu phát triển của SV. Chưa thiết lập được cơ chế phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động thực hành, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp. Do đó việc quản lý phát triển CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL vẫn còn nhiều hạn chế như chưa thường xuyên điều chỉnh, rà soát, cải tiến CTĐT theo TCNL, nội dung chương trình còn mang tính hàn lâm, nặng về lý thuyết, việc triển khai áp dụng CTĐT theo TCNL còn lúng túng.

### ***2.5.3. Thực trạng quản lý hoạt động giảng dạy của giảng viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng***

Qua nghiên cứu tại các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU cho thấy hầu hết các trường đều chú ý thực hiện giám sát hoạt động giảng dạy của GV, phân công rõ ràng cho phòng Đào tạo và phòng Đảm bảo chất lượng thực hiện nhiệm vụ này. Tuy nhiên, khi hoạt động giảng dạy theo TCNL được triển khai thì việc quản lý GV có giảng dạy theo TCNL hay không vẫn là một vấn đề khó, chưa có kinh nghiệm đối với các CBQL phụ trách hoạt động này. Qua phỏng vấn cô H.T.H.L trưởng khoa KTVT trường Đại học Y cho biết: “Các thầy cô lãnh đạo Khoa, Bộ môn trong khoa đều xác định rõ mục tiêu đào tạo, do đó mọi hoạt động giảng dạy của GV trong khoa đều được lãnh đạo Khoa, Bộ môn định hướng, chỉ đạo sâu sắc”.

**Bảng 2.12. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ quản lý hoạt động giảng dạy của GV ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Kiểm tra tình hình lên lớp của GV.	CBQL	27	29	4	-	3.38	<b>3.19</b>
	GV	35	66	13	11	3.00	
2. Lấy ý kiến SV về hoạt động dạy học phần của GV.	CBQL	15	33	8	4	2.98	<b>2.86</b>
	GV	22	52	46	5	2.73	
3. Thường kỳ tổ chức GV trao đổi học thuật về dạy học phát triển năng lực.	CBQL	1	28	23	8	2.37	<b>2.38</b>
	GV	21	31	49	24	2.39	
4. Chỉ đạo GV đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực cho SV.	CBQL	7	30	20	3	2.68	<b>2.60</b>
	GV	17	44	51	13	2.52	
5. Tổ chức dự giờ và góp ý cho GV mới.	CBQL	15	28	17	-	2.97	<b>2.94</b>
	GV	40	49	21	15	2.91	
6. Tổ chức bồi dưỡng dạy học online cho GV.	CBQL	24	30	6	-	3.30	<b>3.17</b>
	GV	36	62	22	5	3.03	

Trong 2 năm gần đây với sự bùng phát đại dịch covid-19, các trường đại học phải chuyển hoạt động dạy học sang hình thức dạy học trực tuyến, một hình thức dạy học mới mà các GV chưa được huấn luyện. Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT quy định các trường đại học được tổ chức các lớp học trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành và thời lượng tối đa 30% đào tạo trực tuyến so với tổng khối lượng CTĐT. Chính vì vậy mà lãnh đạo các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU đã tổ chức các buổi huấn luyện cấp tốc cho GV về sử dụng phần mềm dạy online và phương pháp giảng dạy trực tuyến, nhằm đảm bảo chất lượng các lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp. Kết quả khảo sát tại Bảng 2.12 cho thấy các đối tượng được khảo sát đánh giá hoạt động này đạt loại Khá với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 3,17$ .

Qua quan sát trực tiếp lớp học học phần “Quản trị Logistics” tại trường ĐH X, tác giả nhận thấy GV đã ứng dụng phương pháp giảng dạy mới, kết hợp với ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Kết thúc buổi dạy, tác giả đã phỏng vấn trao đổi với GV N.V.T, thầy cho biết trải qua 02 năm dịch bệnh phải chuyển sang hình thức giảng dạy trực tuyến, do đó các GV được tập huấn và tiếp xúc nhiều hơn với các thiết bị công nghệ, phương pháp giảng dạy cũng đã thay đổi khá nhiều so với phương pháp truyền thống.

Điểm yếu nhất trong quản lý hoạt động giảng dạy của GV đều thuộc về các nội dung có gắn với TCNL. Đó là: *Thường kỳ tổ chức GV trao đổi học thuật về dạy học phát triển năng lực* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,38$ , *Chỉ đạo GV đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực cho SV* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,60$ . Điều này thể hiện khi Hiệu trưởng và tập thể lãnh đạo các trường đại học đang gặp khó khăn trong việc định hình và triển khai các chiến lược GD mới và hiệu quả, đặc biệt là trong bối cảnh dạy học trực tuyến và áp dụng TCNL. Phòng Đào tạo khó khăn trong quá trình triển khai các CTĐT cập nhật và đáp ứng theo nhu cầu học tập của SV, đồng thời đảm bảo chất lượng GD và hiệu suất giảng dạy. Khoa và Bộ môn gặp vấn đề trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo TCNL cho SV, trong khi còn thiếu hỗ trợ và nguồn lực để thực hiện các biện pháp này một cách hiệu quả.

#### **2.5.4. Thực trạng quản lý hoạt động học tập của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**

Hoạt động học tập của SV là một trong những thành tố của quá trình đào tạo, là đối tượng quản lý của nhà trường để đảm bảo hoạt động đào tạo SV có chất lượng và hiệu quả. Trong thời gian qua các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU rất quan tâm đến hoạt động học tập của SV, thực hiện nghiêm túc nghiệp vụ quản lý SV cả về mặt học tập lẫn về mặt tu dưỡng và rèn luyện. Tuy nhiên việc cụ thể hóa các nội dung

quản lý học tập có lòng ghép tăng cường năng lực cho SV vẫn còn là một thách thức của các trường đại học.

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.13 dưới đây cho thấy các nội dung quản lý hoạt động học tập của SV theo TCNL được đánh giá đạt loại Khá với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X}$  nằm trong khoảng 2,56 - 3,14.

**Bảng 2.13. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ quản lý hoạt động học tập của SV ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Quán triệt, phổ biến nội quy, quy chế đào tạo theo TCNL cho SV.	CBQL	16	25	12	7	2.83	<b>2.86</b>
	GV	40	46	27	12	2.91	
	SV	66	190	70	29	2.83	
2. Tổ chức, hướng dẫn SV đăng ký học phần.	CBQL	23	33	4	-	3.32	<b>3.06</b>
	GV	39	51	26	9	2.96	
	SV	71	197	67	20	2.90	
3. Tư vấn lập kế hoạch học tập theo TCNL cho SV.	CBQL	6	20	30	4	2.47	<b>2.56</b>
	GV	22	50	38	15	2.63	
	SV	50	139	130	36	2.57	
4. Tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học tập theo TCNL.	CBQL	19	30	8	3	3.08	<b>2.75</b>
	GV	19	46	51	9	2.60	
	SV	40	150	134	31	2.56	
5. Kiểm tra, giám sát quá trình học tập theo TCNL của SV.	CBQL	12	27	12	9	2.70	<b>2.76</b>
	GV	33	44	39	9	2.81	
	SV	63	169	99	24	2.76	
6. Quản lý hoạt động rèn luyện của SV.	CBQL	18	19	17	6	2.82	<b>2.83</b>
	GV	38	49	31	7	2.95	
	SV	67	160	93	35	2.73	
7. Chính sách thưởng, phạt SV về kết quả học tập và rèn luyện.	CBQL	29	25	6	-	3.38	<b>3.14</b>
	GV	55	45	25	-	3.24	
	SV	63	192	62	38	2.79	
8. Quản lý việc thu nhận và xử lý thông tin về SV bỏ học.	CBQL	27	33	-	-	3.45	<b>3.00</b>
	GV	42	37	32	14	2.86	
	SV	51	172	102	30	2.69	

Em H.N.A SV năm nhất trường Đại học Y cho biết: “Em mong muốn thầy cô sát sao tới từng SV hơn trong hỗ trợ tư vấn lập kế hoạch học tập cho cá nhân”. Vì vậy tác giả cho rằng đây là những ý kiến phản ánh đúng tâm tư của SV. Thật vậy, qua khảo sát cho thấy, trong quản lý hoạt động học tập của SV theo TCNL, vai trò của GV là rất quan trọng. Do GV có vai trò quản lý chủ yếu trong quá trình học tập trên lớp, họ có cơ hội tiếp xúc nhiều với SV và hiểu rõ về tình hình học tập cũng như điều kiện học tập của từng SV trong lớp. Ngoài ra, GV cũng thường áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV dựa trên năng lực của mỗi người. Tuy nhiên, hoạt động tư vấn lập kế hoạch học tập theo TCNL cho SV được các đối tượng khảo sát đánh giá mức độ thực hiện thấp nhất với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,56$ . Điều này đặt ra vấn đề là lãnh đạo các trường đại học cần có giải pháp chỉ đạo Khoa, Bộ môn, GV hỗ trợ tích cực và sát sao hơn nữa cho SV trong việc học tập theo TCNL.

Khi nghiên cứu các sản phẩm ứng dụng, phần mềm về quản lý SV của các trường đại học được khảo sát, tác giả nhận thấy phần lớn các trường đều chưa đồng bộ được dữ liệu do các phần mềm quản lý khác nhau, dẫn tới việc quản lý SV từ hoạt động học tập đến theo dõi các hoạt động rèn luyện còn chưa được sát sao. Qua quan sát Fanpage của một số trường, theo dõi bình luận từ SV qua các bài viết, tác giả nhận thấy còn khá nhiều SV chưa nắm được nội quy, quy chế đào tạo cũng như kế hoạch học tập cho bản thân. Nội dung *Kiểm tra, giám sát quá trình học tập theo TCNL của SV* được đánh giá là nội dung được thực hiện còn hạn chế mà các trường đại học lý giải là do số lượng SV quá lớn trong khi số lượng cán bộ được giao nhiệm vụ giám sát (giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập) có hạn dẫn đến tình trạng chưa được sát sao theo dõi từng SV.

### 2.5.5. Thực trạng quản lý hoạt động kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

Song song với quá trình chỉ đạo đội ngũ GV giảng dạy theo các phương pháp dạy học tích cực để tăng cường năng lực thực hiện cho SV, lãnh đạo các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU cũng đã chỉ đạo và tổ chức cho GV thực hiện kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng đánh giá dựa theo năng lực. Đây là một điểm mới và là một vấn đề khó vì đội ngũ CBQL nhà trường cũng chưa có kinh nghiệm và chưa nắm hết các cách thức đánh giá kết quả học tập của SV theo quan điểm đánh giá năng lực như thế nào.

**Bảng 2.14. Ý kiến đánh giá thực trạng quản lý hoạt động kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của SV ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Lập kế hoạch kiểm tra-đánh giá theo hướng đánh giá năng lực.	CBQL	15	27	11	7	2.83	<b>2.77</b>
	GV	28	49	31	17	2.70	
2. Tổ chức quá trình kiểm tra-đánh giá thực hiện theo đúng yêu cầu đánh giá năng lực.	CBQL	18	32	10	0	3.13	<b>3.00</b>
	GV	33	56	22	14	2.86	
3. Chỉ đạo hoạt động kiểm tra-đánh giá đảm bảo chất lượng.	CBQL	21	25	9	5	3.03	<b>2.96</b>
	GV	32	55	29	9	2.88	
4. Kiểm tra, giám sát quá trình kiểm tra-đánh giá theo đúng yêu cầu đánh giá năng lực.	CBQL	9	20	26	5	2.55	<b>2.61</b>
	GV	17	60	37	11	2.66	

Khi nghiên cứu các sản phẩm của hoạt động đào tạo như quy chế đào tạo, quy chế thi của một số trường được khảo sát, tác giả nhận thấy các trường

đã có những bản quy chế được cập nhật liên tục. Điều này đã chứng tỏ Hiệu trưởng các trường đã có những chỉ đạo quyết liệt trong hoạt động khảo thí nhằm tăng cường hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập SV theo TCNL.

Thầy T.T.A trưởng phòng Khảo thí trường ĐH X khi trả lời phỏng vấn về hoạt động lập kế hoạch kiểm tra đánh giá theo TCNL cho biết: “Nhà trường đã xác định được định hướng dạy học theo TCNL, tuy nhiên các khâu lập kế hoạch kiểm tra đánh giá ở trường vẫn còn lúng túng, chưa chủ động”. Ở các trường đại học được khảo sát, việc quản lý hoạt động kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của SV theo TCNL về cơ bản vẫn chưa thực hiện được tốt, thể hiện qua Bảng 2.14. Có thể thấy rằng trong 4 nội dung quản lý hoạt động kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của SV ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam theo TCNL đều được thực hiện ở mức Khá. Trong đó khâu *Tổ chức quá trình kiểm tra-đánh giá thực hiện theo đúng yêu cầu đánh giá năng lực* được CBQL và GV đánh giá thực hiện ở mức cao nhất với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 3,00$ . Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần của SV một cách khách quan cũng được đánh giá mức Khá.

Qua phỏng vấn trực tiếp thầy T.T.A- Trưởng phòng Khảo thí trường Đại học X1 cho biết: “Sự phối hợp giữa Khoa, Bộ môn và phòng trong các hoạt động khảo thí còn rất hạn chế”. Thật vậy, hai khâu được đánh giá thấp hơn là lập kế hoạch kiểm tra-đánh giá theo hướng đánh giá năng lực với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,77$  và kiểm tra, giám sát quá trình kiểm tra-đánh giá theo đúng yêu cầu đánh giá năng lực với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,61$ .

#### ***2.5.6. Thực trạng quản lý cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ cho đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng***

CSVC cũng là một trong những thành tố chính, quan trọng của quá trình đào tạo, là điều kiện vật chất cần thiết đảm bảo cho quá trình đào tạo của một trường đại học được tiến hành có chất lượng. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khác nhau cả chủ quan và cả khách quan, hoạt động quản lý CSVC phục vụ



đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam theo TCNL vẫn chưa đạt được kết quả như kỳ vọng.

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.15 cho thấy việc quản lý CSVC và phương tiện phục vụ cho quá trình dạy học ở các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU được các đối tượng khảo sát đánh giá mới đạt mức Trung bình và Khá. Các nội dung quản lý được đánh giá ở mức Khá bao gồm *Tổ chức xây dựng, sửa chữa mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học theo TCNL; Điều chỉnh, cải tiến yêu cầu của GV, SV về CSVC và phương tiện dạy học*. Các nội dung quản lý này có điểm đánh giá trung bình  $\bar{X}$  nằm trong khoảng 2,56 đến 2,60.

Khi phỏng vấn trực tiếp các CBQL phụ trách mảng mua sắm thiết bị của cả 5 trường được khảo sát, tác giả nhận thấy nhiều ý kiến cho rằng các trường đều lúng túng trong khâu khảo sát thực trạng và xác định mục tiêu nhu cầu về CSVC khi triển khai đào tạo SV theo TCNL. Khoa, Bộ môn chưa thể hiện rõ vai trò trong việc tư vấn trong hoạt động mua sắm các thiết bị phục vụ nội dung đào tạo. Thật vậy, việc tổ chức *Khảo sát thực trạng CSVC phục vụ đào tạo theo TCNL và Xác định nhu cầu CSVC và mục tiêu sử dụng phục vụ đào tạo theo TCNL* ở các trường đại học chưa được thực hiện thường xuyên nên việc xây dựng kế hoạch sửa chữa, mua sắm thiết bị dạy học chưa kịp thời làm ảnh hưởng không tốt đến quá trình dạy học. Các nội dung quản lý này được các đối tượng khảo sát đánh giá mức độ thực hiện chỉ đạt trung bình với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X}$  dao động trong khoảng 2,35 đến 2,46.

Qua quan sát Trung tâm thư viện của các trường được khảo sát cho thấy, hiện nay, các trường đại học đã nhận thức được tầm quan trọng của công nghệ số 4.0 và đã xây dựng thư viện điện tử cùng hệ thống Wifi Internet để hỗ trợ học tập và nghiên cứu cho SV. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng, thư viện điện tử vẫn còn một số hạn chế cần được nâng cấp và hướng dẫn sử dụng chi tiết hơn để đạt hiệu quả cao và tránh lãng phí. Khoa, Bộ môn không cập nhật

kip thời các học liệu. Các dịch vụ như mượn sách, tài liệu học tập vẫn gặp khó khăn đối với SV và gây khó khăn trong việc quảng bá thông tin và tài liệu liên quan đến quá trình đào tạo. Hệ thống tài liệu tham khảo cũng chưa đa dạng và thực tế.

**Bảng 2.15. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện quản lý CSVC phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Khảo sát thực trạng CSVC phục vụ đào tạo theo TCNL.	CBQL	3	21	27	9	2.30	<b>2.35</b>
	GV	13	40	56	16	2.40	
2. Xác định nhu cầu CSVC và mục tiêu sử dụng phục vụ đào tạo theo TCNL.	CBQL	3	24	27	6	2.40	<b>2.35</b>
	GV	11	34	62	18	2.30	
3. Lập kế hoạch xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học theo TCNL.	CBQL	7	22	29	2	2.57	<b>2.46</b>
	GV	16	35	52	22	2.36	
4. Tổ chức xây dựng, sửa chữa mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học theo TCNL.	CBQL	12	27	16	5	2.77	<b>2.60</b>
	GV	20	38	42	25	2.42	
5. Hướng dẫn GV, SV sử dụng trang thiết bị dạy học.	CBQL	6	31	22	1	2.70	<b>2.56</b>
	GV	14	40	55	16	2.42	
6. Thu thập đánh giá, phản hồi về CSVC và phương tiện dạy học.	CBQL	8	25	14	13	2.47	<b>2.42</b>
	GV	18	35	48	24	2.38	
7. Điều chỉnh, cải tiến yêu cầu của GV, SV về CSVC và phương tiện dạy học.	CBQL	14	20	21	5	2.72	<b>2.55</b>
	GV	16	37	52	20	2.39	

**Bảng 2.16. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện quản lý hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Xác định mục tiêu và lập kế hoạch phát triển hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo theo TCNL.	CBQL	8	33	18	1	2.80	<b>2.71</b>
	GV	30	32	49	14	2.62	
2. Tổ chức triển khai và thực hiện.	CBQL	7	38	14	1	2.85	<b>2.67</b>
	GV	24	27	59	15	2.48	
3. Chỉ đạo hoạt động đào tạo và hỗ trợ và vận hành hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo theo TCNL.	CBQL	6	29	15	10	2.52	<b>2.46</b>
	GV	18	36	49	22	2.40	
4. Đánh giá hiệu quả xây dựng và cải tiến hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo theo TCNL.	CBQL	3	22	31	4	2.40	<b>2.26</b>
	GV	9	30	52	34	2.11	

Bên cạnh CSVN và phương tiện dạy học, hạ tầng công nghệ và hệ thống học liệu phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU cũng có vai trò vô cùng quan trọng trong đào tạo theo TCNL. Tuy nhiên nhận thức và sự quan tâm của các trường đại học về vấn đề này chưa hoàn toàn đầy đủ. Hiệu trưởng các trường còn lúng túng trong công tác chỉ đạo khi các học liệu chưa được cập nhật thường xuyên và đảm bảo gắn với thị trường lao động.

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.16 và Bảng 2.17 thể hiện một bức tranh chưa mấy khả quan về phương diện quản lý hạ tầng công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học.

Về quản lý hạ tầng công nghệ phục vụ đào tạo như internet, hệ thống wifi và thư viện điện tử thì công tác *Xác định mục tiêu và lập kế hoạch phát*

triển hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo theo TCNL được CBQL và GV đánh giá thực hiện ở mức Khá. Trong khi đó công tác *Chỉ đạo hoạt động đào tạo và hỗ trợ và vận hành hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo theo TCNL* với điểm đánh giá Trung bình  $\bar{X} = 2,46$ , đặc biệt là *Đánh giá hiệu quả xây dựng và cải tiến hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo theo TCNL* ở các trường đại học được thực hiện yếu nhất với điểm đánh giá Trung bình  $\bar{X} = 2,26$ .

**Bảng 2.17. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ thực hiện quản lý học liệu phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Xác định mục tiêu và lập kế hoạch biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu theo TCNL.	CBQL	8	15	31	6	2.42	2.37
	GV	16	38	42	29	2.33	
2. Tổ chức triển khai biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu theo TCNL.	CBQL	7	14	33	6	2.37	2.27
	GV	12	26	59	28	2.18	
3. Chỉ đạo hoạt động biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu đảm bảo chất lượng.	CBQL	5	27	21	7	2.50	2.41
	GV	17	32	50	26	2.32	
4. Kiểm tra, giám sát hoạt động biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu theo TCNL.	CBQL	13	28	14	5	2.82	2.80
	GV	32	45	36	12	2.78	
5. Đánh giá và cải tiến chất lượng và hiệu quả của học liệu theo TCNL.	CBQL	0	28	24	8	2.33	2.40
	GV	19	39	48	19	2.46	

Hiện nay, các trường đại học đã nhận thức được tầm quan trọng của công nghệ số 4.0 và đã xây dựng thư viện điện tử cùng hệ thống Wifi Internet để hỗ trợ học tập và nghiên cứu cho SV. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng, thư viện điện tử vẫn còn một số hạn chế cần được nâng cấp và hướng dẫn sử dụng chi tiết hơn để đạt hiệu quả cao và tránh lãng phí. Khoa, Bộ môn không cập nhật kịp thời các học liệu. Các dịch vụ như mượn sách, tài liệu học tập vẫn gặp khó khăn đối với SV và gây khó khăn trong việc quảng bá thông tin và tài liệu liên quan đến quá trình đào tạo. Hệ thống tài liệu tham khảo cũng chưa đa dạng và thực tế. Mặc dù các Trung tâm thư viện hàng năm có kế hoạch cập nhật sách, tài liệu và tạp chí chuyên ngành, nhưng vì hạn chế về kinh phí, chưa đáp ứng đầy đủ như kế hoạch đã đề ra. Kết quả khảo sát cho thấy quản lý hệ thống học liệu, từ lập kế hoạch, triển khai, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá, biên soạn, cập nhật và sử dụng hệ thống học liệu theo Tiêu chuẩn chất lượng đại học được các trường đại học thực hiện ở mức Khá.

#### ***2.5.7. Thực trạng quản lý hoạt động đánh giá kết quả quá trình đào tạo và triển khai các hoạt động sau khóa đào tạo***

##### ***2.5.7.1. Thực trạng quản lý hoạt động đánh giá kết quả quá trình đào tạo***

Việc quản lý đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp của SV là để quá trình thực hiện đánh giá đảm bảo chính xác, công bằng và khách quan và phản ánh chính xác năng lực của SV sau quá trình đào tạo tại trường. Đầu mỗi khóa học, phòng Đào tạo của các trường đại học thường xây dựng kế hoạch đào tạo tổng thể cho cả khóa học, phòng Khảo thí xây dựng kế hoạch đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp của SV trong ngành Logistics và QLCCU. Các GV sẽ thực hiện kiểm tra, thảo luận và tổ chức thi cuối kỳ theo lịch trình đã được phòng Khảo thí sắp xếp, dựa trên kế hoạch trên. Bên cạnh kế hoạch đào tạo được xây dựng, phòng Đào tạo phối hợp với phòng Khoa học công nghệ và các Khoa kết nối với doanh nghiệp, ký các văn bản thỏa thuận hợp tác giữa

nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo. Nói chung, quá trình này được các đối tượng khảo sát đánh giá là được tiến hành đúng theo kế hoạch đã được thông báo từ đầu. Hoạt động kiểm tra và giám sát quá trình đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp của SV được thực hiện theo kế hoạch của phòng Đào tạo. Trách nhiệm giám sát và kiểm tra theo hướng phát triển năng lực được giao cho phòng Thanh tra.

**Bảng 2.18. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ quản lý đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp của SV ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Xây dựng kế hoạch đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực.	CBQL	14	35	9	2	3.02	<b>2.92</b>
	GV	31	49	36	9	2.82	
2. Triển khai hoạt động đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp theo CTĐT và yêu cầu phát triển năng lực.	CBQL	19	29	8	4	3.05	<b>2.80</b>
	GV	19	43	50	13	2.54	
3. Chỉ đạo hoạt động đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp phù hợp với quan điểm phát triển năng lực.	CBQL	22	29	8	1	3.20	<b>2.97</b>
	GV	29	47	37	12	2.74	
4. Kiểm tra, giám sát hoạt động đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp theo hướng phát triển năng lực.	CBQL	16	38	6	-	3.17	<b>2.87</b>
	GV	20	41	55	9	2.58	

Qua nghiên cứu thực tế tại các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU cho thấy việc quản lý đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp của SV được thực hiện Khá với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X}$

nằm trong khoảng 2,80 - 2,97, thể hiện qua Bảng 2.18. Nhìn chung, theo đánh giá, hoạt động này đạt mức Khá với điểm trung bình  $(\bar{X}) = 2,87$ . Thực tế cho thấy rằng công tác kiểm tra và giám sát hoạt động đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp của SV đang được thực hiện một cách có kế hoạch, công khai, minh bạch và rõ ràng.

Qua trao đổi trực tiếp với các cán bộ phòng Đào tạo, phụ trách cấp phát văn bằng chứng chỉ, xét tốt nghiệp, tác giả được biết đa phần các trường đều không tổ chức cấp các chứng chỉ hoàn thành các modul năng lực cho SV mà chỉ cấp bằng tốt nghiệp và các điều kiện theo quy chế đào tạo của trường. Tuy nhiên cũng qua trao đổi với CBQL các trường, hoạt động kết nối với doanh nghiệp còn chưa được triển khai đồng bộ, các hợp đồng hợp tác chủ yếu vẫn dựa trên hình thức, đặc biệt đối với các hoạt động thực hành, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp. Điều này cũng phản ánh hoạt động triển khai đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp theo CTĐT chưa đúng theo yêu cầu phát triển năng lực.

#### *2.5.7.2. Thực trạng quản lý thông tin về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học ở Việt Nam*

Thông tin đầu ra về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành Logistics và QLCCU là kênh thông tin hết sức quan trọng để các trường đại học điều chỉnh các khâu của quá trình đào tạo. Tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp vừa phản ánh công tác dự báo nhu cầu nhân lực trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU chính xác đến đâu, vừa phản ánh CTĐT có phù hợp với tình hình thực tiễn. Vì vậy nắm bắt thông tin về tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp là nhiệm vụ vô cùng quan trọng đối với các trường đại học.

Qua trao đổi với thầy T.T.A trưởng phòng Công tác SV Đại học Y1 cho biết: “Kênh thông tin khảo sát tình hình việc làm của SV chủ yếu vẫn lấy qua các đợt khảo sát theo quy định của Bộ GD&ĐT, tuy nhiên nội dung Lập kế hoạch thu nhận và xử lý thông tin vẫn chỉ mang tính thủ tục, chưa chủ động do hàng năm nhà trường đều có nhiều đợt tốt nghiệp, trong khi báo cáo theo quy định là 31/12 hàng năm mới cần thống kê”.

**Bảng 2.19. Ý kiến đánh giá thực trạng quản lý thông tin về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Lập kế hoạch thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.	CBQL	8	18	31	3	2.52	2.58
	GV	27	40	44	14	2.64	
2. Tổ chức thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.	CBQL	14	19	25	2	2.75	2.63
	GV	19	40	52	14	2.51	
3. Chỉ đạo công tác thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.	CBQL	14	28	13	5	2.85	2.83
	GV	32	47	35	11	2.80	
4. Kiểm tra thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.	CBQL	18	27	11	4	2.98	2.90
	GV	35	47	29	14	2.82	

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.19 chứng tỏ rằng lãnh đạo các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU đã quan tâm đến hoạt động thu thập thông tin việc làm của SV tốt nghiệp. Các nghiệp vụ quản lý từ khâu lập kế hoạch đến khâu tổ chức thực hiện, chỉ đạo và kiểm tra, giám



sát thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp đều được các đối tượng khảo sát đánh giá việc thực hiện đạt mức độ Khá với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X}$  nằm trong khoảng 2,58 - 2,90. Trong đó khâu kiểm tra và khâu chỉ đạo công tác thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được đánh giá cao hơn việc thực hiện khâu lập kế hoạch và tổ chức thực hiện. Điều này phản ánh một thực tế là trong khi lãnh đạo nhà trường hết sức quan tâm đến việc thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp nhưng các bộ phận và cá nhân chịu trách nhiệm triển khai nhiệm vụ này như phòng Đào tạo, phòng Công tác SV, Khoa, Bộ môn thì thực hiện chưa thực sự tích cực.

*2.5.7.3. Quản lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học ở Việt Nam*

Việc quản lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực ngành Logistics và QLCCU có vị trí đặc biệt đối với các trường đại học. Bởi vì đây là kênh thông tin trực tiếp, khách quan về năng lực của các SV đã được nhà trường đào tạo. Qua quan sát làm việc thực tế của SV tại doanh nghiệp, người sử dụng lao động dễ dàng nhận thấy những ưu điểm và những bất cập về kiến thức, kỹ năng chuyên môn và phẩm chất, phong cách làm việc của SV tốt nghiệp. Qua phỏng vấn bà N.T.H.T phụ trách công ty SV thực tập cho biết: “Việc tổ chức lấy ý kiến từ đơn vị sử dụng lao động thường xuyên được sử dụng làm cơ sở để phát triển CTĐT, nâng cao chất lượng và kỹ năng của SV trong quá trình đào tạo”. Đây là nguồn thông tin cực kỳ quý giá có thể giúp nhà trường điều chỉnh, bổ sung những khiếm khuyết trong CTĐT ngành Logistics và QLCCU theo TCNL.

**Bảng 2.20. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ quản lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung đánh giá	Đối tượng khảo sát	Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu		
1. Lập kế hoạch thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực.	CBQL	16	27	15	2	2.95	<b>2.80</b>
	DN	9	27	18	6	2.65	
2. Tổ chức thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực.	CBQL	16	30	7	7	2.92	<b>2.74</b>
	DN	8	30	10	12	2.57	
3. Chỉ đạo công tác thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực.	CBQL	25	30	5	0	3.33	<b>3.08</b>
	DN	14	29	10	7	2.83	
4. Kiểm tra thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực.	CBQL	24	26	9	1	3.22	<b>2.85</b>
	DN	7	29	10	14	2.48	

Ông T.T.A trưởng phòng Khảo thí trường Đại học X1 cho biết: “Khi tiến hành tổ chức thu nhận thông tin, các đơn vị sử dụng lao động đều phản ánh SV tốt nghiệp đều chưa thể thích ứng ngay trong môi trường làm việc mới do thiếu kỹ năng theo vị trí việc làm. Các trường cũng nắm bắt được nội dung này, tuy nhiên hoạt động thu nhận thông tin liên tục giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động còn chưa kịp thời, các trường còn lúng túng trong tổ chức, thực hiện nên hiệu quả thông tin không được như mong muốn.”

Số liệu khảo sát thể hiện tại Bảng 2.20 cho thấy rằng công tác quản lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học nhìn chung được thực hiện tốt hơn so với quản lý thông tin về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, với điểm đánh giá trung

bình  $\bar{X}$  nằm trong khoảng 2,74 - 3,08.

Qua phân tích trên, có thể nhận thấy các bộ phận có trách nhiệm thực hiện việc này chưa lập kế hoạch một cách đầy đủ, định kỳ và cụ thể. Việc khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp và sự hài lòng từ phía nhà tuyển dụng chưa được đưa vào kế hoạch và không có các yêu cầu cụ thể về việc thông báo, tiếp nhận, xử lý thông tin và lập báo cáo. Phòng Đào tạo, phòng Công tác SV sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp cũng chưa được quan tâm đúng mức, chưa phân tích và tham mưu lãnh đạo Nhà trường kịp thời. Nhìn chung, cần có sự cải thiện trong việc tổ chức, thực hiện thăm dò, khảo sát, tiếp nhận phản hồi và xử lý thông tin về kết quả đầu ra tại các trường đại học, đảm bảo tính thường xuyên và chuyên sâu, cũng như tạo ra các yêu cầu cụ thể và kế hoạch cho việc sử dụng thông tin đầu ra liên quan đến tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

## **2.6. Thực trạng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học Việt Nam**

Việc quản lý hoạt động đào tạo đại học nói chung và đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL nói riêng luôn luôn chịu sự tác động của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan theo cả tính chất tích cực lẫn cả tính chất tiêu cực. Tính chất ảnh hưởng theo góc độ nào tùy thuộc vào cách nhìn nhận và ý nghĩa tác động của từng yếu tố. Để tìm hiểu thực trạng của vấn đề này, Luận án đã khảo sát thực trạng các yếu tố ảnh hưởng như thế nào đến quản lý hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL, số liệu thu được thể hiện tại Bảng 2.21.

Qua kết quả khảo sát tại Bảng 2.21 cho thấy các yếu tố có điểm đánh giá trung bình cao nhất đều thuộc về các yếu tố khách quan, đó là: *Tiến bộ khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 3,48$ , *Bối cảnh chính trị, kinh tế - xã hội* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 3,36$ , *Điều*

kiện cơ sở vật chất và tài chính dành cho hoạt động đào tạo ngành Logistics và QLCCU với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 3,46$ . Như vậy, các yếu tố này có mức độ ảnh hưởng lớn nhất tới quản lý hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.

**Bảng 2.21. Ý kiến đánh giá thực trạng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU**

Nội dung	Đối tượng khảo sát	Mức độ thực hiện				ĐTB $\bar{X}_i$	Điểm trung bình các đối tượng
		Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng		
		SL	SL	SL	SL		
1. Bối cảnh chính trị, kinh tế - xã hội.	CBQL	32	26	2	-	3.50	3.36
	GV	52	54	13	6	3.22	
2. Chủ trương, chính sách của nhà nước về GD đại học.	CBQL	18	30	8	4	3.03	2.94
	GV	33	53	27	12	2.86	
3. Tiến bộ khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế.	CBQL	42	18	-	-	3.70	3.48
	GV	58	41	26	-	3.26	
4. Sự sẵn sàng phối hợp của các doanh nghiệp Logistics trong hoạt động đào tạo của nhà trường.	CBQL	27	25	8	-	3.32	3.26
	GV	62	37	15	11	3.20	
5. Năng lực thực hiện các hoạt động đào tạo của cán bộ quản lý, GV theo TCNL.	CBQL	13	31	13	3	2.90	2.75
	GV	28	39	37	21	2.59	
6. Năng lực thực hiện hoạt động học tập theo TCNL của SV.	CBQL	30	30	-	-	3.50	3.25
	GV	39	59	16	11	3.01	
7. Điều kiện cơ sở vật chất và tài chính dành cho hoạt động đào tạo ngành Logistics và QLCCU.	CBQL	36	19	5	-	3.52	3.46
	GV	64	47	14	-	3.40	

Các yếu tố còn lại như *Sự sẵn sàng phối hợp của các doanh nghiệp Logistics trong hoạt động đào tạo của nhà trường* với điểm đánh giá trung

bình  $\bar{X} = 3,26$ ; *Năng lực thực hiện hoạt động học tập theo TCNL của SV* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 3,25$ ; *Chủ trương, chính sách của nhà nước về giáo dục đại học* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,94$ ; *Năng lực thực hiện các hoạt động đào tạo của cán bộ quản lý, GV theo TCNL* với điểm đánh giá trung bình  $\bar{X} = 2,75$ , có điểm đánh giá trung bình thấp hơn 3 yếu tố trên, tuy nhiên vẫn có mức độ ảnh hưởng khá lớn tới quản lý hoạt động này. Thật vậy, qua phỏng vấn thầy P.Q.D trường X đã nhận định: “Ảnh hưởng tới giáo dục đào tạo là sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ kèm theo yêu cầu của thị trường lao động cũng thay đổi để kịp thích ứng, do đó hoạt động đào tạo đối diện nguy cơ tụt hậu, sự chênh lệch giữa nhu cầu năng lực thực tế của SV tốt nghiệp khi làm trong doanh nghiệp tạo ra áp lực đối với Nhà trường trong việc triển khai giảng dạy theo TCNL.”

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố chủ quan có ảnh hưởng rất lớn tới quản lý hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL. Do vậy, các cấp quản lý tại các trường đại học hiện nay cần phải chú ý tới sự ảnh hưởng của các yếu tố này để có những biện pháp quản lý phù hợp và hiệu quả hơn trong tổ chức đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL ở trường mình.

## **2.7. Đánh giá chung về thực trạng quản lý đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học ở Việt Nam**

### **2.7.1. Những mặt đạt được**

Hiện nay Bộ GD&ĐT, các đơn vị chủ quản có trường đào tạo lĩnh vực Logistics và QLCCU đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các trường đại học về công tác tổ chức đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL. Đây là cơ sở pháp lý để các trường đại học tổ chức triển khai đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU đáp ứng nhu cầu nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực này. Cùng với đó công tác kiểm định chất lượng

GD đại học được chú trọng. Các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU đều đã được các tổ chức kiểm định có uy tín cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. Do đó, căn cứ kết quả khảo sát, chúng tôi cho rằng, hiện nay các trường đại học Việt Nam đang có một số điểm mạnh sau đây trong quá trình quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL:

- Các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU đã thực hiện tốt quản lý khâu thực hiện mục tiêu đào tạo ngành Logistics và QLCCU, xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu đào tạo đến khâu tổ chức đánh giá nhu cầu đào tạo theo TCNL. Các phòng ban, đơn vị trong các trường đã có sự hợp tác trong việc thực thi các mục tiêu đào tạo. Bên cạnh đó, các trường cũng đã có sự điều chỉnh mục tiêu đào tạo phù hợp với thực tiễn nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội và của người học.

- Trong hoạt động quản lý phát triển CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, CTĐT ngành Logistics và QLCCU của các trường được khảo sát đã được thiết kế đáp ứng chuẩn kiến thức kỹ năng, có giá trị thiết thực trong việc hình thành kiến thức và kỹ năng cho người học. Nội dung CTĐT mặc dù chưa được hoàn toàn đáp ứng nhưng ít nhiều phù hợp với thời gian đào tạo và trình độ của người học.

- Hệ thống CSVC đã được lãnh đạo các trường quan tâm đầu tư, bổ sung, hỗ trợ cho hoạt động dạy và học. Các quy định về việc sử dụng trang thiết bị, CSVC cũng đã được xây dựng và ban hành. CSVC ở các trường mặc dù chưa có các thiết bị, học liệu đặc thù đáp ứng để rèn luyện kỹ năng cho SV theo TCNL tuy nhiên tương đối đầy đủ về số lượng, đảm bảo phục vụ tốt cho việc giải quyết hệ thống các nhiệm vụ quản lý đào tạo.

- Mặt bằng chung học lực SV ngành Logistics và QLCCU khá tốt, được thể hiện ở điểm chuẩn trúng tuyển đầu vào ngành Logistics và QLCCU rất cao. Do đó việc quản lý hoạt động dạy của GV và hoạt động học tập của SV

được thực hiện khá nghiêm túc nên kết quả học tập và rèn luyện của SV đã có nhiều chuyển biến. Vì thế, chất lượng SV tốt nghiệp ngành Logistics và QLCCU nhìn chung đã được các doanh nghiệp Logistics đánh giá bước đầu đáp ứng yêu cầu về mặt chuyên môn, số lượng, phẩm chất.

- Hoạt động quản lý tổ chức đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU ở các trường đại học được thực hiện khá tốt, lãnh đạo các trường đã có quan tâm đến việc phối hợp với các doanh nghiệp Logistics trong việc đảm bảo thực hiện chu trình đào tạo theo TCNL.

### ***2.7.2. Những mặt hạn chế***

Trong quản lý hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL ở các trường đại học vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Cụ thể như sau:

- Quản lý phát triển CTĐT đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL còn nhiều hạn chế. Việc rà soát chương trình chưa được thực hiện thường xuyên, nội dung quá hàn lâm, thiên về lý thuyết. Các chủ thể quản lý còn thiếu đồng bộ trong việc triển khai và áp dụng CTĐT, thiếu sự điều chỉnh và cải tiến CTĐT để phù hợp với yêu cầu thực tế của thị trường lao động và nhu cầu phát triển của SV. Phối hợp với doanh nghiệp trong xây dựng chương trình chưa tốt, văn bản chỉ đạo chưa đủ. Các trường chưa thu thập đủ nhu cầu đào tạo từ doanh nghiệp và chưa xây dựng khung năng lực đào tạo cho ngành.

- Trong quản lý CSVC và điều kiện phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL còn bộc lộ các hạn chế về khảo sát thực trạng học liệu và ứng dụng CNTT như phòng học thực hành, mô phỏng phục vụ đào tạo theo TCNL còn thiếu. Số lượng đầu sách trong thư viện không đáp ứng đủ tài liệu cho SV mượn khi thực hiện các bài tập lớn hoặc luận văn tốt nghiệp. Vật tư và thiết bị dùng trong quá trình hướng dẫn thực hành còn hạn chế, không đủ theo yêu cầu để rèn luyện kỹ năng thực hành

chuyên ngành nghiệp vụ. Khoa, Bộ môn không cập nhật kịp thời các học liệu. Các dịch vụ như mượn sách, tài liệu học tập vẫn gặp khó khăn đối với SV và gây khó khăn trong việc quảng bá thông tin và tài liệu liên quan đến quá trình đào tạo. Hệ thống tài liệu tham khảo cũng chưa đa dạng và thực tế.

- Các hoạt động giảng dạy của GV liên quan đến phát triển năng lực của SV như giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp theo tiếp cận phát triển năng lực cho SV thực hiện còn chưa tốt. Có thể nói rằng đội ngũ GV tham gia giảng dạy ngành Logistics và QLCCU còn khá bất cập về phương pháp dạy học và tổ chức dạy học theo TCNL.

- Mối liên kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp Logistics trong việc đào tạo chưa đạt hiệu quả mong muốn. Cơ chế thiết lập giữa đơn vị sử dụng lao động với các trường chưa được xây dựng, khai thác nguồn lực từ doanh nghiệp còn hạn chế và việc thu thập phản hồi từ các doanh nghiệp về chất lượng SV tốt nghiệp chưa kịp thời. Đây là một yêu cầu cấp bách để thiết lập cơ chế và kế hoạch phối hợp giữa trường và doanh nghiệp trong việc thực hành, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp cho SV ngành Logistics và QLCCU.

- Việc tiến hành quản lý dữ liệu, đặc biệt là dữ liệu về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp và phản hồi từ cơ sở sử dụng SV chưa được thực hiện một cách đồng nhất và tập trung. Sự phân định trách nhiệm giữa các đơn vị trong việc thu thập thông tin từ SV tốt nghiệp cũng chưa rõ ràng. Do đó, hiệu quả trong việc quản lý và đào tạo trong lĩnh vực Logistics và QLCCU theo tiêu chuẩn nghề nghiệp lao động chưa đạt được mức cao.

### **2.7.3. Nguyên nhân của các hạn chế**

- Lĩnh vực dịch vụ Logistics là một lĩnh vực kinh doanh mới có ở Việt Nam. Mặc dù khu vực sản xuất kinh doanh của Logistics trong những năm gần đây được mở rộng và phát triển rất mạnh, nhu cầu nhân lực làm việc trong lĩnh vực này ngày càng lớn nhưng việc đào tạo nhân lực Logistics vẫn



chưa phát triển nhiều, kinh nghiệm quản lý phát triển CTĐT và tổ chức đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU còn hạn chế.

- Mặc dù dạy và học theo TCNL đã được thể chế hóa trong các văn bản chỉ đạo của nhà nước, của Bộ GD&ĐT nhưng việc hiểu rõ nội hàm và cách triển khai TCNL này vào thực tiễn hoạt động đào tạo ở các trường đại học vẫn còn là thách thức đối với các cấp quản lý cũng như đội ngũ GV và SV. Cho nên, dù lãnh đạo các trường đại học đã chủ động triển khai chủ trương đào tạo theo TCNL nhưng thực tế vẫn còn lúng túng trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện, chưa làm tốt vai trò dẫn dắt đội ngũ GV nhà trường thực hiện giảng dạy theo TCNL.

- Một trong những chủ thể của quá trình dạy học là SV. Chủ thể này giữ vai trò quyết định trong việc đảm bảo chất lượng cho hoạt động đào tạo tại trường đại học. Nếu SV chưa nhận thức đúng đắn về việc học thì GV có cố gắng bao nhiêu trong việc dạy của mình cũng khó mà tạo ra chất lượng học tập của SV. Thực tế cho thấy SV ngành Logistics và QLCCU chưa nhận thức hoàn toàn đầy đủ và đúng đắn về việc học theo TCNL, thậm chí chưa quan tâm đến vấn đề này. Khi mà SV chưa có nhận thức đầy đủ sẽ không có kỹ năng học tập theo TCNL một cách chủ động. Đây là một nguyên nhân cơ bản có ảnh hưởng đến công tác quản lý hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam hiện nay.

## **Kết luận Chương 2**

Chương 2 của luận án tập trung đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL cũng như hoạt động quản lý đào tạo ngành này.

Kết quả nghiên cứu thực trạng hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học cho thấy hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo ngành Logistics và QLCCU thực hiện khá tốt, nhưng các hoạt động xây dựng CTĐT, việc tổ chức hoạt động dạy của GV và học của SV được thực hiện ở mức trung bình khá. Đáng chú ý là các điều kiện đảm bảo hoạt động đào tạo theo TCNL có chất lượng như CSVC, thiết bị dạy học, hạ tầng công nghệ phục vụ đào tạo và hệ thống học liệu chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu. Thực trạng này còn thể hiện khá nổi bật khi nghiên cứu thực trạng quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học. Hầu hết các nội dung quản lý được thực hiện ở mức trung bình khá, chưa có nội dung quản lý nào được thực hiện tốt. Luận án cũng đã khảo sát mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học và thấy rằng các yếu tố đều có ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý hoạt động này.

### CHƯƠNG 3

## GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

### 3.1. Nguyên tắc đề xuất giải pháp

#### 3.1.1. *Đảm bảo tính mục tiêu đào tạo*

Mục tiêu đào tạo trong bất kỳ ngành nghề và cơ sở đào tạo nào là đảm bảo rằng SV tốt nghiệp có thể thực hiện công việc chuyên môn trong ngành nghề đã được đào tạo, đồng thời có phẩm chất nghề nghiệp và trách nhiệm công dân. Vì vậy, các giải pháp đề xuất phải tuân thủ nguyên tắc này để nâng cao chất lượng đào tạo trong lĩnh vực Logistics và QLCCU. Các giải pháp cần đáp ứng yêu cầu và quy định của quá trình đào tạo, đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra và đồng thời đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực của SV, góp phần vào phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực Logistics và QLCCU, thực hiện hiệu quả Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp, hội nhập quốc tế và điều kiện kinh tế thị trường.

#### 3.1.2. *Đảm bảo tính hệ thống*

Quản lý đào tạo trình độ đại học trong ngành Logistics và QLCCU theo TCNL là một phần quan trọng của quản lý hoạt động đào tạo nhân lực trình độ đại học. Nó tương hỗ với các yếu tố khác trong quá trình GD&ĐT như môi trường kinh tế-xã hội, trình độ phát triển khoa học-công nghệ, chính sách của nhà nước và quá trình hội nhập quốc tế. Các giải pháp được đề xuất phải được đưa ra trong bối cảnh này để đảm bảo tính phù hợp, khả thi và phải có cái nhìn toàn diện về hệ thống đào tạo. Ngay trong phạm vi quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL, các giải pháp được đề

xuất cũng phải bao quát được các khâu của quá trình đào tạo, bao gồm xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng, xây dựng CTĐT, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV, đầu tư tài chính và CSVN, thiết bị dạy học, quản lý SV. Các giải pháp được đề xuất cần phải có mối liên hệ chặt chẽ và thống nhất với nhau để tạo ra một tác động đồng bộ đến quá trình quản lý đào tạo trình độ đại học trong ngành Logistics và QLCCU theo TCNL.

### ***3.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính đồng bộ***

Để đảm bảo tính đồng bộ, các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL cần phải giải quyết các vấn đề thực trạng. Bên cạnh những mặt mạnh, còn tồn tại một số điểm yếu như sự thiếu sự kết nối giữa việc nâng cao chất lượng hạ tầng cơ sở học liệu phục vụ đào tạo và đảm bảo môi trường đào tạo, cũng như giữa việc cải thiện chất lượng nội dung học liệu và đội ngũ GV trong việc áp dụng TCNL trong quá trình dạy và học. Việc đề xuất các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL phải được thực hiện dựa trên việc đảm bảo tính đồng bộ giữa các yếu tố quản lý đào tạo, vì các yếu tố này có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Tính đồng bộ của các giải pháp còn được thể hiện qua sự nỗ lực của GV, SV và CBQL nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, chất lượng học tập và chất lượng hỗ trợ quản lý.

### ***3.1.4. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển***

Nguyên tắc này yêu cầu các giải pháp được đề xuất phải phù hợp với tình hình chính trị - kinh tế - xã hội hiện tại của đất nước. Điều này đòi hỏi phải đáp ứng thực tế và hướng phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt trong việc phát triển GD-đào tạo và quản lý nhân lực, trong đó bao gồm cả lĩnh vực Logistics và QLCCU.

Vì vậy, các giải pháp phải có tính thực tiễn và góp phần đưa hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL nhanh chóng đi vào nề nếp và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Các giải pháp được đề xuất

phải xuất phát từ yêu cầu của thực tế đòi hỏi khắc phục các bất cập, hạn chế trong việc thực hiện đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL. Các bất cập và hạn chế này đã được chỉ ra trong quá trình phân tích đánh giá thực trạng quản lý hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

Các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL được đề xuất cũng phải dựa trên cơ sở thực tế về điều kiện, hoàn cảnh của từng trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, điều kiện về CSVC và đội ngũ GV tham gia giảng dạy ngành Logistics và QLCCU.

### ***3.1.5. Đảm bảo tính hiệu quả***

Các giải pháp được đề xuất phản ánh chính xác hiện thực khách quan, phù hợp với tình trạng hiện tại của việc đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL trong các trường đại học. Ngoài ra, cũng cần phù hợp với đặc điểm và điều kiện của các trường đại học có CTĐT ngành Logistics và QLCCU và phải tuân thủ chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển GD đại học nói chung và đào tạo nhân lực trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU nói riêng.

Các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam, như được đề xuất trong luận án, cần phù hợp với cách tiếp cận quản lý đã được lựa chọn trong Chương 1 của luận án. Đồng thời, các giải pháp này cũng cần phù hợp với các điều kiện khách quan về nhân lực thực hiện, khả năng tài chính và khả năng ứng dụng vào thực tế ở các trường đại học một cách thuận lợi và hiệu quả. Việc đổi mới quản lý đào tạo nhân lực trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL phải được xây dựng trên cơ sở một quy trình chặt chẽ, bao gồm các bước tiến hành cụ thể và rõ ràng. Đảm bảo tính hiệu quả yêu cầu các giải pháp được đề xuất phải khả thi khi triển khai thực hiện, phù hợp với

trình độ và năng lực triển khai giải pháp của các cấp quản lý và lãnh đạo các trường đại học Việt Nam. Đồng thời, phải phù hợp với điều kiện CSVC và tài chính có thể huy động được cho việc thực hiện các giải pháp đó.

### **3.1.6. Đảm bảo tính khả thi**

Các giải pháp được đề xuất phải có khả năng áp dụng vào thực tiễn hoạt động để đổi mới chất lượng của trường một cách thuận lợi, trở thành hiện thực và có kết quả. Điều này yêu cầu các giải pháp phải căn cứ chặt chẽ vào điều kiện thực tế và khả năng cụ thể của mỗi trường, từ CSVC, nguồn lực nhân lực, đến nền tảng công nghệ. Mọi giải pháp đề xuất phải tuân thủ các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp với chính sách và quy chế hoạt động của từng trường. Bên cạnh đó, việc liên tục cập nhật, điều chỉnh và cải tiến các giải pháp dựa trên phản hồi và kết quả đạt được là cần thiết để đáp ứng các yêu cầu thay đổi của môi trường giáo dục và thị trường lao động. Qua đó, không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành Logistics và QLCCU tại Việt Nam.

## **3.2. Các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học Việt Nam**

### **3.2.1. Tổ chức xây dựng khung năng lực của sinh viên trong đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**

#### **3.2.1.1. Mục đích của giải pháp**

Việc xây dựng khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU sẽ giúp cho các trường đại học có được một văn bản có tính pháp lý để làm cơ sở lựa chọn nội dung đào tạo, xác định phương pháp, hình thức tổ chức đào tạo và cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo người học theo TCNL.

#### **3.2.1.2. Nội dung của giải pháp**

Giải pháp “*Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học*” nhằm tới việc phác thảo bước

đầu về Khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU. Qua nghiên cứu CTĐT ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam cho thấy nhiều trường đại học có đào tạo nhân lực Logistics nhưng chưa thực sự quan tâm nhiều đến xây dựng khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU. Chính vì chưa xây dựng được Khung năng lực nên công tác tổ chức đào tạo chuyên ngành Logistics và QLCCU gặp nhiều khó khăn. Do đó, nội dung giải pháp này tập trung chủ yếu là cơ sở tham khảo cho các trường đại học có đào tạo ngành Logistics và QLCCU tổ chức xây dựng khung năng lực SV ngành Logistics và QLCCU một cách bài bản, có cơ sở khoa học và gắn với thực tiễn.

### *3.2.1.3. Tổ chức thực hiện giải pháp*

Việc thực hiện giải pháp *Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học* phải trải qua các bước sau đây:

#### *Bước 1: Lập kế hoạch biên soạn*

Xây dựng khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL là một nhiệm vụ phức tạp, cần có sự chỉ đạo của Hiệu trưởng nhà trường và tổ chức bộ máy chịu trách nhiệm triển khai nhiệm vụ này. Theo đó, Hiệu trưởng nhà trường cần ra quyết định thành lập Ban biên soạn khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL với nhiệm vụ được giao rõ ràng. Thành phần của Ban biên soạn có thể bao gồm: phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo, trưởng phòng Đào tạo, trưởng Khoa chuyên môn và một số GV có uy tín.

*Bước 2: Chỉ đạo phân tích mô tả vai trò, nhiệm vụ và xác định yêu cầu về phẩm chất, năng lực của người học sau tốt nghiệp*

a) **Vai trò, nhiệm vụ của SV sau tốt nghiệp:** SV tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước như: nhân

viên hay quản lý trong công tác dịch vụ Logistics tại các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thương mại; chuyên viên bộ phận kế hoạch, khai thác thị trường, marketing, dịch vụ khách hàng, cung ứng vật tư; nhân viên quản lý kho vận, hệ thống xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải. Cử nhân ngành Logistics và QLCCU có triển vọng trở thành các doanh nhân hoặc các nhà quản trị cấp cao như giám đốc điều hành, giám đốc bộ phận, trưởng các phòng, ban tại các công ty, tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực Logistics hay tự thành lập và điều hành công ty riêng. Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: hành chính Logistics; giao nhận hàng hóa; xếp dỡ hàng hóa tổng hợp; vận hành kho; giám sát kho.

b) Yêu cầu về phẩm chất, năng lực của SV sau tốt nghiệp

SV tốt nghiệp ngành Logistics và QLCCU phải có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có khả năng sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp; thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực Logistics và QLCCU; vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về Logistics và QLCCU để phát triển hoạt động này trong các tổ chức, doanh nghiệp; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

*Bước 3: Xác định Khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU.*

Trên cơ sở nghiên cứu CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU ở các trường đại học, tác giả luận án đã xây dựng và đề xuất dự thảo *Khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU* như sau:



**Bảng 3.1. Khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU**

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
<b>Tiêu chuẩn 1: Ý thức</b>	1.1. Ý thức tham gia học tập, nhận thức trong học tập	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý thức và nhận thức tốt về hoạt động học tập đối với ngành theo học.</li> <li>- Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học, các buổi tọa đàm về học thuật.</li> <li>- Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi theo chương trình đào tạo, cuộc thi do Nhà trường tổ chức.</li> <li>- Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập.</li> <li>- Kết quả học tập tốt.</li> </ul>
	1.2. Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong trường đại học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý thức chấp hành, tuân thủ các văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong trường đại học.</li> <li>- Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác do Nhà trường ban hành.</li> </ul>
	1.3. Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý thức tham gia các hoạt động chính trị.</li> <li>- Ý thức tham gia các hoạt động xã hội.</li> <li>- Ý thức tham gia các hoạt động văn hóa và văn nghệ, hoạt động thể thao.</li> <li>- Ý thức tham gia phòng chống tội phạm và các vấn đề tệ nạn xã hội.</li> </ul>
	1.4. Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận thức về quyền và trách nhiệm.</li> <li>- Tham gia và tương tác xã hội.</li> <li>- Hỗ trợ và phục vụ cộng đồng.</li> </ul>

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
	<p>1.5. Ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong trường đại học hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý thức trách nhiệm và quan tâm đến môi trường.</li> <li>- Ý thức đóng góp vào quyết định chung.</li> <li>- Nhận thức về trách nhiệm: Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín và hiệu quả công việc của người học được phân công nhiệm vụ cán bộ lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội SV và các tổ chức khác trong trường đại học.</li> <li>- Kỹ năng tổ chức, lập kế hoạch, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội SV và các tổ chức khác trong trường đại học.</li> <li>- Có tinh thần cống hiến và tự nguyện trong hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và trường.</li> <li>- Đạt được các thành tích tốt trong học tập và rèn luyện, có kỹ năng mềm.</li> </ul>
<b>Tiêu chuẩn 2:</b> <b>Kiến thức</b>	2.1. Kiến thức chung:	<p>Chuẩn kiến thức giáo dục đại cương gồm kiến thức chung về lý luận, chính trị, khoa học cơ bản và xã hội, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu biết về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Việt Nam.</li> <li>- Nhận thức những kiến thức cơ bản, hiện đại trong lĩnh vực logistic và QLCCU.</li> </ul>

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu biết về khoa học giáo dục thể chất để rèn luyện củng cố và tăng cường sức khỏe đáp ứng yêu cầu hoạt động nghề nghiệp; nắm vững các vấn đề về quốc phòng an ninh để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.</li> </ul>
	2.2. Kiến thức chuyên ngành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chuẩn kiến thức giáo dục chuyên nghiệp về kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.</li> <li>- Có kiến thức cơ bản về khoa học quản lý, kinh tế, kinh tế - kỹ thuật liên quan đến kinh doanh dịch vụ Logistics và QLCCU.</li> <li>- Có kiến thức chuyên sâu về xây dựng quy trình công nghệ, kế hoạch sản xuất kinh doanh dịch vụ Logistics và QLCCU.</li> <li>- Kiến thức chuyên sâu về tổ chức và quản lý điều hành vận tải, quản lý kho và trung tâm phân phối, tổ chức giao dịch thương mại (trong nước và quốc tế) và tổ chức quá trình cung ứng.</li> <li>- Có phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích đánh giá và đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động Logistics và chuỗi cung ứng.</li> <li>- Có hiểu biết thực tế về hoạt động tổ chức quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh dịch vụ Logistics và tổ chức chuỗi cung ứng.</li> </ul>
	2.3. Khai thác sử dụng thiết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm bắt kiến thức cơ bản về công</li> </ul>

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
	bị, phương tiện dạy học, công cụ dạy học.	<p>nghệ hiện đại trong lĩnh vực.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định cơ hội và thách thức trong môi trường đầy biến động và cạnh tranh của ngành Logistics và QLCCU.</li> <li>- Áp dụng được công nghệ hiện đại và kiến thức đã học trong thực hành, thực tập về quản lý kho bãi, vận tải và quản lý rủi ro.</li> <li>- Biết cập nhật xu hướng mới và áp dụng các mô hình phân tích trong hoạt động thực hành để tối ưu hóa chuỗi cung ứng.</li> <li>- Có khả năng sử dụng hiệu quả các công cụ hỗ trợ học tập hiện đại như máy chiếu, máy tính bảng và phần mềm hỗ trợ trực tuyến.</li> <li>- Có kiến thức về an toàn khi sử dụng thiết bị, phương tiện dạy học.</li> </ul>
<b><i>Tiêu chuẩn 3:</i></b> <b>Nghiên cứu, sáng tạo</b>	3.1. Nghiên cứu khoa học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng tiếp cận, phân tích, giải mã các dữ liệu phức tạp, cũng như kỹ năng đề xuất các giải pháp khoa học dựa trên dữ liệu thực tế từ chuỗi cung ứng để tối ưu hóa hiệu suất và giảm thiểu rủi ro.</li> <li>- Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học độc lập với kỹ năng xác định vấn đề, lựa chọn phương pháp nghiên cứu và xử lý dữ liệu.</li> <li>- Lựa chọn và thiết kế được các đề tài nghiên cứu để giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong lĩnh vực Logistics và QLCCU.</li> </ul>

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại vào quá trình nghiên cứu để tăng hiệu quả và độ chính xác.</li> <li>- Đề xuất các giải pháp khoa học dựa trên dữ liệu khảo sát thực tế trong lĩnh vực Logistics và QLCCU để tối ưu hóa hiệu suất và giảm thiểu rủi ro.</li> <li>- Đề xuất được ý tưởng trong việc áp dụng các giải pháp mới và công nghệ tiên tiến để thực hành nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng.</li> <li>- Có kỹ năng trình bày và bảo vệ dự án nghiên cứu một cách rõ ràng và thuyết phục.</li> </ul>
	3.2. Khởi nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng khám phá, thích nghi với ý tưởng mới và cách tiếp cận mới trong lĩnh vực chuyên môn Logistics.</li> <li>- Có tư duy kinh doanh, khả năng xác định cơ hội và quản lý tài chính/chi phí trong môi trường đầy biến động và cạnh tranh của Logistics và QLCCU.</li> <li>- Có khả năng phân tích tình huống để giải quyết vấn đề, đánh giá phương án tiềm năng, rủi ro.</li> <li>- Có kỹ năng đàm phán, thuyết phục hiệu quả.</li> <li>- Có khả năng nhận diện cơ hội kinh doanh, phân tích thị trường và đề xuất giải pháp kinh doanh mới và linh hoạt.</li> <li>- Có kỹ năng quản lý dự án.</li> </ul>
	3.3. Đổi mới sáng tạo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng thích ứng nhanh chóng</li> </ul>

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
		<p>với thay đổi và tiến hành đổi mới liên tục nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường và xu hướng công nghệ mới.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng sáng tạo, linh hoạt và tiên phong trong việc áp dụng các giải pháp mới và công nghệ tiên tiến để cải thiện hiệu quả chuỗi cung ứng.</li> <li>- Có kỹ năng tư duy phê phán, đánh giá kỹ lưỡng các vấn đề và đề xuất các giải pháp sáng tạo và hiệu quả.</li> <li>- Có kỹ năng thích nghi và phát triển sản phẩm/dự án mới.</li> <li>- Có khả năng nghiên cứu sâu rộng và phân tích kỹ lưỡng thông tin từ nhiều nguồn để tạo ra kiến thức mới hoặc cải thiện những kiến thức hiện tại.</li> </ul>
<b><i>Tiêu chuẩn 4:</i></b> <b>Tương tác</b>	4.1. Sử dụng ngôn ngữ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết sử dụng ngôn ngữ chuyên ngành một cách chính xác, cũng như có khả năng truyền đạt ý tưởng một cách rõ ràng và thuyết phục.</li> <li>- Có khả năng phân tích và tổng hợp thông tin từ các tài liệu chuyên ngành một cách tổng thể.</li> <li>- Có khả năng giao tiếp hiệu quả với môi trường đa văn hóa, tôn trọng đa dạng văn hóa và ngôn ngữ.</li> <li>- Có khả năng sử dụng ngôn ngữ, thuật ngữ chuyên ngành để vận hành, khai thác thiết bị, phần mềm chuyên dụng.</li> <li>- Trình bày ý tưởng cá nhân một cách rõ ràng qua nhiều phương tiện, thiết bị thông tin.</li> </ul>

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
	4.2. Làm việc độc lập	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng quản lý thời gian hiệu quả và hoàn thành các nhiệm vụ định ra mà không cần sự giám sát chặt chẽ từ bên ngoài.</li> <li>- Có khả năng tự giải quyết vấn đề và áp dụng giải pháp sáng tạo.</li> <li>- Có khả năng thực hiện nghiên cứu và khai thác thông tin độc lập để mở rộng kiến thức chuyên ngành.</li> <li>- Có khả năng phân tích dữ liệu và đánh giá kết quả công việc một cách chính xác dựa trên kiến thức chuyên môn.</li> <li>- Có khả năng tự đánh giá kết quả công việc, nhận diện điểm yếu và tìm cơ hội phát triển cá nhân.</li> </ul>
	4.3. Làm việc nhóm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kỹ năng phối hợp với các bộ phận khác trong chuỗi, xử lý xung đột và duy trì mối quan hệ tốt với các đối tác và nhà cung cấp trên quy mô toàn cầu.</li> <li>- Có khả năng giao tiếp rõ ràng và hiệu quả trong nhóm.</li> <li>- Có kỹ năng lắng nghe và tiếp nhận ý kiến từ thành viên khác.</li> <li>- Có khả năng tạo lập môi trường làm việc tích cực và hợp tác.</li> <li>- Có khả năng giải quyết xung đột một cách chuyên nghiệp và xác định mục tiêu nhóm.</li> <li>- Có khả năng lãnh đạo và quản lý nhóm.</li> <li>- Có khả năng đánh giá kết quả công</li> </ul>

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
		việc và cung cấp phản hồi xây dựng.
	4.4 Quản lý	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng truyền đạt ý tưởng, động viên và tạo môi trường làm việc tích cực để dẫn dắt nhóm và đạt được mục tiêu chung.</li> <li>- Có khả năng quản lý các dự án và thúc đẩy sự phát triển của nhóm.</li> <li>- Có khả năng thu thập, phân tích dữ liệu và dựa trên những thông tin đó để đưa ra quyết định chính xác.</li> <li>- Đưa ra quyết định phù hợp dựa trên dữ liệu để đảm bảo tiến độ và chất lượng công việc.</li> <li>- Biết cách phối hợp hoạt động giữa các bộ phận trong chuỗi cung ứng qua thực hành thực tập.</li> </ul>
	4.5 Hội nhập quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu và tuân thủ quy định, tiêu chuẩn quốc tế trong ngành.</li> <li>- Có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác.</li> <li>- Hiểu biết văn hóa và kinh nghiệm quốc tế.</li> <li>- Có khả năng phân tích và đánh giá thị trường quốc tế.</li> <li>- Có kỹ năng làm việc hiệu quả với các công ty và tổ chức quốc tế.</li> <li>- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong môi trường quốc tế.</li> <li>- Có khả năng thích ứng và đổi mới trong môi trường kinh doanh quốc tế động và sâu rộng.</li> <li>- Biết xác định cách xử lý xung đột và</li> </ul>



<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
		duy trì mối quan hệ với các đối tác trong phạm vi Quốc gia và trên quy mô toàn cầu.
<b><i>Tiêu chuẩn 5:</i></b> <b>Phát triển cá thể</b>	5.1. Giải quyết vấn đề	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng nhanh chóng định vị và xử lý các vấn đề phát sinh, sẵn lòng chấp nhận rủi ro có tính toán và áp dụng các giải pháp sáng tạo trong môi trường làm việc áp lực</li> <li>- Có kỹ năng phân tích vấn đề và lựa chọn giải pháp thích hợp trong ngành.</li> <li>- Có khả năng đề xuất và thực thi giải pháp mới, cũng như tham gia vào việc phát triển sản phẩm/dịch vụ mới.</li> <li>- Biết sử dụng dữ liệu để hỗ trợ quyết định và làm việc thành thạo với công cụ phân tích dữ liệu.</li> <li>- Có khả năng thích nghi nhanh với thay đổi và có khả năng linh hoạt trong việc thực hiện nhiều nhiệm vụ.</li> <li>- Có kỹ năng giao tiếp và khả năng làm việc nhóm để đạt được mục tiêu chung.</li> </ul>
	5.2. Phân tích và suy luận logic	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng phân tích nguồn lực, dự báo nguồn cung và quản lý rủi ro.</li> <li>- Có khả năng định rõ vấn đề, phân tích các yếu tố liên quan và đề xuất giải pháp phù hợp.</li> <li>- Có khả năng tư duy phản biện, thực hiện suy luận logic đúng đắn dựa trên bằng chứng và dữ liệu đáng tin cậy, tránh suy luận phi logic hoặc thiên vị.</li> <li>- Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ phân tích dữ liệu hiện đại để</li> </ul>

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
		<p>thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu cho quá trình ra quyết định.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng tìm kiếm thông tin chính xác từ các nguồn đáng tin cậy và đánh giá tính xác thực của thông tin đó.</li> <li>- Có khả năng đánh giá bản thân, công việc, các quyết định dựa trên lập luận logic và bằng chứng rõ ràng.</li> <li>- Biết cách xây dựng lập luận một cách có logic và mạch lạc, dẫn chứng bằng bằng chứng và dữ liệu chính xác.</li> <li>- Có khả năng phát triển kế hoạch, chiến lược dựa trên việc phân tích và suy luận logic từ các thông tin và dữ liệu thu thập được.</li> </ul>
	5.3. Quản lý thời gian	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết lập kế hoạch công việc với mục tiêu cụ thể và phân chia thời gian theo mức độ ưu tiên, đảm bảo sự vận hành cho toàn bộ chuỗi cung ứng.</li> <li>- Có khả năng ước lượng thời gian cần thiết cho từng nhiệm vụ và điều chỉnh dựa trên kinh nghiệm.</li> <li>- Biết tự quản lý lịch trình cá nhân, áp dụng các phương pháp quản lý thời gian hiệu quả.</li> <li>- Có khả năng xử lý hiệu quả các sự cố không lường trước để không ảnh hưởng đến tiến độ chính.</li> <li>- Có khả năng phân tích và đánh giá hiệu quả công việc để cải tiến trong tương lai.</li> <li>- Có khả năng tăng cường khả năng tập</li> </ul>

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ báo</b>
		trung và loại bỏ các yếu tố xao lãng khi làm việc.
	5.4. Hoàn thiện, phát triển bản thân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng nhận diện và phát triển điểm mạnh cá nhân để nâng cao hiệu quả công việc.</li> <li>- Biết tự động viên bản thân để duy trì động lực.</li> <li>- Biết cách không ngừng tìm kiếm cơ hội học hỏi mới và phấn đấu phát triển kiến thức chuyên môn cùng kỹ năng cá nhân.</li> <li>- Có khả năng tự đánh giá và điều chỉnh hành động dựa trên kết quả đánh giá để cải thiện hiệu suất công việc.</li> <li>- Có ý thức tập trung phát triển đạo đức làm việc và trách nhiệm cá nhân trong mọi hoàn cảnh.</li> </ul>

*Bước 4:* Trên cơ sở dự thảo Khung năng lực trình bày ở trên, Ban soạn thảo tổ chức tiến hành lấy ý kiến góp ý của chuyên gia, các đơn vị doanh nghiệp Logistics về dự thảo khung năng lực thông qua phiếu khảo sát.

*Bước 5:* Sau khi đã thu thập phiếu khảo sát, Ban soạn thảo tiến hành xử lý kết quả phiếu khảo sát và tổng hợp các ý kiến góp ý của các chuyên gia và doanh nghiệp Logistics. Trên cơ sở kết quả tổng hợp ý kiến góp ý này, Ban soạn thảo tiến hành điều chỉnh, hoàn thiện và trình Hiệu trưởng công bố khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL.

**Bảng 3.2. Thang trình độ năng lực**

Thang điểm đánh giá	Mức độ năng lực	Mô tả ngắn
$0.0 \leq TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	SV hiểu và biết cách thực hiện các tác vụ đơn giản trong phạm vi kiến thức và kỹ năng mà họ đã được học, thường yêu cầu hướng dẫn chi tiết.
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	SV có khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn mà không cần hướng dẫn chi tiết và có thể giải quyết các vấn đề tương đối đơn giản trong phạm vi kiến thức của họ.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		SV không chỉ đạt yêu cầu mà còn có thể tự động hóa và cải tiến quy trình công việc, tự giải quyết các vấn đề phát sinh và có khả năng hợp tác hiệu quả với người khác.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	SV có khả năng sử dụng kiến thức và kỹ năng một cách linh hoạt và sáng tạo, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề phức tạp.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$	Xuất sắc	SV có khả năng tạo ra những giải pháp sáng tạo, đóng góp cho sự phát triển của lĩnh vực. Họ còn có khả năng lãnh đạo, hướng dẫn người khác và đảm nhận trách nhiệm trong các dự án, công việc lớn.

#### 3.2.1.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

- Sự thống nhất trong lãnh đạo Nhà trường: Sự thống nhất giữa Đảng ủy nhà trường, Hội đồng trường và Ban giám hiệu không chỉ đảm bảo rằng mọi quyết định đều phản ánh mục tiêu chiến lược của trường, mà còn tạo điều

kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn lực, từ tài chính đến nhân sự, để triển khai các kế hoạch một cách hiệu quả.

- Đảm bảo chất lượng đào tạo, thiết lập và phát hành chuẩn đầu ra: Việc xác định rõ ràng các tiêu chuẩn về năng lực, phẩm chất, kỹ năng và kiến thức mà SV cần đạt được là rất quan trọng. Nó không chỉ định hình nội dung của các khóa học và chương trình học, mà còn giúp các GV và SV hiểu rõ mục tiêu học tập. Điều này cũng đảm bảo rằng SV sẽ đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và nhu cầu của xã hội.

- Quy định về thang đo năng lực của SV: Việc này không chỉ đòi hỏi việc xây dựng các công cụ đánh giá mà còn cần có cơ chế để theo dõi và cập nhật liên tục. Thang đo năng lực cần phản ánh đúng mức độ hiểu biết và kỹ năng thực hành của SV, giúp nhà trường điều chỉnh CTĐT linh hoạt và phản hồi nhanh chóng với thị trường lao động.

- Tập hợp GV và chuyên gia trong xây dựng khung năng lực SV: Việc này đòi hỏi một chiến lược tuyển dụng và phát triển chuyên môn có tính hệ thống. Những người có kinh nghiệm và uy tín trong lĩnh vực Logistics và QLCCU có thể đóng góp vào việc thiết kế CTĐT, đồng thời cung cấp những cái nhìn thực tế từ góc độ doanh nghiệp.

### ***3.2.2. Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo hướng phát triển năng lực người học***

#### ***3.2.2.1. Mục đích của giải pháp***

Trong bối cảnh kinh tế phát triển mạnh và quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, ngành Logistics ngày càng phát triển, đòi hỏi nhân lực chất lượng và đa dạng. Mặc dù CTĐT Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam đã đáp ứng nhu cầu xã hội ở giai đoạn ban đầu, nhưng để đáp ứng yêu cầu của thời đại, cần có sự đổi mới và điều chỉnh CTĐT. Cần chọn lọc nội dung đào tạo phù hợp với thực tiễn và nhu cầu hiện tại về kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp. Giải pháp này sẽ giúp gắn kết lý thuyết với thực tiễn, đáp ứng

nhu cầu nâng cao năng lực nhân lực trong lĩnh vực Logistics.

### 3.2.2.2. Nội dung của giải pháp

Do sự biến đổi nhanh chóng về nội dung cũng như hình thức của lĩnh vực Logistics, với yêu cầu ngày càng cao đối với nhân lực qua đào tạo về Logistics, nên việc chỉ đạo điều chỉnh, đổi mới CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực là việc tất yếu phải thực hiện. Điều này đòi hỏi các trường đại học phải tăng cường đào tạo kỹ năng nhiều hơn, đặc biệt là trong việc giải quyết xử lý các tình huống thực tiễn, giảm lượng thời gian đào tạo thuần túy lý thuyết mà xa rời thực tế.

Giải pháp *Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực người học* gồm có các nội dung sau đây:

- Tiến hành khảo sát và phân tích dữ liệu: Việc khảo sát sâu rộng và phân tích dữ liệu cần được tiến hành để hiểu rõ nhu cầu thực tế từ các doanh nghiệp về năng lực nhân lực trong lĩnh vực Logistics và QLCCU. Cần chú trọng đến việc xác định các yêu cầu về kiến thức chuyên môn, phẩm chất cá nhân và kỹ năng mềm. Điều này sẽ giúp xác định các phần cốt lõi của CTĐT cần được cập nhật hoặc điều chỉnh, đồng thời phù hợp với các chuẩn đầu ra theo mục tiêu của Luật Giáo dục đại học và sự kỳ vọng của doanh nghiệp.

- Đánh giá toàn diện CTĐT hiện tại: CTĐT hiện tại cần được đánh giá một cách toàn diện, không chỉ về kiến thức chuyên ngành mà còn cả kỹ năng làm việc, quản lý dự án, sáng tạo và giải quyết vấn đề. Điều này cần được thực hiện đồng thời với việc xem xét số lần chỉnh sửa và điều chỉnh chương trình, đảm bảo CTĐT liên tục cập nhật và phản ánh sự phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

- Xây dựng mô hình nhân cách và hướng đào tạo: Phát triển mô hình nhân cách cho SV, đảm bảo họ sở hữu không chỉ kiến thức chuyên môn mà còn tinh thần đổi mới và khả năng thích nghi. Đồng thời, mô hình hướng đào tạo cần

phản ánh rõ ràng sứ mệnh của cơ sở đào tạo và yêu cầu của doanh nghiệp.

- Mô đun hóa CTĐT và nhấn mạnh phát triển năng lực: Thiết kế lại CTĐT theo hướng mô đun hóa giúp cập nhật chương trình một cách linh hoạt và cho phép SV tùy chỉnh học tập theo mục tiêu cá nhân. Mỗi mô đun cần nhấn mạnh vào phát triển năng lực, kỹ năng thực hành và tư duy phản biện, và cần được kiểm định chất lượng định kỳ để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

- Tích hợp đánh giá và cải tiến liên tục: Nhà trường cần thường xuyên kiểm tra và cập nhật chương trình, đồng thời xem xét kết quả nghiên cứu khoa học của GV, quy mô và chất lượng đội ngũ GV, cũng như cán bộ phục vụ đào tạo.

Qua việc thực hiện những bước trên, CTĐT sẽ không chỉ đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của thị trường về nhân lực chất lượng mà còn góp phần nâng cao uy tín và chất lượng đào tạo của nhà trường.

### *3.2.2.3. Tổ chức thực hiện giải pháp*

- Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định đổi mới, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU và thành lập Tiểu ban với sự tham gia của phó Hiệu trưởng, trưởng phòng Đào tạo và trưởng Khoa đào tạo chuyên ngành nhằm đảm bảo quá trình đổi mới diễn ra một cách mạch lạc và hiệu quả, với sự góp ý từ các bên liên quan.

- Khảo sát và đánh giá CTĐT hiện hành: Trưởng khoa lập Tổ khảo sát, bao gồm cả GV và chuyên gia từ ngành, để tiến hành khảo sát nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và đánh giá chất lượng của CTĐT hiện hành. Mục tiêu là xác định các kỹ năng và kiến thức mà SV cần phải nắm vững sau tốt nghiệp, đồng thời xác định những kỹ năng mềm cần được tập trung phát triển.

- Hội thảo với các bên liên quan: Tổ khảo sát sẽ tổ chức hội thảo với sự tham gia của các doanh nghiệp, cựu SV và các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực để phác thảo mô hình nhân cách và hướng đào tạo mà CTĐT mới cần hướng đến. Qua đó, các yếu tố như tư duy phản biện, kỹ năng làm việc nhóm

và khả năng sáng tạo sẽ được nhấn mạnh, bên cạnh kiến thức chuyên môn.

- Phát triển, thiết kế lại CTĐT dựa trên năng lực cần thiết: Với cơ sở là mô hình nhân cách và các nhu cầu đã phân tích, Hiệu trưởng tiến hành tái cấu trúc CTĐT, mô đun hóa dựa trên các khối kiến thức và kỹ năng phù hợp. Điều này bao gồm việc cập nhật các xu hướng mới và các phương pháp giảng dạy tiên tiến, tăng cường các hoạt động thực hành và đảm bảo rằng mỗi SV có thể phát triển năng lực một cách toàn diện.

- Xây dựng mục tiêu và các khối kiến thức, kỹ năng: Trong quá trình xây dựng và thực hiện phát triển CTĐT, Hiệu trưởng sẽ tập trung vào việc mời góp ý và tham gia tích cực của các doanh nghiệp, từ việc xây dựng mục tiêu đào tạo cho đến việc phát triển nội dung chương trình. Mục tiêu là đảm bảo rằng CTĐT phản ánh đúng những kỹ năng và kiến thức cần thiết mà thị trường lao động đang tìm kiếm, đồng thời cung cấp cho SV các cơ hội thực tập, dự án thực tiễn và các buổi nói chuyện từ những người có kinh nghiệm trong ngành.

#### *3.2.2.4. Điều kiện thực hiện giải pháp*

- Ban Giám hiệu của Nhà trường, đặc biệt là phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo, trưởng phòng Đào tạo và trưởng Khoa chuyên môn, cần nhận thức đúng đắn về sự cần thiết và tầm quan trọng của việc đổi mới và điều chỉnh CTĐT trình độ đại học trong ngành Logistics và QLCCU. Điều này nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu nâng cao năng lực cho SV học tập.

- Ban Giám hiệu nhà trường cần quan tâm và giám sát chặt chẽ và có chỉ đạo sát sao các bộ phận liên quan quá trình triển khai đổi mới, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.

- Cần có sự tham gia của các doanh nghiệp Logistics vào quá trình đổi mới, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng tăng cường năng lực cho người học.

- Nhà trường phải đảm bảo điều kiện CSVC và tài chính cho hoạt động đổi mới, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.



### ***3.2.3. Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học***

#### ***3.2.3.1. Mục đích của giải pháp***

Giải pháp *Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học* là nhằm chuẩn hóa đội ngũ GV tham gia giảng dạy ngành Logistics và QLCCU, giúp họ có năng lực dạy học theo TCNL, biết cách tích hợp giữa lý thuyết và thực hành theo chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu phát triển chuyên ngành Logistics và QLCCU, từ đó góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của nhà trường.

#### ***3.2.3.2. Nội dung của giải pháp***

Đội ngũ GV ở các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo, đặc biệt trong ngành Logistics và QLCCU. Trong bối cảnh sự phát triển nhanh chóng của ngành Logistics, việc bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp cho GV ngày càng trở nên cấp thiết. Mục tiêu là nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực sư phạm của GV để đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Quá trình bồi dưỡng cần được tiến hành một cách linh hoạt, thường xuyên và liên tục thông qua nhiều biện pháp đồng bộ, bao gồm động viên, khuyến khích và các biện pháp hành chính, kinh tế. Quá trình này phải tuân thủ các bước từ khảo sát nhu cầu, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá hiệu quả bồi dưỡng.

Giải pháp “*Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học*” bao hàm các nội dung sau đây:

- *Bồi dưỡng nâng cao tư tưởng, nhận thức chính trị của GV*: GV không chỉ đóng vai trò truyền đạt kiến thức mà còn là người hình thành nhân cách cho SV. Để làm được điều này, GV cần được bồi dưỡng để nâng cao tư tưởng và nhận thức chính trị, phát triển lý tưởng, lòng yêu nước, yêu nghề và sự sẵn lòng cống hiến cho thế hệ trẻ. Qua đó, GV cũng cần phải hiểu rõ và thực hành tốt các phẩm chất nghề nghiệp, từ việc làm chủ tập thể đến việc tuân thủ kỷ

luật tổ chức. Bên cạnh đó, GV cũng cần hướng dẫn SV cách phát triển tư duy phê phán, độc lập, trách nhiệm xã hội là những yếu tố quan trọng trong việc hình thành nhân cách và năng lực chuyên môn.

- *Bồi dưỡng năng lực chuyên ngành Logistics và QLCCU*: Trong lĩnh vực chuyên ngành Logistics và QLCCU, GV cần có kiến thức chuyên môn sâu rộng, cũng như kỹ năng thực hành cao. GV cần biết cách kết hợp lý thuyết với thực tiễn thông qua việc áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tế và cập nhật kỹ năng mới trong ngành. Một phần quan trọng khác của quá trình này là việc sử dụng các phương pháp giảng dạy thực hành, như dự án thực tế, giúp SV tương tác trực tiếp với ngành, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và khả năng sáng tạo.

- *Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm*: GV cần phát triển kỹ năng nghiệp vụ sư phạm của mình để thực hiện hiệu quả mục tiêu GD. Điều này bao gồm việc xây dựng mục tiêu, kế hoạch giảng dạy, chuẩn bị tài liệu, lựa chọn phương pháp giảng dạy tối ưu và chuẩn bị các tình huống sư phạm và phương án xử lý. Tích hợp các hoạt động như thảo luận nhóm, dự án nhóm và các bài tập thực hành trong quá trình giảng dạy sẽ giúp SV phát triển kỹ năng mềm và tư duy phản biện.

- *Bồi dưỡng năng lực phát triển và thực hiện CTĐT*: GV đóng vai trò then chốt trong việc phát triển và thực hiện CTĐT. GV cần có kỹ năng để nắm vững các quy trình, phương pháp và kỹ thuật phát triển CTĐT, từ việc phân tích nhu cầu đào tạo, xây dựng và cập nhật nội dung, đến việc thiết kế công cụ đánh giá. Hơn nữa, việc tạo các chương trình học có tính tương tác cao, mô phỏng thực tế, sẽ giúp SV tiếp cận lý thuyết một cách linh hoạt hơn và tăng cường kỹ năng thực hành.

- *Bồi dưỡng năng lực quan hệ với doanh nghiệp*: Môi quan hệ chặt chẽ với doanh nghiệp là yếu tố quan trọng để đảm bảo rằng SV có được những kinh nghiệm thực tế và cập nhật với xu hướng ngành. GV cần có khả năng lập

kế hoạch và xây dựng mối quan hệ với các doanh nghiệp, tham gia vào các hoạt động hợp tác giữa trường đại học và các doanh nghiệp Logistics, tổ chức các hoạt động hợp tác và thực tập cho SV. Qua mối quan hệ này, SV có cơ hội tham gia dự án, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp, gặp gỡ chuyên gia trong ngành, mở rộng hiểu biết và kinh nghiệm thực tế.

- *Bồi dưỡng năng lực phát triển nghề nghiệp*: Sự phát triển nghề nghiệp liên tục là quan trọng đối với mỗi GV. Điều này đòi hỏi họ phải biết cách tự đánh giá bản thân, lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp, tự học và cập nhật kiến thức mới, cũng như kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và CNTT. Hướng dẫn SV cách tự đánh giá và xác định mục tiêu nghề nghiệp, cũng như tiếp cận các nguồn lực để phát triển sự nghiệp là phần không thể thiếu trong quá trình bồi dưỡng năng lực này.

### 3.2.3.3. Tổ chức thực hiện giải pháp

Để thực hiện hiệu quả hoạt động bồi dưỡng đội ngũ GV giảng dạy trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL cần tiến hành các nội dung sau:

- GV cần thay đổi các nhìn nhận về nhiệm vụ bồi dưỡng và tự bồi dưỡng. GV xuất sắc phải có ý thức tự giác trong việc học tập liên tục, đào sâu kiến thức suốt đời, vượt qua quan niệm rằng học chỉ là để đạt được bằng cấp, trong khi nhiệm vụ của một GV vượt xa điều đó. Đặc biệt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cùng với sự phát triển linh hoạt của ngành Logistics, đòi hỏi GV phải đối mặt với rất nhiều thách thức. Do đó GV phải nhìn nhận bản thân như là người học, không ngừng tự học, tự bồi dưỡng, tiếp cận kiến thức mới và công nghệ mới.

- Khảo sát và phân tích thực trạng đội ngũ GV: Dưới sự chỉ đạo của Hiệu trưởng, Phòng Đào tạo cùng với các Khoa chuyên ngành tiến hành khảo sát và đánh giá đội ngũ GV, xác định cơ cấu, số lượng và năng lực của họ để xác định nhu cầu bồi dưỡng cụ thể. Điều này giúp hiểu rõ nhu cầu bồi dưỡng của từng

cá nhân và tạo ra các nhóm nhu cầu bồi dưỡng phù hợp. Đồng thời, cần phân tích sức mạnh và yếu điểm của đội ngũ GV hiện tại, cũng như tìm hiểu rõ về tài nguyên và khả năng hỗ trợ của trường trong việc tổ chức bồi dưỡng. Bất cứ hoạt động bồi dưỡng nào cần phải thiết thực, chất lượng, hiệu quả và không ảnh hưởng đến kế hoạch giảng dạy hay nhiệm vụ đào tạo của trường.

- Lập kế hoạch và chương trình bồi dưỡng: Dựa trên kết quả khảo sát, các Khoa chuyên ngành và phòng Đào tạo phối hợp lập kế hoạch và chương trình khóa đào tạo bồi dưỡng, đảm bảo phù hợp với nhu cầu hiện tại và tiềm năng phát triển trong tương lai. Kế hoạch và chương trình bồi dưỡng cần đáp ứng nhu cầu hiện tại và đón đầu sự phát triển trong tương lai của trường, đảm bảo không chỉ phù hợp với nhu cầu hiện tại mà còn đáp ứng sự phát triển và tiến bộ của trường học trong tương lai.

- Để bồi dưỡng GV, có thể áp dụng nhiều phương pháp như tham gia lớp học ngắn hạn, tích lũy tín chỉ, học tại chức dài hạn, hoặc tự học từ các nguồn tài liệu trực tuyến, sách. Tuy nhiên, yếu tố quyết định thành công quá trình bồi dưỡng là sự nỗ lực, lòng ham học và đam mê học tập của mỗi cá nhân, giúp nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng.

- Mời sự tham gia của chuyên gia trong ngành, GV có kinh nghiệm và sự hợp tác với các tổ chức giáo dục khác, nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng phong phú, đa dạng. Sự góp mặt của các chuyên gia sẽ mang lại cái nhìn sâu sắc và cập nhật, đồng thời tạo cơ hội cho GV học hỏi từ những kinh nghiệm thực tế và xu hướng mới nhất trong ngành.

- Đầu tư, bố trí kinh phí, tạo hệ thống đánh giá khen thưởng cho hoạt động bồi dưỡng: Bên cạnh nguồn kinh phí từ nhà trường, việc bồi dưỡng GV trong Khoa cần dựa trên quy hoạch đào tạo và bồi dưỡng của nhà trường. Điều này đảm bảo rằng Khoa sẽ có một nguồn kinh phí hợp lý và đủ để đầu tư vào các hoạt động bồi dưỡng GV.

#### 3.2.3.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

1) *Sự quan tâm của các cấp lãnh đạo nhà trường*: Hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và chuyên môn cho đội ngũ GV giảng dạy chuyên ngành Logistics và QLCCU chỉ được tiến hành có hiệu quả cao khi Hiệu trưởng nhà trường thường xuyên quan tâm chỉ đạo và kiểm tra, giám sát. Trước khi khóa bồi dưỡng được diễn ra, Hiệu trưởng nhà trường chỉ đạo và quán triệt cho các GV tham gia lớp bồi dưỡng về tầm quan trọng của khóa học, coi đó là nhiệm vụ chuyên môn bắt buộc sẽ tác động rất nhiều đến ý thức học tập của các GV và từ đó đảm bảo khóa bồi dưỡng đạt chất lượng cao.

2) *Tinh thần trách nhiệm, thái độ học tập của các GV*: Phải xem GV tham gia các khóa bồi dưỡng họ là chủ thể của quá trình dạy học. Tinh thần, thái độ và động lực học tập của GV đóng vai trò quyết định đến chất lượng của quá trình đào tạo. GV cần nhận thức rõ về sự quan trọng của kiến thức chuyên ngành, kỹ năng sư phạm và nghiệp vụ cần thiết để đào tạo trình độ đại học trong lĩnh vực Logistics và QLCCU. Dựa trên nhận thức đó, GV cần có tinh thần trách nhiệm và tích cực, tự chủ trong việc nâng cao năng lực của mình thông qua việc học tập và phát triển.

3) *Các điều kiện CSVC, trang thiết bị, tài chính*: Đây là những điều kiện cần thiết để tổ chức hoạt động bồi dưỡng đội ngũ GV giảng dạy trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU. Hiệu trưởng nhà trường cần chỉ đạo bố trí phòng học với đầy đủ phương tiện dạy học, tài liệu bồi dưỡng và văn phòng phẩm cần thiết, dành một khoản ngân sách để chi trả cho các hoạt động của các khóa bồi dưỡng.

### 3.2.4. Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

#### 3.2.4.1. Mục đích của giải pháp

Do thực tế đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU ở các trường đại học trong thời gian vừa qua được thực hiện dựa trên các học liệu cũ, biên soạn thông qua dịch thuật các tài liệu nước ngoài và nặng về lý

thuyết, thiếu thực hành nên không còn đáp ứng yêu cầu của thực tiễn về nâng cao năng lực của nhân lực lĩnh vực Logistics. Để khắc phục tình trạng này, các trường đại học cần thiết phải biên soạn lại tài liệu phục vụ đào tạo theo TCNL, phát triển và cung ứng đầy đủ học liệu và phương tiện CNTT phục vụ dạy học với nội dung phù hợp với yêu cầu nâng cao năng lực của người học. Nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của quá trình đào tạo, tạo điều kiện tốt nhất cho SV tiếp cận nội dung học tập và môi trường học tập, đồng thời đảm bảo việc tăng cường năng lực nghề nghiệp, các trường đại học góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Logistics và đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong lĩnh vực này.

#### *3.2.4.2. Nội dung của giải pháp*

Đầu tư vào phát triển học liệu và CNTT đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực SV trong các CTĐT đại học về Logistics và QLCCU, đặc biệt trong bối cảnh dạy học trực tuyến ngày càng phổ biến và đại dịch Covid-19. Để quản lý và phát triển các phương tiện dạy học, các trường đại học cần quản lý thiết kế, triển khai và xây dựng nội dung học liệu và phương tiện CNTT, quản lý xét duyệt và thẩm định, vận hành hệ thống học liệu và CNTT, cũng như rà soát và cập nhật học liệu thường xuyên. Việc đầu tư và phát triển có thể tập trung vào các nội dung sau:

- *Nâng cao chất lượng học liệu:* Việc rà soát và cập nhật học liệu cần được thực hiện định kỳ, không chỉ đảm bảo tính mới, cập nhật, mà còn phải tập trung vào việc phát triển kỹ năng thực tiễn cho SV. Học liệu điện tử và các bài tập thực hành, tình huống thực tế phải được thiết kế sao cho phản ánh rõ nhu cầu thị trường lao động, giúp SV không chỉ nắm vững lý thuyết mà còn có khả năng ứng dụng linh hoạt vào thực tiễn.

- *Tăng cường hạ tầng CNTT:* Đây không chỉ là việc xây dựng CSVC mà còn bao gồm việc đầu tư vào các phần mềm, ứng dụng chuyên biệt phục vụ cho việc dạy và học ngành Logistics và QLCCU. Điều này đòi hỏi sự tương tác cao độ giữa GV và SV, cũng như giữa SV với SV, thông qua các nền tảng trực

tuyến, hệ thống quản lý học tập điện tử và các công cụ tương tác trực tuyến, hỗ trợ quá trình học tập trở nên linh hoạt và thuận tiện hơn.

- *Phát triển học liệu đa dạng, tích hợp thực tiễn*: Cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa GV, nhà khoa học, các chuyên gia từ doanh nghiệp Logistics, chuyên gia CNTT để biên soạn học liệu phong phú, đa dạng, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Việc tích hợp các tình huống thực tế từ doanh nghiệp vào quá trình giảng dạy sẽ giúp SV nắm bắt được xu hướng, thách thức và giải pháp áp dụng trong ngành, qua đó phát triển tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề và kỹ năng mềm - những yếu tố then chốt để thành công trong sự nghiệp.

- *Thúc đẩy sự tham gia của SV trong quá trình biên soạn học liệu*: SV có thể được khuyến khích tham gia vào các dự án nghiên cứu, thực nghiệm, đóng góp ý kiến xây dựng nội dung học liệu, hoặc thậm chí là thực hiện các dự án độc lập. Qua đó, SV không chỉ nâng cao kiến thức chuyên môn mà còn phát triển kỹ năng nghiên cứu, làm việc nhóm, trình bày ý tưởng.

#### 3.2.4.3. Cách thức tổ chức thực hiện

Để thực hiện giải pháp *Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU* các trường đại học cần tiến hành theo các hoạt động sau đây:

- Chỉ đạo lập kế hoạch và đánh giá học liệu cùng cơ sở hạ tầng CNTT: Hiệu trưởng chỉ đạo các bộ phận liên quan: phòng Đào tạo, Khoa tiến hành rà soát và đánh giá học liệu cùng cơ sở hạ tầng CNTT, mục tiêu không chỉ là đảm bảo nâng cấp hiện đại và cập nhật, mà còn là tạo điều kiện cho SV phát triển năng lực theo hướng chuyên sâu. SV ngành Logistics và QLCCU cần được học tập trong môi trường năng động, có khả năng tiếp cận những công nghệ tiên tiến và học liệu phong phú để không chỉ hiểu lý thuyết mà còn có thể áp dụng linh hoạt vào thực tiễn. Sự đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng và học liệu có thể thúc đẩy khả năng sáng tạo và tư duy phản biện, qua đó giúp SV hình thành năng lực cần thiết cho sự nghiệp sau này.

- Ban hành quy trình phát triển học liệu và đào tạo nhóm chuyên môn:

Hiệu trưởng chỉ đạo thành lập nhóm phát triển học liệu bao gồm các thành viên có chuyên môn, kinh nghiệm, qua đó thể hiện cam kết đối với việc nâng cao chất lượng GD. Những thành viên trong nhóm, qua quá trình đào tạo và nâng cao năng lực cập nhật và phát triển học liệu đảm bảo phản ánh đúng với xu hướng và nhu cầu thực tiễn trong ngành. Điều này đồng nghĩa với việc SV sẽ được học tập qua những nội dung giáo trình mới nhất, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động ngày càng đổi mới và cạnh tranh.

- Chỉ đạo hoạt động đầu tư và quản lý kinh phí: Hiệu trưởng chỉ đạo việc đầu tư và quản lý kinh phí, đảm bảo nguồn lực đầy đủ cho quá trình giảng dạy và học tập. Từ đó, SV có thêm cơ hội tiếp cận với các trang thiết bị hiện đại và học liệu chất lượng, giúp SV không chỉ nắm vững kiến thức mà còn phát triển kỹ năng thực hành, làm việc nhóm và năng lực giải quyết vấn đề một cách sáng tạo.

- Quy trình nghiệm thu học liệu và triển khai sử dụng: Hội đồng nghiệm thu bao gồm các thành viên là các chuyên gia, GV có kinh nghiệm tiến hành đánh giá, nghiệm thu. Quá trình này đảm bảo rằng mọi học liệu được sử dụng trong quá trình đào tạo đều trải qua kiểm định, nghiệm thu, đảm bảo phù hợp với yêu cầu và mục tiêu của CTĐT. SV sẽ học tập trong một môi trường đầy đủ và cập nhật, nơi họ có thể phát triển tối đa năng lực của mình thông qua việc tiếp xúc với các học liệu được thẩm định kỹ lưỡng, đáp ứng nhu cầu học tập và nghề nghiệp, qua đó chuẩn bị tốt nhất cho sự nghiệp trong tương lai.

#### *3.2.4.4. Điều kiện thực hiện giải pháp*

- Điều chỉnh và đổi mới phát triển CTĐT: Điều chỉnh và đổi mới phát triển CTĐT đã được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, ngành công nghiệp và quan trọng nhất là nhằm tối ưu hóa khả năng học tập, phát triển cá nhân của SV. CTĐT được cập nhật thường xuyên không chỉ tập trung vào việc cung cấp kiến thức mà còn nhấn mạnh vào việc phát triển kỹ năng, tư duy phản biện và khả năng sáng tạo. Điều này giúp SV không chỉ



trang bị cho mình lý thuyết mà còn có thể áp dụng một cách linh hoạt trong thực tế, đặc biệt là trong lĩnh vực Logistics và QLCCU - ngành đòi hỏi sự đổi mới không ngừng và khả năng ứng biến nhanh chóng.

- Ban hành các văn bản pháp lý và hướng dẫn liên quan đến học liệu điện tử: Hiệu trưởng nhà trường chỉ đạo việc ban hành các văn bản pháp lý và hướng dẫn chi tiết và đặt ra tiêu chuẩn cao trong việc phát triển học liệu điện tử. Các quy định và tài liệu hướng dẫn này không chỉ đảm bảo chất lượng học liệu mà còn tạo điều kiện để GV và cán bộ có thể sáng tạo và thể hiện khả năng của mình trong quá trình biên soạn. Điều này giúp SV khi được học tập thông qua các tài liệu điện tử đa dạng, phong phú và cập nhật, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và dễ dàng tiếp cận với thông tin mới nhất.

- Đảm bảo cung cấp đầy đủ CSVC và tài chính cho hoạt động điều chỉnh, đổi mới học liệu: Qua việc đầu tư vào CSVC và tài chính, Hiệu trưởng nhà trường khẳng định cam kết với mục tiêu phát triển năng lực SV. Việc này không chỉ giúp SV tiếp cận được với những công cụ, nguồn lực tốt nhất trong quá trình học tập mà còn góp phần tạo điều kiện để SV có thể tham gia vào các dự án nghiên cứu, thực hành và thậm chí là sản xuất học liệu. Môi trường học tập trang bị đầy đủ và hiện đại sẽ đánh thức lòng say mê, khả năng tự giác và trách nhiệm, giúp SV tích lũy kinh nghiệm quý giá, từ đó phát triển kỹ năng và năng lực cần thiết cho sự nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp.

### ***3.2.5. Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của sinh viên***

#### ***3.2.5.1. Mục đích giải pháp***

Hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV ngành Logistics và QLCCU có hiệu quả hay không phụ thuộc rất lớn vào trách nhiệm và nhiệt tình tham gia của các doanh nghiệp Logistics. Tuy nhiên, trách nhiệm phải được thể hiện bằng thỏa thuận mà trong đó xác định rõ cơ chế

phối hợp giữa trường đại học và doanh nghiệp Logistics, bao gồm trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên cũng như điều kiện để phối hợp trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV. Đó là mục đích cần đạt tới của giải pháp này.

#### 3.2.5.2. Nội dung giải pháp

Từ trước đến nay hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV các trường đại học nói chung và của SV ngành Logistics và QLCCU nói riêng thường do SV tự liên hệ với doanh nghiệp, tạo ra sự thiếu ràng buộc giữa trường và doanh nghiệp. Điều này khiến chất lượng thực tập không đáp ứng được yêu cầu. Để khắc phục, tác giả đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp giữa trường đại học và doanh nghiệp Logistics, nhằm đảm bảo thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp SV diễn ra đồng bộ và rõ ràng. Cơ chế này bao gồm:

- *Thực hiện hợp đồng phối hợp*: Việc ký kết hợp đồng giữa trường và doanh nghiệp không chỉ đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên mà còn tạo điều kiện cho SV được tham gia vào môi trường làm việc chuyên nghiệp, có cơ hội học hỏi và phát triển kỹ năng từ thực tế.

- *Chuẩn hóa quy trình thực tập*: Cần có sự thống nhất về chương trình thực tập, cụ thể là việc phân công công việc, người hướng dẫn và giám sát quá trình thực tập, đồng thời cung cấp phản hồi liên tục để SV có thể cải thiện và phát triển.

- *Xác định chi phí và trách nhiệm hướng dẫn*: Việc này không chỉ giúp doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm hướng dẫn nghiêm túc hơn mà còn đảm bảo SV được hỗ trợ đầy đủ trong suốt quá trình thực tập.

- *Rõ ràng hóa vai trò và trách nhiệm*: Trường đại học và doanh nghiệp cần phải xác định rõ trách nhiệm của mình trong quá trình hướng dẫn thực tập, từ việc cung cấp thông tin, đề xuất nội dung thực tập, cho đến việc đánh giá và phản hồi kết quả thực tập của SV.

- *Tăng cường đánh giá và phản hồi:* Việc đánh giá không chỉ diễn ra ở giai đoạn cuối cùng mà cần được thực hiện liên tục thông qua các báo cáo tiến độ, đánh giá định kỳ và hội thoại phản hồi giữa người hướng dẫn và SV. Điều này giúp SV nhận thức rõ mình đang ở đâu trong quá trình học và những gì cần phải cải thiện.

- *Thúc đẩy sự chủ động và sáng tạo của SV:* Trong quá trình thực tập, SV không chỉ thực hiện công việc được giao mà còn được khuyến khích đề xuất ý tưởng, tham gia giải quyết các tình huống thực tế và có thể đưa ra các dự án sáng tạo, giúp họ phát triển tư duy chủ động, sáng tạo.

### 3.2.5.3. Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Lập kế hoạch phối hợp hướng dẫn SV thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp giữa nhà trường và doanh nghiệp Logistics.* Trong đó, trường khoa chịu trách nhiệm soạn thảo kế hoạch, sau đó gửi dự thảo cho doanh nghiệp để lấy ý kiến. Trong đó, vai trò của doanh nghiệp bao gồm việc cung cấp thông tin cần thiết về môi trường thực tế làm việc, yêu cầu năng lực cần thiết và các cơ hội hỗ trợ SV trong quá trình thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp. Kế hoạch sau khi hoàn thiện sẽ được cả hai bên ký ban hành.

- *Triển khai kế hoạch đã lập:* Hiệu trưởng chỉ đạo Khoa, Bộ môn sẽ làm việc với doanh nghiệp để bàn về các vấn đề cụ thể trong việc thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp, như: số lượng SV, nội dung thực tập, danh sách người hướng dẫn, lộ trình thực tập, sản phẩm SV cần hoàn thành và lịch đánh giá kết quả thực tập. Doanh nghiệp tham gia xác định và thảo luận về các điều kiện cần thiết cho việc thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp, bao gồm cả việc chỉ định người hướng dẫn từ phía doanh nghiệp.

- *Chỉ đạo thực hiện kế hoạch:* Khoa, Bộ môn thừa ủy quyền của Hiệu trưởng sẽ quán triệt GV và SV về tầm quan trọng của hoạt động thực tập, cũng như phổ biến các quy định tại doanh nghiệp. Nhà trường cũng sẽ ban hành các quyết định liên quan đến việc thực tập và chỉ đạo xử lý các tình huống phát sinh.

Doanh nghiệp sẽ cung cấp môi trường thực tập và hỗ trợ cần thiết, bao gồm việc đón nhận và hướng dẫn SV.

- Kiểm tra, đánh giá kế hoạch đã thực hiện: Hiệu trưởng giao phòng Đào tạo, phòng Khảo thí sẽ kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực tập của SV, nhằm đảm bảo hoàn thành theo yêu cầu và đạt được chuẩn đầu ra. Kiểm tra sẽ tập trung vào một số vấn đề chủ yếu như tính chuyên cần của SV, chương trình thực tập, trách nhiệm của người hướng dẫn, môi trường thực tập và tiến độ thực tập của SV. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp phản hồi về hiệu suất làm việc của SV và đánh giá chung về môi trường thực tập.

#### *3.2.5.4. Điều kiện thực hiện giải pháp*

- Hiệu trưởng nhà trường và doanh nghiệp Logistics cần nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc thiết lập cơ chế, kế hoạch phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp Logistics trong việc hướng dẫn SV thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp.

- Việc xây dựng cơ chế và kế hoạch phối hợp hướng dẫn SV thực hành, thực tập cần dựa trên nguyên tắc tự nguyện của nhà trường và của doanh nghiệp Logistics.

- Hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp Logistics.

- Nhà trường phải bố trí kinh phí cho hoạt động thực hành, thực tập của SV.

#### **3.2.6. Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi sau tốt nghiệp của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**

##### *3.2.6.1. Mục đích của giải pháp*

Mục đích của giải pháp này là nhằm tạo lập một cơ sở dữ liệu toàn diện và đáng tin cậy về tình hình việc làm SV sau khi tốt nghiệp cũng như sự hài lòng của các doanh nghiệp về chất lượng SV tốt nghiệp trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, qua đó giúp các trường đại học bổ sung,

điều chỉnh CTĐT và xây dựng mạng lưới đối tác và khách hàng tiềm năng của nhà trường.

### 3.2.6.2. Nội dung của giải pháp

Giải pháp được đề xuất nhằm cải thiện hệ thống thông tin trong quản lý đào tạo đại học ngành Logistics và QLCCU, đặc biệt là vấn đề thông tin về SV sau tốt nghiệp. Mặc dù các trường đại học đã xây dựng hệ thống thông tin quản lý hiệu quả, nhưng vẫn còn bất cập khi thu thập, xử lý thông tin về SV sau khi tốt nghiệp. Lãnh đạo các trường chưa nhận thức và quan tâm đầy đủ về vai trò của thông tin này, dẫn đến không chủ động trong việc tổ chức nguồn tin, điều chỉnh CTĐT.

Các thông tin cần thiết như tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp, đánh giá của SV về CTĐT, ý kiến từ phía người sử dụng lao động vẫn chưa được rõ ràng. Tình trạng này gây khó khăn cho việc xác định chiến lược phát triển ngành đào tạo trong tương lai. Thông tin về SV sau tốt nghiệp bao gồm tình hình việc làm, mức độ hài lòng của doanh nghiệp về năng lực SV sẽ giúp nhà trường điều chỉnh chiến lược phát triển, mô hình đào tạo nhân lực Logistics, đánh giá xu hướng lao động và nhu cầu lao động của thị trường, từ đó đưa ra biện pháp điều chỉnh phù hợp. Hệ thống dữ liệu này sẽ là công cụ quan trọng trong kiểm định chất lượng đại học Việt Nam.

Để cải thiện hệ thống thông tin quản lý SV sau tốt nghiệp cho các trường đại học ngành Logistics và QLCCU, cần tăng cường các giải pháp sau:

- *Tăng cường nhận thức và quan tâm từ lãnh đạo Nhà trường:* Hiệu trưởng các trường đại học cần quan tâm sâu sắc tầm quan trọng của việc thu thập, phân tích và sử dụng thông tin về SV sau khi tốt nghiệp. Sự nhận thức này không chỉ dừng lại ở việc xây dựng hệ thống thông tin mà còn cần được thể hiện qua việc đầu tư nguồn lực cần thiết, từ nhân lực cho đến tài chính. Điều này đòi hỏi một sự cam kết lâu dài và chiến lược từ Hiệu trưởng, nhằm khuyến khích và tạo động lực cho các bộ phận liên quan chủ động cập nhật và

tổ chức thông tin một cách có hệ thống và hiệu quả.

- *Thu thập thông tin đa chiều và minh bạch*: Đa dạng hóa trong cách thức và phạm vi thu thập thông tin từ SV sau khi tốt nghiệp. Điều này bao gồm việc mở rộng các nguồn thông tin, sử dụng công nghệ tiên tiến để thu thập dữ liệu một cách chính xác và nhanh chóng. Việc thu thập thông tin không chỉ giới hạn ở việc làm của SV mà còn nên bao gồm sự hài lòng của SV đối với CTĐT, những phản hồi từ phía doanh nghiệp và cả sự phát triển sự nghiệp dài hạn của cựu SV. Tất cả những thông tin này đều quan trọng cho quá trình đánh giá và điều chỉnh CTĐT.

- *Phân tích và sử dụng thông tin một cách chiến lược*: Dữ liệu thu thập được cần được phân tích một cách bài bản để từ đó rút ra những xu hướng và nhu cầu nhân lực từ thị trường, giúp các trường đại học có thể điều chỉnh CTĐT cho phù hợp. Qua đó, nhà trường có thể chủ động trong việc đánh giá chất lượng giáo dục, đảm bảo rằng SV ra trường sẽ đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời xác định đúng hướng đi trong các chiến lược phát triển ngành đào tạo.

- *Tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong thu thập dữ liệu*: Sự hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp là chìa khóa để cập nhật thông tin thị trường, dự đoán nhu cầu nhân lực và thậm chí cùng phối hợp trong các CTĐT. Việc tổ chức các buổi hội thảo, workshop có sự tham gia của chuyên gia từ doanh nghiệp không chỉ tăng cường mối liên kết giữa lý thuyết và thực tiễn mà còn giúp sinh viên tiếp cận, hiểu rõ yêu cầu của thị trường lao động.

Thông tin về thị trường lao động và nhu cầu của doanh nghiệp sẽ là nguồn dữ liệu quý giá để nhà trường xây dựng các CTĐT kỹ năng, hướng nghiệp. Điều này không chỉ giúp SV phát triển toàn diện về kỹ năng mềm, kỹ năng chuyên môn và thái độ làm việc mà còn giúp họ chuẩn bị sẵn sàng cho một sự nghiệp thành công trong tương lai, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

### 3.2.6.3. Tổ chức thực hiện giải pháp

Để nâng cao và hoàn thiện hệ thống thông tin về SV sau tốt nghiệp, Hiệu trưởng các trường đại học ngành Logistics và QLCCU cần tập trung giải quyết các vấn đề chính sau:

- Hiệu trưởng chỉ đạo phòng Công tác SV, phòng Đảm bảo chất lượng quản lý thông tin nhằm củng cố và tăng cường hệ thống thông tin quản lý đào tạo. Cần cải tiến tổ chức, nội dung và đội ngũ cán bộ liên quan đến việc thu thập và lưu trữ thông tin hoạt động đào tạo, bao gồm thông tin về SV sau tốt nghiệp.

- Dành nguồn lực đảm bảo tổ chức hiệu quả và cung cấp trang thiết bị hiện đại cho hệ thống quản lý thông tin giáo dục. Trong 5 năm tới, các trường cần xây dựng mạng lưới thông tin quản lý giáo dục toàn trường kết nối với cơ quan quản lý cấp trên, doanh nghiệp Logistics và cựu SV.

- Các khoa, Bộ môn tích cực đề xuất Hiệu trưởng tham gia Dự án "Theo dõi xu hướng việc làm của SV tốt nghiệp tại Việt Nam" (MOTIVE) do Quỹ Erasmus của Liên minh châu Âu tài trợ. Dự án này giúp kết nối nhà trường, SV và doanh nghiệp, cung cấp thông tin về xu hướng việc làm, chất lượng SV và nhu cầu lao động để trường điều chỉnh CTĐT cho phù hợp.

- Trung tâm CNTT phối hợp với các đơn vị đề xuất cải thiện CSVC kỹ thuật cho hệ thống thông tin về SV sau tốt nghiệp, với sự chú trọng vào việc tính toán xử lý, ẩn loát và truyền tin. Đồng thời, tăng cường đào tạo và nâng cao trình độ cho cán bộ thực hiện công tác thu thập và xử lý thông tin.

### 3.2.6.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

Để thực hiện giải pháp này cần các điều kiện sau đây:

- Sự quan tâm và chỉ đạo sát sao và thường xuyên của Hiệu trưởng nhà trường đối với các đơn vị trong nhà trường về vấn đề thu thập và phân tích tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp.

- Sự hợp tác của SV đã tốt nghiệp trong việc cung cấp thông tin về việc làm và đánh giá của mình về CTĐT của nhà trường.

- Hiệu trưởng nhà trường phải có kế hoạch dài hạn, chi tiết về vấn đề xây dựng hệ thống thông tin về SV sau tốt nghiệp.

- Bố trí CSVC và tài chính đủ để triển khai hoạt động thu thập và phân tích thông tin về SV sau tốt nghiệp.

### **3.3. Mối quan hệ giữa các giải pháp và tính cấp thiết, tính khả thi của các giải pháp**

#### **3.3.1. Mối quan hệ giữa các giải pháp**

Các giải pháp quản lý ở mục trên có mối quan hệ mật thiết, là tiền đề và lại là hậu thuẫn cho tính khả thi của nhau, hỗ trợ cho nhau để tạo thành một chỉnh thể mang tính đồng bộ trong quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam. Cụ thể:

- Giải pháp 1 *"Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV trong đào tạo ngành Logistics và QLCCU"*: Đây có thể coi là giải pháp tiền đề cơ bản, đặt ra các chuẩn mực và mục tiêu cụ thể mà các giải pháp khác cần hướng tới. Giải pháp định hình nội dung và phương pháp đào tạo, đảm bảo rằng các SV được trang bị đầy đủ kỹ năng và kiến thức cần thiết.

- Giải pháp 2 *"Chỉ đạo và soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực người học"*: Đây là giải pháp chủ đạo, nằm ở trung tâm của hệ thống quản lý đào tạo. Giải pháp đề xuất đảm bảo CTĐT liên tục được cập nhật và phát triển dựa trên khung năng lực đã xây dựng, đồng thời tạo điều kiện cho việc áp dụng các giải pháp khác một cách hiệu quả.

- Giải pháp 3 *"Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ GV về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học"*: Đây là giải pháp điều kiện cần thiết, hỗ trợ cho việc thực hiện thành công giải pháp 2. Khi GV được bồi dưỡng kỹ



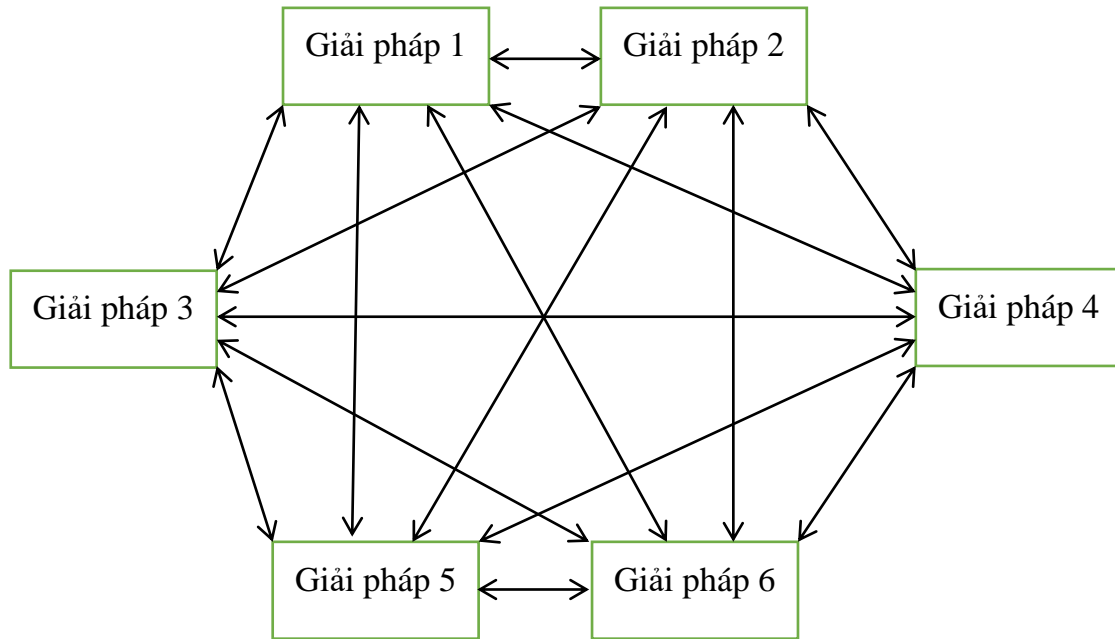
năng và kiến thức mới, họ có thể thực hiện tốt hơn trong việc đào tạo SV theo các chuẩn mực đã đặt ra.

- Giải pháp 4 *"Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng CNTT phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU"*: Giải pháp này cũng là điều kiện cần thiết bổ sung cho các giải pháp khác, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục đang chuyển mình mạnh mẽ với công nghệ số. Sự phát triển của học liệu và ứng dụng CNTT giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập, đồng thời làm cho quá trình giáo dục trở nên linh hoạt và tiếp cận được nhiều nguồn lực hơn.

- Giải pháp 5 *"Thiết lập cơ chế phối hợp với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV"*: Đây là một phần quan trọng của việc thực hiện giải pháp tổ chức xây dựng khung năng lực SV, giúp đảm bảo rằng kiến thức và kỹ năng mà SV học được phản ánh chính xác nhu cầu và xu hướng thực tiễn trong ngành. Sự hợp tác này giúp SV có cơ hội tiếp xúc và thực hành trong môi trường thực tế, làm cầu nối giữa lý thuyết và thực hành. Giải pháp này hỗ trợ cho các giải pháp 1, giải pháp 2 và giải pháp 6.

- Giải pháp 6 *"Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi sau tốt nghiệp"*: Đây là giải pháp quan trọng giúp đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo, thông qua việc thu thập phản hồi từ SV sau khi họ đã tham gia vào thị trường lao động. Phản hồi này làm luận cứ cho việc cải tiến nội dung và cách thức triển khai các giải pháp khác

Có thể diễn tả mối quan hệ của các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam bằng sơ đồ sau:



**Hình 3.1. Sơ đồ mối quan hệ giữa các giải pháp Quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam**

Mối liên hệ giữa các giải pháp là đa chiều và tương tác. Giải pháp 1 "*Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV trong đào tạo ngành Logistics và QLCCU*" là tiền đề quan trọng nhất, định hình cho tất cả các hoạt động đào tạo khác. Giải pháp 2 "*Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực người học*" là trung tâm, điều phối và đảm bảo CTĐT phù hợp với khung năng lực đã xác định. Giải pháp 3 "*Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ GV về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học*", Giải pháp 4 "*Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng CNTT phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU*" và Giải pháp 5 "*Thiết lập cơ chế phối hợp với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV*" là các giải pháp hỗ trợ, cung cấp nguồn lực và điều kiện cần thiết để triển khai hoạt động quản lý đào tạo một cách hiệu quả. Cuối cùng, Giải pháp 6 "*Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi sau tốt nghiệp*" là công cụ đánh giá và cải tiến liên tục, giúp đảm bảo chất lượng và tính hiệu quả của toàn bộ quá trình. Mỗi giải pháp không chỉ có

vai trò riêng biệt mà còn tác động và hỗ trợ lẫn nhau, tạo nên một hệ thống đào tạo Logistics và QLCCU toàn diện và hiệu quả.

### **3.3.2. Đánh giá về tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp**

*\* Khái quát:*

- *Mục đích khảo sát:* Mục đích khảo nghiệm là nhằm lấy ý kiến đánh giá của các nhà khoa học, chuyên gia và CBQL các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU về tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL đã đề xuất.

- *Nội dung khảo sát:* Khảo nghiệm đánh giá tính cấp thiết và tính khả thi của toàn bộ 06 giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL đã được đề xuất.

- *Phương pháp khảo sát:* Để thăm dò ý kiến của chuyên gia, GV và CBQL, luận án đã sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu bằng cách sử dụng phiếu khảo sát. Các ý kiến đánh giá bằng cách cho điểm theo thang điểm đánh giá từ 1 đến 4, cụ thể: Mức 4: Rất cấp thiết/Rất khả thi; Mức 3: Cấp thiết/Khả thi; Mức 2: Ít cấp thiết/Ít khả thi; Mức 1: Không cấp thiết/Không khả thi.

- *Khách thể khảo sát:* Tổng số khách thể khảo nghiệm là 180 khách thể gồm: CBQL và GV.

*\* Kết quả khảo sát*

- *Mức độ cấp thiết của các giải pháp đề xuất:*

Kết quả nghiên cứu đánh giá của CBQL, GV về tính cấp thiết của các giải pháp đề xuất được tổng hợp tại Bảng 3.3.

Dựa trên khảo sát từ CBQL và GV các trường đại học có CTĐT ngành Logistics và QLCCU, 6 giải pháp đề xuất trong luận án đều được coi là cấp thiết. Giải pháp "*Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ GV về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học*" đạt điểm đánh giá cao nhất. Qua đó có thể thấy rằng GV có trình độ chuyên môn và cập nhật liên tục kiến thức mới sẽ

truyền đạt tốt hơn và giúp SV phát triển năng lực một cách hiệu quả. Hơn nữa, khi GV được bồi dưỡng về TCNL trong phương pháp giảng dạy, thiết kế CTĐT,.. họ sẽ biết cách tổ chức giảng dạy và đánh giá SV một cách tương ứng.

Giải pháp *"Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực người học"* và *"Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng CNTT phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU "* được đánh giá mức độ cấp thiết rất cao. Điều chỉnh CTĐT dựa trên khung năng lực giúp đảm bảo SV được học và thực hành những kỹ năng thực sự cấp thiết trong thực tế. Một CTĐT phù hợp với nhu cầu thực tế sẽ giúp SV dễ dàng áp dụng kiến thức vào công việc, cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh khi tìm việc làm.

Giải pháp *"Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV trong đào tạo ngành Logistics và QLCCU"* được GV và CBQL đánh giá rất cao mức độ cấp thiết. Do đó có thể thấy rằng, khung năng lực định rõ những kỹ năng, kiến thức và thái độ mà SV cần phải đạt được sau khi tốt nghiệp. Trong thực tế, một khung năng lực rõ ràng sẽ giúp trường đại học, GV và SV hiểu rõ mục tiêu học tập, đồng thời giúp doanh nghiệp biết được tiềm năng của SV sau khi ra trường. Đây là bước đầu tiên và cơ bản để áp dụng TCNL.

Giải pháp *"Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi sau tốt nghiệp của SV ngành Logistics và QLCCU "* cũng được coi là cấp thiết, giúp cải thiện chiến lược đào tạo trong tương lai. Phản hồi từ SV sau khi tốt nghiệp giúp Nhà trường biết được mức độ hiệu quả của CTĐT, từ đó điều chỉnh, cải thiện CTĐT và phương pháp giảng dạy.

Giải pháp *"Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV"* được coi là cấp thiết để cải thiện chất lượng thực tập của SV. Mối liên kết chặt chẽ giữa trường và doanh nghiệp giúp SV được thực tập trong môi

trường thực tế, từ đó hiểu rõ hơn về nghề nghiệp và phát triển năng lực thực sự cấp thiết.

**Bảng 3.3. Tổng hợp ý kiến đánh giá về tính cấp thiết của các giải pháp**

Các giải pháp	Mức độ cấp thiết				Điểm TB	Thứ bậc
	Rất cấp thiết	Cấp thiết	Ít cấp thiết	Không cấp thiết		
<b><u>Giải pháp 1</u></b> <i>Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV trong đào tạo ngành Logistics và QLCCU</i>	75	97	13	-	3,34	4
<b><u>Giải pháp 2:</u></b> <i>Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực người học.</i>	94	84	7	-	3,46	2
<b><u>Giải pháp 3:</u></b> <i>Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ GV về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học.</i>	138	37	10	-	3,68	1
<b><u>Giải pháp 4:</u></b> <i>Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng CNTT phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.</i>	88	75	22	-	3,35	3
<b><u>Giải pháp 5:</u></b> <i>Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV.</i>	73	90	16	6	3,24	6
<b><u>Giải pháp 6:</u></b> <i>Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi sau tốt nghiệp của SV ngành Logistics và QLCCU.</i>	98	51	26	10	3,28	5

- *Mức độ khả thi của các giải pháp đề xuất:*

Kết quả khảo sát từ các CBQL và GV xác nhận sự khả thi của 6 giải pháp đề xuất trong luận án được thể hiện trong Bảng 3.4.

Trong số đó, giải pháp “*Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV*

trong đào tạo ngành Logistics và QLCCU” được nhiều GV và CBQL đánh giá ít khả thi do nhiều lý do khách quan. Xây dựng khung năng lực cho SV là bước thiết yếu trong việc định hướng chất lượng đào tạo. Tính khả thi của việc này tương đối cao nếu trường đại học có sự tham gia của chuyên gia ngành và sự phản hồi từ các doanh nghiệp thực tiễn. Tuy nhiên, thách thức chính là việc cập nhật liên tục khung năng lực theo những thay đổi trong ngành, trên thực tế và sự ủng hộ của các bên liên quan khác khi phải điều chỉnh theo khung năng lực mới.

Giải pháp “*Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực người học*” có khả thi càng cao khi có sự tham gia đầy đủ của các bộ phận trong trường. Thách thức mà giải pháp này là sự đồng hành từ phía GV và SV khi phải thay đổi phương pháp giảng dạy và học tập, cũng như việc cần nguồn lực để đào tạo và cập nhật kiến thức mới cho GV.

Giải pháp “*Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ GV về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học*” được đánh giá có tính khả thi rất cao do khả năng tổ chức và quản lý được trong điều kiện hiện tại của các trường đại học, đặc biệt là trong bối cảnh giáo dục đang trong quá trình hiện đại hóa. Tuy nhiên, thách thức chính là việc thu xếp nguồn lực tài chính, thời gian cho các khoá đào tạo và quan trọng hơn là sự cam kết và đồng lòng từ phía GV.

Giải pháp “*Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng CNTT phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU*” được nhiều GV và CBQL đánh giá khả thi. Giải pháp này giúp hoạt động giảng dạy và học tập trở nên linh hoạt, hiện đại hơn. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất là đầu tư về CSVC, đào tạo giáo viên về CNTT và việc tạo ra học liệu chất lượng và phù hợp.

Giải pháp “*Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của*

SV" cũng được đánh giá có tính khả thi thấp hơn do chưa có sự tin tưởng trong việc phối hợp với các doanh nghiệp và cần có phương pháp tổ chức thực hiện đảm bảo thống nhất và trách nhiệm, quyền lợi cao từ cả trường và doanh nghiệp.

**Bảng 3.4. Tổng hợp ý kiến đánh giá về tính khả thi của các giải pháp**

Các giải pháp	Mức độ khả thi				Điểm TB	Thứ bậc
	Rất khả thi	Khả thi	Ít khả thi	Không khả thi		
<b><u>Giải pháp 1</u></b> <i>Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV trong đào tạo ngành Logistics và QLCCU.</i>	87	66	19	13	3,23	5
<b><u>Giải pháp 2:</u></b> <i>Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực người học.</i>	144	32	9	-	3,73	1
<b><u>Giải pháp 3:</u></b> <i>Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ GV về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học.</i>	131	47	7	-	3,67	2
<b><u>Giải pháp 4:</u></b> <i>Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng CNTT phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU.</i>	118	61	6	-	3,61	3
<b><u>Giải pháp 5:</u></b> <i>Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV.</i>	43	119	16	7	3,07	6
<b><u>Giải pháp 6:</u></b> <i>Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi sau tốt nghiệp của SV ngành Logistics và QLCCU.</i>	98	72	11	4	3,43	4

Giải pháp “*Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi sau tốt nghiệp của SV ngành Logistics và QLCCU*” cũng được đánh giá khả thi cao do việc thu thập thông tin từ sinh viên sau khi tốt nghiệp cần thiết để đánh giá chất lượng đào tạo. Thách thức lớn nhất là việc thiết kế hệ thống thu thập thông tin đảm bảo cho SV tham gia đầy đủ, trung thực và đảm bảo thông tin được xử lý một cách hiệu quả.

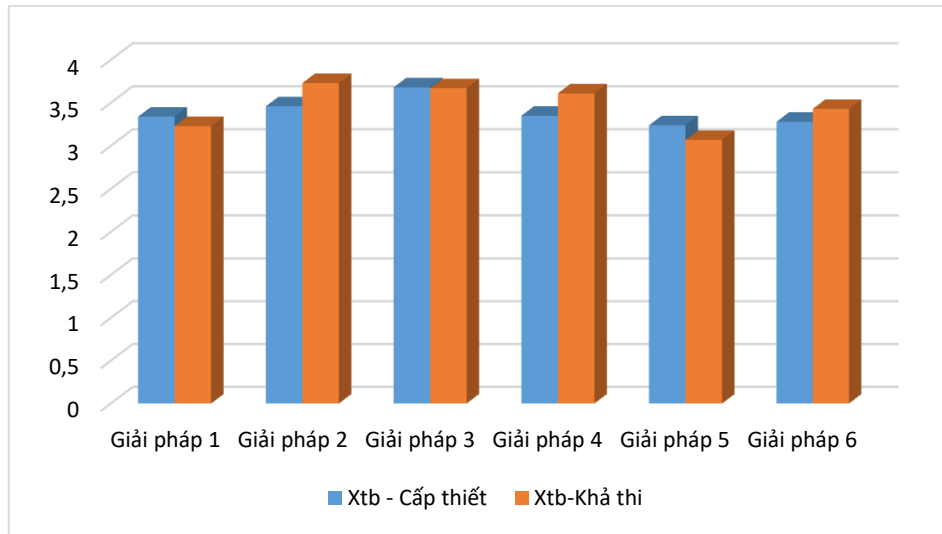
\* *So sánh kết quả khảo nghiệm về mức độ cấp thiết và mức độ khả thi của các giải pháp*

**Bảng 3.5. Hệ số thứ bậc giữa tính cấp thiết và tính khả thi**

STT	Các giải pháp	Tính cấp thiết		Tính khả thi	
		<i>Xtb</i>	<i>Thứ bậc x</i>	<i>Ytb</i>	<i>Thứ bậc y</i>
1	Giải pháp 1	3,34	4	3,23	5
2	Giải pháp 2	3,46	2	3,73	1
3	Giải pháp 3	3,68	1	3,67	2
4	Giải pháp 4	3,35	3	3,61	3
5	Giải pháp 5	3,24	6	3,07	6
6	Giải pháp 6	3,28	5	3,43	4

Áp dụng công thức Spearman, tương quan giữa tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp đã đề xuất, ta có:  $r = 0.886$ . Hệ số này cho thấy, tương quan này là tương quan chặt chẽ. Các giải pháp nếu được áp dụng trong thực tiễn quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại trường đại học Việt Nam sẽ có tính khả thi cao. Tương quan giữa mức độ cấp thiết và mức độ khả thi của các giải pháp đã đề xuất được thể hiện ở sơ đồ dưới đây:





**Hình 3.2. Sơ đồ so sánh mức độ cấp thiết và mức độ khả thi của các giải pháp**

Như vậy, trong 6 giải pháp đã đề xuất, giải pháp 2 và giải pháp 3 là có tính cấp thiết và tính khả thi cao nhất, tương ứng với XTB của giải pháp 2 là 3.46 và 3.73, giải pháp 3 là 3.68 và 3.67. Bên cạnh đó, sự tương quan giữa mức độ cấp thiết và mức độ khả thi của các giải pháp còn lại cũng được đánh giá khá cao.

Kết quả khảo nghiệm cho thấy, phần lớn số người được trưng cầu ý kiến đã tán thành với những giải pháp được nêu ra trong đề tài luận án này. Tất cả ý kiến đánh giá đều cho rằng là rất cấp thiết và rất khả thi, mặc dù ở số lượng, tỷ lệ và ở các mức độ khác nhau. Điều này chứng tỏ các giải pháp chúng tôi đề xuất là phù hợp, đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại trường đại học thuộc địa bàn nghiên cứu.

Tuy nhiên, quá trình nghiên cứu, chúng tôi cũng nhận thấy rằng, để các giải pháp đó thực sự là những định hướng cách làm có hiệu quả thì cần phải tiếp tục nghiên cứu, cụ thể hóa, tìm kiếm sự đồng thuận, cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan, nguồn lực tài chính, kỹ thuật để tổ chức thực hiện. Đồng thời, cần thực hiện một cách đồng bộ, linh hoạt, điều chỉnh kịp thời phù hợp với yêu cầu của hệ thống giáo dục đại học và yêu cầu của thị trường lao động.

### 3.4. Thử nghiệm giải pháp

#### 3.4.1. *Khái quát về thử nghiệm*

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, phân tích đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam, tác giả đã tiến hành đánh giá tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp và chứng minh tính đúng đắn của giả thuyết khoa học của đề tài. Để xác định tính hiệu quả, tác giả tiến hành thử nghiệm 01 giải pháp: *Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV*

\* *Mục đích thử nghiệm*: Mục đích thử nghiệm là nhằm kiểm chứng tính khả thi của giải pháp Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV, qua đó xác định tính hiệu quả của giải pháp này trong tổ chức hoạt động thực tập của SV ngành Logistics và QLCCU để từ đó đánh giá những tác động của quản lý, hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đối với hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV.

\* *Đối tượng, địa bàn và thời gian thử nghiệm*: Đối tượng được áp dụng thử nghiệm giải pháp Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập của SV là SV năm thứ 3 ngành Logistics và QLCCU. Tác giả thử nghiệm hợp tác đào tạo thực tập cho SV giữa Công ty ABC và Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải theo 02 đợt thực tập trong năm học. Đợt 1 được tiến hành bắt đầu hoạt động thực tập nghiệp vụ và hoạt động thực tập tốt nghiệp từ tháng 09/8/2021. Đợt 2 được tiến hành bắt đầu hoạt động thực tập nghiệp vụ và hoạt động thực tập tốt nghiệp từ tháng 26/9/2022.

\* *Giả thuyết thử nghiệm*: Nếu nhà trường thiết lập được cơ chế phối hợp và ký kết hợp đồng với doanh nghiệp Logistics trong việc quản lý hướng dẫn SV thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp thì sẽ đảm

bảo hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV đạt chất lượng hơn và nâng cao năng lực nghề nghiệp của SV.

*\* Nội dung thử nghiệm*

Nhà trường thống nhất chủ trương hợp tác với Công ty ABC để thiết lập cơ chế phối hợp đào tạo SV ngành Logistics và QLCCU thông qua biên bản hợp tác.

Hiệu trưởng giao phòng Đào tạo và Khoa kinh tế vận tải căn cứ kế hoạch đào tạo và biên bản hợp tác để xây dựng kế hoạch thực tập cho SV.

Trưởng phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch và ký các quyết định cử SV đi thực tập.

Phòng Đào tạo, Khoa, Bộ môn, phòng Khảo thí triển khai các hoạt động được phân công.

Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện theo kế hoạch.

### **3.4.2. Đánh giá kết quả thử nghiệm**

*\* Tiến trình thử nghiệm:* Đối với hoạt động thực tập tại trường Đại học Công nghệ GTVT thực tiễn hiện nay được triển khai dưới các hình thức: (1) SV tự đăng ký thi tuyển thực tập sinh; (2) SV tự liên hệ doanh nghiệp; (3) GV Bộ môn giới thiệu doanh nghiệp tới SV; (4) Nhà trường cử SV thực tập tại doanh nghiệp đã ký kết hợp tác. Theo điều kiện đảm bảo chất lượng thực tập, mỗi một doanh nghiệp thường tiếp nhận từ 1-4 sinh viên/đợt nhằm đảm bảo về khối lượng công việc và vị trí thực tập tại doanh nghiệp. Để tiến hành thử nghiệm, tác giả thử nghiệm tại 02 đợt thực tập trong năm học:

- Đợt thực tập 1 chọn SV phân chia thành 2 nhóm. 03 SV nhóm thử nghiệm và 03 SV nhóm đối chứng trên nguyên tắc chọn lựa số lượng và trình độ các nhóm tương đương nhau. Doanh nghiệp SV nhóm thử nghiệm và doanh nghiệp nhóm SV đối chứng đều là những doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn, kinh doanh trong lĩnh vực Logistics, cùng tham gia Hiệp hội Logistics Việt Nam (VLA). Qua Bảng 3.6 ta có thể thấy học lực của hai nhóm là tương đồng (tính theo điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL) thang điểm Hệ 4).

**Bảng 3.6. Bảng so sánh điểm TBCTL của nhóm thử nghiệm  
và nhóm đối chứng Đợt 1 trước khi thực tập**

Nhóm	Số lượng	Học lực			Rèn luyện
		A	B, B+	C, C+	
Nhóm thử nghiệm	3	1	1	1	3/3 Hạnh kiểm Tốt
Nhóm đối chứng	3		2	1	3/3 Hạnh kiểm Tốt

- Đợt thực tập 2 chọn SV phân chia thành 2 nhóm: 03 SV nhóm thử nghiệm và 03 SV nhóm đối chứng trên nguyên tắc chọn lựa số lượng và trình độ các nhóm tương đương nhau. Doanh nghiệp SV nhóm thử nghiệm và doanh nghiệp nhóm SV đối chứng đều là những doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn, kinh doanh trong lĩnh vực Logistics, cùng tham gia Hiệp hội Logistics Việt Nam (VLA). Qua Bảng 3.7 ta có thể thấy học lực của hai nhóm là tương đồng (tính theo điểm trung bình chung tích lũy thang điểm Hệ 4)

**Bảng 3.7. Bảng so sánh điểm TBCTL của nhóm thử nghiệm  
và nhóm đối chứng Đợt 2 trước khi thực tập**

Nhóm	Số lượng	Học lực			Rèn luyện
		A	B, B+	C, C+	
Nhóm thử nghiệm	3		2	1	3/3 Hạnh kiểm Tốt
Nhóm đối chứng	3	1	1	1	3/3 Hạnh kiểm Tốt

Nhóm thử nghiệm được thực tập theo mô hình hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp, các các nội dung thử nghiệm:

- Lập kế hoạch cụ thể cho đợt thực tập.
- Cung cấp thông tin về thị trường, công việc, chuyên môn cho SV.
- Nhà trường phối hợp cùng doanh nghiệp tổ chức các buổi ngoại khóa thực tế, các hoạt động để tăng cường kỹ năng nghề nghiệp cho SV.
- Nhà trường và doanh nghiệp phối hợp góp ý, điều chỉnh CTĐT của Nhà trường.
- Doanh nghiệp cử cán bộ có kinh nghiệm hỗ trợ GV cùng hướng dẫn

SV các nghiệp vụ trong quá trình thực tập nghiệp vụ.

- Doanh nghiệp tạo điều kiện cho GV, SV tham quan, thực hành, thực tập trực tiếp tại doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp tham gia tư vấn và tuyển chọn SV vào làm tại doanh nghiệp.

Nhóm đối chứng được thực tập theo hình thức SV tham gia thực tập tại doanh nghiệp do GV Bộ môn giới thiệu, các nội dung thực tập của SV căn cứ theo Đề cương chi tiết học phần thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp, đồng thời căn cứ theo nhu cầu đào tạo thực tế của doanh nghiệp.

Mỗi đợt, quá trình thử nghiệm đều được tiến hành theo các giai đoạn với các bước sau:

- *Giai đoạn 1: Chuẩn bị thử nghiệm.*

- + Bước 1: Dựa vào Biên bản ghi nhớ hợp tác đã ký kết giữa Nhà trường và Công ty ABC, thống nhất lại nhiệm vụ, trách nhiệm các bên trong quá trình thực hiện.

- + Bước 2: Hiệu trưởng chỉ đạo phòng Đào tạo phối hợp với Khoa Kinh tế vận tải lập kế hoạch, ra các quyết định cho GV hướng dẫn và SV Khóa 70 ngành Logistics và QLCCU thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp.

- *Giai đoạn 2: Triển khai và thử nghiệm.*

- + Bước 1: Cử các GV phụ trách hỗ trợ SV mỗi nhóm. Đối với nhóm thử nghiệm GV cùng cán bộ có kinh nghiệm của doanh nghiệp hướng dẫn SV thực hiện hoạt động học tập theo mục tiêu, nội dung, phương pháp trong Đề cương chi tiết học phần, có thêm sự góp ý của doanh nghiệp, tiếp sau SV được thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp trực tiếp tại doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của chuyên gia có kinh nghiệm của doanh nghiệp. Đối với nhóm đối chứng, SV được thực tập theo nội dung của Đề cương chi tiết học phần và nhu cầu đào tạo tại doanh nghiệp.

- + Bước 2: Tổ chức đánh giá kết quả học tập.

- *Giai đoạn 3: Tổng kết đánh giá kết quả của 2 nhóm*

Hiệu trưởng chỉ đạo phòng Đào tạo, phối hợp với Khoa mời doanh nghiệp tham dự hội nghị tổng kết đánh giá kết quả nhận xét về hoạt động đào tạo sao cho phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp và triển khai kế hoạch cho các đợt thực tập sau. Thông qua kết luận, tác giả nhận xét có sự khác biệt về cách thức triển khai của hai nhóm trong quá trình đào tạo, được thể hiện ở Bảng 3.8. Kết quả cho thấy ở nhóm thử nghiệm có sự tham gia chặt chẽ của doanh nghiệp trong đào tạo SV theo TCNL.

**Bảng 3.8. Bảng so sánh trong cách thức triển khai của nhóm thử nghiệm và đối chứng**

TT	Nội dung	Nhóm thử nghiệm	Nhóm đối chứng
1	Mục tiêu, nội dung, CTĐT	Có sự tham gia của chuyên gia có kinh nghiệm của doanh nghiệp. Có sự góp ý điều chỉnh từ phía doanh nghiệp trong Đề cương chi tiết học phần.	Thực hiện theo nội dung của Đề cương chi tiết học phần Thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp trong CTĐT đề ra.
2	Điều kiện thực tập	Được sử dụng tất cả các trang thiết bị, phần mềm, phần cứng, dụng cụ,...của doanh nghiệp liên quan tới nội dung thực tập.	Được sử dụng một số thiết bị tại doanh nghiệp.
3	Phương pháp đào tạo	Phương pháp giảng dạy theo TCNL, có triển khai các hoạt động ngoại khóa, thăm quan thực tế	Phương pháp giảng dạy hiện có
4	Kinh phí	Doanh nghiệp trả chi phí hỗ trợ cho SV trong quá trình thực tập.	
5	Thi đánh giá kết quả	Hội đồng đánh giá có sự tham gia của GV, cán bộ quản lý, chuyên gia có kinh nghiệm của doanh nghiệp.	Hội đồng đánh giá của Khoa.

*\* Kết quả thử nghiệm:*

- Về kết quả học tập: Qua tiến hành thử nghiệm trên hai nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng, kết quả điểm thực tập nghiệp vụ và thực tập tốt nghiệp (tính theo điểm trung bình chung học phần thang điểm Hệ 4) được thể hiện ở Bảng 3.9. Qua thống kê có thể thấy rằng, có sự chênh lệch đáng kể về kết quả học tập của SV nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng, cụ thể:

+ Đợt thực tập 1: Nhóm thử nghiệm 03 SV tham gia có 02 SV đạt điểm A và 01 SV đạt điểm B trong cả 02 học phần. Trong khi đối với nhóm đối chứng chỉ 03 SV có kết quả thấp hơn.

**Bảng 3.9. Bảng so sánh Điểm TBC học phần của nhóm thử nghiệm và đối chứng Đợt 1 sau thử nghiệm**

Nhóm	Điểm TBC Học phần thực tập nghiệp vụ			Điểm TBC Học phần thực tập tốt nghiệp		
	A	B, B+	C, C+	A	B, B+	C, C+
Nhóm thử nghiệm	2	1		1	1	1
Nhóm đối chứng	2	1		1	2	

+ Đợt thực tập 2: Nhóm thử nghiệm 03 SV tham gia có 02 SV đạt điểm A và 01 SV đạt điểm B trong cả 02 học phần. Trong khi đối với nhóm đối chứng chỉ 03 SV có kết quả thấp hơn.

**Bảng 3.10. Bảng so sánh Điểm TBC học phần của nhóm thử nghiệm và đối chứng Đợt 2 sau thử nghiệm**

Nhóm	Điểm TBC Học phần thực tập nghiệp vụ			Điểm TBC Học phần thực tập tốt nghiệp		
	A	B, B+	C, C+	A	B, B+	C, C+
Nhóm thử nghiệm	1	2		1	2	
Nhóm đối chứng		2	1	1	1	1

Như vậy có thể thấy bằng những tác động tích cực vào quá trình đào tạo, kết quả đào tạo của nhóm thử nghiệm hiệu quả hơn nhiều so với nhóm

đối chứng.

- Về kết quả nhận xét đánh giá năng lực

Kết quả lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia doanh nghiệp trực tiếp hướng dẫn SV thực tập về năng lực nghề nghiệp của 6 SV mỗi nhóm đã hoàn thành 02 đợt thực tập. Kết quả đánh giá thể hiện tại Bảng 3.11 dưới đây:

**Bảng 3.11. Ý kiến đánh giá năng lực của SV nhóm thử nghiệm sau thực tập**

Năng lực	Mức độ đáp ứng					
	Nhóm thử nghiệm			Nhóm đối chứng		
	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt
<b>I. Ý thức, thái độ tham gia học tập, làm việc</b>						
1. Tuân thủ các quy định của pháp luật và nội quy, quy chế làm việc của đơn vị công tác.		3	3	1	2	3
2. Ý thức tham gia học hỏi.		-	6		-	6
3. Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng.		3	3		3	3
<b>II. Năng lực học tập vận dụng kiến thức và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Logistics và QLCCU</b>						
1. Nắm vững kiến thức chung.	1	5		1	5	
2. Vận dụng kiến thức bổ trợ.		6		1	5	
3. Vận dụng kiến thức sử dụng, vận hành các thiết bị và phương tiện.			6		3	3
4. Nắm vững kiến thức cơ sở ngành.		3	3		4	2
5. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về Logistics và QLCCU.		2	4	1	3	2
<b>III. Năng lực nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo</b>						
1. Có khả năng tiếp cận, phân tích, giải mã các dữ liệu phức tạp, cũng như kỹ năng đề xuất các giải pháp khoa học dựa trên dữ liệu thực tế từ chuỗi cung ứng để tối ưu hóa hiệu suất và giảm thiểu rủi ro.			6		3	3



Năng lực	Mức độ đáp ứng					
	Nhóm thử nghiệm			Nhóm đối chứng		
	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt
2. Có khả năng khám phá, thích nghi với ý tưởng mới và cách tiếp cận mới trong lĩnh vực chuyên môn Logistics.	1	3	2	2	3	1
3. Có tư duy kinh doanh, khả năng xác định cơ hội và quản lý tài chính/chi phí.	1	3	2	3	2	1
4. Có khả năng sáng tạo, linh hoạt và tiên phong trong việc áp dụng các giải pháp mới và công nghệ tiên tiến để cải thiện hiệu quả chuỗi cung ứng.	2	3	1	2	3	1
<b>IV. Năng lực sử dụng tương tác</b>						
1. Vận dụng kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu		3	3		4	2
2. Sử dụng các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.		3	3		3	3
3. Giao tiếp, ứng xử.		3	3		3	3
4. Kỹ năng thuyết trình.		3	3		3	3
5. Kỹ năng làm việc nhóm.		3	3		3	3
6. Kỹ năng hành chính văn phòng.		3	3		3	3
7. Có khả năng sử dụng ngôn ngữ, thuật ngữ chuyên ngành để vận hành, khai thác thiết bị, phần mềm chuyên dụng.		3	3		3	3
8. Có khả năng quản lý thời gian hiệu quả và hoàn thành các nhiệm vụ định ra mà không cần sự giám sát chặt chẽ từ bên ngoài.	1	2	3	1	3	2

Năng lực	Mức độ đáp ứng					
	Nhóm thử nghiệm			Nhóm đối chứng		
	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt
9. Có khả năng phân tích dữ liệu và đánh giá kết quả công việc một cách chính xác dựa trên kiến thức chuyên môn.	1	2	3	1	2	3
10. Có khả năng tự đánh giá kết quả công việc, nhận diện điểm yếu và tìm cơ hội phát triển cá nhân.	2	2	2	3	2	1
11. Có khả năng truyền đạt ý tưởng, động viên và tạo môi trường làm việc tích cực để dẫn dắt nhóm và đạt được mục tiêu chung.	1	3	2	1	3	2
12. Hiểu biết văn hóa và kinh nghiệm quốc tế.	1	2	3	1	2	3
13. Có khả năng phân tích và đánh giá thị trường quốc tế.	1	3	2	2	2	2
<b>V. Năng lực phát triển cá thể, kỹ năng và phẩm chất cá nhân về nghề nghiệp</b>						
1. Có khả năng nhanh chóng định vị và xử lý các vấn đề phát sinh, sẵn lòng chấp nhận rủi ro có tính toán và áp dụng các giải pháp sáng tạo trong môi trường làm việc áp lực.	3	3	-	3	3	-
2. Có khả năng đề xuất và thực thi giải pháp mới, cũng như tham gia vào việc phát triển sản phẩm/dịch vụ mới.		3	3		3	3
3. Có khả năng phân tích nguồn lực, dự báo nguồn cung và quản lý rủi ro.	2	3	1	3	2	1
4. Có khả năng định rõ vấn đề, phân tích các yếu tố liên quan và đề xuất giải pháp phù hợp.		3	3	1	2	3

Năng lực	Mức độ đáp ứng					
	Nhóm thử nghiệm			Nhóm đối chứng		
	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt
5. Biết lập kế hoạch công việc với mục tiêu cụ thể và phân chia thời gian theo mức độ ưu tiên, đảm bảo sự vận hành cho toàn bộ chuỗi cung ứng.	1	3	2	2	2	2
6. Có khả năng nhận diện và phát triển điểm mạnh cá nhân để nâng cao hiệu quả công việc.		3	3	1	2	3

Từ số liệu tại Bảng 3.11 có thể thấy rằng sau đợt thực tập tại các doanh nghiệp, năng lực nghề nghiệp của SV về cơ bản đáp ứng yêu cầu, mặc dù trong số 12 SV (02 đợt) được đánh giá thì vẫn còn những kỹ năng chuyên biệt mới chỉ đáp ứng một phần, cụ thể như: vận dụng kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu; sử dụng các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp; vận dụng kiến thức chuyên sâu về Logistics và QLCCU; làm việc có kế hoạch và khoa học.

*- Về hiệu quả của cơ chế phối hợp*

Trên cơ sở phiếu khảo sát đã được xây dựng, tác giả luận án đã phát phiếu đến 30 CBQL, GV và cán bộ chuyên gia của doanh nghiệp tham gia trực tiếp hướng dẫn SV thực tập, kết quả trả lời thu được tại Bảng 3.12.

Số liệu khảo sát cho thấy dù về phương diện quản lý cơ chế phối hợp chưa thật sự hoàn hảo nhưng điều kiện thực tập và kết quả thực tập của SV là rất tốt. Điều này cho thấy nếu như có cơ chế phối hợp rõ ràng và hiệu quả được thiết lập giữa trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU với doanh nghiệp Logistics trong hướng dẫn thực tập của SV thì có tác động rất lớn đến nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV.

**Bảng 3.12. Ý kiến đánh giá về hiệu quả của cơ chế phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hướng dẫn SV thực tập**

	Nhóm thử nghiệm				Nhóm đối chứng			
	Tốt	Khá	Trung bình	ĐTB	Tốt	Khá	Trung bình	ĐTB
1. Mục tiêu, kế hoạch phối hợp tổ chức thực tập của SV được xác định rõ ràng, cụ thể.	28	2		2,93	26	4		2,87
2. Tổ chức và chỉ đạo triển khai thực hiện cơ chế phối hợp tổ chức thực tập của SV.	28	2		2,93	3	5	22	1,37
3. Kiểm tra hoạt động hướng dẫn thực tập của SV.	26	4		2,87		5	25	1,17
4. SV được tham gia vào công việc chuyên môn ở doanh nghiệp.	29	1		2,97		2	28	1,07
5. SV được sử dụng CSVC, thiết bị của doanh nghiệp trong thực tập.	29	1		2,97		2	28	1,07
6. Doanh nghiệp và nhà trường có trách nhiệm trong hướng dẫn và giám sát hoạt động thực tập của SV.	28	2		2,93	1	6	23	1,27
7. Chất lượng thực tập của SV thông qua cơ chế phối hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp.	28	2		2,93		6	23	1,27

### Kết luận Chương 3

Từ kết quả nghiên cứu lí luận và thực trạng quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL ở các trường đại học Việt Nam, trong Chương 3 đã đề xuất 6 giải pháp tập trung vào: *Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV trong đào tạo ngành Logistics và QLCCU; Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực người học; Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ GV về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học; Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng CNTT phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU; Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV; Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi sau tốt nghiệp của SV ngành Logistics và QLCCU.* Các giải pháp quản lý đào tạo đã được đề xuất được xem là cấp thiết và khả thi, nhằm đáp ứng các yêu cầu cơ bản của hoạt động đào tạo trình độ đại học trong ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong ngành Logistics. Hệ thống các giải pháp quản lý này được xây dựng dựa trên nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu của quá trình đào tạo, tính hệ thống, tính đồng bộ, tính thực tiễn và tính hiệu quả.

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, Logistics và QLCCU đã và đang trở thành lĩnh vực mũi nhọn thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên sự phát triển tăng trưởng của ngành này hiện nay đang đối diện với vấn đề khó khăn về nguồn nhân lực thiếu về số lượng và yếu về kỹ năng. Bên cạnh đó, chuỗi cung ứng ngày càng trở nên phức tạp với nhiều thay đổi liên tục, đòi hỏi nhân lực ngành Logistics phải có nhiều kỹ năng mới đáp ứng được yêu cầu. Để vượt qua thách thức này, việc đào tạo nhân lực trong lĩnh vực Logistics, đặc biệt là đào tạo trình độ đại học trong ngành Logistics và QLCCU, trở nên ngày càng cấp thiết hơn bao giờ hết. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng trên thế giới và ở Việt Nam đã có công trình nghiên cứu về quản lý đào tạo trình độ đại học trong ngành Logistics và QLCCU theo TCNL. Tuy nhiên, vấn đề quản lý đào tạo trình độ đại học trong lĩnh vực này ở các trường đại học Việt Nam vẫn chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả rút ra những kết luận sau:

Dựa trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, luận án đã đưa ra những kết quả chủ yếu mà các nghiên cứu trước đó đã đạt được, đồng thời chỉ ra những vấn đề chưa được làm sáng tỏ hoặc chưa được đề cập, cần tiếp tục nghiên cứu. Luận án đã tạo dựng được khung lý thuyết, làm sáng tỏ thêm lý luận về đào tạo và quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam. Luận án đã áp dụng mô hình quản lý đào tạo theo quá trình và kết hợp với các chức năng quản lý để nghiên cứu quản lý đào tạo trình độ đại học trong ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu thực trạng đào tạo và quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU cho thấy chất lượng hoạt động đào tạo ở các trường đại học trong lĩnh vực này chỉ ở mức trung bình khá, với những hạn chế về

CSVC, học liệu và nguồn lực giảng dạy. Nhiều yếu tố quan trọng chưa được thực hiện tốt, các trường đều chưa thực sự chuyển hướng sang đào tạo theo TCNL người học. Nguyên nhân chủ yếu là quản lý đào tạo tại các trường chưa theo kịp cách thức đổi mới trong đào tạo, điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo chưa đồng bộ và không nhận được sự quan tâm đáng kể, đặc biệt với ngành Logistics và QLCCU là một ngành đòi hỏi sự thay đổi liên tục.

Để khắc phục những hạn chế này, luận án đề xuất 6 giải pháp, bao gồm: *Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV trong đào tạo ngành Logistics và QLCCU; Chỉ đạo và soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực người học; Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ GV về dạy học theo hướng phát triển năng lực người học; Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng CNTT phù hợp với đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU; Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp của SV; Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi sau tốt nghiệp của SV ngành Logistics và QLCCU.* Tác giả đã tổ chức khảo nghiệm một giải pháp tại trường Đại học Công nghệ GTVT. Kết quả cho thấy giải pháp đề xuất có tính cấp thiết và khả thi cao. Với những kết quả đạt được, đây là những giải pháp có thể lựa chọn vào thực tiễn trong quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Logistics.

## **2. Khuyến nghị**

### **2.1. Khuyến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Nguồn nhân lực chất lượng cao là tiền đề cho sự phát triển của ngành Logistics Việt Nam trong thời kỳ hội nhập hiện nay. Để phát triển nguồn nhân lực cho ngành Logistics nước ta nhằm góp phần thúc đẩy ngành dịch vụ Logistics vượt qua khó khăn hiện nay, phát triển vững chắc và góp phần vào

sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, khẳng định vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới cần triển khai một số vấn đề sau:

*Thứ nhất*, Bộ GD&ĐT cần có định hướng rõ ràng hơn cho các trường đại học trong việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện khi xây dựng, đánh giá CTĐT, phương án tuyển sinh, phương thức đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU trên cơ sở qui định của Luật GD đại học, nhưng đảm bảo có tính linh hoạt, mềm dẻo để tạo thuận lợi cho các trường đại học trong việc đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL trong các trường đại học Việt Nam.

*Thứ hai*, Bộ GD&ĐT cần chỉ đạo các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU phối hợp với nhau tổ chức hội thảo về CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU với mục đích thống nhất chương trình khung và các giáo trình cơ bản được sử dụng trong đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, tránh tình trạng các trường đại học tự phát xây dựng CTĐT và triển khai đào tạo theo khả năng sẵn có của nhà trường.

*Thứ ba*, Bộ GD&ĐT nên tổ chức và hướng dẫn việc phát triển hệ thống nguồn mở về tài liệu học phục vụ đào tạo các chuyên ngành đại học, bao gồm cả lĩnh vực Logistics và QLCCU, nhằm đảm bảo chuẩn mực về kiến thức chuyên môn và kỹ thuật. Đồng thời, việc xây dựng một hệ thống kho dữ liệu quốc gia sẽ giúp cung cấp nguồn bài giảng và tài liệu học điện tử đạt chuẩn quốc gia, từ đó tận dụng tài nguyên từ các trường đại học để đóng góp vào nguồn tài liệu chung của cả nước. Điều này sẽ đóng góp vào mục tiêu phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực Logistics và QLCCU.

## **2.2. Khuyến nghị với các trường đại học đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU**

*Thứ nhất*, Hiệu trưởng nhà trường cần ban hành quy định tổ chức đào tạo trình độ đại học các ngành nói chung, trong đó có trình độ đại học ngành



Logistics và QLCCU theo TCNL. Quy định này mang tính pháp quy trong phạm vi nhà trường và yêu cầu bắt buộc các đơn vị và cá nhân phải chấp hành thực hiện nghiêm túc. Quy định này phải bao gồm yêu cầu, nội dung, các quy định và lộ trình thực hiện cũng như các chế tài thưởng phạt kèm theo.

*Thứ hai*, tăng cường liên kết, hợp tác toàn diện, trao đổi thông tin với các trường đại học có đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU để thông qua đó thống nhất CTĐT, học tập kinh nghiệm tổ chức đào tạo và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo của trường mình.

*Thứ ba*, mở rộng phối hợp với các doanh nghiệp Logistics, đặc biệt là phối hợp đào tạo theo TCNL, tổ chức thực hành, thực tập cho SV ngành Logistics và QLCCU. Hoạt động phối hợp này phải được cụ thể hóa bằng các hợp đồng và kế hoạch thực hiện mang tính pháp lý để việc triển khai có hiệu lực và hiệu quả.

*Thứ tư*, thường xuyên tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề về đổi mới quản lý, sử dụng nguồn nhân lực sau đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, từ đó sẽ có được những thông tin hữu ích của các chuyên gia, nhà sử dụng lao động về nguồn nhân lực Logistics và QLCCU, làm căn cứ cho việc điều chỉnh CTĐT của nhà trường cho phù hợp với điều kiện thực tế của các doanh nghiệp Logistics.

*Thứ năm*, nhà trường cần có kế hoạch cụ thể về đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU, trang bị CSVC, các thiết bị dạy và học hiện đại để đảm bảo các hoạt động đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL trong nhà trường được thực hiện hiệu quả.

*Thứ sáu*, cần có chính sách tuyển chọn và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV giảng dạy trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng tăng cường năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm để đội ngũ này hoàn thành nhiệm vụ đào tạo của mình. Đặc biệt phải có chính sách tạo động lực cho các

GV tham gia giảng dạy trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL thông qua cơ chế thưởng phạt công khai, công bằng và dân chủ.

*Thứ bảy*, từ chính sách định hướng của Hiệu trưởng nhà trường, các phòng, ban, Khoa và Bộ môn cần chủ động, thay đổi từ ý thức làm việc đến cách thức tiếp cận, cụ thể: từ hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo theo TCNL, xác định những kỹ năng và kiến thức chính mà SV cần phải phát triển, thiết kế chương trình học linh hoạt để phản ánh mục tiêu, kết hợp lý thuyết với thực hành và tạo cơ hội cho SV thực hiện các hoạt động thực tế như thực tập và dự án đến thay đổi hình thức đánh giá theo TCNL.

*Thứ tám*, GV giảng dạy trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU trong các trường đại học cần ý thức rõ sự đổi mới trong GD, nhu cầu của xã hội trong đào tạo theo TCNL để không ngừng nâng cao trình độ, năng lực nghề nghiệp, từ đó nâng cao được chất lượng chuyên môn trong các hoạt động giảng dạy, phát triển CTĐT, nghiên cứu khoa học,.. đảm bảo cho hoạt động đào tạo theo đúng mục tiêu đề ra.

*Thứ chín*, SV ngành Logistics và QLCCU trong các trường đại học phải tự ý thức rõ vai trò của mình để từ đó học tập tu dưỡng và rèn luyện tốt nhằm đảm nhận được đầy đủ các vị trí và vai trò đã xác định trong lĩnh vực Logistics. Bản thân người SV ngành Logistics và QLCCU cần ý thức mình vừa là đối tượng được đào tạo nhưng đồng thời cũng là chủ thể của đào tạo để từ đó chủ động trong học tập.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Đặng Quốc Bảo (2006), *Vấn đề quản lý nhà trường nhận diện qua các sơ đồ*, Thông tin quản lý GD số 2-2006 (42).
2. Bộ Công thương (2018), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2018*, NXB Công thương.
3. Bộ Công thương (2019), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2019*, NXB Công thương.
4. Bộ Công thương (2020), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2020*, NXB Công thương.
5. Bộ Công thương (2021), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2021*, NXB Công thương.
6. Bộ Công thương (2022), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2021*, NXB Công thương.
7. Bộ Công thương (2023), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2021*, NXB Công thương.
8. Bộ GD &ĐT (2015), Thông tư 15/2021/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015, ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi CTĐT GD đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
9. Bộ GD &ĐT (2017), Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017, ban hành Danh mục GD, đào tạo cấp IV trình độ đại học.
10. Bộ GD &ĐT (2022), Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022, ban hành Danh mục thống kê ngành đào tạo của GD đại học.
11. Bộ GD &ĐT (2022), Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021, ban hành quy định về chuẩn CTĐT các trình độ của GD đại học.
12. Bộ GD &ĐT (2021), Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021, ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.
13. Bộ GD &ĐT, *Cổng thông tin tuyển sinh: thituyensinh.vn*
14. Bộ Giao thông vận tải (2017), *Quyết định số 1841 ngày 26 tháng 06 năm 2017 về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.*
15. Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường (2005), *Phát triển năng lực thông qua phương pháp và phương tiện dạy học mới*, Dự án phát triển THPT - Bộ GD&ĐT.
16. Nguyễn Đức Ca (2011), *Quản lý chất lượng đào tạo theo ISO 9001:2000 trong trường Đại học Hàng hải Việt Nam*. Luận án tiến sĩ Quản lý GD, Viện Khoa học GD Việt Nam.

17. Chính phủ (2017), Quyết định số 200 ngày 14 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ Logistics Việt nam đến năm 2025.
18. Chính phủ (2014), *Điều lệ trường đại học*, ban hành tại quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ.
19. Cao Danh Chính (2012), *Dạy học theo TCNL thực hiện ở các trường sư phạm kỹ thuật*, Luận án tiến sĩ lý luận và lịch sử GD, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
20. Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2010) – *Đại cương khoa học quản lý*- NXB ĐHQG, Hà Nội.
21. Nguyễn Thế Dân (2017), *Phát triển đội ngũ GV các trường đại học sư phạm kỹ thuật theo hướng TCNL*, Luận án tiến sĩ, Học viện Quản lý GD.
22. Vũ Dũng (Chủ biên) (2005), *Từ điển Tâm lý học*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn Kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia.
24. Nguyễn Tân Đăng (2019), *Quản lý đào tạo cử nhân ngành An toàn thông tin ở các trường đại học Việt Nam đáp ứng nhu cầu xã hội*, Luận án tiến sĩ Quản lý GD, Học viện Quản lý GD.
25. Đinh Văn Đệ, *Về đào tạo các chuyên ngành kỹ thuật theo định hướng phát triển năng lực tại các trường cao đẳng ở TP.HCM*, Tạp chí GD, số 373, kỳ 1 tháng 1/2016, trang 29 - 31 và 40.
26. Đinh Văn Đệ, *Liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, triển khai đào tạo và kiểm tra - đánh giá kết quả học tập theo năng lực của người học*, Tạp chí GD, số đặc biệt, kỳ 3 tháng 6/2016, trang 40 - 42.
27. Đinh Văn Đệ, *GD trải nghiệm và kiểm tra & đánh giá năng lực của người học qua dạy học trải nghiệm*, Hội thảo khoa học, số 2834-2016, kỳ 3 tháng 9/2016, trang 381 - 386.
28. Đinh Văn Đệ, *Sử dụng phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hướng TCNL bằng trắc nghiệm khách quan*, Tạp chí GD, số 393, kỳ 1 tháng 11/2016, trang 40 - 43.
29. Đinh Văn Đệ, *Đào tạo theo hướng TCNL trong GD đại học, GD nghề nghiệp ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí GD & Xã hội, số 74(135), tháng 5/2017, trang 26 - 29.

30. Đinh Văn Đệ - Phạm Hữu Lộc, *Xây dựng chương trình, triển khai đào tạo GD liên thông theo mô hình TCNL*, Tạp chí GD & Xã hội, số đặc biệt, tháng 6/2017, trang 54 - 56.
31. Đinh Văn Đệ, *Cơ sở lý thuyết về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học theo TCNL trong GD đại học, GD nghề nghiệp tại Việt Nam*, Tạp chí GD, số 410, Kỳ 2, tháng 7/2017, trang 33 – 36.
32. Đinh Văn Đệ, *Xây dựng bộ tiêu chí kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng tiếp cận phát triển năng lực trong GD nghề nghiệp tại Việt Nam*, Tạp chí GD & Xã hội, số Đặc biệt, tháng 9/2017, trang 31 - 35.
33. Nguyễn Minh Đường (1996), *Bồi dưỡng và đào tạo tại đội ngũ nhân lực trong điều kiện mới*, Chương trình KX-07-14.
34. Trần Khánh Đức (2015), *Năng lực và tư duy sáng tạo trong giáo dục đại học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
35. Trần Khánh Đức (2011), *Chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT theo năng lực ở bậc đại học*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn 27.
36. Trần Khánh Đức (2013), *Nghiên cứu nhu cầu và xây dựng mô hình đào tạo theo năng lực trong lĩnh vực GD*, Đề tài Trọng điểm Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số: QGTĐ.
37. Trần Khánh Đức (2014), *Lý luận và phương pháp giáo dục hiện đại*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.
38. Trần Khánh Đức (2022), *Quản lý và đào tạo và Quản trị nhà trường*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.
39. Đào Việt Hà (2014), *Quản lý đào tạo theo năng lực thực hiện nghề kỹ thuật xây dựng ở các trường cao đẳng xây dựng*, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam.
40. Nguyễn Thị Hà (2015), *Quản lý đào tạo của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực vùng đồng bằng sông Hồng*, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học GD Việt Nam.
41. Nguyễn Thu Hà (2014), *Giảng dạy theo năng lực và đánh giá theo năng lực trong GD: Một số vấn đề lý luận cơ bản*, Tạp chí Khoa học Đại học QGHN: Nghiên cứu GD, Tập 30, Số 2.
42. Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy (1988), *Tâm lý học - Tập 1*, NXB GD.

43. Lê Hồng Hạnh (2018), *Quản lý đào tạo nghiệp vụ sư phạm theo TCNL cho SV các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng*, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học GD Việt Nam.
44. Nguyễn Vũ Bích Hiền (2014), *Tiếp cận năng lực trong đánh giá giáo dục*, ĐHSP Hà Nội.
45. Nguyễn Xuân Hiệp (2019), *Vấn đề đặt ra với đào tạo nhân lực ngành Logistics ở Việt Nam*, Hội thảo đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Logistics trong nền kinh tế hội nhập, Nhà Xuất bản Văn hóa - văn nghệ TPHCM (Trang 20).
46. Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam, *Kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực cho ngành dịch vụ logistics của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA) phối hợp với Viện nghiên cứu và phát triển Logistics Việt Nam (VLI)*. <https://vli.edu.vn/495-2/>
47. Đặng Vũ Hoạt (2004), *Lý luận dạy học đại học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
48. Nguyễn Ngọc Hùng (2006), *Quản lý dạy thực hành theo TCNL trong đào tạo giáo viên tại trường SPKT*, Luận án Tiến sĩ Quản lý GD, Đại học Quốc gia Hà Nội.
49. Vũ Xuân Hùng (2011), *Rèn luyện năng lực dạy học cho SV Đại học sư phạm kỹ thuật trong thực tập sư phạm theo TCNL thực hiện*, Luận án tiến sĩ, Viện KHGD Việt Nam.
50. Lê Đại Hùng (2018), *Quản lý đào tạo nghề Điện công nghiệp theo năng lực thực hiện tại các trường trung cấp khu vực Bắc Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ Quản lý GD, Học viện Quản lý GD.
51. Đặng Thành Hưng (2012), *Năng lực và GD theo TCNL*, Tạp chí Quản lý GD, (43), tháng 12-2012.
52. Trần Kiêm (2016), *Quản lý và lãnh đạo nhà trường hiệu quả*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
53. An Thị Thanh Nhân (2019), *Vấn đề đặt ra với đào tạo nhân lực ngành Logistics ở Việt Nam*, Hội thảo đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Logistics trong nền kinh tế hội nhập, Nhà Xuất bản Văn hóa - văn nghệ TPHCM (Trang 4).
54. Vũ Thị Lan (2014), *Dạy học dựa vào nghiên cứu trường hợp ở đại học*, Nxb Bách Khoa, Hà Nội.

55. Chế Thị Hải Linh (2019), *Quản lý đào tạo GV tiểu học ở các Trường/Khoa đại học sư phạm theo tiếp cận năng lực*, Luận án tiến sĩ, Đại học GD, ĐHQG Hà Nội
56. Lê Thùy Linh (2013), *Dạy học GD học ở đại học sư phạm theo TCNL thực hiện*, Luận án Tiến sĩ Lý luận và lịch sử GD, ĐH Thái Nguyên.
57. Luật GD đại học sửa đổi 2018 (Luật 34).
58. Trần Thị Tuyết Oanh (2004), *Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá với các mục tiêu học tập ở đại học*, Tạp chí khoa học, số 6, tr 23-28.
59. Trần Thị Tuyết Oanh (2006), *Môi trường học tập hiện đại và những kỹ năng cần hình thành cho SV đại học*, Tạp chí Khoa học GD, số 5, tr.46.
60. Trần Thị Tuyết Oanh (2007), *Đánh giá và đo lường kết quả học tập*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
61. Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên) (2007), *Giáo trình GD học, tập 1*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
62. Hoàng Phê (chủ biên) (2005), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
63. Võ Thị Phiến (2017), *Cơ hội và thách thức GD đại học Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa*, Tạp chí GD, Số đặc biệt, Kỳ 2, tháng 10, tr.57 - 60.
64. Phạm Văn Phong (2019), *Quản lý hoạt động kiểm tra đánh giá thành quả học tập theo TCNL trong Học viện quân đội Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
65. Nguyễn Văn Quang (2018), *Quản lý đào tạo diễn viên Múa ở các trường Văn hóa nghệ thuật theo TCNL*, Luận án tiến sĩ QLGD, Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng
66. Phạm Hồng Quang. (2014), *Hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục của sinh viên sư phạm*, NXB Sư phạm Hà Nội, Tr.4.
67. Quốc Hội (2019), Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019, ban hành Luật Giáo dục.
68. Phạm Văn Sơn (2014), *Đổi mới quản lý đào tạo từ tiếp cận nội dung sang TCNL thực hiện*, Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Quản lý dạy học chuyển từ tiếp cận nội dung sang TCNL - Vấn đề và giải pháp*, Học viện Quản lý GD.
69. Lương Việt Thái (2011), *Một số đặc điểm của chương trình theo định hướng phát triển năng lực*, Tạp chí GD Số 269, tháng 9/2011.

70. Đỗ Huy Thường (2018), *Nguồn nhân lực trong lĩnh vực Logistics: thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*, Tạp chí Kinh tế châu Á Thái bình dương, số tháng 7/2018.
71. Đỗ Thị Thanh Toàn (2019), *Quản lý đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật ở các trường đại học địa phương theo TCNL*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà nội.
72. Nguyễn Cảnh Toàn - Lê Hải Yến (2012), *Xã hội học tập - học tập suốt đời và các kỹ năng tự học*, NXB Dân Trí.
73. Nguyễn Đức Trí (2010), *Quản lý quá trình đào tạo trong nhà trường*, NXB. KH&KT, Hà Nội.
74. Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam (1997), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Hà Nội.
75. Từ điển GD học (2000), NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
76. Trần Văn Tùng (2013), *Quản lý đào tạo trong các trường đại học Việt Nam theo kết quả RBM*, Luận án tiến sĩ, Đại học GD, ĐHQG Hà Nội.
77. Đào Thị Thanh Thủy (2012), *Quản lý đào tạo nhân lực kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc Gia.
78. Hoàng Thị Tuyết (2013), *Phát triển chương trình đại học theo TCNL - xu thế và nhu cầu*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 9 (19) 03-04/2013, tr. 80-87.
79. Trường Đại học Công nghệ GTVT, (2022), *Ba Công khai*, <https://utt.edu.vn/utt/ba-cong-khai-n48.html>
80. Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, (2022), *Ba Công khai*, <https://www.hau.edu.vn/vn/ba-cong-khai>
81. Trường Đại học Điện lực, (2022), *Ba Công khai*, <https://epu.edu.vn/danh-sach-tin/bao-cao-ba-cong-khai-2136-1.html>
82. Trường Đại học GTVT Thành phố HCM, (2022), *Ba Công khai*, <https://ut.edu.vn/articles/thong-tin-cong-khai-38.html>
83. Trường Đại học Thủ đô Hà nội, (2022), *Ba Công khai*, <https://hnmu.edu.vn/ba-cong-khai.html>
84. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2001), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.tr.98.



**Tiếng Anh.**

85. Adrienn Munkácsi (2024), *Competencies in the supply chain education Student and labour market perspectives*,  
<https://www.researchgate.net/publication/379256603>
86. Blank W.E. (1982), *Handbook for developing competency- based training programs*, Prentice - Hall Inc. Englewood Cliffs, New Jersey 07632.
87. William.E.Blank (1987), *Anatomy of 3 Quality competency-based programs*, Canadian Vocational Journal, v22 n4 p27-31.
88. Bloom, B. S.; Engelhart, M. D.; Furst, E. J.; Hill, W. H.; Krathwohl, D. R. (1956). *Taxonomy of educational objectives: the classification of educational goals. Handbook I: cognitive domain*. New York: David McKay Company.
89. John Burke (1989), *Competency Based Education and Training*, The Falmer Press; Tay Jor & Francis Inc: 1900 Frost Road, Suite 101, Bristol, PA.
90. De Cenzo, D.A. & Robbins, S.P. (2001), *Human Resource Management*, 7th edn., Wiley.
91. Dreyfus, S. E., & Dreyfus, H. L. (1980). *A Five-Stage Model of the Mental Activities Involved in Directed Skill Acquisition*. University of California, Berkeley, Operations Research Center.
92. Finch Curtis R. & Crunkilton J.R. (1993), *Curriculum development in vocational and technical education*, Copyright 1993,1989, 1984, 1979 by Allyn and Bacon, A Division of simon & Schuster, inc 160 Goul Street, Needham Heights, Massachusetts 02194.
93. Elzarka, S., & El-Nakib, I. (2014). *Skills requirements for entry-level logisticians: An empirical study of academics and practitioners perceptions in egypt*. Paper presented at the The 19th Logistics Research Network conference, University of Huddersfield, UK.
94. Shirley Fletcher (1997), *Designing Competence - Based Training*, 2ND edition, Kogan Page Ltd, London.
95. Gervais, J. (2016). *The operational definition of competency-based education*. The Journal of Competency-Based Education, 1(2), 98-106.
96. Gervais, J & Wagner, J., Amerman Goerd, L., Dunn, R., Imungi, M., & Rogers, O. (2014). *Social Work Field Liaison Resource Manual*. Wisconsin Council on Social Work Education. Published, 05/2014.

97. Gowen Iii, C. R. & Tallon, W. J. (2003). *Enhancing supply chain practices through human resource management*. Journal of Management Development, 22(1), p. 32-44.
98. Harris, R., Guthrie, H., Hobart B., & Lundberg, D. (1995). *Competency- based Education and Training: Between a Rock and a Whirlpool*. South Melbourne: Macmillan Education Australia.
99. Burke John W. (2005), *Competency based education and training*, First published 1989, This edition published in the Taylor & Francise - Library.
100. Keller, S. B. & Ozment, J. (2009). *Research on personnel issues published in leading Logistics journals: what we know and don't know*. The International Journal of Logistics Management, 20(3), p. 378-407.
101. Krathwohl, D. R. (2002). *A revision of Bloom's taxonomy: An overview*. Theory into practice, 41(4), 212-218.
102. Kuhne Logistics University, (2023, July), *B.A in supply chain management*.
103. Kuhne Logistics University, (2023), *Bachelor of science Businiess Administrator*,  
[https://www.klu.org/fileadmin/klu.org/media/degree\\_programs/choose\\_your\\_program/bachelor\\_business\\_administration/downloads/bachelor\\_business\\_administration\\_brochure.pdf](https://www.klu.org/fileadmin/klu.org/media/degree_programs/choose_your_program/bachelor_business_administration/downloads/bachelor_business_administration_brochure.pdf)
104. Jackie Krause, Laura Portolese Dias, Chris Schedler (2014), *Competency-Based Education: A Framework for Measuring Quality Courses*, Journal of Distance Learning Administration, Volume XVIII, Number I, Spring 2015.
105. Miller, G. (1990). *The Assessment of Clinical Skills/Competence/Performance*. Academic Medicine, 65, S63-S67.
106. Michigan State, (2023, September), *B.A in supply chain management*.  
<https://broad.msu.edu/undergraduate/programs/supply-chain-management-major/>
107. Noel Kufaine và Nancy Chitera (2013), *Competency based education and training in technical education problems and perspectives*, Academic Journals, Vol. 5.
108. Neumann, W. (1979). *Educational responses to the concern of proficiency*. In G. Grant, P. Elbow, T. Ewens, Z. Gamson, W. Kohli, W. Neumann, V. Olesen, & D. Rieman (Eds.), *On Competence, a critical analysis of*

- competence-based reform in higher education, (pp. 66-94). San Francisco: Jossey-Bass.
109. NHL Stenden University of Applied Sciences, (2022), *Logistics Management*, <https://www.nhlstenden.com/en/courses/logistics-management>
  110. NHL Stenden University of Applied Sciences, (2023, September), *B.A of science in International Logistics Management*
  111. Lancioni, Richard & Forman, Howard & Smith, Michael. (2001). *Logistics and supply chain education: Roadblocks and challenges*. International Journal of Physical Distribution & Logistics Management. 31. 733-745. 10.1108/EUM00000000006287.
  112. OECD (2015), PISA 2015, Draft Collaborative Problem Solving framework.
  113. Prajogo, D. & Sohal, A. (2013). *Supply chain professionals: A study of competencies, use of technologies, and future challenges*. International Journal of Operations & Production Management, 33(11/12), p. 1532-1554.
  114. Scheerens, J. (1990). *School Effectiveness and the Development of Process Indicators of School Functioning*. School Effectiveness and School Improvement, 1, [61-80.]
  115. Sinha, A., Millhiser, W. P., & He, Y. (2016). *Matching supply with demand in supply chain management education*. The International Journal of Logistics Management, 27(3), 837-861.
  116. Thai, V. V., Cahoon, S., & Tran, H. T. (2011). *Skill requirements for Logistics professionals: Findings and implications*. Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics, 23(4), 553-574.
  117. Thomas D., Slilke H. (2011), *Structures and functions of competencybased education and training (CBET): a comparative perspective*, <http://star-www.inwent.org/dokumente/bib-2012/giz2012-0004encompetency-based-education-training.pdf>, date 12/12/2012
  118. Yew Wong, C., B. Grant, D., Allan, B., & Jasiuvian, I. (2014). *Logistics and supply chain education and jobs: A study of uk markets*. The International Journal of Logistics Management, 25(3), 537-552.
  119. University of South Australia, (2023, September), *B.A of Bussiness (Logistics and supply chain management)*

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Quang Dũng (2021), *Improving The Quality Of Logistics And Supply Chain Management Training According To The Business's Needs In Vietnamese Universities In The Context Of Industry 4.0*, Tạp chí Quản lý giáo dục Số 9A, tháng 9/2021, trang 263-268
2. Phạm Quang Dũng, Nguyễn Thị Dung (2021), *Chuyển đổi đào tạo nguồn nhân lực ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học ở Việt Nam trong tình hình mới*, Tạp chí Quản lý giáo dục Số 11A, tháng 11/2021, trang 92-97.
3. Phạm Quang Dũng (2022), *Managing bachelors of Logistics*, International Journal of Health Sciences, 6(S4), 2685-2692.  
<https://doi.org/10.53730/ijhs.v6nS4.7794>
4. Phạm Quang Dũng (2022), *Thực trạng quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực*, Tạp chí Quản lý giáo dục 9/2022, Vol 14, No9, pp 80-85
5. Phạm Quang Dũng (2023), *Đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng theo tiếp cận năng lực trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0*, Tạp chí Thiết bị giáo dục 5/2023, Số Đặc biệt, trang 85-87.
6. Phạm Quang Dũng, Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Thị Thu Huyền (2023), *Improving the Quality of the Logistics and Supply Chain Management Faculty According to a Competency - Based Approach at Vietnamese Universities*, East African Scholars Journal of Education, Humanities and Literature, Vol 6, Issue 11, 548-554.
7. Phạm Quang Dũng (2023), *Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng theo khung năng lực*, Tạp chí Khoa học Quản lý giáo dục 12/2023, Số 04(40), trang 60-69.

## PHỤ LỤC 1

### PHIẾU KHẢO SÁT CBQL - GV

*(Dành cho CBQL, GV các trường đại học đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU)*

Đào tạo nhân lực cho lĩnh vực Logistics và QLCCU trong bối cảnh kinh tế thị trường phát triển mạnh hiện nay là rất quan trọng. Để có được thông tin khách quan cho đánh giá thực trạng đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam, xin Ông/Bà trả lời các câu hỏi thể hiện ở Phiếu khảo sát dưới đây. Những thông tin mà Ông/Bà cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác nghiên cứu, không phục vụ vào mục đích nào khác. Xin chân thành cảm ơn!

**Câu hỏi 1:** Ông/Bà cho biết ý kiến về mức độ thực hiện hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo của nhà trường

Hoạt động	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Nội dung phát triển kỹ năng đảm bảo yêu cầu đào tạo theo TCNL				
2. Nội dung kiến thức đảm bảo yêu cầu đào tạo theo TCNL				
3. Nội dung đào tạo thực hiện đúng theo mục tiêu đào tạo				
4. Có tham khảo ý kiến các bên liên quan trong xác định mục tiêu				

**Câu hỏi 2:** Ông/Bà cho biết ý kiến về mức độ phát triển CTĐT trình độ đào tạo đại học ngành Logistics và QLCCU ở nhà trường hiện nay như thế nào?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Các học phần trong CTĐT đáp ứng yêu cầu đào tạo theo TCNL				
2. Nội dung các học phần trong CTĐT đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp Logistics				
3. Bố trí thời lượng các học phần phù hợp cho rèn luyện kỹ năng thực hành				
4. Có tham khảo với CTĐT dựa theo năng lực của các cơ sở đào tạo có uy tín ở trong nước và nước ngoài				

**Câu hỏi 3:** Ông/Bà cho biết mức độ thực hiện hoạt động dạy học của GV ngành Logistics và QLCCU ở nhà trường hiện nay như thế nào?

Nội dung thực hiện	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Vận dụng các phương pháp dạy học phát triển năng lực cho SV.				
2. Nội dung giảng dạy và các hoạt động học tập được thiết kế để đạt được mục tiêu học tập.				
3. Thiết kế bài giảng bám sát chương trình học và theo hướng hình thành năng lực cho SV.				
4. Cập nhật các kiến thức mới, phối hợp giữa lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy học phần phụ trách.				
5. Sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại trong dạy học.				
6. Linh hoạt trong phương pháp giảng dạy, đặc biệt đối với phương pháp dạy học trực tuyến.				
7. Cung cấp hệ thống tài liệu tham khảo thích hợp phát triển năng lực cho SV.				
8. Hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu, khuyến khích SV phát triển tư duy phản biện và sáng tạo.				
9. Thực hiện đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng, theo hướng phát triển năng lực.				

**Câu hỏi 4:** Ông/Bà cho biết ý kiến đánh giá mức độ thực hiện hoạt động học của SV ngành Logistics và QLCCU?

Nội dung thực hiện	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Hiểu rõ mục tiêu học tập theo TCNL				
2. Có kế hoạch học tập riêng theo TCNL				
3. Tham gia các hoạt động tập thể để phát triển năng lực				
4. Có phương pháp tự học, tự nghiên cứu để phát triển năng lực				
5. Tính trung thực, tự giác trong học tập				
6. Sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại trong học tập				

**Câu hỏi 5:** Ông/Bà cho biết ý kiến đánh giá mức độ thực hiện đánh giá kết quả học tập của SV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Định rõ các tiêu chí đánh giá dựa trên năng lực cụ thể mà chương trình học đề cập tới.				
2. Đề thi, ngân hàng câu hỏi, bài tập tình huống phản ánh chính xác mục tiêu học tập, ứng dụng thực tiễn giúp đo lường mức độ hiểu biết của SV một cách toàn diện.				
3. Sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá				
4. Sử dụng công nghệ trong đánh giá nhằm quản lý, theo dõi, phân tích kết quả học tập của SV				

**Câu hỏi 6:** Ông/Bà cho biết mức độ đáp ứng của hạ tầng CNTT phục vụ cho đào tạo ngành Logistics và QLCCU ở nhà trường như thế nào?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Trung tâm dữ liệu, hệ thống lab thực hành, hạ tầng kết nối				
2. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo				
3. Hệ thống lớp học trực tuyến đồng bộ				
4. Cổng thông tin đào tạo trực tuyến				

**Câu hỏi 7:** Ông/Bà cho biết mức độ đáp ứng hệ thống học liệu đối với các hoạt động dạy học ngành Logistics và QLCCU ở nhà trường như thế nào?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Bài lab mô phỏng thực hành.				
2. Bài giảng đa phương tiện (kết hợp video, text, audio...)				
3. Giáo trình, giáo trình điện tử, tài liệu chuyên ngành				
4. Tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn tự học				
5. Tài liệu dự án thực tế, bài tập lớn				
6. Tài liệu học tập dựa trên tình huống.				

**Câu hỏi 8:** Ông/Bà cho biết ý kiến đánh giá mức độ thực hiện quản lý hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo ngành Logistics và QLCCU tại trường theo TCNL?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Phân tích yêu cầu nghề nghiệp				
2. Xác định mục tiêu đào tạo				
3. Lập kế hoạch thực hiện mục tiêu đào tạo				
4. Thực hiện mục tiêu đào tạo				
5. Đánh giá và cải tiến				

**Câu hỏi 9:** Ông/Bà đánh giá mức độ thực hiện quản lý phát triển CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU ở nhà trường như thế nào?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Phân tích nhu cầu đào tạo theo TCNL				
2. Lập kế hoạch xây dựng khung CTĐT theo TCNL				
3. Thiết kế nội dung CTĐT theo TCNL				
4. Phát triển giáo trình và tài liệu học tập				
5. Triển khai CTĐT theo TCNL				
6. Thu thập ý kiến đánh giá, phản hồi				
7. Điều chỉnh, rà soát, cải tiến CTĐT				

**Câu hỏi 10:** Ông/Bà đánh giá mức độ thực hiện quản lý về hoạt động giảng dạy của GV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL như thế nào?

Nội dung quản lý	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Kiểm tra tình hình lên lớp của GV				
2. Lấy ý kiến SV về hoạt động dạy học phần của GV				
3. Thường kỳ tổ chức GV trao đổi học thuật về dạy học phát triển năng lực				
4. Chỉ đạo GV đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực cho SV				
5. Tổ chức dự giờ và góp ý cho GV mới				
6. Tổ chức bồi dưỡng dạy học online cho GV				



**Câu hỏi 11:** Ông/Bà đánh giá như thế nào về mức độ thực hiện quản lý hoạt động học tập của SV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL ở nhà trường?

Nội dung quản lý	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Quán triệt, phổ biến nội quy, quy chế đào tạo theo TCNL cho SV				
2. Tổ chức, hướng dẫn SV đăng ký học phần				
3. Tư vấn lập kế hoạch học tập theo TCNL cho SV				
4. Tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học tập theo TCNL				
5. Kiểm tra, giám sát quá trình học tập theo TCNL của SV				
6. Quản lý hoạt động rèn luyện của SV				
7. Chính sách thưởng, phạt SV về kết quả học tập và rèn luyện				
8. Quản lý việc thu nhận và xử lý thông tin về SV bỏ học				

**Câu hỏi 12:** Ông/Bà đánh giá như thế nào về mức độ thực hiện quản lý hoạt động kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của SV ngành Logistics và QLCCU của nhà trường theo TCNL?

Nội dung quản lý	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Lập kế hoạch các hoạt động kiểm tra-đánh giá theo hướng đánh giá năng lực				
2. Tổ chức quá trình kiểm tra-đánh giá thực hiện theo đúng yêu cầu đánh giá năng lực				
3. Chỉ đạo hoạt động kiểm tra-đánh giá đảm bảo chất lượng				
4. Kiểm tra, giám sát quá trình kiểm tra-đánh giá và đánh giá hiệu quả hoạt động kiểm tra-đánh giá theo đúng yêu cầu đánh giá năng lực				

**Câu hỏi 13:** Ông/Bà đánh giá mức độ thực hiện quản lý CSVC phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU của nhà trường như thế nào?

Nội dung quản lý	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Khảo sát thực trạng CSVC phục vụ đào tạo theo TCNL				
2. Xác định nhu cầu CSVC và mục tiêu sử dụng phục vụ đào tạo theo TCNL				
3. Lập kế hoạch xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học theo TCNL				
4. Tổ chức xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học theo TCNL				
5. Hướng dẫn GV sử dụng trang thiết bị dạy học mới				
6. Thu thập đánh giá, phản hồi về CSVC và phương tiện dạy học				
7. Điều chỉnh, cải tiến yêu cầu của GV, SV về CSVC và phương tiện dạy học				

**Câu hỏi 14:** Ông/Bà đánh giá mức độ thực hiện quản lý hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU của nhà trường như thế nào?

Nội dung quản lý	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Xác định mục tiêu và lập kế hoạch phát triển hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo theo TCNL				
2. Tổ chức triển khai và thực hiện				
3. Chỉ đạo hoạt động đào tạo và hỗ trợ và vận hành hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo theo TCNL				
4. Đánh giá hiệu quả xây dựng và cải tiến hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo theo TCNL				

**Câu hỏi 15:** Ông/Bà đánh giá mức độ thực hiện quản lý học liệu phục vụ đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU tại trường theo tiếp cận năng?

Nội dung quản lý	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Xác định mục tiêu và lập kế hoạch biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu theo TCNL				
2. Tổ chức triển khai biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu theo TCNL				
3. Chỉ đạo hoạt động biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu đảm bảo chất lượng				
4. Kiểm tra, giám sát hoạt động biên soạn, cập nhật, phát triển và sử dụng hệ thống học liệu theo TCNL				
5. Đánh giá và cải tiến chất lượng và hiệu quả của học liệu theo TCNL				

**Câu hỏi 16:** Ông/Bà đánh giá như thế nào về mức độ thực hiện quản lý công tác đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp tại nhà trường?

Nội dung quản lý	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Xây dựng kế hoạch đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực				
2. Triển khai hoạt động đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp theo CTĐT và yêu cầu phát triển năng lực				
3. Chỉ đạo hoạt động đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp phù hợp với quan điểm phát triển năng lực				
4. Kiểm tra, giám sát hoạt động đánh giá kết quả đầu ra và tốt nghiệp theo hướng phát triển năng lực				

**Câu hỏi 17:** Ông/Bà đánh giá như thế nào thực trạng quản lý thông tin về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành Logistics và QLCCU?

Nội dung quản lý	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Lập kế hoạch thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp				
2. Tổ chức thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp				
3. Chỉ đạo công tác thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp				
4. Kiểm tra thu nhận và xử lý thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp				

**Câu hỏi 18:** Ông/bà đánh giá như thế nào thực trạng nhà trường quản lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực ngành Logistics và QLCCU?

Nội dung quản lý	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Lập kế hoạch thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực				
2. Tổ chức thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực				
3. Chỉ đạo công tác thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực				
4. Kiểm tra thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực				

**Câu hỏi 19:** Ông/bà đánh giá như thế nào thực trạng mức độ ảnh hưởng các yếu tố đến quản lý đào tạo ngành Logistics và QLCCU?

Nội dung quản lý	Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng
1. Bối cảnh chính trị, kinh tế - xã hội				
2. Chủ trương, chính sách của nhà nước về giáo dục đại học				
3. Tiến bộ khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế				
4. Sự sẵn sàng phối hợp của các doanh nghiệp Logistics trong hoạt động đào tạo của nhà trường				
5. Năng lực quản lý đào tạo của cán bộ quản lý nhà trường				
6. Năng lực thực hiện hoạt động đào tạo theo tiếp cận năng lực của giảng viên				
7. Điều kiện cơ sở vật chất và tài chính dành cho hoạt động đào tạo ngành Logistics và QLCCU				

**Câu hỏi 20:** [Câu hỏi dành cho CBQL, GV hướng dẫn SV thực tập] Xin ông/bà cho ý kiến đánh giá của mình về hiệu quả của cơ chế phối hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp trong hướng dẫn SV thực tập bằng cách đánh dấu X vào ô tương ứng ở bảng sau đây?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình
1. Mục tiêu, kế hoạch phối hợp tổ chức thực tập của SV được xác định rõ ràng, cụ thể			
2. Tổ chức và chỉ đạo triển khai thực hiện cơ chế phối hợp tổ chức thực tập của SV			
3. Kiểm tra hoạt động hướng dẫn thực tập của SV			
4. SV được tham gia vào công việc chuyên môn ở doanh nghiệp			
5. SV được sử dụng CSVC, thiết bị của doanh nghiệp trong thực tập			
6. Doanh nghiệp và nhà trường có trách nhiệm trong hướng dẫn và giám sát hoạt động thực tập của SV			
7. Chất lượng thực tập của SV thông qua cơ chế phối hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp			

1. Họ và tên (không bắt buộc): .....
2. Giới tính: ☐ Nam; Nữ ☐
3. Trình độ chuyên môn:  
Đại học ☐ Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ ☐
4. Học hàm: Giáo sư ☐ Phó Giáo sư ☐
5. Thâm niên công tác: 1 - 5 năm ☐ 5 - 10 năm ☐ Trên 10 năm ☐
6. Chức vụ/chức danh:  
Lãnh đạo ☐ CBQL ☐ Cán bộ kiêm giảng viên ☐  
GV ☐ Chuyên viên ☐

**Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của Ông (Bà)!**

**PHỤ LỤC 02**  
**PHIẾU KHẢO SÁT SV**

*(Dành cho SV đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học)*

Đào tạo nhân lực cho lĩnh vực Logistics và QLCCU trong bối cảnh kinh tế thị trường phát triển mạnh hiện nay là rất quan trọng. Để có được thông tin khách quan cho đánh giá thực trạng đào tạo đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam, xin Anh/Chị trả lời các câu hỏi thể hiện ở Phiếu khảo sát dưới đây. Những thông tin mà Anh/Chị cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác nghiên cứu, không phục vụ vào mục đích nào khác. Xin chân thành cảm ơn!

**Câu hỏi 1:** Anh/Chị cho biết ý kiến về mức độ phát triển CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU ở nhà trường hiện nay như thế nào?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Các học phần trong CTĐT đáp ứng yêu cầu đào tạo theo TCNL				
2. Nội dung các học phần trong CTĐT đáp ứng được yêu cầu của DN Logistics				
3. Bố trí thời lượng các học phần phù hợp cho rèn luyện kỹ năng thực hành				
4. Có tham khảo với CTĐT dựa theo năng lực của các cơ sở đào tạo có uy tín ở trong nước và nước ngoài				

**Câu hỏi 2:** Anh/Chị cho biết mức độ thực hiện hoạt động giảng dạy của GV ngành Logistics và QLCCU ở nhà trường hiện nay như thế nào?

Nội dung thực hiện	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Vận dụng các phương pháp dạy học phát triển năng lực cho SV.				
2. Nội dung giảng dạy và các hoạt động học tập được thiết kế để đạt được mục tiêu học tập.				
3. Thiết kế bài giảng bám sát chương trình học và theo hướng hình thành năng lực cho SV.				
4. Cập nhật các kiến thức mới, phối hợp giữa lý				

Nội dung thực hiện	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
thuyết và thực tiễn trong giảng dạy học phần phụ trách.				
5. Sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại trong dạy học.				
6. Linh hoạt trong phương pháp giảng dạy, đặc biệt đối với phương pháp dạy học trực tuyến.				
7. Cung cấp hệ thống tài liệu tham khảo thích hợp phát triển năng lực cho SV.				
8. Hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu, khuyến khích SV phát triển tư duy phản biện và sáng tạo.				
9. Thực hiện đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng, theo hướng phát triển năng lực.				

**Câu hỏi 3:** Anh/Chị cho biết ý kiến đánh giá thực trạng hoạt động học tập của SV ngành Logistics và QLCCU?

Nội dung thực hiện	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Hiểu rõ mục tiêu học tập theo TCNL				
2. Có kế hoạch học tập riêng theo TCNL				
3. Tham gia các hoạt động tập thể để phát triển năng lực				
4. Có phương pháp tự học, tự nghiên cứu để phát triển năng lực				
5. Tính trung thực, tự giác trong học tập				
6. Sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại trong học tập				



**Câu hỏi 4:** Anh/Chị đánh giá hoạt động kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của SV ở nhà trường được thực hiện ở mức độ nào?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Định rõ các tiêu chí đánh giá dựa trên năng lực cụ thể mà chương trình học đề cập tới.				
2. Đề thi, ngân hàng câu hỏi, bài tập tình huống phản ánh chính xác mục tiêu học tập, ứng dụng thực tiễn giúp đo lường mức độ hiểu biết của SV một cách toàn diện.				
3. Sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá				
4. Sử dụng công nghệ trong đánh giá nhằm quản lý, theo dõi, phân tích kết quả học tập của SV				

**Câu hỏi 5:** Anh/Chị cho biết mức độ đáp ứng của hạ tầng CNTT phục vụ các hoạt động dạy học ngành Logistics và QLCCU ở nhà trường như thế nào?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Trung tâm dữ liệu, hệ thống lab thực hành, hạ tầng kết nối				
2. Hệ thống quản lý đào tạo				
3. Hệ thống lớp học trực tuyến đồng bộ				
4. Cổng thông tin đào tạo trực tuyến				

**Câu hỏi 6:** Anh/Chị cho biết mức độ đáp ứng của hệ thống học liệu đối với các hoạt động dạy học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Bài lab mô phỏng thực hành.				
2. Bài giảng đa phương tiện (kết hợp video, text, audio...)				
3. Giáo trình, giáo trình điện tử, tài liệu chuyên ngành				
4. Tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn tự học				
5. Tài liệu dự án thực tế, bài tập lớn				
6. Tài liệu học tập dựa trên tình huống.				

**Câu hỏi 7:** Anh/chị đánh giá như thế nào về mức độ quản lý hoạt động học tập của SV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL ở nhà trường?

Nội dung quản lý	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
1. Quán triệt, phổ biến nội quy, quy chế đào tạo theo TCNL cho SV				
2. Tổ chức, hướng dẫn SV đăng ký học phần				
3. Tư vấn lập kế hoạch học tập theo TCNL cho SV				
4. Tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học tập theo TCNL				
5. Kiểm tra, giám sát quá trình học tập theo TCNL của SV				
6. Quản lý hoạt động rèn luyện của SV				
7. Chính sách thưởng, phạt SV về kết quả học tập và rèn luyện				
8. Quản lý việc thu nhận và xử lý thông tin về SV bỏ học				

**Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của Anh/chị!**

**PHỤ LỤC 03****PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG***(Dành cho người sử dụng lao động ngành Logistics và QLCCU)*

Đào tạo nhân lực cho lĩnh vực Logistics và QLCCU trong bối cảnh kinh tế thị trường phát triển mạnh hiện nay là rất quan trọng. Để có được thông tin khách quan cho đánh giá thực trạng đào tạo đại học ngành Logistics và QLCCU tại các trường đại học Việt Nam, xin Ông/Bà trả lời các câu hỏi thể hiện ở Phiếu khảo sát dưới đây. Những thông tin mà Ông/Bà cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác nghiên cứu, không phục vụ vào mục đích nào khác. Xin chân thành cảm ơn!

**Câu hỏi:** Ông/Bà cho biết ý kiến đánh giá thực trạng mức độ quản lý thông tin của nhà trường về sự hài lòng đơn vị sử dụng nhân lực ngành Logistics và QLCCU

<b>Nội dung</b>	<b>Tốt</b>	<b>Khá</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Yếu</b>
1. Lập kế hoạch thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực				
2. Tổ chức thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực				
3. Chỉ đạo công tác thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực				
4. Kiểm tra thu nhận và xử lý thông tin về sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân lực				

**Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của Ông (Bà)!**

**PHỤ LỤC 04**  
**PHIẾU KHẢO SÁT NĂNG LỰC SV SAU THỰC TẬP**

(Dành cho cán bộ chuyên gia doanh nghiệp Logistics X  
trực tiếp hướng dẫn SV thực tập)

**Câu hỏi 1:** Xin ông/bà cho ý kiến đánh giá năng lực nghề nghiệp của SV ..... sau khi hoàn thành đợt thực tập tại doanh nghiệp bằng cách đánh dấu X vào ô tương ứng ở bảng sau đây?

Năng lực	Mức độ đáp ứng		
	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt
	1	2	3
<b>I. Ý thức, thái độ tham gia học tập, làm việc</b>			
1. Tuân thủ các quy định của pháp luật và nội quy, quy chế làm việc của đơn vị công tác			
2. Ý thức tham gia học hỏi			
3. Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng			
<b>II. Năng lực học tập vận dụng kiến thức và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Logistics và QLCCU</b>			
1. Nắm vững kiến thức chung			
2. Vận dụng kiến thức bổ trợ			
3. Vận dụng kiến thức sử dụng, vận hành các thiết bị và phương tiện			
4. Nắm vững kiến thức cơ sở ngành			
5. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về Logistics và QLCCU			
<b>III. Năng lực nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo</b>			
1. Có khả năng tiếp cận, phân tích, giải mã các dữ liệu phức tạp, cũng như kỹ năng đề xuất các giải pháp khoa học dựa trên dữ liệu thực tế từ chuỗi cung ứng để tối ưu hóa hiệu suất và giảm thiểu rủi ro.			
2. Có khả năng khám phá, thích nghi với ý tưởng mới và cách tiếp cận mới trong lĩnh vực chuyên môn Logistics			
3. Có tư duy kinh doanh, khả năng xác định cơ hội và quản lý tài chính/chi phí			
4. Có khả năng sáng tạo, linh hoạt và tiên phong trong việc áp dụng các giải pháp mới và công nghệ tiên tiến để			

Năng lực	Mức độ đáp ứng		
	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt
	1	2	3
cải thiện hiệu quả chuỗi cung ứng.			
<b>IV. Năng lực sử dụng tương tác</b>			
1. Vận dụng kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu			
2. Sử dụng các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.			
3. Giao tiếp, ứng xử			
4. Kỹ năng thuyết trình			
5. Kỹ năng làm việc nhóm.			
6. Kỹ năng hành chính văn phòng			
7. Có khả năng sử dụng ngôn ngữ, thuật ngữ chuyên ngành để vận hành, khai thác thiết bị, phần mềm chuyên dụng.			
8. Có khả năng quản lý thời gian hiệu quả và hoàn thành các nhiệm vụ định ra mà không cần sự giám sát chặt chẽ từ bên ngoài.			
9. Có khả năng phân tích dữ liệu và đánh giá kết quả công việc một cách chính xác dựa trên kiến thức chuyên môn.			
10. Có khả năng tự đánh giá kết quả công việc, nhận diện điểm yếu và tìm cơ hội phát triển cá nhân.			
11. Có khả năng truyền đạt ý tưởng, động viên và tạo môi trường làm việc tích cực để dẫn dắt nhóm và đạt được mục tiêu chung.			
12. Hiểu biết văn hóa và kinh nghiệm quốc tế.			
13. Có khả năng phân tích và đánh giá thị trường quốc tế.			
<b>V. Năng lực phát triển cá thể, kỹ năng và phẩm chất cá nhân về nghề nghiệp</b>			
1. Có khả năng nhanh chóng định vị, xử lý các vấn đề phát sinh, sẵn lòng chấp nhận rủi ro có tính toán và áp dụng các giải pháp sáng tạo trong môi trường làm việc áp lực			

Năng lực	Mức độ đáp ứng		
	Chưa đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng tốt
	1	2	3
2. Có khả năng đề xuất và thực thi giải pháp mới, cũng như tham gia vào việc phát triển sản phẩm/dịch vụ mới.			
3. Có khả năng phân tích nguồn lực, dự báo nguồn cung và quản lý rủi ro.			
4. Có khả năng định rõ vấn đề, phân tích các yếu tố liên quan và đề xuất giải pháp phù hợp.			
5. Biết lập kế hoạch công việc với mục tiêu cụ thể và phân chia thời gian theo mức độ ưu tiên, đảm bảo sự vận hành cho toàn bộ chuỗi cung ứng.			
6. Có khả năng nhận diện và phát triển điểm mạnh cá nhân để nâng cao hiệu quả công việc.			

**Câu hỏi 2:** Xin ông/bà cho ý kiến đánh giá của mình về hiệu quả của cơ chế phối hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp trong hướng dẫn SV thực tập bằng cách đánh dấu X vào ô tương ứng ở bảng sau đây?

Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình
1. Mục tiêu, kế hoạch phối hợp tổ chức thực tập của SV được xác định rõ ràng, cụ thể			
2. Tổ chức và chỉ đạo triển khai thực hiện cơ chế phối hợp tổ chức thực tập của SV			
3. Kiểm tra hoạt động hướng dẫn thực tập của SV			
4. SV được tham gia vào công việc chuyên môn ở doanh nghiệp			
5. SV được sử dụng CSVC, thiết bị của doanh nghiệp trong thực tập			
6. Doanh nghiệp và nhà trường có trách nhiệm trong hướng dẫn và giám sát hoạt động thực tập của SV			
7. Chất lượng thực tập của SV thông qua cơ chế phối hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp			

**Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của Ông/Bà!**

**PHỤ LỤC 05**  
**PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN GV, CBQL VỀ CÁC GIẢI PHÁP**  
**QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LOGISTICS**  
**VÀ QLCCU THEO TCNL**

Kính gửi Ông/Bà: .....

Kính mong Ông/Bà cho ý kiến về các giải pháp quản lý đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học theo 2 tiêu chí: Tính cấp thiết và Tính khả thi. Ông/Bà vui lòng đánh dấu X để cho điểm đánh giá từ 1 đến 4 vào ô trống (điểm 1 là tối thiểu, điểm 4 là tối đa).

Các giải pháp		Mức độ đánh giá			
		4	3	2	1
<b><u>Giải pháp 1:</u></b> Tổ chức xây dựng khung năng lực của SV ngành Logistics và QLCCU theo TCNL tại các trường đại học Việt Nam	Tính cấp thiết				
	Tính khả thi				
<b><u>Giải pháp 2:</u></b> Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo hướng phát triển năng lực người học	Tính cấp thiết				
	Tính khả thi				
<b><u>Giải pháp 3:</u></b> Tổ chức bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ GV về dạy học theo hướng phát triển năng lực của người học	Tính cấp thiết				
	Tính khả thi				
<b><u>Giải pháp 4:</u></b> Tổ chức phát triển học liệu và ứng dụng CNTT trong đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và QLCCU theo TCNL	Tính cấp thiết				
	Tính khả thi				
<b><u>Giải pháp 5:</u></b> Thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp Logistics trong hoạt động thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp để phát triển năng lực của SV	Tính cấp thiết				
	Tính khả thi				
<b><u>Giải pháp 6:</u></b> Xây dựng hệ thống thông tin sau tốt nghiệp của SV ngành Logistics và QLCCU	Tính cấp thiết				
	Tính khả thi				

Ngoài những giải pháp đã nêu trên, Ông/Bà thấy cần bổ sung thêm giải pháp, xin vui lòng ghi cụ thể nội dung giải pháp và cho điểm đánh giá trong ngoặc:

.....

.....

.....

.....

.....

Xin Ông (Bà) vui lòng cho biết thông tin cá nhân:

1. Họ và tên (không bắt buộc): .....

2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

3. Chức vụ/chức danh:

☐ Lãnh đạo/ CBQL/Cán bộ kiêm giảng viên;

☐ GV; Chuyên viên

**Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của Ông/Bà!**



**PHỤ LỤC 06**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ  
CHUỖI CUNG ỨNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC X**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC X**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 5808/QĐ-ĐHXT ngày 30 tháng 9 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học X)*

Tên chương trình:	<b>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics and Supply Chain Management)</b>
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
Mã ngành:	7510605
Loại hình đào tạo:	Chính quy dài hạn
Tên văn bằng:	Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
Thời gian đào tạo:	4,0 năm
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Cơ sở cấp bằng:	Trường Đại học X
Đơn vị đào tạo:	Khoa Kinh tế vận tải, Trường Đại học X

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Cử nhân ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng; có kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở về kinh tế, quản trị kinh doanh dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng, có kiến thức chuyên sâu về quản trị điều hành dịch vụ logistics, quản lý chuỗi cung ứng; có năng lực thực hành nghề nghiệp cơ bản, khả năng thích ứng nhanh với

những thay đổi trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng; có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

## **1.2. Mục tiêu cụ thể**

### **1.2.1. Kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

#### **1.2.1.1. Kiến thức**

- Khái quát hóa kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học cơ bản, khoa học xã hội;
- Vận dụng kiến thức cơ sở kinh tế- xã hội, kinh tế- kỹ thuật và khoa học quản lý theo từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics và tổ chức chuỗi cung ứng.
- Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tổ chức và quản lý vận hành các quá trình dịch vụ logistics và quản trị chuỗi cung ứng hàng hóa; phân tích đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics và quản trị chuỗi cung ứng hàng hóa.
- Vận dụng kiến thức về giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh đáp ứng yêu cầu hoạt động nghề nghiệp và phục vụ cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc.

#### **1.2.1.2. Kỹ năng**

- Hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội, kinh tế - kỹ thuật và khoa học quản lý liên quan đến các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng;
- Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các quá trình dịch vụ logistics và các hoạt động liên quan;
- Lập kế hoạch, tổ chức vận hành chuỗi cung ứng hàng hóa trong môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế.
- Phát hiện, giải quyết những vấn đề phát sinh thông thường trong quá trình tổ chức chuỗi cung ứng và cung cấp dịch vụ logistics.

#### **1.2.1.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng thích nghi với môi trường làm việc khác nhau;
- Có đạo đức nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp.

### **1.2.2. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:**

- Quản trị kinh doanh dịch vụ logistics (vận tải, kho hàng, giao nhận hàng hóa) tại các doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics.
- Quản lý chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại và các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ.
- Chuyên viên tại Phòng, Ban quản lý chuyên môn thuộc cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải, logistics;

- Giảng viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực logistics, quản lý chuỗi cung ứng.

### **1.2.3 Cơ hội tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo tương đương hoặc bậc cao hơn:**

Có thể tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước và quốc tế.

### **1.2.4. Trình độ ngoại ngữ và tin học:**

Theo Quy định chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ và Quy định chuẩn đầu ra trình độ công nghệ thông tin đối với sinh viên đại học hệ chính quy tại Trường Đại học X.

## **II. CHUẨN ĐẦU RA**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

<b>Mã số CDR</b>	<b>Mã hóa CDR</b>	<b>Nội dung chuẩn đầu ra</b>	<b>Mức độ</b>
	<b>1.</b>	<b>Chuẩn về kiến thức</b>	
	<b>1.1.</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	
KT1	1.1.1	Khái quát hóa kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Pháp luật Việt Nam	2/6
KT2	1.1.2	Khái quát hóa kiến thức về toán học, khoa học cơ bản, khoa học xã hội để học tập, nghiên cứu những vấn đề liên quan trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng.	2/6
KT3	1.1.3	Vận dụng kiến thức cơ bản về giáo dục quốc phòng - an ninh, rèn luyện thể chất đáp ứng yêu cầu công việc và sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.	3/6
	<b>1.2.</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	
KT4	1.2.2	Vận dụng kiến thức cơ sở kinh tế- xã hội, kinh tế- kỹ thuật và khoa học quản lý theo từng lĩnh vực kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng	3/6
KT5	1.2.3	Hệ thống hóa kiến thức cơ bản về tổ chức dịch vụ logistics và quản trị các quá trình cung ứng hàng hóa	3/6
KT6	1.2.4	Phân tích những vấn đề cơ bản trong kinh doanh dịch vụ logistics và quản trị các quá trình cung ứng hàng hóa	4/6
	<b>2.</b>	<b>Chuẩn về kỹ năng</b>	
	<b>2.1.</b>	<b>Kỹ năng nghề nghiệp</b>	

KN1	2.1.1	Vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, kinh tế - kỹ thuật và khoa học quản lý trong từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics và quản trị các quá trình cung ứng hàng hóa	3/5
KN2	2.1.2	Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các quá trình dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng hàng hóa	3/5
KN3	2.1.3	Phát hiện, giải quyết những vấn đề thông thường phát sinh trong thực tiễn hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics và quản trị các quá trình cung ứng hàng hóa.	4/5
	<b>2.2.</b>	<b>Kỹ năng mềm</b>	
KN4	2.2.1	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm, kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong hoạt động nghề nghiệp.	3/5
KN5	2.2.2	Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT);	3/5
KN6	2.2.3	Đạt chứng chỉ ứng dụng Công Nghệ Thông Tin cơ bản (theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Bộ TTTT được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ TTTT).	3/5
	<b>3.</b>	<b>Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp</b>	
	<b>3.1.</b>	<b>Năng lực tự chủ</b>	
TC1	3.1.1	Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng thích nghi với môi trường làm việc khác nhau;	3/5
	<b>3.2.</b>	<b>Trách nhiệm nghề nghiệp</b>	
TN1	3.2.1	Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật.	3/5
TN2	3.2.2	Thực hiện trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp	3/5

### III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **143 tín chỉ** (TC), không bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (9 tín chỉ) được cấp chứng chỉ riêng.

### IV. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

### V. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

\* **Điều kiện nhập học:** Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành

\* **Điều kiện tốt nghiệp:** Điều kiện tốt nghiệp thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007, Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### VI. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Kết quả học tập được đánh giá theo 2 loại thang điểm:

\* **Thang điểm 10:** Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm bài thí nghiệm ...) sử dụng thang điểm 10.

\* **Thang điểm 4:** Là thang điểm chính thức, trong đó điểm chữ (A, B, C, D, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10; điểm số (4-0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy.

**Bảng 2: Thang điểm đánh giá kết quả học tập**

Loại	Thang điểm 10 (điểm thành phần)	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
Đạt	từ 8,5 đến 10	A	4,0
	từ 7,0 đến 8,4	B	3,0
	từ 5,5 đến 6,9	C	2,0
	từ 4,0 đến 5,4	D	1,0
Không đạt	dưới 4,0	F	0

Đối với học phần thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp: Điểm thành phần từ 5,0 trở lên và điểm tổng kết học phần từ C trở lên mới được coi là đạt.

Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần (trừ 02 môn Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh cấp chứng chỉ).

## VII. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ tự chủ tự chịu trách nhiệm. Các phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy - học tập bao gồm:

**Bảng 3: Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập.**

<b>Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học</b>	<b>Mục đích</b>
Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các môn học một cách khoa học, logic
Thảo luận trên lớp	Thông qua việc hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên để làm rõ các nội dung kiến thức trong môn học
Thuyết trình	Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng môn học
Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế
Bài tập nhóm	Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ, biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế
Nghiên cứu bài học và tài liệu	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân
Nghiên cứu tình huống	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu; hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế
Học theo dự án	Được áp dụng trong một số học phần chuyên sâu, đề án, chuyên đề tốt nghiệp. Giúp sinh viên vận dụng các nội dung chương trình học vào vấn đề thực tế, phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên sâu
Thực tập, đi thực tế	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học để giải quyết vấn đề thực tế.

## VIII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### 8.1. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Khối lượng kiến thức toàn khóa học là **143 tín chỉ** (TC); hai môn học bắt buộc là Giáo dục thể chất (4 tín chỉ), Giáo dục Quốc phòng - An ninh (9 tín chỉ) sẽ được cấp chứng chỉ riêng.

**Bảng 4. Cấu trúc của chương trình đào tạo**

Kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng số
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>24</b>	<b>4</b>	<b>28</b>
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>105</b>	<b>10</b>	<b>115</b>
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	39	6	45
2.2. Kiến thức ngành	44	4	48
2.3. Thực hành, thực tập nghề nghiệp	8		8
2.4. Thực tập tốt nghiệp	6		6
2.5. Đồ án tốt nghiệp	8		8
<b>Tổng số</b>	<b>129</b>	<b>14</b>	<b>143</b>
<b>3. Giáo dục thể chất</b>	<b>4</b>		<b>4</b>
<b>4. Giáo dục quốc phòng - an ninh</b>	<b>9</b>		<b>9</b>

### 8.2. Nội dung của Chương trình đào tạo

**Bảng 5. Nội dung của Chương trình đào tạo**

S T T	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ THỜI GIAN				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Lý thuyết (tiết)	BT, TH, TN, thảo luận (tiết)	Thực tập, đồ án (giờ)	Tự học (giờ)	
<b>1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>28</b>					
	<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>24</b>					
<b>1.1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>								
1	1	Triết học Mác - Lênin	DC1LL06	3	30	30		90	
2	2	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	DC1LL07	2	21	18		60	DC1LL06
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DC1LL08	2	21	18		60	DC1LL07

S T T	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ THỜI GIAN				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Lý thuyết (tiết)	BT, TH, TN, thảo luận (tiết)	Thực tập, đồ án (giờ)	Tự học (giờ)	
4	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DC1LL03	2	21	18		60	DC1LL08
5	5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DC1LL09	2	21	18		60	
6	6	Pháp luật Việt Nam đại cương	DC1LL05	2	30			70	
1.2		<b>Toán, ngoại ngữ, kỹ năng mềm</b>							
7	7	Toán cao cấp	DC1CB44	3	45			105	
8	8	Tối ưu hóa	DC1CB45	2	30			70	
9	9	Tiếng Anh	DC1CB35	3	30	30		90	
10	10	Kỹ năng mềm	DC1KV77	3	30	30		90	
		<b>Học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn 02 học phần)		<b>4</b>					
11	1	Môi trường trong giao thông vận tải	DC1CB90	2	30			70	
	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	DC1CB99	2	30			70	
12	3	Pháp luật kinh tế	DC2KV93	2	30			70	DC1LL05
	4	Lý thuyết xác suất - thống kê	DC1CB20	2	30			70	DC1CB44
1.3		<b>Giáo dục thể chất</b>							
		<b>Học phần bắt buộc</b>							
13	1	Điền kinh	DC1TD21	2	10	50		40	
		<b>Học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn 01 học phần)							
14	1	Bóng chuyền	DC1TD31	2	10	50		40	
14	2	Cầu long	DC1TD32	2	10	50		40	
14	3	Aerobic	DC1TD33	2	10	50		40	
1.4		<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh (bắt buộc)</b>							



S T T	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ THỜI GIAN				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Lý thuyết (tiết)	BT, TH, TN, thảo luận (tiết)	Thực tập, đồ án (giờ)	Tự học (giờ)	
15	1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DC1QP05	3	37	8		105	
16	2	Công tác quốc phòng và an ninh	DC1QP06	2	22	8		70	
17	3	Quân sự chung	DC1QP07	2	14	16		70	
18	4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DC1QP08	2	4	56		40	
2		<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>115</b>					
2.1		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>45</b>					
		<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>39</b>					
19	1	Kinh tế vi mô	DC2KV61	3	45			105	
20	2	Hàng hóa	DC2KV33	2	30			70	
21	3	Địa lý vận tải	DC2KV32	2	30			70	
22	4	Nguyên lý thống kê	DC2KV70	3	45			105	DC2KV61
23	5	Hạ tầng giao thông vận tải	DC2KV25	2	30			70	
24	6	Phương tiện vận tải	DC2VL21	2	30			70	
25	7	Kinh tế vĩ mô	DC2KV62	3	45			105	DC2KV61
26	8	Tài chính - Tiền tệ	DC2KV67	3	45			105	DC2KV62
27	9	Marketing căn bản	DC2KV76	2	30			70	DC2KV62
28	10	Đại cương về logistics và chuỗi cung ứng	DC2LG53	3	45			105	
29	11	Quản trị học	DC2KV73	3	45			105	DC2KV62
30	12	Kinh tế vận tải	DC2LG28	3	45			105	DC2KV62
31	13	Thương mại quốc tế	DC3VL41	2	30			70	DC2LG53
32	14	Quản trị sản xuất đại cương	DC2LG11	3	45			105	DC2KV73
33	15	Giao dịch ngoại thương	DC3VL35	3	45			105	DC2LG53
		<b>Học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn 03 học phần)		<b>6</b>					

S T T	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ THỜI GIAN				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Lý thuyết (tiết)	BT, TH, TN, thảo luận (tiết)	Thực tập, đồ án (giờ)	Tự học (giờ)	
34	1	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	DC3QT12	2	30			70	
	2	Văn hóa kinh doanh	DC2CB94	2	30			70	
35	3	Thương mại điện tử	DC2KV90	2	30			70	
	4	Bảo hiểm trong giao thông vận tải	DC2CB89	2	30			70	
36	4	Hành vi người tiêu dùng	DC2QM26	2	30			70	
	5	Quan hệ công chúng	DC2QM27	2	30			70	
2.2		<b>Kiến thức ngành</b>		<b>48</b>					
		<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>44</b>					
37	1	Quản trị điều hành vận tải	DC3LG23	3	45			105	DC1CB45
38	2	Đồ án Quản trị điều hành vận tải	DC3LG29	1			15	35	DC3LG23
39	3	Pháp luật về kinh doanh Logistics và Vận tải đa phương thức	DC3LG21	2	30			70	DC2LG53
40	4	Vận tải hàng hóa quốc tế	DC3VL27	3	45			105	DC3LG21
41	5	Quản trị kho hàng	DC3VL32	3	45			105	DC2LG11
42	6	Đồ án Quản trị kho hàng	DC3LG34	1			15	35	DC3VL32
43	7	Quản trị Logistics	DC3VL28	3	45			105	DC2LG53
44	8	Đồ án Quản trị Logistics	DC3VL29	1			15	35	DC3VL28
45	9	Thanh toán quốc tế	DC3VL40	2	30			70	DC3VL41
46	10	Quản trị marketing dịch vụ	DC3LG25	2	30			70	DC2KV76
47	11	Thống kê doanh nghiệp	DC3KV37	2	30			70	DC2KV70
48	12	Giao nhận trong vận tải	DC3LG31	2	30			70	DC3LG21 DC3VL40
49	13	Đồ án Giao nhận trong vận tải	DC3LG32	1			15	35	DC3LG31
50	14	Nghiệp vụ hải quan	DC3LG33	2	30			70	DC3VL35
51	15	Quản trị chuỗi cung ứng	DC3VL34	3	45			105	DC2LG53
52	16	Đồ án Quản trị chuỗi cung ứng	DC3LG36	1			15	35	DC3VL34

S T T	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ THỜI GIAN				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Lý thuyết (tiết)	BT, TH, TN, thảo luận (tiết)	Thực tập, đồ án (giờ)	Tự học (giờ)	
53	17	Tài chính doanh nghiệp	DC3KV36	3	45			105	DC2KV67
54	18	Hệ thống thông tin Logistics	DC3VL38	3	45			105	DC3VL28
55	19	Tiếng Anh chuyên ngành	DC3VL18	3	30	30		90	DC1CB35
56	20	Phân tích hoạt động kinh doanh	DC3VL39	3	45			105	DC3KV36 DC3KV37
		<b>Học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn 02 học phần)		<b>4</b>					
57	1	Quản trị mua hàng	DC3LG39	2	30			70	
	2	Quản trị quan hệ khách hàng	DC3LG26	2	30			70	DC3LG25
58	3	Logistics thương mại	DC3VL31	2	30			70	
	4	Bảo hiểm ngoại thương	DC3LG27	2	30			70	
<b>2.3</b>		<b>Thực hành thực tập nghề nghiệp</b>		<b>8</b>					
59	1	Thực tập nghiệp vụ 1	DC4LG22	4			180	120	DC3LG31D C3VL38 DC3VL18 DC3VL39
60	2	Thực tập nghiệp vụ 2	DC4LG23	4			180	120	DC4LG22
<b>2.4</b>		<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>6</b>					
61	1	Thực tập tốt nghiệp	DC4LG71	6			180	120	DC4LG23
<b>2.5</b>		<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>8</b>					
62	1	Khóa luận tốt nghiệp	DC4LG80	8			120	280	DC4LG71
		<b>Tổng số</b>		<b>143</b>					

### 8.3. Kế hoạch giảng dạy từng học kỳ

Kế hoạch giảng dạy toàn khóa (dự kiến) bố trí thành 08 học kỳ. Các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh được bố trí theo kế hoạch riêng tùy thuộc vào điều kiện của cơ sở đào tạo.

**Bảng 6. Kế hoạch giảng dạy từng học kỳ (dự kiến)**

TT	NỘI DUNG		MÃ HP	SỐ TC	HỌC KỲ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>143</b>								
<b>I</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>28</b>								
<b>1.1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>											
	<b>Học phần bắt buộc</b>											
1	1	Triết học Mác - Lênin	DC1LL06	3	3							
2	2	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	DC1LL07	2		2						
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DC1LL08	2			2					
4	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DC1LL03	2				2				
5	5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DC1LL09	2						2		
6	6	Pháp luật Việt Nam đại cương	DC1LL05	2		2						
<b>1.2</b>	<b>Toán, ngoại ngữ, kỹ năng mềm</b>											
7	7	Toán cao cấp	DC1CB44	3	3							
8	8	Tối ưu hóa	DC1CB45	2		2						
9	9	Tiếng Anh	DC1CB35	3			3					
10	10	Kỹ năng mềm	DC1KV77	3			3					
	<b>Học phần tự chọn</b>			<b>4</b>								
11	1	Tự chọn 1		2	2							
12	2	Tự chọn 2		2		2						
<b>1.3</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>											
13	1	Giáo dục thể chất bắt buộc: Điền kinh	DC1TD21	2	X							
14	2	Giáo dục thể chất tự chọn		2	X							
<b>1.4</b>	<b>Giáo dục quốc phòng-an ninh</b>											
15	1	Đường lối quốc	DC1QP05	3	X							

TT	NỘI DUNG		MÃ HP	SỐ TC	HỌC KỲ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam										
16	2	Công tác quốc phòng và an ninh	DC1QP06	2	X							
17	3	Quân sự chung	DC1QP07	3	X							
18	4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DC1QP08	2	X							
<b>II</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>115</b>								
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>45</b>								
	<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>39</b>								
19	1	Kinh tế vi mô	DC2KV61	3	3							
20	2	Hàng hóa	DC2KV33	2	2							
21	3	Địa lý vận tải	DC2KV32	2	2							
22	4	Nguyên lý thống kê	DC2KV70	3		3						
23	5	Hạ tầng giao thông vận tải	DC2KV25	2		2						
24	6	Phương tiện vận tải	DC2VL21	2			2					
25	7	Kinh tế vĩ mô	DC2KV62	3		3						
26	8	Tài chính - Tiền tệ	DC2KV67	3				3				
27	9	Marketing căn bản	DC2KV76	2			2					
28	10	Đại cương về logistics và chuỗi cung ứng	DC2LG53	3			3					
29	11	Quản trị học	DC2KV73	3		3						
30	12	Kinh tế vận tải	DC2LG28	3				3				
31	13	Thương mại quốc tế	DC3VL41	2				2				
32	14	Quản trị sản xuất đại cương	DC2LG11	3			3					

TT	NỘI DUNG		MÃ HP	SỐ TC	HỌC KỲ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
33	15	Giao dịch ngoại thương	DC3VL35	3					3			
	<b>Học phần tự chọn</b>			<b>6</b>								
34	1	Tự chọn 3		2			2					
35	2	Tự chọn 4		2				2				
36	3	Tự chọn 5		2					2			
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>			<b>48</b>								
	<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>44</b>								
37	1	Quản trị điều hành vận tải	DC3LG23	3				3				
38	2	Đồ án Quản trị điều hành vận tải	DC3LG29	1					1			
39	3	Pháp luật về kinh doanh Logistics và Vận tải đa phương thức	DC3LG21	2				2				
40	4	Vận tải hàng hóa quốc tế	DC3VL27	3					3			
41	5	Quản trị kho hàng	DC3VL32	3				3				
42	6	Đồ án Quản trị kho hàng	DC3LG34	1					1			
43	7	Quản trị Logistics	DC3VL28	3					3			
44	8	Đồ án Quản trị Logistics	DC3VL29	1						1		
45	9	Thanh toán quốc tế	DC3VL40	2					2			
46	10	Quản trị marketing dịch vụ	DC3LG25	2					2			
47	11	Thống kê doanh nghiệp	DC3KV37	2						2		
48	12	Giao nhận trong vận tải	DC3LG31	2					2			
49	13	Đồ án Giao nhận trong vận tải	DC3LG32	1						1		

TT	NỘI DUNG		MÃ HP	SỐ TC	HỌC KỲ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
50	14	Nghiệp vụ hải quan	DC3LG33	2					2			
51	15	Quản trị chuỗi cung ứng	DC3VL34	3						3		
52	16	Đồ án Quản trị chuỗi cung ứng	DC3LG36	1							1	
53	17	Tài chính doanh nghiệp	DC3KV36	3						3		
54	18	Hệ thống thông tin Logistics	DC3VL38	3							3	
55	19	Tiếng Anh chuyên ngành	DC3VL18	3						3		
56	20	Phân tích hoạt động kinh doanh	DC3VL39	3							3	
		<b>Học phần tự chọn</b>		<b>4</b>								
57	1	Tự chọn 6		2						2		
58	2	Tự chọn 7		2							2	
<b>2.3</b>		<b>Thực hành thực tập nghề nghiệp</b>		<b>8</b>								
59	1	Thực tập nghiệp vụ 1	DC4LG22	4							4	
60	2	Thực tập nghiệp vụ 2	DC4LG23	4							4	
<b>2.4</b>		<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>6</b>								
61	1	Thực tập tốt nghiệp	DC4LG71	6								6
<b>2.5</b>		<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>8</b>								
62	1	Khóa luận tốt nghiệp	DC4LG80	8								8
		<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>143</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>14</b>

## X. MA TRẬN LIÊN KẾT CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA

**Bảng 1. Môi quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần**

TT	Tên học phần		Mã học phần	Chuẩn đầu ra													
				Kiến thức						Kỹ năng						Tự chủ/ Trách nhiệm	
I		Kiến thức giáo dục đại cương															
1.1		Lý luận chính trị															
		Học phần bắt buộc															
1	1	Triết học Mác - Lênin	DC1LL06	2						2					3	2	
2	2	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	DC1LL07	2						2					3	2	
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DC1LL08	2						2					3	2	
4	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DC1LL03	2						2					3	3	
5	5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DC1LL09	2						2					3	3	
6	6	Pháp luật Việt Nam đại cương	DC1LL05		3					2					3	3	
1.2		Toán, ngoại ngữ, kỹ năng mềm															
7	1	Toán cao cấp	DC1CB44		2		2			2					3		
8	2	Tối ưu hóa	DC1CB45		2		2			2					3		
9	3	Tiếng Anh	DC1CB35		2								3		3		
10	4	Kỹ năng mềm	DC1KV77		2								3		3		
		Học phần tự chọn															



[illegible]

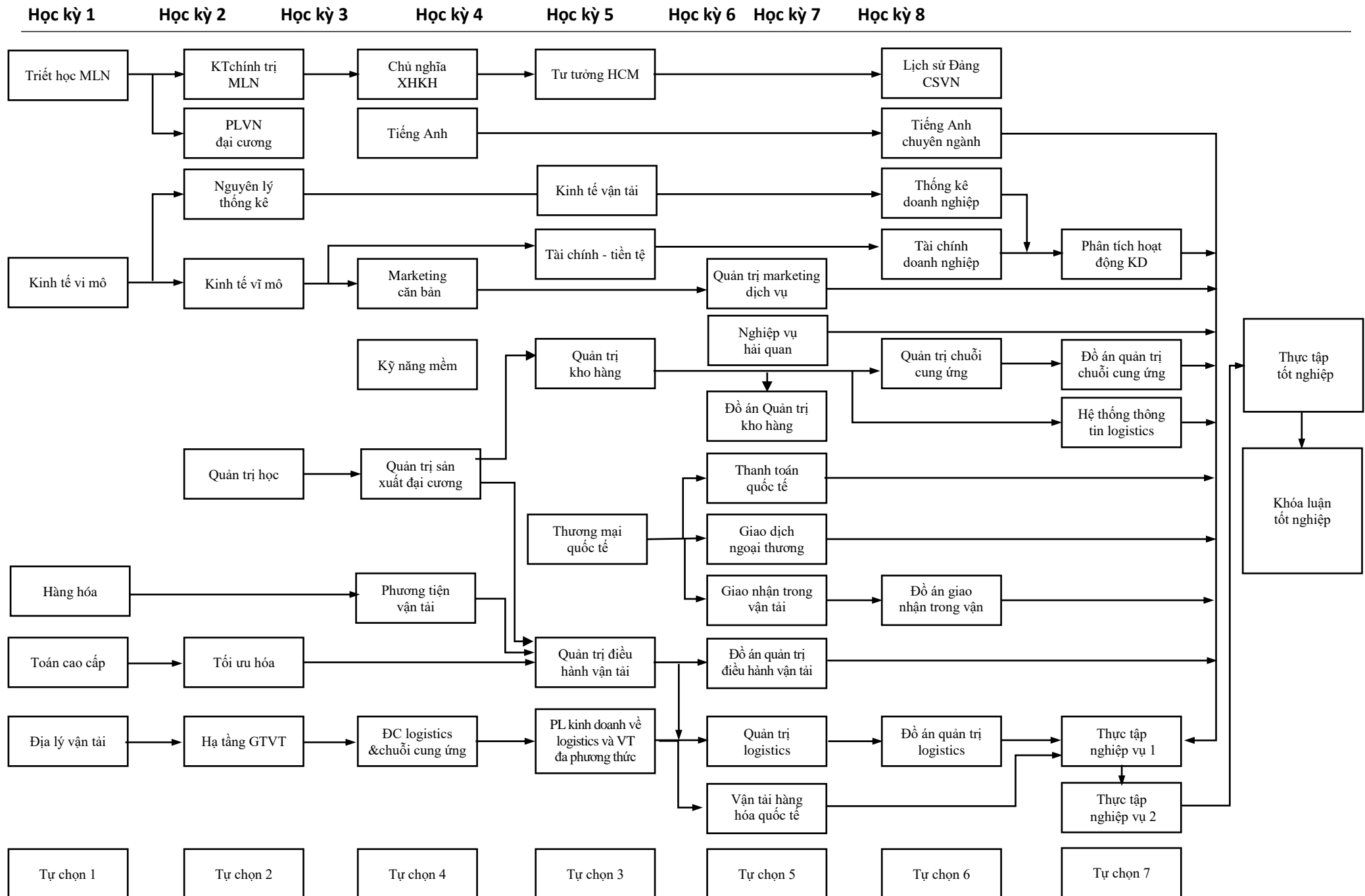
TT	Tên học phần		Mã học phần	Chuẩn đầu ra													
				Kiến thức						Kỹ năng						Tự chủ/ Trách nhiệm	
21	3	Quân sự chung	DC1QP07	2		3										3	3
22	4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DC1QP08	2		3										3	3
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp															
2.1		Kiến thức cơ sở ngành															
		Học phần bắt buộc															
23	1	Kinh tế vi mô	DC2KV61				2			2						3	2
24	2	Hàng hóa	DC2KV33		2		2			2	2					3	2
25	3	Địa lý vận tải	DC2KV32		2		2			2						3	2
26	4	Nguyên lý thống kê	DC2KV70				2			2						3	2
27	5	Hạ tầng giao thông vận tải	DC2KV25		2		2			2						3	2
28	6	Phương tiện vận tải	DC2VL21		2		2			2						3	2
29	7	Kinh tế vĩ mô	DC2KV62				2			2						3	2
30	8	Tài chính - Tiền tệ	DC2KV67				2			2						3	2
31	9	Marketing căn bản	DC2KV76				2			2						3	2
32	10	Đại cương về logistics và chuỗi cung ứng	DC2LG53		2		2			2	2					3	2
33	11	Quản trị học	DC2KV73				2	2		2	2					3	2
34	12	Kinh tế vận tải	DC2LG28				3			2	2					3	2

TT	Tên học phần		Mã học phần	Chuẩn đầu ra													
				Kiến thức						Kỹ năng						Tự chủ/ Trách nhiệm	
35	13	Thương mại quốc tế	DC3VL41		2		2	2		2	2					3	2
36	14	Quản trị sản xuất đại cương	DC2LG11		2		2	2		2	2					3	2
37	15	Giao dịch ngoại thương	DC3VL35		2		2	2		2	2					3	2
		Học phần tự chọn															
38	1	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	DC3QT12				2			2	2					3	2
39	2	Văn hóa kinh doanh	DC2CB94				2			2	2					3	2
40	3	Thương mại điện tử	DC2KV90				2			2	2					3	2
41	4	Bảo hiểm trong giao thông vận tải	DC2CB89				2			2	2					3	2
42	5	Hành vi người tiêu dùng	DC2QM26				2			2	2					3	2
43	6	Quan hệ công chúng	DC2QM27				2			2	2					3	2
2.2		Kiến thức ngành															
		Học phần bắt buộc															
44	1	Quản trị điều hành vận tải	DC3LG23					3	3	3	3					3	3
45	2	Đồ án Quản trị điều hành vận tải	DC3LG29						3	3	3	3	3			3	3
46	3	Pháp luật về kinh doanh Logistics và Vận tải đa phương thức	DC3LG21					3	2	3	3					3	3
47	4	Vận tải hàng hóa quốc tế	DC3VL27					3	2	3	3					3	3

TT	Tên học phần		Mã học phần	Chuẩn đầu ra											
				Kiến thức				Kỹ năng				Tự chủ/ Trách nhiệm			
48	5	Quản trị kho hàng	DC3VL32				3	3	3	3				3	3
49	6	Đồ án Quản trị kho hàng	DC3LG34					3	3	3	3	3		3	3
50	7	Quản trị Logistics	DC3VL28				3	3	3	3				3	2
51	8	Đồ án Quản trị Logistics	DC3VL29					3	3	3	3	3		3	3
52	9	Thanh toán quốc tế	DC3VL40				3	2	3	3				3	3
53	10	Quản trị marketing dịch vụ	DC3LG25				3	2	3	3				3	2
54	11	Thống kê doanh nghiệp	DC3KV37				3	2	3	3				3	3
55	12	Giao nhận trong vận tải	DC3LG31				3	3	3	3				3	3
56	13	Đồ án Giao nhận trong vận tải	DC3LG32					3	3	3	3	3		3	3
57	14	Nghệp vụ hải quan	DC3LG33				3	2	3	3				3	3
58	15	Quản trị chuỗi cung ứng	DC3VL34				3	3	3	3				3	3
59	16	Đồ án Quản trị chuỗi cung ứng	DC3LG36					3	3	3	3	3		3	3
60	17	Tài chính doanh nghiệp	DC3KV36				3	2	3	3				3	3
61	18	Hệ thống thông tin Logistics	DC3VL38				3	2	3	3			3	3	2
62	19	Tiếng Anh chuyên ngành	DC3VL18				2	2	3			3		3	2
63	20	Phân tích hoạt động kinh doanh	DC3VL39				3	3	3	3				3	3

TT	Tên học phần		Mã học phần	Chuẩn đầu ra													
				Kiến thức						Kỹ năng						Tự chủ/ Trách nhiệm	
		<b>Học phần tự chọn</b>															
64	1	Quản trị mua hàng	DC3LG39					3	2	3	3					3	2
65	2	Quản trị quan hệ khách hàng	DC3LG26					3	2	3	3					3	2
66	3	Logistics thương mại	DC3VL31					3	2	3	3					3	2
67	4	Bảo hiểm ngoại thương	DC3LG27					3	2	3	3					3	2
<b>2.3</b>		<b>Thực hành thực tập nghề nghiệp</b>															
68	1	Thực tập nghiệp vụ 1	DC4LG22							3	3	4	3	3	3	3	3
69	2	Thực tập nghiệp vụ 2	DC4LG23							3	3	4	3	3	3	3	3
<b>2.4</b>		<b>Thực tập tốt nghiệp</b>															
70	1	Thực tập tốt nghiệp	DC4LG71							3	3	4	3	3	3	3	3
<b>2.5</b>		<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>															
71	1	Khóa luận tốt nghiệp	DC4LG80					3	4	3	3	4	3	3	3	3	3

## Sơ đồ tiến trình đào tạo chương trình Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng



## **X. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

- Chương trình đào tạo gồm các học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy và các học phần tự chọn (quy định chi tiết tại mục 8.2).

- Chương trình đào tạo thiết kế cho 08 học kỳ chính. Ngoài 08 học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm các học kỳ phụ vào thời gian thích hợp để sinh viên có điều kiện học lại; học bù hoặc học vượt. Trong quá trình thực hiện chương trình, căn cứ vào khối lượng học tập và số lượng sinh viên đăng ký theo từng học phần, phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa, Bộ môn biên chế lớp học trình Hiệu trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện; đồng thời căn cứ tình hình thực tế, các Khoa/Bộ môn có thể điều chỉnh cho phù hợp, báo cáo lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định.

- Mỗi học phần trong chương trình đào tạo đều phải có đề cương chi tiết (kể cả các học phần tự chọn); phòng Đào tạo phối hợp với các khoa liên quan triển khai xây dựng đề cương chi tiết học phần (theo mẫu chung của Trường) trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi tổ chức giảng dạy. Trong đề cương chi tiết học phần, cần nêu rõ những nội dung về kiến thức, kỹ năng trọng tâm, giáo trình, tài liệu tham khảo (nêu rõ tên tài liệu, tác giả, nhà xuất bản và năm xuất bản) để người học chủ động học tập, nghiên cứu.

- Tổ chức giảng dạy và đánh giá kết quả các học phần thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và hướng dẫn của Nhà trường.

**KHOA KINH TẾ VẬN TẢI**  
**TRƯỞNG KHOA**

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**